

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH**



**PHẠM HOÀNG ÂN**

**TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN  
RỦI RO VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**TP.HỒ CHÍ MINH, THÁNG 02 NĂM 2020**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH**



**PHẠM HOÀNG ÂN**

**TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN RỦI RO  
VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng**

**MÃ SỐ: 9 34 02 01**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN VĂN THUẬN**

**TS. TRẦN DỤC THỨC**

**TP.HỒ CHÍ MINH – THÁNG 02 NĂM 2020**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Luận án này chưa từng được trình nộp để lấy học vị Tiến sĩ tại bất cứ một cơ sở đào tạo nào. Luận án này là công trình nghiên cứu riêng của tác giả, kết quả nghiên cứu là trung thực, trong đó không có các nội dung đã được công bố trước đây hoặc các nội dung do người khác thực hiện ngoại trừ các trích dẫn được dẫn nguồn đầy đủ trong luận án.

Nghiên cứu sinh

**Phạm Hoàng Ân**

## LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc đến giảng viên hướng dẫn của tôi, TS. Nguyễn Văn Thuận và TS. Trần Dục Thức, người đã giúp đỡ, hướng dẫn tôi từ khi chọn đề tài, bảo vệ đề cương và trong suốt quá trình nghiên cứu bằng tinh thần khoa học nhiệt thành nhất.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến các giảng viên, cán bộ phụ trách Khoa Sau đại học – Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM đã tạo điều kiện tốt nhất để tôi học tập và hoàn thành chương trình đào tạo. Tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến quý thầy cô trong hội đồng các cấp, quý thầy cô đã giúp tôi định hướng, sửa chữa về đề tài nghiên cứu của mình được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, xin cảm ơn gia đình đã luôn động viên tinh thần cho tôi trong suốt những năm học ở trường và trong thời gian nghiên cứu để viết Luận án này.

## TÓM TẮT

Luận án sử dụng dữ liệu bảng cân bằng gồm 29 ngân hàng thương mại (NHTM) của Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2017 với 203 quan sát để đo lường tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Bên cạnh đó, luận án đồng thời sử dụng 3 mô hình hồi quy gồm phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS), phương pháp ước lượng các ảnh hưởng cố định (FEM) và phương pháp ước lượng các ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM). Sau khi tiến hành các kiểm định việc lựa chọn mô hình phù hợp và kiểm định các vi phạm của mô hình. Cuối cùng, luận án áp dụng mô hình hồi quy với phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (General Least Square –GLS) để đo lường tác động của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của ngân hàng và sử dụng phương pháp SGMM để khắc phục hiện tượng nội sinh trong mô hình đo lường tác động của quản trị công ty đến rủi ro của ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các biến đại diện cho quản trị công ty bao gồm tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ, tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài, tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành có tác động đến rủi ro của ngân hàng (Z-Score và NPL). Tuy nhiên, các biến quy mô HĐQT và trình độ học vấn của HĐQT không có tác động đối với rủi ro ngân hàng ở bối cảnh Việt Nam. Đồng thời, các biến đại diện cho quản trị công ty bao gồm tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ, tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành, trình độ học vấn của HĐQT có tác động đến hiệu quả tài chính của ngân hàng (ROA, ROE và NIM). Tuy nhiên, chưa tìm thấy mối qua hệ giữa quy mô HĐQT và tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài với hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có tồn tại mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam trong bối cảnh QTCT.

Từ kết quả nghiên cứu trên, luận án cũng đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao năng lực quản trị công ty, hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất để nâng cao hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam.

**Từ khoá:** Quản trị công ty, rủi ro, hiệu quả tài chính, Việt Nam

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Anh
<b>ABB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	
<b>ACB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	
<b>BAB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á	
<b>BANVIET</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt	
<b>BVB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt	
<b>BCBS</b>	Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng	Basel Committee on Banking Supervision
<b>BIDV</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
<b>BHC</b>	Công ty nắm giữ ngân hàng	Bank Holding Company
<b>CAP</b>	Quy mô vốn chủ sở hữu	Equity to Asset ratio
<b>CTI</b>	Hiệu quả quản lý	Cost to Income ratio
<b>CTG</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	
<b>EXIM</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	
<b>HDB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển TP.HCM	
<b>HDQT</b>	Hội đồng quản trị	
<b>IFC</b>	Tổ chức Tài chính quốc tế	International Finance Corporation
<b>IMF</b>	Quỹ tiền tệ quốc tế	International Monetary Fund
<b>KLB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên Long	
<b>LAR</b>	Quy mô hoạt động cho vay	Loan to Asset ratio

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>	<b>Nghĩa tiếng Anh</b>
<b>LDR</b>	Tỷ lệ cho vay trên vốn huy động	Loan to Deposit ratio
<b>LIQ</b>	Tài sản thanh khoản trên tổng tài sản	Total liquidity assets to total assets
<b>LVB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt	
<b>MB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	
<b>MSB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam	
<b>NAB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á	
<b>NHNN</b>	Ngân hàng Nhà nước	
<b>NHTM</b>	Ngân hàng thương mại	
<b>NHTMCP</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần	
<b>NIM</b>	Thu nhập lãi cận biên	Net Interest Margins
<b>NCB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc dân	
<b>OCB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	
<b>OECD</b>	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế các quốc gia phát triển	Organisation for Economic Co-operation and Development
<b>PGB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex	
<b>PVB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Đại chúng	
<b>QTCT</b>	Quản trị công ty	
<b>SCB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn	
<b>SHB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>	<b>Nghĩa tiếng Anh</b>
<b>SGB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công Thương	
<b>SEA</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á	
<b>SIZE</b>	Quy mô ngân hàng	Bank size
<b>STB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	
<b>TCB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	
<b>TCTC</b>	Tổ chức tài chính	
<b>TCTD</b>	Tổ chức tín dụng	
<b>VAB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á	
<b>VCB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
<b>VIB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế	
<b>VPB</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	
<b>WTO</b>	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organization



## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
TÓM TẮT .....	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	iv
MỤC LỤC.....	vii
DANH MỤC BẢNG.....	x
DANH MỤC HÌNH .....	xi
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU.....	1
1.1. Vấn đề nghiên cứu và tính cấp thiết.....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	4
1.3. Câu hỏi nghiên cứu .....	5
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
1.5. Phương pháp nghiên cứu.....	6
1.6. Kết quả đạt được và những đóng góp mới của đề tài .....	6
1.7. Cấu trúc của luận án.....	7
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN RỦI RO VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG .....	9
2.1. Cơ sở lý thuyết .....	9
2.1.1. Khái niệm quản trị công ty.....	9
2.1.2. Sự khác biệt giữa Quản trị công ty trong ngân hàng và công ty khác .....	11
2.1.3. Đo lường quản trị công ty .....	15
2.1.4. Các lý thuyết nền về quản trị công ty.....	18
2.1.4.1. Lý thuyết đại diện (Agency theory).....	18
2.1.4.2. Lý thuyết quản lý (Stewardship theory).....	21
2.1.4.3. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory).....	23
2.1.4.4. Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Resource dependence theory) .....	25
2.1.5. Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng.....	26
2.1.5.1. Khái niệm về rủi ro.....	26
2.1.5.2. Các loại rủi ro trong kinh doanh ngân hàng .....	27
2.1.6. Hiệu quả tài chính trong ngân hàng và phương pháp đo lường.....	29

2.2. Tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng	31
2.2.1. Tác động của quản trị công ty đến rủi ro của ngân hàng	31
2.2.1.1. Quy mô HĐQT và rủi ro ngân hàng	32
2.2.1.2. Thành viên HĐQT độc lập và rủi ro ngân hàng	33
2.2.1.3. Thành viên nữ trong HĐQT và rủi ro ngân hàng	34
2.2.1.4. Thành viên HĐQT là người nước ngoài và rủi ro ngân hàng	35
2.2.1.5. Thành viên HĐQT tham gia điều hành và rủi ro ngân hàng	36
2.2.1.6. Trình độ học vấn của HĐQT và rủi ro ngân hàng	37
2.2.2. Tác động của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của ngân hàng	37
2.2.2.1. Quy mô HĐQT và hiệu quả tài chính của ngân hàng	38
2.2.2.2. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và hiệu quả tài chính của ngân hàng	39
2.2.2.3. Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ và hiệu quả tài chính của ngân hàng	40
2.2.2.4. Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài và hiệu quả tài chính của ngân hàng	41
2.2.2.5. Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành và hiệu quả tài chính ngân hàng	42
2.2.2.6. Tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ sau đại học và hiệu quả tài chính của ngân hàng	43
2.2.3. Mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng trong bối cảnh quản trị công ty	43
2.3. Khoảng trống nghiên cứu	44
2.3.1. Khoảng trống nghiên cứu	44
2.3.2. Mô hình nghiên cứu	46
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	48
3.1. Quy trình nghiên cứu	48
3.2. Dữ liệu nghiên cứu	50
3.3. Đo lường tác động của quản trị công ty đến rủi ro của các NHTM ở Việt Nam	51
3.3.1. Mô hình nghiên cứu	51
3.3.2. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu	52
3.4. Đo lường tác động của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam	62

3.4.1. Mô hình nghiên cứu.....	62
3.4.2. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu.....	63
3.5. Đo lường mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam.....	72
3.6. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu.....	73
<b>CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....</b>	<b>78</b>
4.1. Thực trạng hoạt động của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	78
4.2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu.....	91
4.3. Phân tích mối tương quan giữa các biến.....	94
4.4. Đo lường tác động của quản trị công ty đến rủi ro của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017.....	96
4.5. Đo lường tác động của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017.....	107
4.6. Đo lường mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017.....	126
<b>CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....</b>	<b>132</b>
5.1. Kết luận.....	132
5.2. Các đóng góp học thuật.....	138
5.3. Hàm ý chính sách.....	139
5.3.1. Về nâng cao năng lực quản trị công ty.....	139
5.3.2. Về rủi ro và hiệu quả tài chính trong các NHTM ở Việt Nam.....	140
5.3.3. Đối với cơ quan quản lý nhà nước.....	142
5.4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	144
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>xiii</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>xxxii</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....</b>	<b>cxiii</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Các thước đo quản trị công ty.....	17
Bảng 3.1. Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình hồi quy 1 .....	60
Bảng 3.2. Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình hồi quy 2 .....	70
Bảng 4.1. Chỉ số Z-Score của 29 NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	78
Bảng 4.2. Bảng thống kê mô tả các biến nghiên cứu.....	91
Bảng 4.3. Mối tương quan giữa các biến độc lập .....	95
Bảng 4.4. Kết quả phân tích hồi quy bằng phương pháp SGMM 2 bước.....	96
Bảng 4.5(a). Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc ROA.....	108
Bảng 4.5(b). Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc ROE .....	110
Bảng 4.5(c). Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc NIM .....	112
Bảng 4.5(d). Kết quả phân tích hồi quy bằng phương pháp GLS.....	114
Bảng 4.6(a). Kết quả phân tích hồi quy tác động của rủi ro đến hiệu quả tài chính của các NHTM bằng phương pháp GLS.....	127
Bảng 4.6(b). Kết quả phân tích hồi quy tác động của hiệu quả tài chính đến rủi ro của các NHTM bằng phương pháp GLS.....	129
Bảng 5.1. Trình bày tóm tắt tác động của QTCT đến rủi ro của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	135
Bảng 5.2. Trình bày tóm tắt tác động của QTCT đến hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2011-2017 .....	137

## DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Khung phân tích của nghiên cứu.....	47
Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu .....	49
Hình 4.1. Z-Score bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017 .....	80
Hình 4.2. Z-Score của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017 .....	81
Hình 4.3. Z-Score của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết .....	82
Hình 4.4. NPL bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	83
Hình 4.5. NPL của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017.....	83
Hình 4.6. NPL của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết .....	84
Hình 4.7. ROA bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	85
Hình 4.8. ROA của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017.....	86
Hình 4.9. ROA của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết .....	85
Hình 4.10. ROE bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017 .....	88
Hình 4.11. ROE của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017 .....	88
Hình 4.12. ROE của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết .....	89
Hình 4.13. NIM bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017 .....	90
Hình 4.14. NIM của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017 .....	90
Hình 4.15. NIM của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết .....	91
Hình 4.16. Mối quan hệ giữa Z-Score và Bindep của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	100
Hình 4.17. Mối quan hệ giữa Z-Score, NPL và Femdir của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	101

Hình 4.18. Mối quan hệ giữa Z-Score và Fordir của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	102
Hình 4.19. Mối quan hệ giữa Z-Score và Execdir của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	103
Hình 4.20. NPL của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết .....	106
Hình 4.21. Bindep bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	116
Hình 4.22. Femdir bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	117
Hình 4.23. Execdir bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	118
Hình 4.24. Edu bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.....	119
Hình 4.25. SIZE của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017.....	120
Hình 4.26. LAR của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017 .....	121
Hình 4.27. CAP của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017 .....	122
Hình 4.28. LDR của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017 .....	123
Hình 4.29. LIQ của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017.....	124
Hình 4.30. CTI của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017.....	125
Hình 4.31. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2011-2017 .....	126

## CHƯƠNG 1

### GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU

#### 1.1. Vấn đề nghiên cứu và tính cấp thiết

Quản trị công ty (QTCT) là một chủ đề dành được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu lẫn các nhà quản lý doanh nghiệp trên thế giới, đặc biệt là cuộc khủng hoảng gần đây 2007-2009 đã bộc lộ một số điểm yếu trong cơ chế quản trị công ty ở các quốc gia khác nhau. Cuộc khủng hoảng ban đầu bắt đầu trong lĩnh vực tài chính ở Mỹ (như: Lehman Brothers và IndyMac), Anh (như: Northern Rock, Bradford và Bingley, Alliance và Leicester, HBOS và Royal Bank of Scotland) và các nền kinh tế phát triển khác và dẫn đến tổn thất đáng kể trong các tổ chức tài chính trên toàn thế giới trong vài tháng (Erkens và ctg, 2012). Vì vậy, mối quan tâm về quản trị công ty tốt là một đòi hỏi cấp thiết, đặc biệt là quản trị công ty trong ngân hàng.

Hoạt động ngân hàng luôn đi kèm với chấp nhận rủi ro, mức độ rủi ro của ngân hàng có thể tăng lên rất nhanh chóng và dễ dàng. Các ngân hàng lại có thể che giấu (một phần nào đó) mức độ rủi ro thật sự của mình mà không phải bất kỳ nhà đầu tư bên ngoài nào có thể nhìn thấy (Becht và ctg, 2012). Hơn nữa, quản trị công ty của ngân hàng khác với quản trị công ty của các công ty khác là các bên liên quan của ngân hàng không chỉ có cổ đông mà còn có người gửi tiền và cơ quan quản lý (Becht và ctg, 2012). Một điểm đặc biệt nữa là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong tổng tài sản của một ngân hàng thường thấp hơn nhiều so với các công ty phi tài chính.

Kể từ năm 2011, các ngân hàng nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh, có kinh nghiệm quốc tế dày dặn đã được quyền bình đẳng trên mọi lĩnh vực với các ngân hàng trong nước. Thị phần trong lĩnh vực tài chính ngân hàng tại Việt Nam ngày càng trở nên đông đúc với nhiều doanh nghiệp kinh doanh trong ngành. Việc giữ thị phần và phát triển kinh doanh trong một môi trường cạnh tranh gay gắt

ngày càng trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Vấn đề then chốt để dẫn đến thành công của các ngân hàng thương mại có thể tự tin trụ vững và phát triển trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt với các ngân hàng ngoại, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần thay đổi về tư duy quản trị ngân hàng hiện đại, đặc biệt là chú trọng đến vấn đề quản trị rủi ro và đáp ứng các tiêu chuẩn quản trị quốc tế.

Quản trị công ty (QTCT) là chủ đề luôn giành được nhiều quan tâm trong suốt quá trình phát triển của nền kinh tế. Rất nhiều tổ chức lớn như OECD, World Bank... đã có nhiều nỗ lực nhằm phát triển các nguyên tắc quản trị công ty lành mạnh và hiệu quả. Đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng, do vai trò quan trọng và đặc thù của ngân hàng thương mại (NHTM) đối với tính ổn định và bền vững của toàn bộ nền kinh tế, do sự bùng nổ của khủng hoảng tài chính kèm theo những yếu kém và thất bại trong hoạt động của nhiều NHTM thời gian qua, quản trị công ty và rủi ro trong NHTM đang trở thành vấn đề quan tâm hàng đầu tại nhiều quốc gia trên thế giới, từ những nước phát triển có nền tài chính vượt bậc như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản... cho đến những nước đang phát triển với thị trường tài chính ngân hàng mới đang ở giai đoạn sơ khai trong đó có Việt Nam.

Các cơ chế quản trị công ty bên trong thường chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện các quyết định chiến lược trong hầu hết các tổ chức. Hậu quả của cuộc khủng hoảng đã được các nghiên cứu đánh giá và có sự đồng thuận cao là có liên quan đến hiệu quả hoạt động của hội đồng quản trị và được coi là một trong những lý do chính của cuộc khủng hoảng (De Andres và Vallelado, 2008; và Erkens và ctg, 2012). Hội đồng quản trị cũng bị quy trách nhiệm vì không bảo vệ quyền của các cổ đông và tập trung vào ngắn hạn thay vì các mục tiêu dài hạn của tổ chức (Erkens và ctg, 2012).

Nhận thức được tầm quan trọng của mối quan hệ giữa quản trị công ty, rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã ban hành các quy định để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro và quản trị công ty trong ngân hàng. Năm 1988, Basel I đã được ban hành tập trung vào rủi ro



tín dụng và rủi ro phá sản. Năm 2004, Basel II đã được ban hành hướng dẫn về an toàn vốn, các yêu cầu về quản trị rủi ro và công bố thông tin. Và đến cuối năm 2010, Basel III đã đưa ra nhiều đề xuất mới về vốn, đòn bẩy và các tiêu chuẩn về tính thanh khoản để củng cố các quy định, giám sát và quản lý rủi ro của lĩnh vực ngân hàng.

Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (2010), chỉ ra rằng thông lệ QTCT hiệu quả là rất cần thiết để xây dựng và duy trì niềm tin của công chúng đối với hệ thống ngân hàng. Đây chính là những yếu tố cốt yếu cho sự vận hành lành mạnh của ngành ngân hàng cũng như toàn bộ nền kinh tế. Quản trị công ty yếu kém có thể dẫn đến sự sụp đổ của các ngân hàng, gây nên những tổn thất kinh tế và xã hội cực kỳ nghiêm trọng do những ảnh hưởng tiêu cực lên hệ thống bảo hiểm tiền gửi, cũng như gây tác động lớn về kinh tế vĩ mô, ví dụ như rủi ro dây chuyền, làm ảnh hưởng xấu đến các hệ thống thanh toán. Ngoài ra, QTCT yếu kém có thể khiến thị trường mất niềm tin vào khả năng quản lý hiệu quả tài sản và nợ phải trả của ngân hàng, kể cả tài sản tiền gửi. Điều này có thể châm ngòi cho việc rút tiền gửi đột biến và dẫn đến khủng hoảng khả năng thanh toán của ngân hàng. Thực tế, ngoài trách nhiệm với cổ đông, các ngân hàng còn có trách nhiệm với các khách hàng gửi tiền của mình và với các bên có quyền lợi liên quan khác.

Các nguyên tắc QTCT của các ngân hàng được công bố Ủy ban Basel cũng đặc biệt đưa ra nhấn mạnh về vai trò và tầm quan trọng của HĐQT. HĐQT không chỉ ngăn ngừa những thông lệ quản lý kém hiệu quả dẫn đến những sai phạm trong kinh doanh mà còn phải đảm bảo ngân hàng luôn tận dụng cơ hội để gia tăng giá trị cho tất cả các bên liên quan. Ngoài ra, HĐQT tác động đến cơ chế giám sát các nhà quản lý cấp cao, đồng thời tác động đến sự bổ nhiệm, sa thải, đình chỉ thôi việc cũng như chính sách lương thưởng (BCBS, 2010).

Trong Đề án cơ cấu lại hệ thống các Tổ chức tín dụng (TCTD) trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 - 2020, có đề ra việc cơ cấu lại hệ thống quản trị ngân hàng gồm: tăng tính minh bạch trong công bố thông tin, thay đổi tỷ lệ sở hữu

vốn của các NHTM, nâng cao các điều kiện, tiêu chuẩn về năng lực quản trị, kinh nghiệm công tác và trình độ chuyên môn đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý chủ chốt của các TCTD (Chủ tịch HĐQT/hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc, Thành viên HĐQT/hội đồng thành viên,...) (Chính phủ, 2012, 2017). Trong giai đoạn này, nhiều ngân hàng đã từng bước nâng cao năng lực quản trị để hướng đến chuẩn mực quốc tế. Nhưng qua sự kiện ngày 20/08/2012 xảy ra tại NHTM cổ phần Á Châu và đặc biệt gần đây nhất là tại các NHTMCP Đại Dương, NHTMCP Xây Dựng, NHTMCP Dầu khí Toàn cầu và NHTMCP Đông Á khiến các nhà quản lý và công chúng thực sự lo lắng về nhân sự, quản trị và hiệu quả hoạt động của các NHTM.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, tác giả lựa chọn đề tài: **“Tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam”** làm đề tài nghiên cứu của mình.

## **1.2. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, luận án cũng sẽ thảo luận những hàm ý chính sách nhằm nâng cao năng lực quản trị công ty, hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

Để đạt được mục tiêu tổng quát, luận án lần lượt giải quyết ba mục tiêu cụ thể như sau:

- *Mục tiêu 1:* Kiểm định tác động của quản trị công ty đến rủi ro của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.
- *Mục tiêu 2:* Kiểm định tác động của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.
- *Mục tiêu 3:* Đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao năng lực quản trị công ty, hạn chế rủi ro để nâng cao hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

### 1.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu ở trên, nghiên cứu tập trung tìm lời giải đáp cho các câu hỏi sau đây:

- *Câu hỏi 1:* Những yếu tố nào của quản trị công ty ảnh hưởng đến rủi ro của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam?

- *Câu hỏi 2:* Những yếu tố nào của quản trị công ty ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam?

- *Câu hỏi 3:* Hàm ý chính sách nào có thể áp dụng để nâng cao năng lực quản trị công ty, hạn chế rủi ro để nâng cao hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam?

### 1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

**1.4.1. Đối tượng nghiên cứu:** Tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

#### 1.4.2. Phạm vi nghiên cứu:

- Về mặt không gian: Nghiên cứu các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

- Về mặt thời gian: Nghiên cứu tập trung vào giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2017. Do trong giai đoạn này các NHTM Việt Nam bắt đầu áp dụng Luật các TCTD năm 2010, trong đó có nhiều quy định mới về tổ chức, quản trị, điều hành phù hợp với thông lệ quốc tế. Đồng thời, trong giai đoạn này các NHTM Việt Nam cũng thực hiện việc tái cấu trúc toàn diện hoạt động, trong đó có tái cấu trúc hệ thống quản trị ngân hàng.

- Về mặt nội dung: Có nhiều cách thức để đo lường quản trị công ty như chỉ số quản trị công ty hay sử dụng các biến đại diện, do đó phạm vi của nghiên cứu này chỉ sử dụng các biến cơ cấu HĐQT làm biến đại diện cho quản trị công ty để phân tích tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng.

### 1.5. Phương pháp nghiên cứu

- Để giải quyết các mục tiêu đặt ra, nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:

+ Xây dựng các mô hình hồi quy để kiểm định và ước lượng tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Cụ thể nghiên cứu tiến hành xây dựng mô hình kinh tế lượng dựa trên mô hình của các nghiên cứu trước có điều chỉnh phù hợp để nghiên cứu về tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam.

+ Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy dữ liệu bảng (Panel regression) với phương pháp (OLS, FEM, REM) để ước lượng các mô hình. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng một số phương pháp để kiểm tra về một số vi phạm giả thuyết cũng như đảm bảo sự đúng đắn của mô hình được sử dụng trong nghiên cứu.

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp SGMM (System Generalized Method of Moments) để xử lý các vấn đề nội sinh (nếu có) trong mô hình nghiên cứu.

- Dữ liệu nghiên cứu: Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ báo cáo thường niên, báo cáo quản trị công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 29 NHTM ở Việt Nam, và World Economic Outlook (WEO) của Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund – IMF), Tổng cục thống kê Việt Nam, giai đoạn 2011 – 2017.

### 1.6. Kết quả đạt được và những đóng góp mới của đề tài

Với mục tiêu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu như trên, kết quả nghiên cứu đã cho thấy trong bối cảnh Việt Nam cho kết quả: (i) các yếu tố của quản trị công ty tác động đến rủi ro của ngân hàng bao gồm: tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (*Bindep*), tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ (*Femdir*), tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài (*Fordir*), tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành (*Execdir*); (ii) các yếu tố của quản trị công ty tác động đến hiệu quả tài chính của ngân hàng

bao gồm: tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (*Bindep*), tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ (*Femdir*), tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành (*Execdir*), trình độ học vấn của HĐQT (*Edu*).

So với các nghiên cứu thực nghiệm trước, đề tài của luận án mang một số đóng góp mới sau:

- + Luận án lần đầu tiên phân tích tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính đối với các NHTM ở Việt Nam.

- + Luận án đã trình bày ngắn gọn và đầy đủ lý thuyết về quản trị công ty, về rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Đây là cơ sở để biện luận và phát triển các nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả trước vào trong luận án này.

- + Luận án đã hệ thống hoá các nghiên cứu thực nghiệm phân tích tác động của quản trị công ty đến rủi ro của ngân hàng và các nghiên cứu thực nghiệm phân tích tác động của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của ngân hàng.

- + Luận án đã đề xuất sử dụng biến tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành cho phù hợp với quy định tại khoản 1, điều 34, Luật các TCTD năm 2010.

- + Luận án đã đưa ra bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố quản trị công ty tác động đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam. Đồng thời, kiểm chứng mối quan hệ tương tác giữa rủi ro và hiệu quả tài chính trong bối cảnh thực hiện quản trị công ty, và kết quả là rủi ro và hiệu quả tài chính có mối quan hệ nghịch biến trong điều kiện Việt Nam.

## **1.7. Cấu trúc của luận án**

*Kết cấu của luận án gồm những nội dung chính của các chương như sau:*

Chương 1. Giới thiệu tổng quan về nghiên cứu

Phần này giới thiệu tổng quan về đề tài nghiên cứu, trong đó trình bày: lý do chọn đề tài nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa về mặt khoa học cũng như ứng dụng thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

Chương 2. Cơ sở lý thuyết về tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các ngân hàng.

Trong chương này, tác giả trình bày cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả ở các nước phát triển cũng như thị trường mới nổi trên thế giới và các tác giả ở trong nước. Trên cơ sở lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm tác giả đề xuất khung phân tích của nghiên cứu.

### Chương 3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu đã nêu trong chương 1, cơ sở lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm đã nêu trong chương 2, chương 3 này sẽ trình bày thiết kế nghiên cứu bao gồm việc xây dựng mô hình nghiên cứu, cách thức thiết lập và tính toán các biến số trong mô hình nghiên cứu, mô tả dữ liệu và cách thức thu thập dữ liệu và nêu các phương pháp phân tích dữ liệu nghiên cứu.

### Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Với mô hình và dữ liệu của các biến số đã được xây dựng trong chương 3, bằng phần mềm Stata 15.1, chương 4 này sẽ trình bày kết quả nghiên cứu bao gồm kết quả phân tích ma trận tương quan của các yếu tố giải thích, kiểm định các hiện tượng đa cộng tuyến, hiện tượng tự tương quan, kiểm định phương sai của sai số không đổi. Từ đó, chương này sẽ phân tích hồi qui tuyến tính, thiết lập và kiểm định tính phù hợp của hàm hồi qui, kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Dựa trên các kết quả đó, chương này sẽ trình bày các phân tích, đánh giá về mối tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

### Chương 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Chương 5 này, tác giả sẽ đưa ra những kết luận chính và các hàm ý chính sách nhằm nâng cao năng lực QTCT, hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam, đồng thời cũng nêu lên những hạn chế của đề tài nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN RỦI RO VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG

Để xác định khoảng trống nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu, nội dung chương này sẽ trình bày các khái niệm liên quan đến QTCT, rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, hiệu quả tài chính cũng như các lý thuyết nền về QTCT, sự khác biệt giữa QTCT trong ngân hàng, đồng thời tóm tắt hệ thống các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính. Các nhận xét và kết luận được rút ra từ nội dung chương này sẽ là cơ sở cho các chương tiếp theo.

#### 2.1. Cơ sở lý thuyết

##### 2.1.1. Khái niệm quản trị công ty

Trong những năm gần đây, khái niệm Quản trị công ty đã trở nên khá phổ biến tại nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Có khá nhiều cách định nghĩa quản trị công ty. Theo Shleifer và Vishny (1997), quản trị công ty là quá trình trong đó nhà đầu tư có thể đảm bảo rằng sẽ thu về lợi nhuận sau khi quyết định đầu tư. Trong khi đó, Cadbury Committee (1992) cho rằng quản trị công ty là hệ thống gồm các quy tắc được sử dụng để quản trị công ty một cách có hiệu quả. Trong nghiên cứu của La Porta và ctg (2000), quản trị công ty là cơ chế thông qua đó các nhà đầu tư bên ngoài công ty cố gắng bảo vệ mình trước các hành vi xâm hại quyền và lợi ích từ các bên trong nội bộ công ty (các cổ đông lớn, cổ đông nắm quyền kiểm soát công ty hay trực tiếp tham gia quản lý trong các công ty). Các hành vi có thể gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các cổ đông có thể được thực hiện bằng nhiều cách, ví dụ như các cổ đông nắm quyền kiểm soát thực hiện việc bán tài sản của công ty với giá thấp hơn giá thị trường gây ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông hay hành vi đưa người thân gia đình vào tham gia quản lý công ty, che dấu các thông tin, thực hiện giao dịch nội gián...

Theo Mathiesen (2002), quản trị công ty thường giới hạn trong phạm vi câu hỏi về cải thiện hiệu suất tài chính. Theo như Macey & O'Hara (2003) thì mục đích của quản trị công ty là giảm những hoạt động rủi ro, trái luật của nhà quản lý và trái với kỳ vọng của nhà đầu tư.

Theo Mülbert (2010), quản trị công ty là quá trình ra quyết định của hội đồng quản trị và các nhà quản lý cao cấp nhằm đạt được mục tiêu của công ty và cổ đông, theo quan điểm này quản trị công ty được định nghĩa là một tập hợp các mối quan hệ giữa quản lý của một công ty, hội đồng quản trị, các cổ đông, và các bên liên quan khác. Gillian (2006), cho rằng quản trị công ty gắn liền với việc giải quyết thuyết đại diện, đó là giải quyết mâu thuẫn giữa chủ sở hữu và nhà quản lý. Bên cạnh đó, Gillian (2006) cũng cho rằng có sự tách biệt giữa đối tượng bên trong hoặc bên ngoài cung cấp vốn với các đối tượng quản lý và sự cần thiết phải có cơ chế để đảm bảo hội đồng quản trị không thực hiện các hoạt động kinh doanh rủi ro ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Một định nghĩa khác của Wells (2010) cho rằng quản trị công ty là cơ chế để nhằm giảm thiểu các vấn đề do việc tách quyền sở hữu và kiểm soát. Nói cách khác, quản trị công ty thực hiện chức năng kiểm tra các vấn đề liên quan đến pháp lý, kinh tế, cơ chế xã hội nhằm thúc đẩy các nhà quản lý thực thi công việc đảm bảo lợi ích của cổ đông và phát triển công ty.

Những định nghĩa khác nhau về Quản trị công ty hiện nay phần nhiều được đưa ra tùy theo cách hiểu và hoàn cảnh của từng tác giả, thể chế cũng như quốc gia hay truyền thống pháp lý cụ thể. Tuy nhiên, đến nay, định nghĩa về Quản trị công ty của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) được công nhận và sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới. OECD (2004) định nghĩa "*Quản trị công ty là những biện pháp nội bộ để điều hành và kiểm soát công ty [...], liên quan tới các mối quan hệ giữa Ban giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông của một công ty với các bên có quyền lợi liên quan. Quản trị công ty cũng tạo ra một cơ cấu để đề ra các mục tiêu của công ty, và xác định các phương tiện để đạt được những mục tiêu đó, cũng như để giám sát kết quả hoạt động của công ty. Quản trị công ty chỉ*



*được cho là có hiệu quả khi khích lệ được Ban giám đốc và Hội đồng quản trị theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt hơn".* Riêng tại Việt Nam, Bộ Tài chính (2007) định nghĩa thuật ngữ Quản trị công ty là *"hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến công ty"*.

Kế thừa các quan điểm trên, có thể khái quát rằng: *Thứ nhất*, cơ cấu của bộ máy quản lý công ty xác định sự phân chia quyền hạn và trách nhiệm giữa các thành viên khác nhau trong công ty. Cấu trúc quản trị công ty hoàn chỉnh và hiệu quả gồm các cấu phần: chủ sở hữu, hội đồng quản trị, các uỷ ban giúp việc cho HĐQT, Ban điều hành cấp cao, cấp trung và các nhân viên tác nghiệp trực tiếp. *Thứ hai*, cấu trúc quản trị công ty được coi như một yếu tố vô hình nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của các cổ đông, của người gửi tiền đảm bảo tính minh bạch trong việc cung cấp các thông tin, báo cáo; tính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế; văn hoá tổ chức và những chuẩn mực đạo đức. *Thứ ba*, quản trị công ty có thể coi là một trong những công cụ quản lý nhằm giúp người chủ công ty có thể kiểm soát được các hoạt động của giám đốc điều hành, ban kiểm soát, hội đồng quản trị và một số đối tượng khác của công ty.

### **2.1.2. Sự khác biệt giữa Quản trị công ty trong ngân hàng và công ty khác**

Adams và Mehran (2003) và Macey và O'Hara (2003) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét sự khác biệt giữa quản trị công ty trong ngân hàng và phi ngân hàng. Các ngân hàng có một số đặc điểm đặc biệt làm thay đổi vấn đề đại diện và đòi hỏi một cách nhìn khác về quản trị công ty. Ví dụ, các ngân hàng được tổ chức theo nhiều cách khác nhau, từ các đơn vị kinh doanh độc lập, các công ty nắm giữ nhiều ngân hàng và các công ty cổ phần (Macey và O'Hara, 2003; Staikouras và ctg, 2007). Nghiên cứu của Adams và Mehran (2003) và Adams (2010) cho rằng HĐQT của các ngân hàng khác với các công ty phi tài chính, cụ thể là HĐQT của các ngân hàng phải đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định

của cơ quan quản lý ngân hàng đặt ra. Tài sản của ngân hàng chủ yếu là tài sản vô hình, làm cho chủ sở hữu khó khăn hơn trong việc theo dõi hoạt động của ngân hàng. Hoạt động ngân hàng luôn đi kèm với chấp nhận rủi ro, mức độ rủi ro của ngân hàng có thể tăng lên rất nhanh chóng và dễ dàng. Các ngân hàng lại có thể che giấu (một phần nào đó) mức độ rủi ro thật sự của mình mà không phải bất kỳ nhà đầu tư bên ngoài nào có thể nhìn thấy (Becht và ctg, 2011). Hơn nữa, các ngân hàng phải tuân thủ các quy định chặt chẽ của các cơ quan quản lý và bảo hiểm tiền gửi. Sự tồn tại của cơ quan quản lý và bảo hiểm tiền gửi đảm bảo rằng nguồn vốn chủ yếu từ người gửi tiền được bảo vệ, vì các bên liên quan (người gửi tiền) ít quan tâm đến hồ sơ rủi ro của ngân hàng. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và sự phức tạp về tài chính đã thách thức khả năng quản lý và giám sát truyền thống nhằm thúc đẩy hệ thống ngân hàng an toàn lành mạnh (Furfine, 2001).

Một lý do khác là quản trị công ty của ngân hàng khác với quản trị công ty của các công ty khác là các bên liên quan của ngân hàng không chỉ có cổ đông mà còn có người gửi tiền và cơ quan quản lý (Becht và ctg, 2011). Một điểm đặc biệt nữa là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong tổng tài sản của một ngân hàng thường thấp hơn nhiều so với các công ty phi tài chính.

Các công trình nghiên cứu của Becht và ctg (2011), Hopt (2013), Adams và Mehran (2003), De Haan và Vlahu (2016), Macey và O'Hara (2003), Mülberr (2010), Adams (2010), Caprio và Levine (2002), Levine (2004), Laeven (2013), Prowse (1997), Morgan (2002), Devriese và ctg (2004), John và ctg (2016) đã chỉ ra các điểm khác biệt giữa quản trị công ty của ngân hàng so với quản trị công ty của các công ty khác cụ thể như sau:

*Một là*, Độ mờ và sự phức tạp của các hoạt động kinh doanh ngân hàng khác hơn so với các công ty phi tài chính. Chất lượng của các khoản vay ngân hàng cũng như chất lượng của các tài sản khác của ngân hàng không dễ dàng quan sát được, điều này gây khó khăn cho việc đánh giá chính xác các rủi ro mà ngân hàng có thể chịu đựng (Mülberr, 2010; Levine, 2004; Morgan, 2002; Laeven, 2002). Ngoài ra, sự phức tạp của các công cụ tài chính khiến cho việc đo lường và đánh giá rủi ro trở

nên khó khăn hơn (Laeven, 2013; Morgan, 2002). Hơn nữa, các ngân hàng có thể thay đổi thành phần rủi ro của tài sản ngân hàng nhanh hơn các ngành phi tài chính (Levine, 2004; John và ctg, 2016). Cả sự phức tạp và độ mờ của hoạt động kinh doanh ngân hàng làm tăng tính bất đối xứng của thông tin (De Andres và Vallelado, 2008; Levine, 2004; Laeven, 2013; Morgan, 2002; Furfine, 2001) và giảm thiểu năng lực của các bên liên quan để theo dõi các quyết định của nhà quản lý ngân hàng (De Andres và Vallelado, 2008). Ngay cả các cổ đông có am hiểu lĩnh vực ngân hàng cũng sẽ gặp những khó khăn nhất định trong việc giám sát hoạt động ngân hàng (Caprio và Levine, 2002). Do đó, vai trò của HĐQT như một cơ chế quản trị công ty của các ngân hàng có tầm quan trọng đặc biệt trong những trường hợp này. Việc quản lý độ mờ và sự phức tạp của ngân hàng đòi hỏi một HĐQT không chỉ giám sát hiệu quả các nhà quản lý, mà còn cho phép các nhà quản lý tiếp cận những lời khuyên độc lập và có giá trị để điều hành ngân hàng một cách hiệu quả (De Andres và Vallelado, 2008). Ngoài ra, Becht và ctg (2011) cho rằng một loạt các hoạt động giao dịch phức tạp và kỹ thuật phức tạp cần được giám sát bởi các chuyên gia.

*Hai là*, ngân hàng là các tổ chức sử dụng đòn bẩy cao (Becht và ctg, 2011; Adams và Mehran, 2003; Mülbart, 2010; John và and Qian, 2003; DeAngelo và Stulz, 2015; Srivastav và Hagendorff, 2016). Đòn bẩy cao này làm tăng khả năng đổ vỡ của hệ thống ngân hàng (Mülbart, 2010; John và ctg, 2016) và người gửi tiền cũng như những chủ nợ khác đòi hỏi một khoản phí bảo hiểm cao hơn để bù đắp cho nguy cơ vỡ nợ cao hơn (Mülbart, 2010). Ngoài ra, việc sử dụng đòn bẩy cao sẽ gây ra xung đột lợi ích giữa các cổ đông và chủ nợ với việc quản trị vốn chủ sở hữu ở các ngân hàng (John và ctg, 2016). Người gửi tiền là chủ sở hữu chính trong ngân hàng và sự quan tâm của họ có thể khác nhau đáng kể (John và Qian, 2003; John và ctg, 2016). Đòn bẩy cao của các ngân hàng và các quy định của ngành cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng của các cơ chế quản trị bên ngoài để giải quyết các vấn đề quản trị công ty trong ngân hàng (Adams và Mehran, 2003).

*Ba là*, ngân hàng được quản lý và giám sát chặt chẽ bởi cơ quan giám sát ngân hàng, bảo hiểm tiền gửi và luật ngân hàng (Becht và ctg, 2011; Mülberr, 2010; Caprio và Levine, 2002; John và Qian, 2003). Hệ thống ngân hàng đóng vai trò trung tâm trong cả hệ thống tín dụng và thanh toán (De Andres và Vallengado, 2008; Caprio và Levine, 2002) và trong sự phát triển kinh tế và sự ổn định của hệ thống tài chính (De Andres và Vallengado, 2008; John và ctg, 2016; Furfine, 2001) và do sự dễ bị tổn thương của các ngân hàng (Mülberr, 2010), ví dụ: tác động đổ vỡ của một ngân hàng có thể tác động lan truyền đến các ngân hàng khoẻ mạnh, do đó chính phủ cần quản lý chặt chẽ và giám sát các ngân hàng (Caprio và Levine, 2002). Nghiên cứu của Furfine (2001), cho rằng các ngân hàng theo truyền thống đều được quản lý và giám sát để bảo vệ hệ thống ngân hàng khỏi đổ vỡ và duy trì tính an toàn và ổn định của hệ thống tài chính. Tương tự như vậy, John và ctg (2016) cũng cho rằng các quy định quản lý ngân hàng nhằm hạn chế các tác động đến sự đổ vỡ hệ thống ngân hàng. Do đó, các ngân hàng được quản trị tốt góp phần quan trọng đối với sự ổn định của toàn bộ hệ thống tài chính. Để đạt được mục tiêu của mình, cơ quan quản lý có thể áp đặt các hạn chế đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng như: hạn chế lựa chọn việc đầu tư của ngân hàng và thiết lập các yêu cầu về vốn (John và ctg, 2016; John và Qian, 2003). Ngoài ra, cơ quan quản lý ngân hàng cũng có thể áp đặt các tiêu chuẩn bắt buộc đối với chất lượng và các điều kiện của quản trị ngân hàng (ví dụ: hạn chế thành phần của HĐQT hoặc hạn chế quyền sở hữu cổ phần). Do đó, các quy định liên quan đến ngân hàng có thể làm thay đổi cơ chế quản trị công ty truyền thống (De Andres và Vallengado, 2008; Prowse, 1997; Laeven và Levine, 2009; John và ctg, 2010; Ellul và Yerramilli, 2013). Cơ quan quản lý ngân hàng là một trong những bên liên quan, nhưng mục tiêu của họ có thể xung đột với các bên liên quan khác (Diamond, 1984). Về mặt lý thuyết, có sự xung đột lợi ích giữa các mục tiêu của cơ quan quản lý ngân hàng (an toàn và tính tuân thủ) và của các cổ đông (tối đa hoá giá trị), cơ quan quản lý ngân hàng mong đợi HĐQT cân bằng mâu thuẫn này một cách hiệu quả, bằng cách đảm bảo hiệu quả hoạt động ngân hàng cũng như tính an toàn và tuân thủ (Adams và Mehran, 2003).

*Bốn là*, bản chất của hoạt động ngân hàng thường xuất hiện vấn đề rủi ro đạo đức chính vì vậy hoạt động ngân hàng còn chịu sự giám sát của cơ quan bảo hiểm tiền gửi (De Andres và Vallelado, 2008; Mülbert, 2010; Morgan, 2002). Bảo hiểm tiền gửi tồn tại nhằm bù đắp sự thiếu sót trong giám sát và kiểm soát của các ngân hàng, và giảm thiểu các vấn đề nghiêm trọng vốn có trong hoạt động quản trị ngân hàng (Mülbert, 2010). Khi được bảo hiểm tiền gửi bảo vệ, người gửi tiền sẽ có ít động cơ rút tiền hàng loạt nếu ngân hàng có nhiều rủi ro (De Andres và Vallelado, 2008). Mặc dù tác động tích cực của bảo hiểm tiền gửi đối với việc ngăn chặn hoạt động của người gửi tiền, tuy nhiên điều này có thể làm cho các ngân hàng mạo hiểm đầu tư vào các tài sản có nhiều rủi ro (Prowse, 1997).

Tóm lại, một mặt, các ngân hàng có vấn đề quản trị công ty đặc biệt khác biệt với các công ty phi tài chính, trong khi mặt khác, HĐQT của ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc quản trị công ty hiệu quả (Pathan và Faff, 2013). Trong bối cảnh riêng biệt liên quan đến hoạt động của ngân hàng, HĐQT là một yếu tố quan trọng trong cấu trúc quản trị của ngân hàng (De Andres và Vallelado, 2008; Adams và Mehran, 2003; Macey và O'Hara, 2003; Mülbert, 2010; Caprio và Levine, 2002).

### **2.1.3. Đo lường quản trị công ty**

Như đã nêu ở phần trên, thuật ngữ quản trị công ty ban đầu liên quan đến vấn đề “người đại diện”. Ở góc độ công ty, “người đại diện” là người sở hữu nhưng không đồng thời là người quản lý công ty đó. Theo cách hiểu này, quản trị công ty là mối quan hệ giữa cổ đông với công ty. Do đó, OECD (2004) đưa ra khái niệm rộng hơn về quản trị, được hiểu là tổng hoà các mối quan hệ đầy đủ giữa quản lý công ty, ban giám đốc, cổ đông và các bên liên quan. Vì vậy, quản trị công ty sẽ là cơ sở mà qua đó các mục tiêu của công ty được thiết lập và phương thức được đưa ra nhằm đạt được mục tiêu cũng như việc kiểm soát kết quả hoạt động.

Quản trị công ty cũng có thể được hiểu theo một cách khác, như các cách thức mà một tổ chức ứng xử với các bên liên quan. Theo cách tiếp cận này, quản trị có thể được xem xét theo hai khía cạnh là quản trị bên trong và quản trị bên ngoài

công ty (World Bank, 2000). Quản trị bên ngoài công ty là cách thức ứng xử với các chủ thể bên ngoài như chủ nợ, nhà cung ứng và những chủ thể khác bên ngoài tổ chức; quản trị bên trong công ty tập trung vào hội đồng quản trị và lợi ích của các cổ đông.

Quản trị công ty vì vậy được đại diện bởi nhiều biến với nhiều cách thức khác nhau. Hầu hết các nghiên cứu về chủ đề này đều sử dụng các thước đo liên quan tới quản trị bên trong công ty thông qua các biến đại diện (proxy) cho QTCT. Chẳng hạn, Dao Thi Thanh Binh và Huynh Thi Huong Giang (2012) dùng các biến như: quy mô HĐQT, đặc điểm và thành phần HĐQT làm thước đo cho QTCT. Một nghiên cứu khác của Dong và ctg (2017) cũng lựa chọn thành viên HĐQT độc lập và thành viên HĐQT là người nước ngoài là một trong những thang đo QTCT. Trong nghiên cứu khác của Rowe và ctg (2011); Dong và ctg (2017) các tác giả này cũng xây dựng các thước đo về QTCT gồm nhiều biến trong đó biến thành viên HĐQT tham gia điều hành là một trong những thước đo được sử dụng. Một số nghiên cứu của (Liang và ctg, 2013; Pathan và Faff, 2013; Dong và ctg, 2017; Setiyono và Tarazi, 2018) sử dụng thành viên nữ trong HĐQT và trình độ học vấn của thành viên HĐQT như là các biến đại diện cho QTCT.

Theo cách tiếp cận khác, QTCT có thể được đo lường bằng các chỉ số tổng hợp. OECD đã ban hành các quy tắc QTCT năm 1999 và sau đó năm 2004 đã phát triển hoàn chỉnh với 179 câu hỏi về QTCT. Những chỉ số này được xem là quản trị bên ngoài công ty và thường được sử dụng để đánh giá tác động của quản trị tới kết quả hoạt động của công ty. Theo các báo cáo đánh giá về QTCT ở Việt Nam (Claessens, 2006; Cung và Scott, 2005) kết luận rằng Việt Nam chưa thực hiện hoàn toàn theo các nguyên tắc quản trị công ty của OECD (2004); các điều luật về quản trị công ty chưa được tuân thủ ở Việt Nam. Ngoài ra, Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC) đã có 1 nghiên cứu về thực hành QTCT ở Việt Nam cho 2 năm 2010 và 2011 (IFC, 2011), và năm 2012 (IFC, 2012) nhưng kết quả còn nhiều tranh luận, trong khi đó nghiên cứu của Nguyễn Thu Hiền (ADB, 2013) chỉ khảo sát 39 công ty lớn nhất thị trường Việt Nam.

Việc thu thập số liệu để tính toán chỉ số QTCT đối với công ty là rất khó khăn, nhất là đối với các ngân hàng ở Việt Nam. Tính đến thời điểm 31/12/2017, hệ thống ngân hàng Việt Nam chỉ có 10 ngân hàng niêm yết trong tổng số 35 ngân hàng nên việc tiếp cận QTCT theo hướng chỉ số QTCT là không đầy đủ và thiếu thông tin. Chính vì vậy, các thước đo thông qua các biến đại diện được sử dụng nhiều hơn trong các phân tích thực nghiệm.

Từ những tổng kết về các thước đo QTCT đã nêu trên, tác giả sẽ sử dụng sáu thước đo bao gồm: *Quy mô HĐQT, thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT là nữ, thành viên HĐQT là người nước ngoài, thành viên HĐQT tham gia điều hành và trình độ học vấn của thành viên HĐQT.*

Đây là các thước đo đại diện cho QTCT trong ngân hàng. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thước đo thông qua các biến đại diện để tiến hành phân tích tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng.

**Bảng 2.1. Các thước đo quản trị công ty**

TT	Tên nhân tố	Ý nghĩa	Cách tính toán	Cơ sở khoa học
1	Bsize	Thành viên HĐQT	Số lượng thành viên thuộc HĐQT	De Andres và Vallelado (2008), Belkhir (2009), García-Meca và ctg (2015), Kusi và ctg (2018)
2	Bindep	Thành viên HĐQT độc lập	Số lượng thành viên độc lập trong HĐQT	De Andres và Vallelado (2008), Liang và ctg (2013), García-Meca và ctg (2015)
3	Femdir	Thành viên HĐQT nữ	Số lượng thành viên nữ trong HĐQT	Pathan và Faff (2013), García-Meca và ctg (2015), Dong và ctg

<b>TT</b>	<b>Tên nhân tố</b>	<b>Ý nghĩa</b>	<b>Cách tính toán</b>	<b>Cơ sở khoa học</b>
				(2014), Mamatzakis và Bermpei (2015)
4	Fordir	Thành viên HĐQT là người nước ngoài	Số lượng thành viên là người nước ngoài trong HĐQT	Dong và ctg (2017)
5	Execdir	Thành viên HĐQT tham gia điều hành	Số lượng thành viên HĐQT tham gia điều hành trong HĐQT	Tác giả đề xuất cho phù hợp với khoản 1, điều 34 Luật các TCTD năm 2010 của Việt Nam
6	Edu	Trình độ học vấn của HĐQT	Số lượng thành viên HĐQT có trình độ sau đại học trong HĐQT	Berger và ctg (2014), Chan và ctg (2016), Setiyono và Tarazi (2018)

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

#### **2.1.4. Các lý thuyết nền về quản trị công ty**

##### **2.1.4.1. Lý thuyết đại diện (Agency theory)**

###### **a) Nội dung lý thuyết:**

Lý thuyết đại diện (Agency theory) có nguồn gốc từ lý thuyết kinh tế đã được phát triển bởi Alchian và Demsetz năm 1972 sau đó được Jensen và Meckling phát triển thêm vào năm 1976. Theo lý thuyết đại diện, quản trị công ty được định nghĩa là mối quan hệ giữa những người đứng đầu chẳng hạn như các cổ đông và các đại diện như các giám đốc điều hành công ty hay quản lý công ty. Theo lý thuyết này, các cổ đông là các chủ sở hữu hoặc là người đứng đầu công ty, thuê những



người khác thực hiện công việc. Những người đứng đầu ủy quyền cho các giám đốc hoặc những người quản lý đại diện cho công ty và điều hành hoạt động của công ty.

Các cổ đông, theo lý thuyết đại diện, kỳ vọng những người đại diện hành động và ra các quyết định vì lợi ích của những người đứng đầu. Ngược lại các đại diện không nhất thiết phải ra quyết định vì các lợi ích lớn nhất của cổ đông. Vấn đề này lần đầu được Adam Smith nhấn mạnh trong thế kỷ 18 và sau đó được nhấn mạnh bởi Ross năm 1973 và sự mô tả chi tiết lý thuyết đại diện lần đầu được trình bày bởi Jensen và Meckling năm 1976. Thật vậy, khái niệm về vấn đề phát sinh từ việc tách quyền sở hữu và kiểm soát trong lý thuyết đại diện đã được xác nhận bởi Davis và ctg (1997).

Vai trò đại diện của HĐQT nói tới chức năng quản lý của HĐQT trong việc phục vụ các cổ đông thông qua việc phê chuẩn các quyết định của các nhà quản lý và giám sát việc thực hiện những quyết định này. Vai trò này được điều tra trong rất nhiều nghiên cứu (Baysinger & Butler, 1985; Baysinger & Hoskisson, 1990; Daily & Dalton, 1994; Fama & Jensen, 1983; Lorsch & MacIver, 1989). Có rất nhiều nghiên cứu trong đó đã kiểm tra cấu trúc HĐQT do tầm quan trọng của chức năng quản lý và giám sát của nó (Barnhart & ctg, 1994; Daily & Dalton, 1994; Gales & Kesner, 1994; Kiel & Nicholson, 2003; Pearce & Zahra, 1992), bởi vì theo lý thuyết đại diện thì trách nhiệm đầu tiên của HĐQT là hướng tới cổ đông để đảm bảo tối đa hóa lợi ích cổ đông.

Trọng tâm của lý thuyết đại diện là mối quan hệ giữa ông chủ và người đại diện (ví dụ là cổ đông và nhà quản lý công ty) tạo ra sự bất ổn do sự bất đối xứng về thông tin khác nhau. Sự tách biệt giữa sở hữu và quản lý có thể dẫn tới các nhà quản lý của công ty hành động không vì lợi ích của cổ đông do kỹ năng và kiến thức chuyên biệt của họ về công ty. Điều này sẽ đem lại lợi ích cho các nhà quản lý mà không phải các chủ sở hữu, vì vậy một cơ chế giám sát được thiết kế để bảo vệ lợi ích cổ đông (Jensen & Meckling, 1976). Cơ chế giám sát nhấn mạnh tới vai trò của kế toán trong việc giảm chi phí đại diện trong một tổ chức, bởi vì nếu một nhà quản lý được thưởng vì đóng góp của họ ví dụ như lợi nhuận tài chính, họ sẽ nỗ lực tăng

lợi nhuận thông qua việc lựa chọn một phương pháp kế toán nhất định để tăng phần thưởng hoặc đãi ngộ.

Xuất phát từ những lập luận trên, vấn đề chính là làm thế nào để khiến Đại diện hành động vì quyền lợi tốt nhất của Ông chủ. Điều này dẫn đến các chi phí đại diện như chi phí giám sát Đại diện để ngăn ngừa việc lợi dụng (Shleifer & Vishny, 1997). Jensen và Meckling (1976) định nghĩa chi phí đại diện là tổng của chi phí giám sát bởi Ông chủ để hạn chế những hoạt động khác thường của Đại diện, chi phí cam kết bởi Đại diện để mà sẽ đảm bảo những hành động nhất định của Đại diện sẽ không làm tổn hại đến Ông chủ hoặc đảm bảo Ông chủ được bồi thường nếu những hành động đó xảy ra; và khoản chi phí cơ hội. Tuy nhiên, vấn đề đại diện phụ thuộc vào tính chất sở hữu của mỗi quốc gia. Trong những nước mà cấu trúc sở hữu là phân tán thì nếu nhà đầu tư không đồng ý với nhà quản lý hoặc thất vọng với kết quả hoạt động của công ty thì họ sẽ lựa chọn rút lui, thể hiện thông qua việc giảm giá cổ phiếu. Trong khi đó những nước với cấu trúc sở hữu tập trung và những cổ đông lớn chiếm ưu thế lớn thì lại có xu hướng kiểm soát nhà quản lý và lấn át cổ đông nhỏ lẻ để đạt được lợi ích kiểm soát cá nhân (Spanos, 2005).

***b) Vận dụng lý thuyết vào nội dung nghiên cứu:***

Lý thuyết đại diện vẫn là mô hình lý thuyết chủ đạo của quản trị công ty và nó ảnh hưởng đến cơ cấu tổ chức và chính sách kinh doanh. Tuy nhiên, cách tiếp cận đa địa lý là phương pháp rất cần thiết để giải thích quản trị công ty (Daily và ctg, 2003). Lý thuyết đại diện nêu ra vấn đề chính là làm thế nào để người đại diện làm việc vì lợi ích cao nhất cho người chủ khi họ có lợi thế thông tin hơn người chủ và có những lợi ích khác với lợi ích của những ông chủ này. Trong tất cả các loại hình doanh nghiệp, các hoạt động của nhà quản lý cấp cao được giám sát bởi hội đồng quản trị, được coi là cơ chế nội bộ quan trọng nhất. Hội đồng quản trị không chỉ kiểm soát quyết định của các nhà quản lý cấp cao và sự tuân thủ của họ đối với cổ đông, mà còn thúc đẩy các nhà quản lý tạo ra và tối đa hoá lợi nhuận cho các cổ đông đó (Laeven và Levine, 2009; Ellul và Yerramilli, 2013). Điều đó nói lên rằng, khẩu vị ưa thích rủi ro cao của các cổ đông có thể lần lượt mâu thuẫn với lợi ích của

các bên liên quan như người gửi tiền, chủ nợ và cơ quan bảo hiểm tiền gửi (Adams và Mehran, 2012), và hội đồng quản trị sẽ là một diễn đàn để tranh luận những mâu thuẫn này. Điều này cho thấy rằng có mối quan hệ giữa lý thuyết đại diện và quản trị công ty. Phạm vi của nghiên cứu này là nghiên cứu các cơ chế bên trong QTCT đặc biệt là vai trò của HĐQT nhằm giảm xung đột do vấn đề đại diện. Để các yếu tố này hoạt động hiệu quả trong vai trò giám sát, cần thiết lập cơ cấu HĐQT đảm bảo quy mô, sự đa dạng (giới, quốc tịch, trình độ), đảm bảo nhiều thành viên độc lập và hạn chế quyền kiêm nhiệm.

#### ***2.1.4.2. Lý thuyết quản lý (Stewardship theory)***

##### ***a) Nội dung lý thuyết:***

Ngược lại với lý thuyết đại diện, lý thuyết quản lý (stewardship) trình bày một mô hình khác của quản lý, nơi mà nhà quản lý được xem là những người giỏi trong quản lý sẽ hoạt động vì lợi ích tốt nhất của cổ đông (Donaldson & Davis, 1991). Nền tảng của lý thuyết quản lý dựa trên tâm lý học xã hội, trọng tâm hướng vào hành vi của nhà quản lý. Hành vi của nhà quản lý là định hướng thiên về tổ chức và chủ nghĩa tập thể, và có lợi ích hơn so với hành vi chủ nghĩa cá nhân, và hành vi của nhà quản lý không xuất phát từ lợi ích của tổ chức bởi vì nhà quản lý tìm kiếm đạt được mục tiêu của tổ chức (Davis & ctg, 1997). Theo Smallman (2004), nơi mà lợi ích của cổ đông được tối đa thì lợi ích của nhà quản lý cũng đạt tối đa, bởi vì thành công của tổ chức sẽ đáp ứng phần lớn các yêu cầu và nhà quản lý sẽ có một sứ mệnh rõ ràng. Smallman (2004) cũng cho rằng nhà quản lý cân bằng xung đột giữa các lợi ích khác nhau và các nhóm lợi ích khác nhau. Vì vậy, lý thuyết nhà quản lý là một lập luận hướng tới kết quả hoạt động của công ty thỏa mãn yêu cầu của các bên có lợi ích.

Lý thuyết quản lý xem xét một mối quan hệ chặt chẽ giữa nhà quản lý và sự thành công của công ty, và vì vậy nhà quản lý bảo vệ và tối đa hóa lợi ích cổ đông thông qua kết quả hoạt động của công ty. Một nhà quản lý mà cải thiện thành công kết quả hoạt động thì sẽ thỏa mãn phần lớn các nhóm có lợi ích liên quan trong một tổ chức khi các nhóm này có lợi ích được đáp ứng bằng việc tăng lợi nhuận (Davis

& ctg, 1997). Khi vị trí của CEO và chủ tịch HĐQT do một người nắm giữ thì số phận của tổ chức đó và quyền quyết định chiến lược là trách nhiệm của một người. Vì vậy, trọng tâm của lý thuyết quản lý là dựa trên cấu trúc tạo điều kiện thuận lợi và tăng khả năng hơn là giám sát và kiểm soát (Davis & ctg, 1997). Lý thuyết quản lý có quan điểm tự do hơn về sự phân tách vai trò của chủ tịch HĐQT và CEO, và ủng hộ việc chỉ định một người cho vị trí của chủ tịch HĐQT và CEO, và một sự chiếm ưu thế của những thành viên điều hành hơn là những thành viên không điều hành trong HĐQT (Clarke, 2004).

***b) Vận dụng lý thuyết vào nội dung nghiên cứu:***

Mặc dù lý thuyết quản lý khẳng định rằng QTCT dường như phụ thuộc vào quan điểm rằng giám đốc điều hành sẽ thay mặt các bên liên quan bảo vệ tài sản của công ty mà không có bất kỳ xung đột lợi ích hoặc hành vi cơ hội nào đối với chi phí của các bên liên quan (Jensen và Meckling, 1976). Tuy nhiên trên thực tế không phải lúc nào cũng như vậy, lợi ích cạnh tranh khiến các giám đốc điều hành gần như không thể hoạt động thuần túy như người quản lý. Mặc dù lý thuyết này cung cấp nhiều điểm hợp lý liên quan đến nghĩa vụ đạo đức và chức năng của giám đốc điều hành hoặc người quản lý trong vai trò quản lý cho một công ty mà không có quyền lợi nào đặt ra cho các nhà đầu tư khi lâm vào cảnh nguy hiểm, người quản lý sẽ không luôn luôn hành động để đạt lợi ích cá nhân của họ phù hợp với lợi ích của các cổ đông.

Trên thực tế, lý thuyết quản lý được coi là tiền thân của nhiều quy định và luật pháp. Tuy nhiên, không xem xét việc áp dụng lý thuyết quản lý làm lý thuyết nền vì điểm yếu cơ bản của nó liên quan đến quan điểm cho rằng các giám đốc điều hành hoặc nhà quản lý hoàn toàn trung lập và hành động vì lợi ích của các nhà đầu tư. Trên thực tế, một yếu tố thúc đẩy hầu hết mọi người đảm nhận vị trí quản lý hoặc điều hành là vì những lợi ích mà họ hy vọng đạt được trong quá trình quản lý công ty, do đó trong bối cảnh kinh doanh hiện nay gần như không thể tìm thấy một công ty mà lãnh đạo hoàn toàn đóng vai trò là người quản lý (Benston, 1985). Do đó, các lý thuyết khác đặc biệt là lý thuyết đại diện phù hợp hơn với môi trường

QTCT hiện tại mặc dù nó có thể vay mượn rất nhiều từ khía cạnh của lý thuyết quản lý.

#### **2.1.4.3. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory)**

##### **a) Nội dung lý thuyết:**

Lý thuyết các bên liên quan đã được đưa vào các ngành quản lý từ năm 1970 và dần dần được phát triển bởi Freeman (1984) kết hợp giữa trách nhiệm công ty với một loạt các bên liên quan. Lý thuyết các bên liên quan có thể được định nghĩa là “bất kỳ một nhóm hoặc cá nhân nào có ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi việc đạt được các mục tiêu của một tổ chức”. Không giống lý thuyết đại diện mà theo đó các nhà quản lý làm việc và phục vụ các bên liên quan, các nhà lý thuyết các bên liên quan cho rằng các nhà quản lý trong một tổ chức có một mạng lưới các mối quan hệ phục vụ bao gồm các nhà cung cấp, người lao động, các đối tác kinh doanh. Và nó cũng được lập luận rằng nhóm mạng lưới làm việc này là quan trọng hơn mối quan hệ chủ sở hữu - nhà quản lý - người lao động trong lý thuyết đại diện (Freeman, 1984). Mặt khác, Sundaram và Inkpen (2004) cho rằng thuyết các bên liên quan nỗ lực giải quyết nhóm các bên liên quan xứng đáng và yêu cầu sự chú ý trong quản lý. Trong khi, Donaldson và Preston (1995) cho rằng tất cả nhóm các bên tham gia vào kinh doanh đều nhận được lợi ích. Tuy nhiên, Clarkson (1995) cho rằng công này là một hệ thống, nơi có các bên liên quan và mục đích của tổ chức là gia tăng của cải cho các bên liên quan của mình.

Freeman (1984) cho rằng mạng lưới các mối quan hệ với nhiều nhóm có thể ảnh hưởng tới việc ra quyết định khi lý thuyết các bên liên quan có liên quan tới bản chất của các mối quan hệ này cả về quy trình và kết quả cho công ty và các bên liên quan của công ty. Donaldson và Preston (1995) lập luận rằng lý thuyết này tập trung vào việc ra quyết định quản lý và lợi ích của tất cả các bên liên quan có giá trị nội tại, không có bộ lợi ích nào được giả định để thống trị người khác.

Có thể thấy rằng lý thuyết các bên liên quan là một sự mở rộng của quan điểm về vấn đề đại diện, nơi mà trách nhiệm của HĐQT được bổ sung thêm từ cổ đông cho tới lợi ích của các bên liên quan khác (Smallman, 2004). Vì vậy, việc đặt

trọng tâm hẹp hướng vào cổ đông đã thay đổi và mong đợi quan tâm tới một nhóm các bên liên quan lớn hơn ví dụ như nhóm lợi ích liên quan đến vấn đề xã hội, môi trường và đạo đức (Donaldson và Preston, 1995; Freeman, 1984; Freeman và ctg, 2004). Kết quả là lý thuyết các bên liên quan ủng hộ việc thực hiện trách nhiệm xã hội tổng thể (CSR) và chính sách quản trị rủi ro để quản lý những lợi ích phân tán.

Những nhà phê bình về trọng tâm của lý thuyết các bên liên quan đã chỉ ra vấn đề là ai tạo nên những bên liên quan chính xác. Một lập luận là đáp ứng lợi ích các bên liên quan cũng mở ra con đường cho tham nhũng, bởi vì nó đưa cho các đại diện cơ hội để lấy đi lợi ích từ các cổ đông cho nhóm khác (Smallman, 2004). Nhưng khía cạnh đạo đức của lý thuyết các bên liên quan là tất cả các bên liên quan đều có quyền được công ty đối xử công bằng, và nhà quản lý nên quản lý tổ chức vì lợi ích của tất cả các bên liên quan bất chấp việc liệu quản lý các bên liên quan có dẫn đến kết quả hoạt động tài chính tốt không (Deegan, 2014).

Như vậy, quan điểm về mối quan hệ giữa QTCT và các bên liên quan được xem xét ở phạm vi rộng hơn, đó là nhận thức về vai trò các bên liên quan có thể giúp cho công ty phát triển bền vững và tồn tại lâu dài (Freeman và ctg, 2004).

**- Vận dụng lý thuyết vào nội dung nghiên cứu:**

Lý thuyết các bên liên quan được kết hợp với lý thuyết đại diện có một số khía cạnh đặc biệt hữu ích cho các nghiên cứu hiện tại. *Đầu tiên*, là lý thuyết này cố gắng mô tả, liệt kê và đưa ra nhiều lựa chọn thay thế cho vấn đề QTCT và cân bằng các lợi ích liên quan. Và giải thích rằng tại sao các công ty tồn tại là bởi vì tối đa hoá lợi nhuận của công ty, điều này bao gồm tối đa hoá lợi ích của các bên liên quan. *Yếu tố thứ hai là*, lý thuyết các bên liên quan được tiến hành theo nhiều cách thức (Donaldson và Preston, 1995); *đầu tiên*, lý thuyết này giả định rằng các nhà quản lý tối đa hoá các hoạt động của công ty một cách khách quan và việc tối đa hoá lợi ích của các bên liên quan phải là mục tiêu quan trọng nhất. *Tiếp theo*, lý thuyết này đưa ra sự tương tác giữa công ty, nhà quản lý và các bên liên quan và quy định thêm về những gì các nhà quản lý cần làm để đáp ứng sự mong đợi của tất cả các bên liên quan. Lý thuyết này xem xét một thực tế quan trọng là sự kết hợp

của các bên liên quan có thể thay đổi theo thời gian và do đó ảnh hưởng đến chiến lược của công ty. Một lý do quan trọng khác cho việc áp dụng lý thuyết các bên liên quan trong nghiên cứu này là việc đặc biệt xem xét các nguyên tắc đạo đức (Phillips, 2003). Rõ ràng rằng mục đích chính của lý thuyết các bên liên quan là giúp HĐQT và các nhóm quản lý hiểu được cơ chế hoạt động của các bên liên quan và quản lý hiệu quả hơn các mối quan hệ hiện có trong công ty. Lý thuyết các bên liên quan cũng hỗ trợ HĐQT và các nhà quản lý của công ty khắc phục những hậu quả mà họ gây ra và giảm thiểu rủi ro cho các bên liên quan.

#### ***2.1.4.4. Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Resource dependence theory)***

##### ***a) Nội dung lý thuyết:***

Trong khi lý thuyết các bên liên quan tập trung vào các mối quan hệ giữa nhiều nhóm vì lợi ích cá nhân, lý thuyết phụ thuộc nguồn lực tập trung vào vai trò của chủ tịch hội đồng quản trị trong việc cung cấp cách tiếp cận với những nguồn lực cần thiết cho công ty. Hillman và ctg (2000) cho rằng lý thuyết phụ thuộc nguồn lực tập trung vào vai trò mà giám đốc đóng một vai trò trong việc cung cấp và đảm bảo nguồn lực cần thiết cho tổ chức thông qua mối liên kết của họ với môi trường bên ngoài. Thật vậy, Johnson và ctg (1996) đồng tình rằng các nhà lý thuyết phụ thuộc nguồn lực cung cấp sự tập trung vào việc bổ nhiệm các đại diện của các tổ chức độc lập như một phương tiện để đạt được sự tiếp cận các nguồn lực quan trọng cho sự thành công của công ty. Chẳng hạn các giám đốc bên ngoài là những đối tác cung cấp các tư vấn luật pháp cho công ty, cả trong đại hội đồng cổ đông lẫn trong các giao tiếp cá nhân với giám đốc điều hành công ty mà nếu không có thể sẽ tốn kém nhiều chi phí hơn cho công ty.

Vấn đề này đã được lập luận rằng sự cung cấp nguồn lực tăng cường chức năng tổ chức, hiệu quả hoạt động và sự sống còn của công ty. Các giám đốc đem lại nguồn lực cho công ty như nguồn thông tin, kỹ năng, tiếp cận với các thành phần chính như các nhà cung cấp, khách hàng, các nhà tạo lập chính sách, các nhóm xã hội cũng như luật pháp. Các giám đốc có thể được phân thành 4 loại là người trong cuộc, chuyên gia kinh doanh, chuyên gia hỗ trợ và ảnh hưởng cộng đồng. *Trước*

*hết*, người trong nội bộ là các giám đốc hiện tại trước đây của công ty và họ cung cấp chuyên môn trong lĩnh vực cụ thể như tài chính và luật cũng như chỉ đạo và chiến lược tổng thể cho chính công ty đó. *Thứ hai*, các chuyên gia kinh doanh là các giám đốc điều hành hiện tại hoặc cựu giám đốc điều hành cấp cao và các giám đốc vì lợi ích lớn khác của công ty, họ cung cấp chuyên môn trong chiến lược kinh doanh, ra quyết định và giải quyết vấn đề. *Thứ ba*, các chuyên gia hỗ trợ là các luật sư, các chủ ngân hàng, đại diện công bảo hiểm và các chuyên gia quan hệ công chúng; các chuyên gia này cung cấp sự hỗ trợ trong lĩnh vực chuyên môn cá nhân của họ. *Cuối cùng*, những nhà ảnh hưởng cộng đồng là những nhà lãnh đạo chính trị, giảng viên đại học, các thành viên giáo sỹ, các nhà dẫn đầu những tổ chức cộng đồng và xã hội.

***b) Vận dụng lý thuyết vào nội dung nghiên cứu:***

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực được áp dụng trong nghiên cứu này vì nó tập trung vào ảnh hưởng của HĐQT trong việc đạt được các nguồn lực quan trọng (Hillman và ctg, 2000) thông qua các liên kết của họ với bên ngoài. Một HĐQT với các thành viên có trình độ sau đại học sẽ có khả năng tạo ra giá trị tốt cho công ty và cho chính HĐQT. Hơn nữa, cũng có nhận định cho rằng các nguồn lực sẵn có của công ty sẽ làm thay đổi chức năng của HĐQT, và do đó sẽ tạo ra lợi nhuận và duy trì hoạt động của công ty (Daily và ctg, 2003). Phần lớn các nghiên cứu thường tập trung vào các vấn đề liên quan đến năng suất và lợi nhuận của công ty (Clarke, 2004). Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là làm thế nào để tổ chức vẫn có thể tồn tại vẫn chưa được khám phá, như Deegan (2014) cho rằng việc duy trì sự tồn tại của công ty có thể sẽ gặp nhiều khó khăn nếu không có các nguồn lực cần thiết.

**2.1.5. Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng**

**2.1.5.1. Khái niệm về rủi ro**

Rủi ro là khả năng xảy ra sự khác biệt giữa kết quả thực tế và kỳ vọng theo kế hoạch. Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, rủi ro là nguy cơ xảy ra những sự kiện ngoài mong muốn, gây ra những tác động bất lợi cho cá nhân hoặc tổ chức.



Các tác động này có thể dẫn đến sự giảm sút trong doanh thu, hoặc đặt ngân hàng vào tình trạng khó khăn về tài chính. Ngoài ra, các tác động này có thể biểu hiện dưới dạng phi tài chính gây hậu quả tiêu cực đến uy tín, khả năng sinh lời trong tương lai của ngân hàng. Rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng còn được hiểu là khả năng phát sinh những sự kiện gây tác động tiêu cực đến mục tiêu chiến lược và hoạt động của ngân hàng, mang đến tổn thất cho ngân hàng (Bessis, 2013)

Rủi ro thường đi đôi với lợi ích, rủi ro càng cao thì lợi nhuận kỳ vọng cho ngân hàng càng lớn. Các ngân hàng luôn phải đánh giá các cơ hội kinh doanh dựa trên mối quan hệ rủi ro – lợi ích nhằm tìm ra những cơ hội đạt được lợi ích xứng đáng với mức rủi ro chấp nhận. Do đó, chấp nhận rủi ro là yêu cầu tất yếu đối với ngân hàng. Tuy nhiên, rủi ro cần được chấp nhận ở mức hợp lý, có thể kiểm soát được để đạt mức lợi nhuận mong muốn (Bessis, 2013)

#### **2.1.5.2. Các loại rủi ro trong kinh doanh ngân hàng**

Rủi ro trong hoạt động ngân hàng được phân loại theo nguồn gốc thua lỗ, biến động thị trường hay vỡ nợ (Bessis, 2013). Rủi ro tiềm tàng trong các ngân hàng thương mại gồm hai loại: Các rủi ro có nguồn gốc nội tại và các rủi ro về mặt hệ thống do tác động của thị trường ngân hàng (Phạm Tiến Đạt, 2013). Có 3 nhóm nguyên nhân dẫn đến rủi ro ngân hàng: (i) về năng lực quản trị ngân hàng, (ii) về phía khách hàng, (iii) nguyên nhân khách quan có liên quan đến môi trường hoạt động kinh doanh. Hầu hết các lý thuyết hoặc nghiên cứu về quản trị rủi ro ngân hàng đều đề cập đến các loại rủi ro chính trong hoạt động ngân hàng: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro phá sản (Rose và Hudgins, 2008; Bessis, 2013; Phan Thị Thu Hà và ctg, 2016). Trong phạm vi nghiên cứu của tác giả, chỉ đi sâu vào phân tích các loại rủi ro chủ yếu sau:

##### **a) Rủi ro phá sản (default risk)**

Rose và Hudgins (2008) cho rằng các ngân hàng phải quan tâm trực tiếp tới rủi ro đối với khả năng tồn tại lâu dài, đây được gọi là rủi ro phá sản. Nếu quy mô nợ khó đòi quá lớn hay giá trị thị trường của phần lớn khoản mục đầu tư chứng khoán

giảm, vốn chủ sở hữu có thể giảm sút đáng kể. Nếu các nhà đầu tư và người gửi tiền nhận biết được tín hiệu này và rút tiền, ngân hàng có thể không còn cách lựa chọn nào khác ngoài việc tuyên bố mất khả năng thanh toán và đóng cửa.

Một thước đo truyền thống về rủi ro của các ngân hàng là độ lệch chuẩn của ROE hoặc ROA. Tuy nhiên, cách thức đo lường này bị chỉ trích là không chính xác đối với các cỡ mẫu nhỏ. Tác giả chủ yếu đo lường rủi ro ngân hàng bằng cách sử dụng chỉ số Z-score, được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu để đo lường chỉ số rủi ro ngân hàng (ví dụ: Beltratti và Stulz, 2012; Minton và ctg, 2014; Laeven và Levine, 2009).

Rủi ro phá sản là cách đo lường tổng hợp rủi ro của ngân hàng bằng cách kết hợp các rủi ro phát sinh từ hoạt động đầu tư và tài chính. Các nghiên cứu trước tập trung đo lường rủi ro phá sản thông qua chỉ số Z-score dựa trên kế toán (Houston và ctg, 2010; Laeven và Levine, 2009; Pathan, 2009) hoặc thước đo dựa trên thị trường theo mô hình khoảng cách đến vỡ nợ của Merton (Gropp và ctg, 2006; Hagendorff và Vallascas, 2011).

#### ***b) Rủi ro tín dụng (Credit risk)***

Hoạt động tín dụng là hoạt động phức tạp, không chỉ phụ thuộc vào bản thân người cấp tín dụng và người vay mà còn phụ thuộc vào các bên đối tác khác và môi trường hoạt động của các ngành nghề, do đó rủi ro tín dụng là loại rủi ro chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các loại rủi ro mà tổ chức tín dụng phải đối mặt.

Có nhiều cách tiếp cận khái niệm rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng là rủi ro thất thoát tài sản có thể phát sinh khi một bên đối tác không thực hiện một nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ theo hợp đồng đối với một ngân hàng, bao gồm cả việc không thực hiện thanh toán nợ cho dù đó là nợ gốc hay nợ lãi khi khoản nợ đến hạn. Hiểu một cách khác thì rủi ro tín dụng đó là rủi ro không thu hồi được nợ khi đến hạn do người vay đã không thực hiện đúng cam kết vay vốn theo hợp đồng tín dụng, không tuân thủ nguyên tắc hoàn trả khi đáo hạn.

Điều 2 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định: “Rủi ro tín dụng là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc

không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết”.

Như vậy, có thể kết luận: *Rủi ro tín dụng là loại rủi ro phát sinh trong quá trình cấp tín dụng của ngân hàng, biểu hiện trên thực tế qua việc khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đúng hạn cho ngân hàng.*

### **2.1.6. Hiệu quả tài chính trong ngân hàng và phương pháp đo lường**

Trong chiến lược kinh doanh và quản lý ngày nay, người ta tin rằng hiệu quả tài chính là một trong những khái niệm quan trọng nhất. Hơn nữa, hiệu quả tài chính là mục tiêu mà tất cả các công ty phải cải thiện để tồn tại hay để thỏa mãn các bên liên quan của nó. Mặc dù có một số lượng lớn các tài liệu và nghiên cứu xem xét hiệu quả tài chính như là biến phụ thuộc chính, nhưng những định nghĩa chính xác và phổ biến của hiệu quả tài chính vẫn không tồn tại (Richard và ctg, 2009). Các nghiên cứu liên quan đến hiệu quả tài chính cho kết quả khác nhau do thiếu sự đồng thuận, do cách đo lường khác nhau về hiệu quả tài chính của công ty.

Có rất nhiều các tiêu chí đo lường hiệu quả tài chính của ngân hàng, nhưng các tiêu chí thường được sử dụng nhất trong các nghiên cứu có thể chia thành hai loại chính: 1) tiêu chí từ báo cáo tài chính; 2) tiêu chí theo thị trường. Có rất nhiều chỉ tiêu đo lường hiệu quả tài chính từ cách tiếp cận báo cáo tài chính bao gồm: **Lợi nhuận trên tổng tài sản\_ROA** (các nghiên cứu sử dụng chỉ số này để đo lường như: Pi và Timme, 1993; De Andres và Vallelado, 2008; Adams và Mehran, 2012; Fahlenbrach và Stulz, 2011; Grove và ctg, 2011; Staikouras và ctg, 2007; García-Meca và ctg, 2015; Lin và Zhang, 2009; Rowe và ctg, 2011; Westman, 2011; Liang và ctg, 2013), **lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu \_ROE** (các nghiên cứu của Elyasiani và Zhang, 2015; Fahlenbrach và Stulz, 2011; Aebi và ctg, 2012; Staikouras và ctg, 2007; Berger và ctg, 2005; Lin và Zhang, 2009; Rowe và ctg, 2011; Westman, 2011; Liang và ctg, 2013 đã sử dụng chỉ số này để đo lường), **Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên\_NIM** (Pathan và Faff, 2013). Ngoài ra, cũng có nghiên cứu sử dụng các tiêu chí khác như lợi suất cổ tức - DY (Lê Vĩnh Triển và Nguyễn Đức Thịnh, 2012).

Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản (ROA) là một thông số chủ yếu về tính hiệu quả quản lý. Nó chỉ ra khả năng của hội đồng quản trị ngân hàng trong quá trình chuyển tài sản của ngân hàng thành thu nhập ròng. Ngược lại, Tỷ lệ thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE) là một chỉ tiêu đo lường tỷ lệ thu nhập cho các cổ đông của ngân hàng. Nó thể hiện thu nhập mà các cổ đông nhận được từ việc đầu tư vào ngân hàng (tức là đầu tư chấp nhận rủi ro để hy vọng có được thu nhập ở mức hợp lý). Còn tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) là thước đo tính hiệu quả tài chính cũng như khả năng sinh lời. Chúng chỉ ra năng lực của hội đồng quản trị và nhân viên ngân hàng trong việc duy trì sự tăng trưởng của các nguồn thu (chủ yếu là thu từ các khoản cho vay, đầu tư và phí dịch vụ) so với mức tăng của chi phí (chủ yếu là chi phí trả lãi cho tiền gửi, những khoản vay trên thị trường tiền tệ, tiền lương nhân viên và phúc lợi) (Rose và Hudgins, 2008).

Đối với cách tiếp cận thị trường, hai chỉ số Tobin's Q và PBV (price-to-book value) rất thông dụng như là công cụ đánh giá tốt về hiệu quả tài chính. Tobin's Q được tính bằng tỷ số giữa giá thị trường của tài sản với giá trị thay thế của tài sản. Bauer và cộng sự (2004) đã đề xuất cách tính Tobin's Q: giá thị trường của tài sản được tính bằng cách cộng giá sổ sách của tài sản với giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành, sau đó trừ đi giá sổ sách của cổ phiếu lưu hành, còn giá trị thay thế của tài sản được tính bằng giá sổ sách của tài sản. Các nghiên cứu sử dụng chỉ số Tobin's Q để đo lường hiệu quả tài chính như: (De Andres và Vallelado, 2008; Pathan và Faff, 2013; Adams và Mehran, 2012; Elyasiani và Zhang, 2015; Staikouras và ctg, 2007; García-Meca và ctg, 2015). Chỉ tiêu PBV tương tự như Tobin's Q, nhưng không tính trên tổng tài sản, mà chỉ so sánh giá thị trường và giá sổ sách của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu Tobin's Q phụ thuộc vào các giá trị vô hình của công ty, niềm tin của thị trường đối với tương lai của công ty và phương pháp hạch toán giá trị sổ sách của tài sản. Ưu điểm của chỉ tiêu này là dễ tính toán, giúp nhận dạng và ước lượng giá trị vô hình không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tobin's Q có thể cho biết hiệu quả tương lai của công ty bởi chúng phản ánh được đánh giá của thị

trường cả về tiềm năng lợi nhuận của doanh nghiệp trong tương lai (phản ánh vào giá thị trường của cổ phiếu). Tuy nhiên, ở Việt Nam, trong điều kiện thị trường chứng khoán mới hình thành và đang phát triển nên yếu tố giá cổ phiếu bị chi phối bởi nhiều yếu tố, trong đó không loại trừ yếu tố tâm lý khi quyết định đầu tư, điều này được thể hiện qua thực tế, có những cổ phiếu mà công ty kinh doanh thua lỗ, giá thị trường cao hơn nhiều lần giá trị sổ sách nhưng cổ phiếu vẫn tăng giá liên tục, các nhà đầu tư tranh nhau mua.

Về mặt lý thuyết, giá trị thị trường (hay thị giá) của cổ phiếu là chỉ số tốt nhất phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh của công ty bởi vì nó thể hiện sự giá giá của thị trường đối với công ty đó. Tuy nhiên, chỉ số này thường không đáng tin cậy trong lĩnh vực ngân hàng. Lý do ở đây là hầu hết cổ phiếu ngân hàng, đặc biệt là cổ phiếu của các ngân hàng nhỏ không được giao dịch tích cực trên thị trường quốc tế cũng như thị trường trong nước. Thực tế này buộc các nhà phân tích tài chính phải sử dụng các tỷ lệ về khả năng sinh lời để thay thế cho chỉ số giá trị thị trường (Rose và Hudgins, 2008).

Do số lượng ngân hàng Việt Nam hiện nay niêm yết trên thị trường chứng khoán khá ít nên việc tính toán hiệu quả tài chính dựa theo cách tiếp cận thị trường sẽ bị hạn chế về dữ liệu nên trong Luận án này tác giả chỉ tập trung đo lường hiệu quả tài chính của ngân hàng từ báo cáo tài chính.

## **2.2. Tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng**

### **2.2.1. Tác động của quản trị công ty đến rủi ro của ngân hàng**

Các ngân hàng với vai trò là trung gian tín dụng, hệ thống thanh toán cũng rất hữu ích để giải thích mối quan hệ giữa quản trị công ty và rủi ro ngân hàng. Các bên liên quan không chỉ quan tâm đến việc kiếm được lợi tức từ các khoản đầu tư của họ tốt hơn mà còn quan tâm đến việc rủi ro ngân hàng được phân bổ cho họ như thế nào. Do đó, thực hiện quản trị công ty tốt không chỉ gắn liền với việc tăng lợi

nhuận kỳ vọng mà còn quản lý rủi ro tốt hơn (Caprio và ctg, 2007, Laeven và Levine, 2009).

Minh chứng từ những nghiên cứu của (Pathan, 2009; Dong và ctg, 2014; Berger và ctg, 2014; Chan và ctg, 2016; Berger và ctg, 2016; Dong và ctg, 2017; Ben Zeineb và Mensi, 2018; Felício và ctg, 2018; Skala và Weill, 2018; Setiyono và Tarazi, 2018) đã từng bước làm sáng tỏ các cơ chế quản trị công ty ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng. Từ việc khảo sát các công trình khoa học liên quan đến cơ chế quản trị công ty tác động đến rủi ro ngân hàng, nghiên cứu này sẽ khái quát lại các yếu tố về quản trị công ty thường được các nhà nghiên cứu hay đề cập, nhấn mạnh và lượng hóa trong các công trình nghiên cứu. Các cơ chế quản trị này bao gồm: (1) Quy mô HĐQT; (2) Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập; (3) Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ; (4) Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài; (5) Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành và sau cùng là (6) Trình độ học vấn của các thành viên HĐQT.

### ***2.2.1.1. Quy mô HĐQT và rủi ro ngân hàng***

Trong các nghiên cứu chúng ta có thể tìm thấy hai cách tiếp cận khác nhau về quy mô HĐQT, quan điểm đầu tiên cho rằng số lượng thành viên HĐQT tuyệt đối được coi là yếu tố quyết định đến hiệu quả QTCT vì quy mô HĐQT lớn sẽ đảm bảo tính đa dạng giúp các công ty đảm bảo nguồn lực và giảm bớt những bất trắc liên quan. Hơn nữa, nhiệm vụ của HĐQT bị ảnh hưởng bởi quy mô HĐQT vì quy mô HĐQT lớn có nghĩa là có nhiều thành viên HĐQT hơn và có thể tạo thành nhiều uỷ ban hơn để đảm nhận các nhiệm vụ khác nhau và tạo điều kiện phân chia công việc cho số lượng thành viên lớn hơn (Adams và Mehran, 2003). Quan điểm khác, cho rằng quy mô HĐQT và rủi ro có mối quan hệ ngược chiều vì khi quy mô HĐQT lớn phải đối mặt với vấn đề linh hoạt trong việc ra quyết định (Pathan, 2009; Chan và ctg, 2016).

Các nghiên cứu liên quan đến quy mô HĐQT và rủi ro ngân hàng có kết quả mâu thuẫn nhau. Rachdi và ctg (2013), đánh giá 11 ngân hàng ở Tunisia trong mười năm để tìm ra mối tương quan âm giữa quy mô HĐQT và rủi ro phá sản, nhưng nó không có ý nghĩa với rủi ro tín dụng và rủi ro toàn cầu. Minton và ctg (2010),

ngiên cứu một mẫu gồm các công ty nắm giữ ngân hàng giai đoạn 2003 – 2008, và kết quả cho thấy có mối tương quan âm giữa quy mô HĐQT và rủi ro ngân hàng.

Ngược lại, Ben Zeineb và Mensi (2018) tìm thấy mối tương quan dương giữa quy mô HĐQT và rủi ro ngân hàng, nghiên cứu này lập luận rằng quy mô HĐQT càng lớn làm cho rủi ro phá sản càng lớn. Cùng quan điểm này, Pathan (2009) phát hiện ra quy mô HĐQT có tương quan dương với rủi ro ngân hàng ở Mỹ và giải thích rằng quy mô HĐQT nhỏ sẽ phù hợp với lợi ích giữa các cổ đông và nhà quản lý làm cho rủi ro của ngân hàng giảm. Tương tự, Adams (2012) nhận thấy rằng quy mô HĐQT có liên quan đến rủi ro nhiều hơn, cung cấp bằng chứng cho thấy các ngân hàng có HĐQT lớn hơn có nhiều khả năng nhận tiền cứu trợ trong cuộc khủng hoảng tài chính và cho rằng điều này có thể dẫn đến việc chấp nhận rủi ro quá mức trước khủng hoảng.

Tóm lại, nghiên cứu về quy mô HĐQT dường như đồng thuận rằng một HĐQT lớn có ảnh hưởng xấu đến hiệu quả và lợi nhuận của công ty. Trong khi các nghiên cứu lý thuyết chỉ ra mối tương quan âm giữa quy mô HĐQT và rủi ro ngân hàng. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm trong ngành ngân hàng thì rất ít và không có kết luận về mối quan hệ này.

#### ***2.2.1.2. Thành viên HĐQT độc lập và rủi ro ngân hàng***

Thành viên HĐQT được chia làm hai nhóm là thành viên HĐQT bên trong và bên ngoài. Thành viên HĐQT bên trong là thành viên tham gia điều hành và nắm giữ các chức vụ lãnh đạo cấp cao. Thành viên HĐQT bên ngoài là thành viên HĐQT độc lập. Họ không tham gia đội ngũ quản lý và cũng không là nhân viên của công ty tức là họ không có mối liên hệ trực tiếp hoặc giám tiếp với công ty mà họ tham gia vào HĐQT. Họ tham gia vào HĐQT chủ yếu do trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của họ (Pearce và Zahra, 1992). Mặc dù thuật ngữ này đôi khi được sử dụng thay thế cho thuật ngữ thành viên HĐQT không tham gia điều hành. Tuy nhiên, hai thuật ngữ này không có cùng ý nghĩa, do thành viên HĐQT không tham gia điều hành vẫn có thể có các lợi ích kinh doanh khác trong công ty mà họ tham gia.

Rachdi và ctg (2013) đánh giá mối quan hệ giữa tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng ở Tunisia và tìm ra mối tương quan dương với rủi ro toàn cầu, nhưng không có ý nghĩa thống kê với rủi ro phá sản và rủi ro tín dụng. Cùng quan điểm trên, Chan và ctg (2016) đã tìm thấy mối tương quan dương giữa tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập với rủi ro của các ngân hàng ở Trung Quốc giai đoạn 2003 - 2011. Hạn chế của nghiên cứu này là chưa thực hiện trên mẫu là các ngân hàng chưa niêm yết và vấn đề đại diện đối với thành viên HĐQT trực thuộc chính phủ, Pathan (2009) tìm thấy mối tương quan âm giữa tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng điều này có nghĩa là tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng lớn sẽ làm giảm rủi ro của các công ty nắm giữ ngân hàng. Tuy nhiên, Dong và ctg (2017), nhận thấy rằng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập không có mối quan hệ với rủi ro của các ngân hàng Trung Quốc trong giai đoạn 2003 – 2011.

### ***2.2.1.3. Thành viên nữ trong HĐQT và rủi ro ngân hàng***

Sự hiện diện của thành viên nữ trong HĐQT đã trở thành một chủ đề rất được quan tâm trong thời gian gần đây. Tỷ lệ nữ trong HĐQT cao có thể ảnh hưởng đến việc chấp nhận rủi ro theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, Adams và Mehran (2012) cho rằng khi phải đối mặt với các quyết định trong thực tế các thành viên HĐQT nữ thường ủng hộ các lựa chọn ít rủi ro hơn. Hơn nữa, các HĐQT có tính đa dạng nhiều sẽ làm giảm việc ban hành các quyết định một cách bảo thủ hơn vì cần phải dung hoà lợi ích của công ty đối với các ý kiến trái chiều và có thể dành nhiều thời gian hơn để thảo luận về các chiến lược sao cho phù hợp nhất. Cuộc tranh luận này có thể khiến các ngân hàng lựa chọn chiến lược phòng ngừa rủi ro nhiều hơn khi không chắc chắn về kết quả của các dự án (Adams và Funk, 2012). Tương tự, Berger và ctg (2014) cho rằng tính không đồng nhất trong HĐQT có tác động đáng kể đến việc ra quyết định của HĐQT, do các thành viên HĐQT không đồng nhất có kinh nghiệm khác nhau có thể dẫn đến việc phân tích chiến lược một cách toàn diện hơn. Hơn nữa, Adams và Ferreira (2009) thấy rằng đặc điểm và sở thích của từng thành viên HĐQT có tác động đáng kể đến các quyết định của



HĐQT và kết quả của công ty. Tương tự, Berger và ctg (2014) phát hiện rằng rủi ro danh mục đầu tư của ngân hàng bị ảnh hưởng bởi đặc điểm của HĐQT.

Từ quan điểm lý thuyết có thể thấy rằng tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT nhiều sẽ dẫn đến ít rủi ro hơn. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm về tác động của sự đa dạng hoá giới tính đối với việc chấp nhận rủi ro không rõ ràng. Một số nghiên cứu khác đánh giá sự hiện diện của nữ giới trong HĐQT và ảnh hưởng của nó đối với việc chấp nhận rủi ro của công ty. Ví dụ Adams và Funk (2012) đã tìm thấy mối tương quan dương. Trong khi Farrell và Hersch (2005) lại tìm thấy mối tương quan âm giữa đa dạng hoá về giới và rủi ro, và giải thích rằng nữ giới trong HĐQT không thích rủi ro. Tuy nhiên, các nghiên cứu liên quan đến mối quan hệ giữa thành viên nữ trong HĐQT và rủi ro ngân hàng cho những kết quả khác nhau. Nghiên cứu của Berger và ctg (2014) tìm thấy mối tương quan dương và kết luận rằng thành viên HĐQT nữ trong ngân hàng của Đức có xu hướng mạo hiểm nhiều hơn là nam giới và sự hiện diện của nữ giới trong HĐQT không liên quan đến các quyết định có nhiều rủi ro. Ngược lại, nghiên cứu của Setiyono và Tarazi (2018) lại tìm thấy mối tương quan âm giữa đa dạng giới và chấp nhận rủi ro. Đồng quan điểm trên, Gulamhussen và Santa (2015), đánh giá ảnh hưởng của thành viên HĐQT là nữ đến chấp nhận rủi ro của ngân hàng và tìm thấy mối tương quan âm đối với tất cả các cách thức đo lường rủi ro.

#### ***2.2.1.4. Thành viên HĐQT là người nước ngoài và rủi ro ngân hàng***

Những lợi ích tiềm năng của thành viên là người nước ngoài trong HĐQT cũng được xem xét. Nghiên cứu của Masulis và ctg (2012) cho rằng khả năng tư vấn của HĐQT có thể được tăng cường thông qua kinh nghiệm và kiến thức sâu rộng của họ về thị trường nước ngoài và hệ thống kết nối của họ. Tuy nhiên, sự hiện diện của các thành viên là người nước ngoài cũng có thể làm suy yếu hiệu quả giám sát do chi phí cho họ tham dự họp và tham gia hoạt động khá lớn. Ngoài ra, thành viên là người nước ngoài có thể không am hiểu hệ thống của địa phương gây cho họ khó khăn trong việc giám sát cơ chế quản trị công ty. Điều này có thể là do thiếu kiến thức về thị trường địa phương hoặc rào cản do ngôn ngữ, văn hoá và quy định

pháp luật. Phù hợp với khảo sát của Adams và ctg (2010), Masulis và ctg (2012) cho thấy các thành viên là người nước ngoài có tỷ lệ tham dự các cuộc họp HĐQT thấp, và các công ty có thành viên là người nước ngoài có xu hướng có lợi nhuận thấp hơn. Ngược lại, Berger và ctg (2009) và Liang và ctg (2013) cho rằng các thành viên HĐQT là người nước ngoài của các ngân hàng Trung Quốc có khả năng đóng góp cho hiệu quả tốt hơn bằng cách đưa công nghệ mới, kỹ năng và kỹ năng quản trị vào áp dụng. Nghiên cứu của Setiyono và Tarazi (2018) phát hiện rằng việc gia tăng thành viên HĐQT là người nước ngoài tại các ngân hàng của Indonesia sẽ làm cho rủi ro phá sản của ngân hàng giảm. Tuy nhiên, nghiên cứu của Dong và ctg (2017) không tìm thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài với rủi ro của ngân hàng.

#### ***2.2.1.5. Thành viên HĐQT tham gia điều hành và rủi ro ngân hàng***

De Andres và Vallelado (2008) quan sát rằng để hoạt động của HĐQT hiệu quả cũng nên có một tỷ lệ nhất định các giám đốc điều hành. Điều này là do họ tạo thuận lợi cho việc truyền tải thông tin giữa các thành viên HĐQT và ban giám đốc, và có kiến thức cụ thể về tổ chức hoạt động ngân hàng có thể bổ sung cho các thành viên HĐQT không tham gia điều hành. Mối quan tâm chính là việc giám sát các nhà quản lý hàng đầu có thể bị suy yếu do giám đốc điều hành cũng chính là thành viên HĐQT. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm cũng khá mơ hồ. Giám đốc điều hành trong HĐQT có thể có lợi cho việc thực hiện các hoạt động kinh doanh và chiến lược của công ty do kiến thức hay kinh nghiệm của họ có thể cải thiện hiệu quả hoặc hiệu suất của công ty (Baysinger và Hoskisson, 1990; Bhagat và Black, 1998). Các nghiên cứu của O'Connell và Cramer (2010) và Liang và ctg (2013) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực với hiệu quả kế toán. Tuy nhiên, nghiên cứu của Hermalin và Weisbach (1991), Dulewicz và Herbert (2004), và De Andres và Vallelado (2008) lại không đạt được kết quả như trên, các tác giả này cho rằng sự kết hợp tối ưu giữa thành viên HĐQT điều hành và không điều hành là điều kiện cần thiết cho giá trị công ty. Tuy nhiên, nghiên cứu của Dong và ctg (2017) lại

không tìm thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành với rủi ro của các ngân hàng ở Trung Quốc.

#### **2.2.1.6. Trình độ học vấn của HĐQT và rủi ro ngân hàng**

Hội đồng quản trị là nhóm của vốn xã hội bao gồm năng lực và trình độ làm gia tăng giá trị của doanh nghiệp trong việc thực hiện chức năng quản trị của HĐQT. Do đó, trình độ của từng thành viên HĐQT là rất quan trọng trong việc ra quyết định. Nếu các thành viên HĐQT có trình độ và kinh nghiệm thì vai trò giám sát và kiểm soát có thể được thực hiện một cách hiệu quả (Berger và ctg, 2014). Christiansen và ctg (2008), nhận thấy rằng trình độ học vấn cao làm gia tăng sự tham gia vào các khoản đầu tư trên thị trường chứng khoán và do đó làm gia tăng rủi ro ngân hàng. Ngược lại, Berger và ctg (2014), trong nghiên cứu của mình để đánh giá mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT tham gia điều hành có bằng tiến sỹ và nhận thấy rằng các thành viên HĐQT có trình độ học vấn cao sẽ làm giảm rủi ro danh mục đầu tư, do họ áp dụng các kỹ thuật quản lý rủi ro tốt hơn.

#### **2.2.2. Tác động của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của ngân hàng**

Lý thuyết của La Porta và ctg (2002), cho rằng những tác động tích cực của việc thực hiện quản trị công ty tốt đối giá trị doanh nghiệp được giải thích bởi niềm tin ngày càng cao cả nhà đầu tư. Việc thực hiện quản trị công ty tốt là giảm chi phí vốn và cuối cùng làm gia tăng giá trị của doanh nghiệp. Các nghiên cứu trước đây về quản trị công ty trong ngành tài chính cho thấy rằng quản trị công ty kém có tác động bất lợi đến hiệu quả, giá trị và thu nhập cơ hội của các công ty tài chính (De Andres và Vallelado, 2008; Caprio và ctg, 2007). Ngoài ra, một số nghiên cứu cũng cho rằng việc thực hiện quản trị công ty tốt không cải thiện hiệu quả của công ty tài chính bởi vì chi phí thực hiện quản trị công ty tốt vượt quá giá trị thị trường (Beltratti và Stulz, 2012; Pathan, 2009). Vai trò chính của các nhà quản lý ngân hàng là phục vụ lợi ích của cổ đông, là tối đa hóa lợi tức đầu tư của cổ đông (hiệu quả ngân hàng) (Jensen, 1993). Các nhà quản lý và chủ sở hữu của các ngân hàng thể hiện nỗ lực và ý định thực hiện quản trị công ty tốt sẽ làm tăng uy tín của ngân

hàng trên thị trường. Sau đó, các ngân hàng sẽ thu hút vốn với chi phí thấp hơn và rủi ro thấp hơn. Có thể lập luận rằng quản trị công ty tốt sẽ dẫn đến hiệu quả cao hơn.

Minh chứng từ những nghiên cứu của (De Andres và Vallelado, 2008; Rowe và ctg, 2011; Adams và Mehran, 2012; Liang và ctg, 2013; Pathan và Faff, 2013; Stančić và ctg, 2014; García-Meca và ctg, 2015; Mamatzakis và Bermpei, 2015; Dong và ctg, 2017; Mollah và ctg, 2017; Setiyono và Tarazi, 2018; Kusi và ctg, 2018) đã từng bước làm sáng tỏ các cơ chế quản trị công ty ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính ngân hàng. Từ việc khảo sát các công trình khoa học liên quan đến cơ chế quản trị công ty tác động đến hiệu quả tài chính ngân hàng, nghiên cứu này sẽ khái quát lại các yếu tố về quản trị công ty thường được các nhà nghiên cứu hay đề cập, nhấn mạnh và lượng hóa trong các công trình nghiên cứu. Các cơ chế quản trị này bao gồm: (1) Quy mô HĐQT; (2) Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập; (3) Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ; (4) Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài; (5) Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành và sau cùng là (6) Trình độ học vấn của các thành viên HĐQT.

### ***2.2.2.1. Quy mô HĐQT và hiệu quả tài chính của ngân hàng***

Kết quả về mối quan hệ giữa quy mô HĐQT với hiệu quả tài chính có khác biệt. Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực với hiệu quả tài chính (Adams và Mehran, 2012; Aebi và ctg, 2012; García-Meca và ctg, 2015), một mối quan hệ tiêu cực (Pathan và Faff, 2013; Liang và ctg, 2013; Stančić và ctg, 2014), mối quan hệ hình chữ U ngược (De Andres và Vallelado, 2008; Grove và ctg, 2011) và không có mối quan hệ (Rowe và ctg, 2011, Minton và ctg, 2014; Dong và ctg, 2017) giữa quy mô HĐQT với hiệu quả tài chính.

Đối với các BHC lớn của Mỹ, từ năm 1965 đến 1999, Adams và Mehran (2012) thấy rằng quy mô HĐQT có liên quan tích cực đến hiệu quả. Điều này phù hợp với phát hiện của Coles và ctg (2008) rằng hiệu quả tăng theo quy mô HĐQT đối với các công ty phức tạp. Lấy ví dụ là 159 ngân hàng ở 9 quốc gia, García-Meca và ctg (2015) cũng cho thấy quy mô HĐQT có tác động tích cực đến hiệu quả. Hơn

nữa, trong thời kỳ khủng hoảng Aebi và ctg (2012) phát hiện ra rằng quy mô HĐQT có liên quan tích cực với hiệu quả ngân hàng. Tuy nhiên, Minton và ctg (2014) cho biết quy mô HĐQT không liên quan đáng kể đến hiệu quả ngân hàng ở cả giai đoạn khủng hoảng tài chính 2007-2008 và giai đoạn tiền khủng hoảng 2003-2006. Mặt khác, Pathan và Faff (2013) phát hiện ra rằng có một tác động tiêu cực của quy mô HĐQT đến hiệu quả của BHC Mỹ. Ngoài ra, Liang và ctg (2013) cho thấy quy mô HĐQT tác động tiêu cực đến hiệu quả của các ngân hàng Trung Quốc. Họ cũng lưu ý rằng ảnh hưởng này không chỉ có ý nghĩa thống kê mà còn có ý nghĩa lớn về mặt kinh tế. Ngoài ra, De Andres và Vallelado (2008) và Grove và ctg (2011) tìm thấy mối quan hệ hình chữ U ngược giữa quy mô HĐQT và hiệu quả ngân hàng.

#### ***2.2.2.2. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và hiệu quả tài chính của ngân hàng***

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tính độc lập của HĐQT với hiệu quả tài chính của ngân hàng cho thấy kết quả trái chiều: mối quan hệ tích cực (Liang và ctg, 2013 và García-Meca và ctg, 2015), mối quan hệ tiêu cực (Pathan và Faff, 2013; Kusi và ctg, 2018), mối quan hệ hình chữ U ngược (De Andres và Vallelado, 2008) và không có mối quan hệ (Rowe và ctg, 2011; Stančić và ctg, 2014; Mamatzakis và Bermpei, 2015; và Dong và ctg, 2017). Nghiên cứu khác cho thấy mối quan hệ như vậy phụ thuộc vào điều kiện môi trường và bối cảnh kinh tế. Minton và ctg (2014) nhận thấy rằng tính độc lập của HĐQT có liên quan tiêu cực đến hiệu quả ngân hàng trong giai đoạn khủng hoảng, nhưng không có ý nghĩa thống kê trong giai đoạn tiền khủng hoảng 2003-2006.

Liang và ctg (2013) nhận thấy các ngân hàng Trung Quốc trong giai đoạn 2003-2010, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có tác động tích cực đáng kể đến cả hiệu quả ngân hàng và rủi ro. Tương tự, trong một nghiên cứu xuyên quốc gia, mặc dù đó không phải là trọng tâm chính của bài báo của họ, García-Meca và ctg (2015) cho thấy tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập tác động tích cực đến hiệu quả. Chan và ctg (2016), cũng cho thấy tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập tác động tích cực đến rủi ro của các ngân hàng Trung Quốc trong giai đoạn 2003 – 2011. Ngược lại, Pathan và Faff (2013), dựa trên dữ liệu 212 BHC lớn của Mỹ, tìm thấy bằng chứng cho thấy

các ngân hàng có nhiều thành viên HĐQT độc lập thì hoạt động kém hiệu quả hơn. Phát hiện này có giá trị trong suốt thời kỳ khủng hoảng. Tính độc lập của HĐQT có thể không nhất thiết có lợi cho ngân hàng vì các thành viên HĐQT độc lập có thể không có đủ chuyên môn để giám sát các ngân hàng vốn dĩ phức tạp và giám sát các hoạt động của Giám đốc điều hành (Adams, 2012). Trong giai đoạn khủng hoảng, Aebi và ctg (2012), tìm thấy một mối quan hệ tiêu cực giữa tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và hiệu quả ngân hàng Mỹ, mặc dù không phải lúc nào cũng nghiêm trọng. Nghiên cứu thực nghiệm khác cho thấy mối quan hệ phi tuyến tính giữa tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và hiệu quả ngân hàng. De Andres và Vallelado (2008), nhận thấy mối quan hệ hình chữ U ngược giữa tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và hiệu quả. Họ cho thấy rằng việc bổ sung người bên ngoài sẽ cải thiện giá trị, nhưng khi đạt được tỷ lệ quan trọng trên tổng số thành viên HĐQT, hiệu quả bắt đầu giảm. Hơn nữa, các nghiên cứu hiện có cũng đưa ra một mối quan hệ không đáng kể giữa các tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập với rủi ro và hiệu quả. Adams và Mehran (2012), nghiên cứu trên 35 BHC niêm yết và nhận thấy rằng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập không có mối quan hệ đáng kể với quả của các BHC. Tương tự, Stančić và ctg (2014), cũng cho thấy tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập không có ý nghĩa thống kê với hiệu quả của các ngân hàng Châu Âu.

### ***2.2.2.3. Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ và hiệu quả tài chính của ngân hàng***

Sự đa dạng về giới trong HĐQT ngày càng được nhiều quan tâm của các công ty trên thế giới. Trên thực tế, nhiều đề xuất cải cách quản trị nhấn mạnh một cách rõ ràng tầm quan trọng của sự đa dạng giới tính trong HĐQT. Trường hợp bổ nhiệm đa dạng này nổi bật nhất diễn ra ở Na Uy, kể từ tháng 1 năm 2008, tất cả các công ty niêm yết phải tuân thủ tỷ lệ tối thiểu 40% trong HĐQT hoặc đối mặt với sự giải thể (Adams và Ferreira, 2009 và Adams và Funk, 2012). Thành viên HĐQT là nữ cung cấp quan điểm, kinh nghiệm và phong cách làm việc độc đáo trái ngược với các đồng nghiệp nam của họ (Daily và Dalton, 2003), có thể đa dạng hóa ý kiến của HĐQT. Tương tự, nghiên cứu của Bart và McQueen (2013) cho rằng các thành viên HĐQT là nữ có thể đóng góp đáng kể HĐQT nhờ khả năng ra quyết định chất

lượng cao hơn, giúp giải thích rõ hơn tỷ lệ lợi nhuận cao hơn, quản lý rủi ro hiệu quả hơn và tỷ lệ phá sản thấp hơn khi phụ nữ có mặt trong HĐQT. Mặc dù những lợi ích tích cực của các thành viên HĐQT là nữ có sự hỗ trợ đáng kể từ thực nghiệm (Carter và ctg, 2003). Các nghiên cứu khác không tìm thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ với rủi ro (Chan và ctg, 2016 và Setiyono và Tarazi, 2018) và hiệu quả (Liang và ctg, 2013; Setiyono và Tarazi, 2018). Nghiên cứu của Adams và Ferreira (2009) chỉ ra rằng mặc dù các thành viên HĐQT là nữ có hiệu quả hơn nam giới trong giám sát, nhưng tác động trung bình của đa dạng giới đối với hoạt động của các công ty là tiêu cực. Pathan và Faff (2013) chỉ ra rằng, mặc dù sự đa dạng về giới giúp cải thiện hoạt động của ngân hàng Hoa Kỳ trong thời kỳ tiền SOX, nhưng tác động tích cực của giới tính giảm dần trong cả giai đoạn hậu SOX và các giai đoạn khủng hoảng. Nghiên cứu các ngân hàng từ các quốc gia khác nhau (Canada, Pháp, Đức, Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Anh và Mỹ) trong giai đoạn 2004-2010, García-Meca (2015) nhận thấy rằng đa dạng giới tính giúp cải thiện hiệu quả ngân hàng, khẳng định vai trò tích cực của thành viên HĐQT nữ đối với hoạt động của các ngân hàng. Ngược lại, Nguyen và ctg (2015) cho thấy giới tính của các thành viên HĐQT không ảnh hưởng đến lợi nhuận thị trường chứng khoán của các ngân hàng Mỹ và do đó, theo họ, giới tính không thành vấn đề.

#### ***2.2.2.4. Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài và hiệu quả tài chính của ngân hàng***

Những lợi ích tiềm năng của thành viên là người nước ngoài trong HĐQT cũng được xem xét. Nghiên cứu của Masulis và ctg (2012) cho rằng khả năng tư vấn của HĐQT có thể được tăng cường thông qua kinh nghiệm và kiến thức sâu rộng của họ về thị trường nước ngoài và hệ thống kết nối của họ. Tuy nhiên, sự hiện diện của các thành viên là người nước ngoài cũng có thể làm suy yếu hiệu quả giám sát do chi phí cho họ tham dự họp và tham gia hoạt động khá lớn. Ngoài ra, thành viên là người nước ngoài có thể không am hiểu hệ thống của địa phương gây cho họ khó khăn trong việc giám sát cơ chế quản trị công ty. Điều này có thể là do thiếu kiến thức về thị trường địa phương hoặc rào cản do ngôn ngữ, văn hoá và quy định

pháp luật. Phù hợp với khảo sát của Adams và ctg (2010), Masulis và ctg (2012) cho thấy các thành viên là người nước ngoài có tỷ lệ tham dự các cuộc họp HĐQT thấp, và các công ty có thành viên là người nước ngoài có xu hướng có lợi nhuận thấp hơn. Ngược lại, Berger và ctg (2009) và Liang và ctg (2013) cho rằng các thành viên HĐQT là người nước ngoài của các ngân hàng Trung Quốc có khả năng đóng góp cho hiệu quả tốt hơn bằng cách đưa công nghệ mới, kỹ năng và kỹ năng quản trị vào áp dụng.

#### ***2.2.2.5. Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành và hiệu quả tài chính ngân hàng***

De Andres và Vallelado (2008) quan sát rằng để hoạt động của HĐQT hiệu quả cũng nên có một tỷ lệ nhất định các giám đốc điều hành. Điều này là do họ tạo thuận lợi cho việc truyền tải thông tin giữa các thành viên HĐQT và ban giám đốc, và có kiến thức cụ thể về tổ chức hoạt động ngân hàng có thể bổ sung cho các thành viên HĐQT không tham gia điều hành. Mối quan tâm chính là việc giám sát các nhà quản lý hàng đầu có thể bị suy yếu do giám đốc điều hành cũng chính là thành viên HĐQT. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm cũng khá mơ hồ. Giám đốc điều hành trong HĐQT có thể có lợi cho việc thực hiện các hoạt động kinh doanh và chiến lược của công ty do kiến thức hay kinh nghiệm của họ có thể cải thiện hiệu quả hoặc hiệu suất của công ty (Baysinger và Hoskisson, 1990; Bhagat và Black, 1998). Các nghiên cứu của O'Connell và Cramer (2010) và Liang và ctg (2013) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực với hiệu quả kế toán. Tuy nhiên, nghiên cứu của Hermalin và Weisbach (1991), Dulewicz và Herbert (2004), và De Andres và Vallelado (2008) lại không đạt được kết quả như trên, các tác giả này cho rằng sự kết hợp tối ưu giữa thành viên HĐQT điều hành và không điều hành là điều kiện cần thiết cho giá trị công ty. Tuy nhiên, Kusi và ctg (2018) thực hiện nghiên cứu trên 267 ngân hàng ở Châu Phi trong giai đoạn 2006-2011 và đi đến kết luận không tìm thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành với hiệu quả ngân hàng.



### **2.2.2.6. Tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ sau đại học và hiệu quả tài chính của ngân hàng**

Trình độ chuyên môn của các thành viên HĐQT có thể ảnh hưởng đến hiệu quả ngân hàng, vì trình độ học vấn cao hơn dẫn đến những đánh giá tốt hơn về một chiến lược đầu tư cụ thể và do đó đưa ra quyết định tốt hơn cho công ty. Điều này đặc biệt quan trọng trong trường hợp của các ngân hàng vì sự phức tạp trong hoạt động thường đòi hỏi một lượng lớn kiến thức chuyên ngành. Tuy nhiên, các nghiên cứu học thuật nhấn mạnh kinh nghiệm hơn là bằng cấp. Ngoại lệ là các nghiên cứu của Nguyen và ctg (2015), Hau và Thum (2009). Hau và Thum (2009) phân tích tác động của trình độ học vấn của các thành viên Ban kiểm sát đối với hoạt động của các ngân hàng trong cuộc khủng hoảng tài chính, xác định ba cấp độ giáo dục (bằng đại học kinh doanh/kinh tế, bằng MBA và bằng tiến sĩ về kinh doanh/kinh tế). Kết quả cho thấy trình độ học vấn trung bình của Ban kiểm soát không cho thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê với rủi ro ngân hàng. Theo cách tương tự, Nguyen và ctg (2015) cho thấy rằng việc bổ nhiệm thành viên HĐQT có bằng MBA không liên quan đến các ảnh hưởng giá trị của ngân hàng. Ngoài ra, Berger và ctg (2014) điều tra làm thế nào một tập hợp các đặc điểm của thành viên HĐQT, chẳng hạn như trình độ học vấn có ảnh hưởng đến rủi ro của ngân hàng. Họ phát hiện ra rằng khi HĐQT thay đổi tăng đại diện của các thành viên HĐQT có bằng tiến sĩ, rủi ro của ngân hàng sẽ giảm, điều đó cho thấy các thành viên HĐQT đó áp dụng các kỹ thuật quản lý rủi ro tốt hơn.

### **2.2.3. Mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng trong bối cảnh quản trị công ty.**

Cả hiệu quả tài chính và rủi ro phụ thuộc vào việc thực hiện tốt quản trị công ty. Do đó, rủi ro và hiệu quả tài chính có mối quan hệ tương tác hai chiều. Theo lý thuyết rủi ro của lợi nhuận của Hawley (1893), ông đã cho rằng lợi nhuận có mối quan hệ tích cực với rủi ro. Hay nói cách khác, ông cho rằng rủi ro càng cao thì lợi nhuận càng cao. Kết quả tương tự cũng được bổ sung bởi Aaker và Jacobson (1987), ông lập luận rằng rủi ro có mối tương quan tích cực với lợi nhuận trên vốn đầu tư (ROI). Những ý tưởng này trở thành sự thật khi các nhà quản lý ngân hàng chuyển tiền vào các khoản đầu tư có rủi ro cao hoặc các khoản cho vay có lợi nhuận

cao. Nhưng bên cạnh đó, khi ban lãnh đạo ngân hàng không đạt được sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận cho khoản đầu tư của họ, điều này dẫn đến lý thuyết này không phù hợp với lĩnh vực ngân hàng. Ngược lại, Bowman (1979) trong lý thuyết nghịch lý về rủi ro và lợi nhuận của ông. Ông cho rằng tồn tại mối quan hệ tiêu cực giữa rủi ro và lợi nhuận vì các ngân hàng có thể tối đa hóa lợi nhuận của họ và giảm thiểu rủi ro cùng một lúc. Hay nói cách khác, ông cho rằng khi ngân hàng thất bại trong việc kiểm soát rủi ro, rủi ro sẽ tăng cao và cuối cùng lợi nhuận sẽ giảm. Ngược lại, nếu các ngân hàng thành công trong việc quản lý rủi ro có nghĩa là có ít rủi ro hơn và khả năng sinh lời sẽ cao hơn.

Ben Zeineb và Mensi (2018) nghiên cứu tại các ngân hàng hồi giáo trong các nước GCC giai đoạn 2004-2013 và đi đến kết luận hiệu quả có mối tương quan âm với Z-Score, hay nói cách khác hiệu quả càng cao thì rủi ro phá sản của ngân hàng càng cao. Tuy nhiên, Nghiên cứu của Mamatzakis và Bermpei (2015) thực hiện đối với các ngân hàng đầu tư của Mỹ trong giai đoạn 2000-2012 cho rằng rủi ro phá sản (Z-Score) có mối tương quan dương với hiệu quả, điều này có nghĩa là hiệu quả càng cao thì rủi ro phá sản càng thấp.

### **2.3. Khoảng trống nghiên cứu**

#### **2.3.1. Khoảng trống nghiên cứu**

Đề tài được thực hiện xuất phát từ các nguyên nhân sau:

*Thứ nhất*, qua lược khảo các nghiên cứu trước đây, mặc dù có các bằng chứng thể hiện mức độ tuân thủ của các ngân hàng về QTCT gia tăng, nhưng tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng có khác nhau qua kết quả từ các nghiên cứu khác nhau như có tác động tích cực, tiêu cực hay không có quan hệ, thậm chí có tác động hỗn hợp hay không có kết luận trong các nghiên cứu trước đây ở các nước phát triển. Và, các nghiên cứu này khi được kiểm chứng ở các thị trường mới nổi cho kết quả không phù hợp như nghiên cứu ở thị trường phát triển. Tranh luận xảy ra, các nhà nghiên cứu cho rằng có hai lý do: (i) có sự thay đổi về kinh tế lẫn chính trị ở các nước đang phát triển, và tất cả những thay đổi này có tác động đến các cơ chế QTCT; kết quả là tác động đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Do đó, QTCT dường như đang tiếp tục phát triển. (ii) có sự khác nhau đáng kể về QTCT ở các thị trường mới nổi so với thị trường các nước phát triển, đó là sự phát triển của thị trường tài chính vẫn còn giới hạn, và do vậy, việc sử dụng các kênh tài chính truyền thống trở nên phổ biến; cấu trúc sở hữu tập trung cao; quyền sở hữu định chế thấp; thị trường kém hiệu quả vì kém minh bạch,

bất cân xứng thông tin lớn, các chi phí giám sát và thực thi cao hơn; chính phủ và các tổ chức liên quan chính phủ không chỉ thiết lập luật lệ mà còn là người tham gia chủ động trong nền kinh tế, ví dụ thông qua các công ty vốn nhà nước hay vốn do nhà nước kiểm soát; đầu tư theo trào lưu là phổ biến, một phần là hệ quả của thị trường kém hiệu quả, nhưng một phần là do tập quán xã hội. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, môi trường pháp lý đang trong giai đoạn hoàn thiện để hội nhập với các nước trong khu vực. Vì vậy, cần có nghiên cứu về tác động QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng.

*Thứ hai,* Các nghiên cứu ở Việt Nam hiện nay cũng chỉ tập trung đưa ra các khái niệm về QTCT và QTCT trong ngân hàng, các thông lệ quốc tế về QTCT trong ngân hàng. Từ đó đánh giá thực trạng QTCT trong các ngân hàng và đưa ra các kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao năng lực QTCT để nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng. Như nghiên cứu của Hạ Thị Thiều Dao (2012) đánh giá thực trạng QTCT của các NHTM Việt Nam theo thông lệ quốc tế về QTCT. Trong khi đó, Lê Thị Huyền Diệu và Nguyễn Trung Hậu (2012) đưa ra đề xuất thay đổi tư duy QTCT tại các NHTM Việt Nam, đặc biệt là chú trọng đến vấn đề quản trị rủi ro và đáp ứng các tiêu chuẩn quản trị quốc tế; và Lê Hoàng Nga (2012) chủ yếu là đưa ra các tư duy về nhận thức và một số biện pháp tập trung, cần làm ngay để thực hiện QTCT trong các NHTM Việt Nam. Có rất ít các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam phân tích tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các ngân hàng.

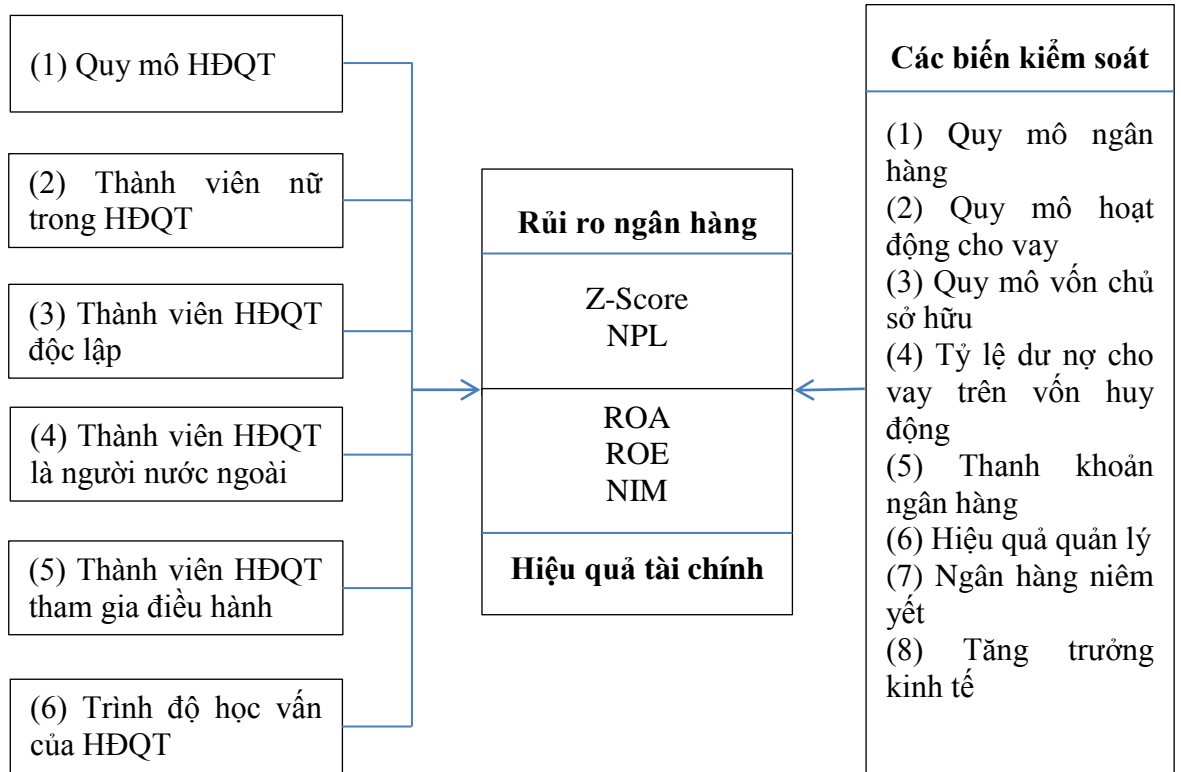
*Thứ ba,* Các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam hiện nay cũng chỉ phân tích tác động của QTCT đến hiệu quả hoạt động ngân hàng (Lê Vĩnh Triển và Nguyễn Đức Thịnh, 2012; Dao Thị Thanh Bình và Huỳnh Thị Hương Giang, 2012; Tu và ctg, 2014). Có rất ít các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam phân tích tác động của QTCT đến rủi ro của các ngân hàng hay tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các ngân hàng.

*Sau cùng,* các nghiên cứu trên thế giới chủ yếu sử dụng số liệu đến năm 2013 và các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở năm 2012. Chưa có nghiên cứu cập nhật cho các NHTM ở Việt Nam tới thời điểm mới nhất năm 2017. Đặc biệt, là giai đoạn 2011 – 2017 các NHTM Việt Nam thực hiện việc tái cấu trúc toàn diện hoạt động, trong đó có tái cấu trúc hệ thống quản trị ngân hàng. Việc thực hiện nghiên cứu trong giai đoạn này sẽ giúp cho các nhà quản trị ngân hàng và các nhà hoạch định chính sách thấy bức tranh tổng thể về tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam để có chính sách nhằm nâng cao

năng lực QTCT, giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả tài chính của ngân hàng.

Những lý do trên cho thấy cần có một nghiên cứu đánh giá về tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam.

### **2.3.2. Mô hình nghiên cứu**

**Hình 2.1.** Mô hình nghiên cứu

*Nguồn: tác giả đề xuất*

## **Kết luận chương 2**

Chương 2 trình bày cơ sở lý thuyết liên quan liên quan đến đề tài nghiên cứu bao gồm các lý thuyết về quản trị công ty và các khuôn khổ lý thuyết, nêu bật sự khác biệt giữa quản trị công ty trong ngân hàng và các doanh nghiệp khác, tiếp theo là một liên kết đến các khuôn khổ khái niệm nghiên cứu. Bên cạnh đó, chương 2 cũng lược khảo tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm và phát triển các giả thuyết nghiên cứu về tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Đây cũng là cơ sở xây dựng phương pháp nghiên cứu và mô hình phân tích phù hợp cho đề tài nghiên cứu.

## CHƯƠNG 3

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đã nêu trong chương 2 cùng với đối tượng, phạm vi nghiên cứu, chương này tập trung xây dựng mô hình nghiên cứu, mô tả dữ liệu và thu thập dữ liệu. Cũng trong chương này, tác giả trình bày các phương pháp xác định và tính toán các biến trong mô hình, phương pháp phân tích dữ liệu. Trước hết, chúng ta xác định dữ liệu nghiên cứu như sau:

#### 3.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu cơ bản bao gồm 5 bước:

*Bước 1:* Tác giả lược khảo lý thuyết và các nghiên cứu trước liên quan đến tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Từ đó, xác định khe hổng nghiên cứu và các đóng góp của nghiên cứu được xác định.

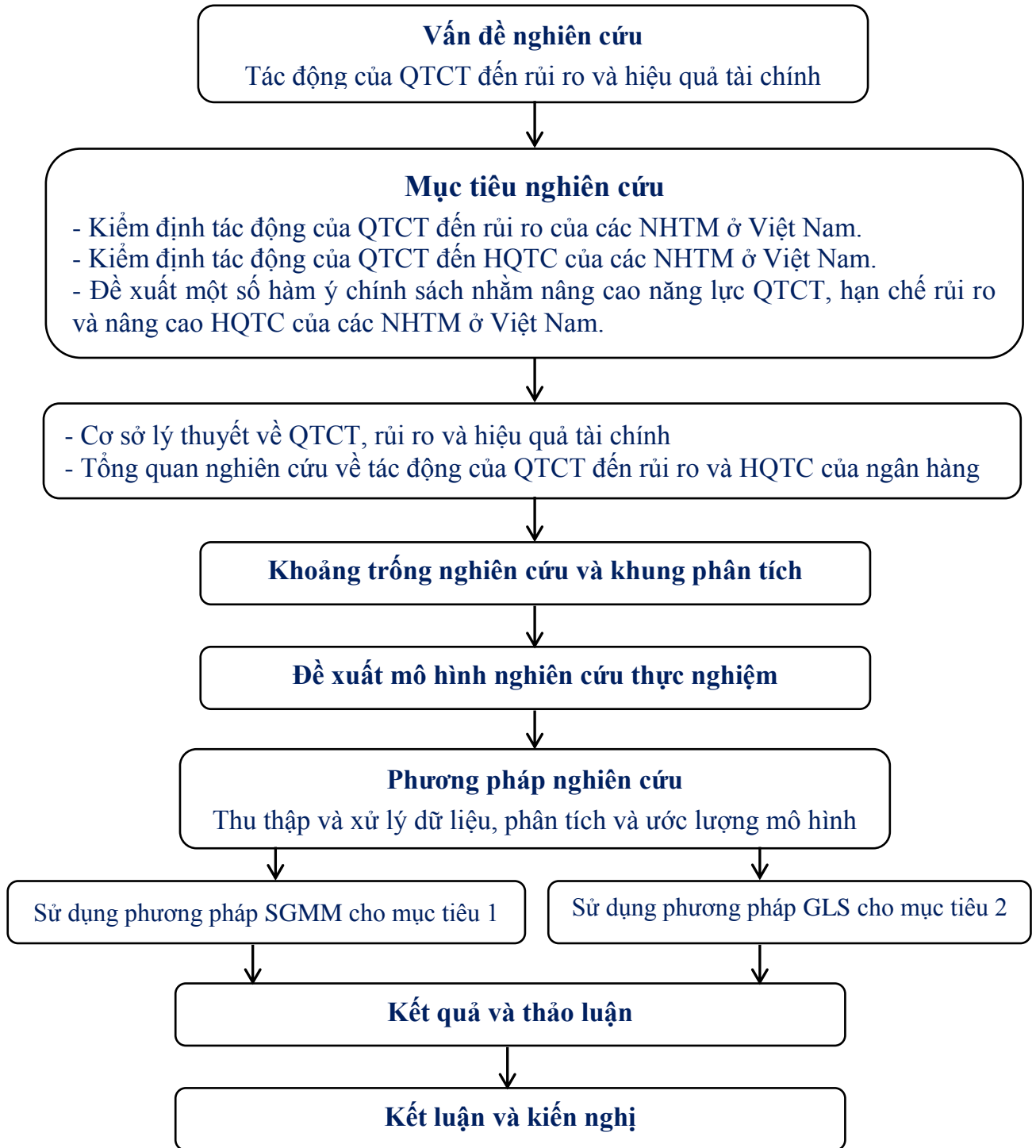
*Bước 2:* Xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm và phương pháp nghiên cứu.

*Bước 3:* Thu thập và xử lý dữ liệu (kiểm định các vi phạm đặc trưng trong mỗi mô hình nghiên cứu thực nghiệm như đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tự tương quan), phân tích và sử dụng các phần mềm thống kê, kinh tế lượng thích hợp với phương pháp, mô hình nghiên cứu để ước lượng mô hình nghiên cứu thực nghiệm.

*Bước 4:* Kết quả và thảo luận.

*Bước 5:* Kết luận và kiến nghị.

Cụ thể, các bước nghiên cứu được thực hiện dựa trên quy trình nghiên cứu được trình bày trong Hình 3.1.

**Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu**

*Nguồn: Thiết kế của tác giả*

### 3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp với mẫu dữ liệu bao gồm 29 NHTM Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2011-2017. Tính đến thời điểm 31/12/2017 theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, số NHTM là 35 ngân hàng (gồm 7 NHTM Nhà nước và 28 NHTM Cổ phần). Tổng tài sản của 35 NHTM tại thời điểm 31/12/2017 là 8.598.594 tỷ đồng<sup>1</sup>, trong khi tổng tài sản của 29 NHTM được tác giả sử dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 7.761.728 tỷ đồng, chiếm 90,3% tổng tài sản của các NHTM. Như vậy, 29 NHTM được tác giả lựa chọn đảm bảo đại diện cho các NHTM tại Việt Nam (phụ lục 1).

Trong đó, khối NHTM Nhà nước bao gồm 7 ngân hàng là: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam (CTG), NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB), NHTM Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID), NHTM TNHH MTV Xây dựng Việt Nam, NHTM TNHH MTV Dầu Khí Toàn Cầu, NHTM TNHH MTV Đại Dương. Trong mẫu nghiên cứu, do hạn chế về thông tin tìm kiếm được nên các NHTM Nhà nước được tác giả đưa vào bao gồm 3 ngân hàng là: CTG, VCB và BID. Còn lại 26 ngân hàng của mẫu thuộc khối NHTM cổ phần. Theo số liệu cập nhật đến 31/12/2017 thì số lượng ngân hàng niêm yết trên hai sàn giao dịch HOSE và HNX là 10 ngân hàng, bao gồm: CTG, VCB, BID, ACB, EIB, MBB, NCB, SHB, STB và VPB. Các ngân hàng còn lại của mẫu là các ngân hàng chưa niêm yết.

Dữ liệu tính toán các biến nội tại bên trong ngân hàng được thu thập từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hợp nhất có kiểm toán, báo cáo quản trị công ty, tài liệu đại hội đồng cổ đông thường niên theo năm của các NHTM.

---

<sup>1</sup>

Nguồn:

[https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/hdchtctctd/tkmsctcb?\\_afLoop=2373848431072000#%40%3F\\_afLoop%3D2373848431072000%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%25%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3Dvwjnty065\\_203](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/hdchtctctd/tkmsctcb?_afLoop=2373848431072000#%40%3F_afLoop%3D2373848431072000%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%25%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dvwjnty065_203)



Dữ liệu tính toán các yếu tố bên ngoài thuộc môi trường vĩ mô được thu thập từ các nguồn chính thống như bộ dữ liệu World Economic Outlook (WEO) của Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund – IMF), Tổng cục thống kê Việt Nam.

Số liệu được thu thập và chọn lựa sau khi loại bỏ các ngân hàng không công bố thông tin hoặc công bố thông tin không đầy đủ, kết quả là một mẫu nghiên cứu dữ liệu bảng cân bằng bao gồm 29 ngân hàng với 203 quan sát được sử dụng để phục vụ cho việc nghiên cứu. Chính vì vậy, bộ dữ liệu sẽ ở dạng cân đối và được trình bày ở Phụ lục 2.

### 3.3. Đo lường tác động của quản trị công ty đến rủi ro của các NHTM ở Việt Nam

#### 3.3.1. Mô hình nghiên cứu

+ Dựa trên các mô hình nghiên cứu của Pathan và Faff (2013), Dong và ctg (2017), nghiên cứu này áp dụng mô hình hồi quy 1 cụ thể như sau:

$$\mathbf{Risk}_{it} = \alpha_0 + \alpha * \mathbf{Risk}_{it-1} + \gamma * CG_{it} + \delta * X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

$\alpha_0$ : Hệ số tung độ gốc;

$i$ : Dữ liệu chéo của các ngân hàng;

$t$ : Năm hiện tại ( $t = 1, \dots, k$ );

$\mathbf{Risk}_{it}$ : Rủi ro của ngân hàng  $i$  (Z-score, NPL) tại thời điểm  $t$ ;

$CG_{it}$ : Là các biến đại diện cho QTCT của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$ , bao gồm: quy mô HĐQT ( $Bsize$ ), Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập ( $Bindep$ ), Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ ( $Femdir$ ), Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài ( $Fordir$ ), Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành ( $Execdir$ ) và Trình độ học vấn của HĐQT ( $Edu$ ).

Biến được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam trong mô hình nghiên cứu là biến tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành ( $Execdir$ ), do theo khoản 1, điều 34, Luật các TCTD năm 2010 của Việt Nam quy định: “Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng

thời là người điều hành của tổ chức tín dụng đó và của tổ chức tín dụng khác”. Do đó, trong luận án này tác giả sử dụng biến thành viên HĐQT tham gia điều hành, so với các nghiên cứu trước đã sử dụng biến quyền kiêm nhiệm (Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc điều hành).

$X_{it}$ : Là các biến kiểm soát gồm các yếu tố đặc điểm ngân hàng và biến số vĩ mô: quy mô ngân hàng (*SIZE*), quy mô hoạt động cho vay (*LAR*), Quy mô vốn chủ sở hữu (*CAP*), Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tiền gửi (*LDR*), Thanh khoản ngân hàng (*LIQ*), Hiệu quả quản lý (*CTI*), Ngân hàng niêm yết (*List*) và Tăng trưởng kinh tế (*Ecogrow*).

$\alpha, \gamma, \delta$ : Là các véc tơ hệ số ước lượng.

$\varepsilon_{it}$ : Là sai số chuẩn.

### 3.3.2. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

#### 3.3.2.1. Biến phụ thuộc rủi ro

Luận án đo lường rủi ro của các NHTM Việt Nam bằng chỉ số rủi ro phá sản Z-score được kế thừa từ nghiên cứu của Boyd và Graham (1986), Goyeau và Tarazi (1992); Barry và ctg (2011) và Lepetit và Strobel (2013) và tỷ lệ nợ xấu (NPL).

- Z-score được tính toán dựa trên công thức sau:

$$Z_{it} = \frac{ROA_{it} + ETA_{it}}{\sigma(ROA)}$$

Trong đó:

+ ROA: Lợi nhuận trên tổng tài sản của ngân hàng *i* ở thời điểm *t*.

+ ETA: Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng *i* ở thời điểm *t*.

+  $\sigma(ROA)$ : Độ lệch chuẩn của lợi nhuận trên tổng tài sản của toàn bộ mẫu.

Chỉ số Z-score càng cao cho thấy rằng ngân hàng ổn định hơn và ít rủi ro hơn. Vì chỉ số Z-score có độ lệch cao, nên theo nghiên cứu Laeven và Levine(2009) để giảm độ chệch nên dùng logarit tự nhiên của Z-score. Chỉ số Z-score thường được sử dụng trong các nghiên cứu để đo lường rủi ro ngân hàng (ví dụ: Angkinand và Wihlborg, 2010; Barry và ctg, 2011; Demirgüç-Kunt và Huizinga, 2013; Laeven và Levine, 2009).

- Rủi ro truyền thống của các ngân hàng thường liên quan đến việc cho vay và được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (NPL), phản ánh chất lượng tài sản của một ngân hàng (Demirgüç –Kunt và ctg, 2006; Shehzad và ctg, 2010; và Delis và Kouretas, 2011). Do các khoản nợ xấu gây ra tổn thất cho các ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu cao dẫn đến rủi ro tín dụng cao (Delis và Kouretas, 2011).

### **3.2.2.2. Các biến độc lập về quản trị công ty trong mô hình**

#### **a) Quy mô HĐQT**

Liên quan đến quy mô HĐQT, nghiên cứu của (Jensen, 1993; Hermalin và Weisbach, 2003) thì cho rằng khi số lượng thành viên HĐQT quá lớn, các thành viên gặp vấn đề “người đi xe miễn phí” (free-riding). Một thành viên không tích cực tham gia vào hoạt động của HĐQT mà trông chờ vào ứng xử của các thành viên khác. Điều này làm cho hoạt động giám sát và kiểm soát ban giám đốc từ phía HĐQT trở nên kém hiệu quả và vấn đề đại diện sẽ gia tăng. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm thì cho thấy kết quả hỗn hợp (Adams và Mehran, 2003, 2008, 2012; Aebi và ctg, 2012). Một số nghiên cứu quan sát thấy rằng các HĐQT lớn hơn có thể cần thiết trong các tổ chức tài chính lớn hơn để phản ánh sự phức tạp của các mô hình kinh doanh, tăng cường chuyên môn và nguồn lực sẵn có, và tăng khả năng thiết lập liên hệ với khách hàng và người gửi tiền khác nhau (Dalton và ctg, 1999). Trong một đánh giá toàn diện về QTCT của các ngân hàng Anh, Walker (2009) lưu ý rằng các ngân hàng nên nhắm đến một quy mô HĐQT “lý tưởng” là từ 10 – 12 thành viên; trong khi Ladipo và Nestor (2009) chỉ ra rằng các ngân hàng ở Châu Âu hoạt động tốt nhất có quy mô HĐQT nhỏ và trưởng thành hơn. Ngoài ra Pathan và Fuff (2013) tiết lộ rằng các ngân hàng ở Mỹ với một HĐQT nhỏ có hiệu quả tài chính cao hơn. Nghiên cứu của Grove và ctg (2011) cho rằng các ngân hàng có thể hưởng lợi từ quy mô HĐQT lớn và hiệu quả đến một thời điểm nhất định. Sau đó, mối quan hệ trở nên tiêu cực do sự thiếu giám sát hiệu quả của HĐQT, những khó khăn về tổ chức và vấn đề đại diện lớn hơn. Dựa trên điều này, giả thuyết đầu tiên của nghiên cứu là:

**Giả thuyết 1a (H1a):** Quy mô HĐQT lớn có tương quan dương với Z-Score

*của ngân hàng.*

**Giả thuyết 1b (H1b):** Quy mô HĐQT lớn có tương quan âm với NPL của ngân hàng.

### **b) Thành viên độc lập trong HĐQT**

Có một số lý thuyết động cơ nêu rõ về lý do tại sao các thành viên HĐQT độc lập nhiều hơn có thể có lợi cho hiệu quả hoạt động của HĐQT, minh chứng cho những điều này có các nghiên cứu của Fama (1980); Fama và Jensen (1983). Một lập luận khác nhấn mạnh vai trò của các động cơ mà các thành viên HĐQT độc lập phải bảo vệ danh tiếng của họ trên thị trường trong lĩnh vực ngân hàng. Điều này sẽ giúp họ có hiệu quả hơn trong việc theo dõi và xử lý kỷ luật các nhà quản lý, giảm chi phí cơ hội và bảo vệ lợi ích của cổ đông. Sự độc lập của HĐQT được kỳ vọng sẽ có tác động tích cực hiệu quả công ty (Pathan và ctg, 2007), mặc dù các nghiên cứu thực nghiệm không phải lúc nào cũng có kết quả như kỳ vọng (ví dụ: Agrawal và Knoeber, 1996; Hermalin và Weisbach, 2003; Park và Shin, 2004). Trên thực tế, nhiều nghiên cứu khác nhau (ví dụ: Adam và Ferreira, 2007) đã nêu bật một số hạn chế của việc nếu có thành viên độc lập, ví dụ như sự hiện diện của họ làm cho xu hướng các CEO ngại chia sẻ thông tin với HĐQT. Các nghiên cứu trong ngành ngân hàng dường như ủng hộ quan điểm này và cung cấp bằng chứng thành viên HĐQT độc lập làm cho hiệu quả giảm (ví dụ: Minton và ctg, 2010; Adams và Mehran, 2012; Aebi và ctg, 2012; Beltratti và Stulz, 2012; Erkens và ctg, 2012), và rủi ro thấp hơn (Pathan, 2009; Mongiardino và Christian, 2010; Minton và ctg, 2010; Aebi và ctg, 2012; Ellul và Yerramilli, 2013).

**Giả thuyết 2a (H2a):** Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng.

**Giả thuyết 2b (H2b):** Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có tương quan âm với NPL của ngân hàng.

### **c) Thành viên nữ trong HĐQT**

Tỷ lệ nữ giới trong HĐQT cao hơn thường ảnh hưởng đến động lực quản trị. Tuy nhiên, các bằng chứng về tác động đối với hiệu quả và rủi ro của doanh nghiệp

là không hề đơn giản. Kanter (1977) cho rằng lợi thế về hiệu quả sẽ chỉ xảy ra khi tỷ lệ nữ trong HĐQT đạt được số lượng nhất định sẽ cho phép họ hình thành liên minh, hỗ trợ lẫn nhau và ảnh hưởng đến văn hoá của nhóm. Các nghiên cứu khác tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ nữ giám đốc và hiệu quả kế toán (Carter và ctg, 2003; Erhardt và ctg, 2003; Catalyst, 2004). Trong một nghiên cứu về đa dạng giới trong bối cảnh Châu Á, Kang và ctg (2010) thấy rằng phản ứng của nhà đầu tư đối với nữ giới được chỉ định làm giám đốc trong các công ty niêm yết ở Singapore là tích cực. Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây đã tiết lộ rằng tỷ lệ nữ giám đốc lớn ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp do giám sát dư thừa (Adams và Ferreira, 2007) hoặc do thiếu kinh nghiệm, như trong nghiên cứu do Ahern và Dittmar (2012) thực hiện tại các công ty của Na Uy. Liên quan đến sự khác biệt về giới trong thái độ rủi ro, nghiên cứu về tâm lý tổ chức và kinh tế cũng là tài liệu tốt, trung bình phụ nữ tự nhiên có xu hướng rủi ro hơn nam giới. Các nghiên cứu liên quan cho ngành ngân hàng rất hạn chế. Thật thú vị, một nghiên cứu gần đây của Berger và ctg (2014) cho thấy rằng trong ba năm sau sự gia tăng đại diện nữ trong HĐQT làm gia tăng nguy cơ rủi ro cho các ngân hàng ở Đức. Với giả thuyết trên, giả thuyết của nghiên cứu được xây dựng như sau:

***Giả thuyết 3a (H3a):** Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT lớn có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng.*

***Giả thuyết 3b (H3b):** Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT lớn có tương quan âm với NPL của ngân hàng.*

#### **d) Thành viên HĐQT là người nước ngoài**

Những lợi ích tiềm năng của thành viên là người nước ngoài trong HĐQT cũng được xem xét. Nghiên cứu của Masulis và ctg (2012) cho rằng khả năng tư vấn của HĐQT có thể được tăng cường thông qua kinh nghiệm và kiến thức sâu rộng của họ về thị trường nước ngoài và hệ thống kết nối của họ. Tuy nhiên, sự hiện diện của các thành viên là người nước ngoài cũng có thể làm suy yếu hiệu quả giám sát do chi phí cho họ tham dự họp và tham gia hoạt động khá lớn. Ngoài ra, thành viên là người nước ngoài có thể không am hiểu hệ thống của địa phương gây cho họ

khó khăn trong việc giám sát cơ chế quản trị công ty. Điều này có thể là do thiếu kiến thức về thị trường địa phương hoặc rào cản do ngôn ngữ, văn hoá và quy định pháp luật. Phù hợp với khảo sát của Adams và ctg (2010), Masulis và ctg (2012) cho thấy các thành viên là người nước ngoài có tỷ lệ tham dự các cuộc họp HĐQT thấp, và các công ty có thành viên là người nước ngoài có xu hướng có lợi nhuận thấp hơn. Ngược lại, Berger và ctg (2009) và Liang và ctg (2013) cho rằng các thành viên HĐQT là người nước ngoài của các ngân hàng Trung Quốc có khả năng đóng góp cho hiệu quả tốt hơn bằng cách đưa công nghệ mới, kỹ năng và kỹ năng quản trị vào áp dụng.

***Giả thuyết 4a (H4a):** Tỷ lệ thành viên là người nước ngoài trong HĐQT lớn có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng.*

***Giả thuyết 4b (H4b):** Tỷ lệ thành viên là người nước ngoài trong HĐQT lớn có tương quan dương với NPL của ngân hàng.*

#### **e) Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành**

De Andres và Vallelado (2008) quan sát rằng để hoạt động của HĐQT hiệu quả cũng nên có một tỷ lệ nhất định các giám đốc điều hành. Điều này là do họ tạo thuận lợi cho việc truyền tải thông tin giữa các thành viên HĐQT và ban giám đốc, và có kiến thức cụ thể về tổ chức hoạt động ngân hàng có thể bổ sung cho các thành viên HĐQT không tham gia điều hành. Mối quan tâm chính là việc giám sát các nhà quản lý hàng đầu có thể bị suy yếu giám đốc điều hành cũng chính là thành viên HĐQT. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm cũng khá mơ hồ. Giám đốc điều hành trong HĐQT có thể có lợi cho việc thực hiện các hoạt động kinh doanh và chiến lược của công ty do kiến thức hay kinh nghiệm của họ có thể cải thiện hiệu quả hoặc hiệu suất của công ty (Baysinger và Hoskisson, 1990). Các nghiên cứu của O'Connell và Cramer (2010) và Liang và ctg (2013) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực với hiệu quả kế toán. Tuy nhiên, nghiên cứu của Hermalin và Weisbach (1991), Dulewicz và Herbert (2004), và De Andres và Vallelado (2008) lại không đạt được kết quả như trên, các tác giả này cho rằng sự kết hợp tối ưu giữa thành viên HĐQT điều hành và không điều hành là điều kiện cần thiết cho giá trị công ty. Tuy nhiên,

trong nghiên cứu này tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

**Giả thuyết 5a (H5a):** Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành nhiều có tương quan âm với Z-Score của ngân hàng.

**Giả thuyết 5b (H5b):** Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành nhiều có tương quan âm với NPL của ngân hàng.

#### **f) Trình độ học vấn của HĐQT**

Trình độ của HĐQT có thể ảnh hưởng đến rủi ro và hiệu quả ngân hàng, vì trình độ học vấn cao hơn dẫn đến những đánh giá tốt hơn về một chiến lược đầu tư cụ thể để đưa ra quyết định tốt hơn cho công ty. Từ quan điểm ràng buộc các nguồn lực, những thành viên HĐQT chất lượng như vậy được xem là nguồn lực quan trọng và có giá trị kết nối với các nguồn lực bên ngoài. Điều này đặc biệt quan trọng trong trường hợp các ngân hàng bởi vì sự phức tạp trong hoạt động thường đòi hỏi một lượng lớn kiến thức nhất định. Tuy nhiên, các nghiên cứu học thuật chú trọng kinh nghiệm hơn là bằng cấp. Ngoại lệ là các nghiên cứu của Nguyen và ctg (2015), Hau và Thum (2009) và Vicente và Luis (2010). Hau và Thum (2009) phân tích tác động của trình độ của các thành viên ban kiểm soát lên hiệu quả của các ngân hàng trong giai đoạn khủng hoảng tài chính, xác định 3 mức độ về trình độ học vấn (bằng đại học kinh tế/kinh doanh, bằng MBA và bằng tiến sỹ trong lĩnh vực kinh tế/kinh doanh). Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn trung bình của ban không cho thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê với các khoản lỗ của ngân hàng. Cũng theo cách trên, kết quả nghiên cứu của Nguyen và ctg (2015) cho thấy rằng việc bổ nhiệm các giám đốc có bằng MBA không liên quan đến giá trị công ty. Ngược lại, Vicente và Luis (2010) nhận thấy rằng các lãnh đạo mà chủ tịch không có trình độ sau đại học tạo ra hiệu quả kém hơn. Ngoài ra, Berger và ctg (2014) phân tích một tập hợp các đặc điểm của các giám đốc điều hành như trình độ học vấn ảnh hưởng đến rủi ro danh mục đầu tư của các tổ chức tài chính như thế nào. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi HĐQT thay đổi tăng số đại diện của các giám đốc điều hành có bằng tiến sỹ làm cho rủi ro danh mục đầu tư giảm do các nhà quản lý này áp dụng các kỹ thuật quản lý rủi ro tốt hơn.

**Giả thuyết 6a (H6a):** Tỷ lệ thành viên HĐQT có bằng sau đại học nhiều có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng.

**Giả thuyết 6b (H6b):** Tỷ lệ thành viên HĐQT có bằng sau đại học nhiều có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng.

### 3.3.2.3. Các biến kiểm soát trong mô hình

- Biến *SIZE*: là biến đại diện cho quy mô ngân hàng (Logarit tự nhiên [Tổng tài sản]) (Laeven và Levine, 2009; Delis và Kouretas, 2011; Liang và ctg., 2013). Các ngân hàng lớn có thể có ít rủi ro hơn do khả năng đa dạng hoá rủi ro trong các dòng sản phẩm của họ hoặc có thể có rủi ro nhiều hơn do giả định ngầm rằng họ “quá lớn để đổ vỡ - (too-big-to-fail)” (Brown và Dinç, 2011; Demirgüç-Kunt và Huizinga, 2013).

- Biến *LAR*: là quy mô hoạt động cho vay và được xác định bằng dư nợ cho vay ròng trên tổng tài sản, biến này phản ánh chiến lược của ngân hàng là tập trung nhiều hay ít vào hoạt động kinh doanh truyền thống của ngân hàng (De Andres và Vallelado, 2008; Lin và Zhang, 2009; Aebi và ctg, 2012). Một mặt, các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản thấp ít phụ thuộc vào thu nhập lãi và được hưởng lợi nhiều hơn từ việc đa dạng hoá thu nhập (DeYoung và Roland, 2001). Mặt khác, vì các cơ quan quản lý cho phép các ngân hàng nắm giữ vốn ít hơn so với các hoạt động phi lãi, đòn bẩy tài chính sẽ lớn hơn, có thể làm tăng thêm biến động thu nhập (Demirgüç-Kunt và Huizinga, 2010; DeYoung và Roland, 2001). Các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản cao có thể rủi ro hơn vì có nhiều tiềm ẩn rủi ro tín dụng và do đó sẽ biến động thu nhập (Maudos và de Guevara, 2004).

- Biến *CAP*: tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng, được sử dụng để đo lường rủi ro thanh toán của ngân hàng (Berger và Mester, 1997; Hughes và Mester, 2012). Một ngân hàng có tỷ lệ vốn hoá tốt ít có khả năng phá sản hơn và do đó chi phí sử dụng vốn thấp hơn điều này có nghĩa là lợi nhuận sẽ cao hơn (Berger, 1995). Các ngân hàng có mức vốn hoá cao có thể bù đắp được các khoản lỗ dễ dàng hơn và do đó tránh được nguy cơ phá sản (Pathan và Faff, 2013)



- Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản (*LIQ*): Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi ngân hàng không có đủ tiền mặt để đáp ứng các nhu cầu rút tiền gửi, yêu cầu vay vốn và những yêu cầu về tiền mặt khác. Đối mặt với rủi ro thanh khoản, một ngân hàng có thể buộc phải vay “nóng” với mức chi phí quá cao để chi trả cho những yêu cầu tiền mặt cấp bách và do vậy làm giảm lợi nhuận ngân hàng (Rose & Hudgins, 2008). Nghiên cứu thực nghiệm của Dong & ctg (2017) cho rằng, thanh khoản ngân hàng có tương quan dương với tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng.

- Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi (*LDR*): Một sự gia tăng tỷ lệ LDR cho thấy ngân hàng đang có ít hơn “tám đệm” để tài trợ cho tăng trưởng và bảo vệ mình khỏi nguy cơ rút tiền gửi đột ngột, nhất là các ngân hàng dựa quá nhiều vào nguồn tiền gửi để tài trợ cho tăng trưởng. Khi tỷ lệ LDR tăng đến mức tương đối cao, các nhà quản trị ngân hàng ít muốn cho vay và đầu tư. Hơn nữa, họ sẽ thận trọng khi tỷ lệ LDR tăng lên và đòi hỏi phải thắt chặt tín dụng, do đó lãi suất có chiều hướng tăng lên và làm gia tăng hiệu quả tài chính (Rose & Hudgins, 2008). Nghiên cứu thực nghiệm của Dong & ctg (2014) cho rằng, tỷ lệ cho vay trên vốn huy động có mối tương quan dương với rủi ro phá sản của ngân hàng.

- Biến *CTI*: là hiệu quả quản lý và được xác định bằng tỷ lệ tổng chi phí trên tổng thu nhập hoạt động (thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi). Hiệu quả quản lý được cho là có liên quan tiêu cực đến rủi ro của ngân hàng bởi vì các ngân hàng kém hiệu quả có khả năng chấp nhận rủi ro cao để tạo ra lợi nhuận (Agoraki và ctg, 2011; Dietrich và Wanzenried, 2011).

- Biến ngân hàng niêm yết (*List*): Là biến giả, bằng 1 nếu các ngân hàng niêm yết cổ phiếu công khai giao dịch trên sàn chứng khoán (HOSE và HNX) và bằng 0 nếu ngược lại. Các ngân hàng niêm yết hoạt động khác với các ngân hàng chưa niêm yết bởi vì các ngân hàng niêm yết phải chịu cơ chế kỷ luật thị trường nghiêm ngặt hơn nhưng đồng thời có thể tăng thêm vốn chủ sở hữu với chi phí thấp hơn và yêu cầu quản trị công ty tốt hơn được áp dụng khi niêm yết trên sàn chứng khoán nên cải thiện hiệu quả và giảm thiểu rủi ro của ngân hàng (Ray và Das, 2010; Barry và ctg, 2011).

- Biến *Ecogrow*: là tỷ lệ tăng trưởng GDP hằng năm, được sử dụng để đánh giá tác động của môi trường kinh tế vĩ mô đến hiệu quả tài chính và rủi ro của ngân

hàng trong giai đoạn nghiên cứu. Nghiên cứu của Berger và ctg (2014) và Ben Zeineb và Mensi (2018) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê của tăng trưởng kinh tế đến rủi ro ngân hàng.

**Bảng 3.1. Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình hồi quy 1**

Biến	Cách thức đo lường	Cơ sở khoa học	Dấu kỳ vọng	
			Z-Score	NPL
<b>Biến phụ thuộc (Risk - rủi ro)</b>				
NPL	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ	Dong và ctg (2014), Berger và ctg (2014), Berger và ctg (2016), Calomiris và Carlson (2016), Dong và ctg (2017), Skala và Weill (2018)		
Z-Score	$= \ln\left(\frac{ROA_{it} + ETA_{it}}{\sigma(ROA)}\right)$	Pathan (2009); Anginer và ctg (2014); Dong và ctg (2014); Chan và ctg (2016); Berger và ctg (2016); Mollah và ctg (2017); Ben Zeineb và Mensi (2018); Skala và Weill (2018); Setiyono và Tarazi (2018)		
<b>Biến độc lập (Corporate Governance - biến đại diện Quản trị công ty)</b>				
Bsize	Logarit tự nhiên của số lượng thành viên HĐQT	Berger và ctg (2014), Dong và ctg (2017), Ben Zeineb và Mensi (2018)	+	-
Bindep	Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập/Tổng số thành viên HĐQT	Chan và ctg (2016), Dong và ctg (2017)	+	-
Femdir	Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ/Tổng số thành viên HĐQT	Dong và ctg (2014), Dong và ctg (2017)	+	-

Biến	Cách thức đo lường	Cơ sở khoa học	Dấu kỳ vọng	
			Z-Score	NPL
Fordir	Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài/Tổng số thành viên HĐQT	Dong và ctg (2017)	+	-
Execdir	Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành/Tổng số thành viên HĐQT	Tác giả đề xuất cho phù hợp với khoản 1, điều 34 Luật các TCTD năm 2010 của Việt Nam.	-	-
Edu	Tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ sau đại học/Tổng số thành viên HĐQT	Berger và ctg (2014), Chan và ctg (2016), Setiyono và Tarazi (2018)	+	-
<b>Biến kiểm soát ( Control Variables)</b>				
Size	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	Pathan (2009), Berger và ctg (2014), Dong và ctg (2014), Chan và ctg (2016), Ben Zeineb và Mensi (2018), Setiyono và Tarazi (2018)	+	-
LAR	Dư nợ cho vay chia cho tổng tài sản	Berger và ctg (2014), Dong và ctg (2017)	+	-
CAP	Vốn chủ sở hữu chia cho tổng tài sản	Chan và ctg (2016), Mollah và ctg (2017)	+	-
LDR	Dư nợ cho vay chia cho tiền gửi của khách hàng	Dong và ctg (2017), Ben Zeineb và Mensi (2018)	-	-
LIQ	Tài sản thanh khoản chia cho tổng tài sản	Dong và ctg (2017)	+	-
CTI	Tổng chi phí hoạt động chia cho tổng thu nhập	Dong và ctg (2014)	-	+
List	Bằng 1, ngân hàng niêm yết, bằng 0 nếu ngược lại	Dong và ctg (2014)	+	-
Ecogrow	Annual growth rate of GDP	Dong và ctg (2017), Ben Zeineb và Mensi (2018)	+	-

### 3.4. Đo lường tác động của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam

#### 3.4.1. Mô hình nghiên cứu

+ Dựa trên các mô hình nghiên cứu của Pathan và Faff (2013), Dong và ctg (2017), nghiên cứu này đề xuất Phương trình hồi quy 2 như sau:

$$FP_{it} = \alpha_0 + \gamma * CG_{it} + \delta * X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó:

$\alpha_0$ : Hệ số tung độ gốc;

i: Dữ liệu chéo của các ngân hàng;

t: Năm hiện tại ( $t = 1, \dots, k$ );

$FP_{it}$ : Hiệu quả tài chính của ngân hàng i (ROA, ROE, NIM) tại thời điểm t;

$CG_{it}$ : Là các biến đại diện cho QTCT của ngân hàng i tại thời điểm t, bao gồm: quy mô HĐQT (*Bsize*), Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (*Bindep*), Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ (*Femdir*), Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài (*Fordir*), Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành (*Execdir*) và Trình độ học vấn của HĐQT (*Edu*).

Biến được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam trong mô hình nghiên cứu là biến tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành (*Execdir*), do theo khoản 1, điều 34, Luật các TCTD năm 2010 của Việt Nam quy định: “Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người điều hành của tổ chức tín dụng đó và của tổ chức tín dụng khác”. Do đó, trong luận án này tác giả sử dụng biến thành viên HĐQT tham gia điều hành, so với các nghiên cứu trước đã sử dụng biến quyền kiêm nhiệm (Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc điều hành).

$X_{it}$ : Là các biến kiểm soát gồm các yếu tố đặc điểm ngân hàng và biến số vĩ mô: quy mô ngân hàng (*SIZE*), quy mô hoạt động cho vay (*LAR*), Quy mô vốn chủ sở hữu (*CAP*), Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tiền gửi (*LDR*), Thanh khoản ngân hàng (*LIQ*), Hiệu quả quản lý (*CTI*), Ngân hàng niêm yết (*List*) và Tăng trưởng kinh tế (*Ecogrow*).

$\alpha, \gamma, \delta$ : Là các véc tơ hệ số ước lượng.

$\varepsilon_{it}$ : Là sai số chuẩn.

### 3.4.2. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

#### 3.4.2.1. Biến phụ thuộc hiệu quả tài chính

- Luận án đo lường hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam bằng các tỷ số: Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) là một thông số chủ yếu về tính hiệu quả quản lý. Nó chỉ ra khả năng của hội đồng quản trị ngân hàng trong quá trình chuyển tài sản của ngân hàng thành thu nhập ròng. Và được kế thừa từ nghiên cứu của De Andres và Vallelado (2008); Lin và Zhang (2009); Grove và ctg (2011); Adams và Mehran (2012); Liang và ctg (2013); García-Meca và ctg (2015). ROA được tính toán dựa trên công thức sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) là một chỉ tiêu đo lường tỷ lệ thu nhập cho các cổ đông của ngân hàng. Nó thể hiện thu nhập mà các cổ đông nhận được từ việc đầu tư vào ngân hàng. Và được kế thừa từ nghiên cứu của Staikouras và ctg (2007); Lin và Zhang (2009); Rowe và ctg (2011); Westman (2011); Fahlenbrach và Stulz (2011); Aebi và ctg (2012); Liang và ctg (2013); Elyasiani và Zhang (2015). ROE được tính toán dựa trên công thức sau:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- Thu nhập lãi cận biên (NIM) là một trong những thước đo quan trọng nhất để đo lường hiệu quả tài chính trong một định chế nhận tiền gửi (Golin, 2001). Vì nó thường chiếm từ 70 – 85% tổng thu nhập của ngân hàng, tỷ lệ này càng cao thì lợi nhuận của ngân hàng càng cao. Đặc biệt, ở Việt Nam thì hoạt động tín dụng chiếm lợi nhuận chủ yếu trong hoạt động của ngân hàng. Thu nhập lãi cận biên được tính toán theo công thức sau:

$$\text{NIM} = \frac{\text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}}{\text{Tổng tài sản}}$$

### 3.4.2.2. Các biến độc lập về quản trị công ty trong mô hình

#### a) Quy mô HĐQT

Liên quan đến quy mô HĐQT, nghiên cứu của (Jensen, 1993; Hermalin và Weisbach, 2003) thì cho rằng khi số lượng thành viên HĐQT quá lớn, các thành viên gặp vấn đề “người đi xe miễn phí” (free-riding). Một thành viên không tích cực tham gia vào hoạt động của HĐQT mà trông chờ vào ứng xử của các thành viên khác. Điều này làm cho hoạt động giám sát và kiểm soát ban giám đốc từ phía HĐQT trở nên kém hiệu quả và vấn đề đại diện sẽ gia tăng. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm thì cho thấy kết quả hỗn hợp (Adams và Mehran, 2003, 2008, 2012; Aebi và ctg, 2012). Một số nghiên cứu quan sát thấy rằng các HĐQT lớn hơn có thể cần thiết trong các tổ chức tài chính lớn hơn để phản ánh sự phức tạp của các mô hình kinh doanh, tăng cường chuyên môn và nguồn lực sẵn có, và tăng khả năng thiết lập liên hệ với khách hàng và người gửi tiền khác nhau (Dalton và ctg, 1999). Trong một đánh giá toàn diện về QTCT của các ngân hàng Anh, Walker (2009) lưu ý rằng các ngân hàng nên nhắm đến một quy mô HĐQT “lý tưởng” là từ 10 – 12 thành viên; trong khi Ladipo và Nestor (2009) chỉ ra rằng các ngân hàng ở Châu Âu hoạt động tốt nhất có quy mô HĐQT nhỏ và trưởng thành hơn. Ngoài ra Pathan và Fuff (2013) tiết lộ rằng các ngân hàng ở Mỹ với một HĐQT nhỏ có hiệu quả tài chính cao hơn. Nghiên cứu của Grove và ctg (2011) cho rằng các ngân hàng có thể hưởng lợi từ quy mô HĐQT lớn và hiệu quả đến một thời điểm nhất định. Sau đó, mối quan hệ trở nên tiêu cực do sự thiếu giám sát hiệu quả của HĐQT, những khó khăn về tổ chức và vấn đề đại diện lớn hơn. Dựa trên điều này, giả thuyết đầu tiên của nghiên cứu là:

*Giả thuyết 1c (H1c): Quy mô HĐQT có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của ngân hàng.*

#### b) Thành viên độc lập trong HĐQT

Có một số lý thuyết động cơ nêu rõ về lý do tại sao các thành viên HĐQT độc lập nhiều hơn có thể có lợi cho hiệu quả hoạt động của HĐQT, minh chứng cho những điều này có các nghiên cứu của Fama (1980); Fama và Jensen (1983). Một lập luận khác nhấn mạnh vai trò của các động cơ mà các thành viên HĐQT độc lập phải bảo vệ danh tiếng của họ trên thị trường trong lĩnh vực ngân hàng. Điều này sẽ giúp họ có hiệu quả hơn trong việc theo dõi và xử lý kỷ luật các nhà quản lý, giảm chi phí cơ hội và bảo vệ lợi ích của cổ đông. Sự độc lập của HĐQT được kỳ vọng sẽ có tác động tích cực hiệu quả công ty (Pathan và ctg, 2007), mặc dù các nghiên cứu thực nghiệm không phải lúc nào cũng có kết quả như kỳ vọng (ví dụ: Agrawal và Knoeber, 1996; Hermalin và Weisbach, 2003; Park và Shin, 2004). Trên thực tế, nhiều nghiên cứu khác nhau (ví dụ: Adam và Ferreira, 2007) đã nêu bật một số hạn chế của việc nếu có thành viên độc lập, ví dụ như sự hiện diện của họ làm cho xu hướng các CEO ngại chia sẻ thông tin với HĐQT. Các nghiên cứu trong ngành ngân hàng dường như ủng hộ quan điểm này và cung cấp bằng chứng thành viên HĐQT độc lập làm cho hiệu quả giảm (ví dụ: Minton và ctg 2011; Adams và Mehran, 2012; Aebi và ctg, 2012; Beltratti và Stulz, 2012; Erkens và ctg, 2012), và rủi ro thấp hơn (Pathan, 2009; Mongiardino và Christian, 2010; Minton và ctg, 2011; Aebi và ctg, 2012; Ellul và Yerramilli, 2013).

***Giả thuyết 2c (H2c):** Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của ngân hàng.*

### **c) Thành viên nữ trong HĐQT**

Tỷ lệ nữ giới trong HĐQT cao hơn thường ảnh hưởng đến động lực quản trị. Tuy nhiên, các bằng chứng về tác động đối với hiệu quả và rủi ro của doanh nghiệp là không hề đơn giản. Kanter (1977) cho rằng lợi thế về hiệu quả sẽ chỉ xảy ra khi tỷ lệ nữ trong HĐQT đạt được số lượng nhất định sẽ cho phép họ hình thành liên minh, hỗ trợ lẫn nhau và ảnh hưởng đến văn hoá của nhóm. Các nghiên cứu khác tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ nữ giám đốc và hiệu quả kế toán (Carter và ctg, 2003; Erhardt và ctg, 2003; Catalyst, 2004). Trong một nghiên cứu về đa dạng giới trong bối cảnh Châu Á, Kang và ctg (2010) thấy rằng phản ứng của nhà đầu tư

đôi với nữ giới được chỉ định làm giám đốc trong các công ty niêm yết ở Singapore là tích cực. Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây đã tiết lộ rằng tỷ lệ nữ giám đốc lớn ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp do giám sát dư thừa (Adams và Ferreira, 2007) hoặc do thiếu kinh nghiệm, như trong nghiên cứu do Ahern và Dittmar (2012) thực hiện tại các công ty của Na Uy. Liên quan đến sự khác biệt về giới trong thái độ rủi ro, nghiên cứu về tâm lý tổ chức và kinh tế cũng là tài liệu tốt, trung bình phụ nữ tự nhiên có xu hướng rủi ro hơn nam giới. Các nghiên cứu liên quan cho ngành ngân hàng rất hạn chế. Thật thú vị, một nghiên cứu gần đây của Berger và ctg (2014) cho thấy rằng trong ba năm sau sự gia tăng đại diện nữ trong HĐQT làm gia tăng nguy cơ rủi ro cho các ngân hàng ở Đức. Với giả thuyết trên, giả thuyết của nghiên cứu được xây dựng như sau:

***Giả thuyết 3c (H3c):** Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT lớn có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của ngân hàng*

#### **d) Thành viên HĐQT là người nước ngoài**

Những lợi ích tiềm năng của thành viên là người nước ngoài trong HĐQT cũng được xem xét. Nghiên cứu của Masulis và ctg (2012) cho rằng khả năng tư vấn của HĐQT có thể được tăng cường thông qua kinh nghiệm và kiến thức sâu rộng của họ về thị trường nước ngoài và hệ thống kết nối của họ. Tuy nhiên, sự hiện diện của các thành viên là người nước ngoài cũng có thể làm suy yếu hiệu quả giám sát do chi phí cho họ tham dự họp và tham gia hoạt động khá lớn. Ngoài ra, thành viên là người nước ngoài có thể không am hiểu hệ thống của địa phương gây cho họ khó khăn trong việc giám sát cơ chế quản trị công ty. Điều này có thể là do thiếu kiến thức về thị trường địa phương hoặc rào cản do ngôn ngữ, văn hoá và quy định pháp luật. Phù hợp với khảo sát của Adams và ctg (2010), Masulis và ctg (2012) cho thấy các thành viên là người nước ngoài có tỷ lệ tham dự các cuộc họp HĐQT thấp, và các công ty có thành viên là người nước ngoài có xu hướng có lợi nhuận thấp hơn. Ngược lại, Berger và ctg (2009) và Liang và ctg (2013) cho rằng các thành viên HĐQT là người nước ngoài của các ngân hàng Trung Quốc có khả năng đóng góp cho hiệu quả tốt hơn bằng cách đưa công nghệ mới, kỹ năng và kỹ năng



quản trị vào áp dụng.

**Giả thuyết 4c (H4c):** Tỷ lệ thành viên là người nước ngoài trong HĐQT lớn có tác động tích cực hiệu quả tài chính của ngân hàng.

#### **e) Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành**

De Andres và Vallelado (2008) quan sát rằng để hoạt động của HĐQT hiệu quả cũng nên có một tỷ lệ nhất định các giám đốc điều hành. Điều này là do họ tạo thuận lợi cho việc truyền tải thông tin giữa các thành viên HĐQT và ban giám đốc, và có kiến thức cụ thể về tổ chức hoạt động ngân hàng có thể bổ sung cho các thành viên HĐQT không tham gia điều hành. Mối quan tâm chính là việc giám sát các nhà quản lý hàng đầu có thể bị suy yếu giám đốc điều hành cũng chính là thành viên HĐQT. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm cũng khá mơ hồ. Giám đốc điều hành trong HĐQT có thể có lợi cho việc thực hiện các hoạt động kinh doanh và chiến lược của công ty do kiến thức hay kinh nghiệm của họ có thể cải thiện hiệu quả hoặc hiệu suất của công ty (Baysinger và Hoskisson, 1990). Các nghiên cứu của O'Connell và Cramer (2010) và Liang và ctg (2013) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực với hiệu quả kế toán. Tuy nhiên, nghiên cứu của Hermalin và Weisbach (1991), Dulewicz và Herbert (2004), và De Andres và Vallelado (2008) lại không đạt được kết quả như trên, các tác giả này cho rằng sự kết hợp tối ưu giữa thành viên HĐQT điều hành và không điều hành là điều kiện cần thiết cho giá trị công ty. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

**Giả thuyết 5c (H5c):** Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành nhiều có tác động tiêu cực lên hiệu quả tài chính của ngân hàng.

#### **f) Trình độ học vấn của HĐQT**

Trình độ của HĐQT có thể ảnh hưởng đến rủi ro và hiệu quả ngân hàng, vì trình độ học vấn cao hơn dẫn đến những đánh giá tốt hơn về một chiến lược đầu tư cụ thể để đưa ra quyết định tốt hơn cho công ty. Điều này đặc biệt quan trọng trong trường hợp các ngân hàng bởi vì sự phức tạp trong hoạt động thường đòi hỏi một lượng lớn kiến thức nhất định. Tuy nhiên, các nghiên cứu học thuật chú trọng kinh nghiệm hơn là bằng cấp. Ngoại lệ là các nghiên cứu của Nguyen và ctg (2015), Hau

và Thum (2009) và Vicente và Luis (2010). Hau và Thum (2009) phân tích tác động của trình độ của các thành viên ban kiểm soát lên hiệu quả của các ngân hàng trong giai đoạn khủng hoảng tài chính, xác định 3 mức độ về trình độ học vấn (bằng đại học kinh tế/kinh doanh, bằng MBA và bằng tiến sỹ trong lĩnh vực kinh tế/kinh doanh). Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn trung bình của ban không cho thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê với các khoản lỗ của ngân hàng. Cũng theo cách trên, kết quả nghiên cứu của Nguyen và ctg (2015) cho thấy rằng việc bổ nhiệm các giám đốc có bằng MBA không liên quan đến giá trị công ty. Ngược lại, Vicente và Luis (2010) nhận thấy rằng các lãnh đạo mà chủ tịch không có trình độ sau đại học tạo ra hiệu quả kém hơn. Ngoài ra, Berger và ctg (2014) phân tích một tập hợp các đặc điểm của các giám đốc điều hành như trình độ học vấn ảnh hưởng đến rủi ro danh mục đầu tư của các tổ chức tài chính như thế nào. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi HĐQT thay đổi tăng số đại diện của các giám đốc điều hành có bằng tiến sỹ làm cho rủi ro danh mục đầu tư giảm do các nhà quản lý này áp dụng các kỹ thuật quản lý rủi ro tốt hơn.

***Giả thuyết 6c (H6c):** Tỷ lệ thành viên HĐQT có bằng sau đại học nhiều có tác động tích cực lên hiệu quả tài chính của ngân hàng.*

### **3.4.2.3. Các biến kiểm soát trong mô hình**

- Biến *SIZE*: là biến đại diện cho quy mô ngân hàng (Logarit tự nhiên [Tổng tài sản]) (Laeven và Levine, 2009; Delis và Kouretas, 2011; Liang và ctg, 2013). Các ngân hàng lớn có thể có ít rủi ro hơn do khả năng đa dạng hoá rủi ro trong các dòng sản phẩm của họ hoặc có thể có rủi ro nhiều hơn do giả định ngầm rằng họ “quá lớn để đổ vỡ - (too-big-to-fail)” (Brown và Dinç, 2011; Demirgüç-Kunt và Huizinga, 2013).

- Biến *LAR*: là quy mô hoạt động cho vay và được xác định bằng dư nợ cho vay ròng trên tổng tài sản, biến này phản ánh chiến lược của ngân hàng là tập trung nhiều hay ít vào hoạt động kinh doanh truyền thống của ngân hàng (De Andres và Vallelado, 2008; Lin và Zhang, 2009; Aebi và ctg, 2012). Một mặt, các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản thấp ít phụ thuộc vào thu nhập lãi và được

hưởng lợi nhiều hơn từ việc đa dạng hoá thu nhập (DeYoung và Roland, 2001). Mặt khác, vì các cơ quan quản lý cho phép các ngân hàng nắm giữ vốn ít hơn so với các hoạt động phi lãi, đòn bẩy tài chính sẽ lớn hơn, có thể làm tăng thêm biến động thu nhập (Demirgüç-Kunt và Huizinga, 2010; DeYoung và Roland, 2001). Các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản cao có thể rủi ro hơn vì có nhiều tiềm ẩn rủi ro tín dụng và do đó sẽ biến động thu nhập (Maudos và de Guevara, 2004).

- Biến *CAP*: tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng, được sử dụng để đo lường rủi ro thanh toán của ngân hàng (Berger và Mester, 1997; Hughes và Mester, 2012). Một ngân hàng có tỷ lệ vốn hoá tốt ít có khả năng phá sản hơn và do đó chi phí sử dụng vốn thấp hơn điều này có nghĩa là lợi nhuận sẽ cao hơn (Berger, 1995). Các ngân hàng có mức vốn hoá cao có thể bù đắp được các khoản lỗ dễ dàng hơn và do đó tránh được nguy cơ phá sản (Pathan và Faff, 2013)

- Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản (*LIQ*): Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi ngân hàng không có đủ tiền mặt để đáp ứng các nhu cầu rút tiền gửi, yêu cầu vay vốn và những yêu cầu về tiền mặt khác. Đối mặt với rủi ro thanh khoản, một ngân hàng có thể buộc phải vay “nóng” với mức chi phí quá cao để chi trả cho những yêu cầu tiền mặt cấp bách và do vậy làm giảm lợi nhuận ngân hàng (Rose & Hudgins, 2008). Nghiên cứu thực nghiệm của Dong & ctg (2017) cho rằng, thanh khoản ngân hàng có tương quan dương với hiệu quả tài chính ngân hàng.

- Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi (*LDR*): Một sự gia tăng tỷ lệ LDR cho thấy ngân hàng đang có ít hơn “tám đệm” để tài trợ cho tăng trưởng và bảo vệ mình khỏi nguy cơ rút tiền gửi đột ngột, nhất là các ngân hàng dựa quá nhiều vào nguồn tiền gửi để tài trợ cho tăng trưởng. Khi tỷ lệ LDR tăng đến mức tương đối cao, các nhà quản trị ngân hàng ít muốn cho vay và đầu tư. Hơn nữa, họ sẽ thận trọng khi tỷ lệ LDR tăng lên và đòi hỏi phải thắt chặt tín dụng, do đó lãi suất có chiều hướng tăng lên và làm gia tăng hiệu quả tài chính (Rose & Hudgins, 2008). Nghiên cứu thực nghiệm của Dong & ctg (2017) cho rằng, tỷ lệ cho vay trên vốn huy động có mối tương quan dương với hiệu quả tài chính ngân hàng.

- Biến *CTI*: là hiệu quả quản lý và được xác định bằng tỷ lệ tổng chi phí trên tổng thu nhập hoạt động (thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi). Hiệu quả quản lý được

cho là có liên quan tiêu cực đến rủi ro của ngân hàng bởi vì các ngân hàng kém hiệu quả có khả năng chấp nhận rủi ro cao để tạo ra lợi nhuận (Agoraki và ctg, 2011; Dietrich và Wanzenried, 2011).

- Biến ngân hàng niêm yết (*List*): Là biến giả, bằng 1 nếu các ngân hàng niêm yết cổ phiếu công khai giao dịch trên sàn chứng khoán (HOSE và HNX) và bằng 0 nếu ngược lại. Các ngân hàng niêm yết hoạt động khác với các ngân hàng chưa niêm yết bởi vì các ngân hàng niêm yết phải chịu cơ chế kỷ luật thị trường nghiêm ngặt hơn nhưng đồng thời có thể tăng thêm vốn chủ sở hữu với chi phí thấp hơn và yêu cầu quản trị công ty tốt hơn được áp dụng khi niêm yết trên sàn chứng khoán nên cải thiện hiệu quả và giảm thiểu rủi ro của ngân hàng (Ray và Das, 2010; Barry và ctg, 2011).

- Biến *Ecogrow*: là tỷ lệ tăng trưởng GDP hằng năm, được sử dụng để đánh giá tác động của môi trường kinh tế vĩ mô đến hiệu quả tài chính và rủi ro của ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu. Nghiên cứu của Ferri (2009) và Dong và ctg (2017) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê của tăng trưởng kinh tế đến hiệu quả tài chính ngân hàng.

**Bảng 3.2. Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình hồi quy 2**

<b>Biến</b>	<b>Cách thức đo lường</b>	<b>Cơ sở khoa học</b>	<b>Dấu kỳ vọng</b>
<b>Biến phụ thuộc (FP – Hiệu quả tài chính)</b>			
ROA	Lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản	Andres và Vallelado (2008); Lin và Zhang (2009); Grove và ctg (2011); Adams và Mehran (2012); Liang và ctg (2013); García-Meca và ctg (2015)	
ROE	Lợi nhuận sau thuế chia cho vốn chủ sở hữu	Staikouras và ctg (2007); Lin và Zhang (2009); Rowe và ctg (2011); Westman (2011); Fahlenbrach và Stulz (2011); Aebi và ctg (2012); Liang và ctg (2013); Elyasiani và Zhang (2015)	
NIM	(Thu nhập lãi – chi phí lãi)/Tổng tài sản	Pathan và Faff (2013), Setiyono và Tarazi (2018)	

<b>Biến</b>	<b>Cách thức đo lường</b>	<b>Cơ sở khoa học</b>	<b>Dấu kỳ vọng</b>
<b>Biến độc lập (Corporate Governance - biến đại diện Quản trị công ty)</b>			
Bsize	Logarit tự nhiên của số lượng thành viên HĐQT	De Andres và Vallelado (2008), Belkhir (2009), García-Meca và ctg (2015), Kusi và ctg (2018)	+
Bindep	Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập/Tổng số thành viên HĐQT	De Andres và Vallelado (2008), Liang và ctg (2013), García-Meca và ctg (2015)	+
Femdir	Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ/Tổng số thành viên HĐQT	Pathan và Faff (2013), García-Meca và ctg (2015), Mamatzakis và Bermpei (2015)	+
Fordir	Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài/Tổng số thành viên HĐQT	Dong và ctg (2017)	+
Execdir	Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành/Tổng số thành viên HĐQT	Tác giả đề xuất cho phù hợp với khoản 1, điều 34 Luật các TCTD năm 2010 của Việt Nam	-
Edu	Tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ sau đại học/Tổng số thành viên HĐQT	Setiyono và Tarazi (2018)	+
<b>Biến kiểm soát ( Control Variables)</b>			
Size	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	Pathan và Faff (2013), García-Meca và ctg (2015), Setiyono và Tarazi (2018), Kusi và ctg (2018)	+
LAR	Dư nợ cho vay chia cho tổng tài sản	García-Meca và ctg (2015), Mollah và ctg (2017)	+
CAP	Vốn chủ sở hữu chia cho tổng tài sản	Belkhir (2009), Pathan và Faff (2013), Liang và ctg (2013), Stančić và ctg (2014), Mollah và ctg (2017), Kusi và ctg (2018)	+

<b>Biến</b>	<b>Cách thức đo lường</b>	<b>Cơ sở khoa học</b>	<b>Dấu kỳ vọng</b>
LDR	Dư nợ cho vay chia cho tiền gửi của khách hàng	Dong và ctg (2017)	+
LIQ	Tài sản thanh khoản chia cho tổng tài sản	Dong và ctg (2017)	+
CTI	Tổng chi phí hoạt động chia cho Tổng thu nhập	Rowe và ctg (2011), Kusi và ctg (2018)	-
List	Bằng 1, ngân hàng niêm yết, bằng 0 nếu ngược lại	Setiyono và Tarazi (2018)	+
Ecogrow	Annual growth rate of GDP	Dong và ctg (2017)	+

### 3.5. Đo lường mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam

+ Phương trình hồi quy 3 như sau:

$$\mathbf{Risk}_{it} = \alpha_0 + \alpha \mathbf{FP}_{it} + \gamma * \mathbf{CG}_{it} + \delta * \mathbf{X}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

+ Phương trình hồi quy 4 như sau:

$$\mathbf{FP}_{it} = \alpha_0 + \alpha * \mathbf{Risk}_{it} + \gamma * \mathbf{CG}_{it} + \delta * \mathbf{X}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

*Trong đó:*

$\alpha_0$ : Hệ số tung độ gốc;

i: Dữ liệu chéo của các ngân hàng;

t: Năm hiện tại ( $t = 1, \dots, k$ );

$\mathbf{Risk}_{it}$ : Rủi ro của ngân hàng i (Z-score, NPL) tại thời điểm t;

$\mathbf{FP}_{it}$ : Hiệu quả tài chính của ngân hàng i (ROA, ROE, NIM) tại thời điểm t;

$\mathbf{CG}_{it}$ : Là các biến đại diện cho QTCT của ngân hàng i tại thời điểm t, bao gồm: quy mô HĐQT (*Bsize*), Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (*Bindep*), Tỷ lệ thành

viên HĐQT là nữ (*Femdir*), Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài (*Fordir*), Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành (*Execdir*) và Trình độ học vấn của HĐQT (*Edu*).

$X_{it}$ : Là các biến kiểm soát gồm các yếu tố đặc điểm ngân hàng và biến số vĩ mô: quy mô ngân hàng (*SIZE*), quy mô hoạt động cho vay (*LAR*), Quy mô vốn chủ sở hữu (*CAP*), Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tiền gửi (*LDR*), Thanh khoản ngân hàng (*LIQ*), Hiệu quả quản lý (*CTI*), Ngân hàng niêm yết (*List*) và Tăng trưởng kinh tế (*Ecogrow*).

$\alpha, \gamma, \delta$ : Là các véc tơ hệ số ước lượng.

$\varepsilon_{it}$ : Là sai số chuẩn.

### 3.6. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

#### 3.6.1. Các phương pháp ước lượng

Mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed-effects) và tác động ngẫu nhiên (random-effects) được sử dụng trong phân tích dữ liệu bảng (đôi khi còn được gọi là dữ liệu dài: longitudinal data). Dữ liệu bảng là sự kết hợp của dữ liệu chéo (cross-section) và dữ liệu thời gian (time series). Để thu thập dữ liệu bảng, chúng ta phải thu thập nhiều đối tượng (units) giống nhau trong cùng một hoặc nhiều thời điểm.

Sử dụng dữ liệu bảng có hai ưu điểm lớn như: i) Dữ liệu bảng cho các kết quả ước lượng các của tham số trong mô hình tin cậy hơn; ii) Dữ liệu bảng cho phép chúng ta xác định và đo lường tác động mà những tác động này không thể được xác định và đo lường khi sử dụng sử dụng chéo hoặc dữ liệu thời gian.

Có ba phương pháp hồi quy phổ biến nhất khi phân tích với dữ liệu dạng bảng là mô hình Pooled OLS, mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed Effect Model - FEM) và mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM). Trước tiên hãy tìm hiểu về mô hình hồi quy Pooled OLS.

#### 3.6.2. Lựa chọn mô hình

Câu hỏi đặt ra là mô hình nào sẽ là mô hình phù hợp: Pooled OLS, FE hay RE. Sự phù hợp của ước lượng tác động ngẫu nhiên và tác động cố định được kiểm chứng trên cơ sở so sánh với ước lượng thô.

- Cụ thể, ước lượng tác động cố định được kiểm chứng bằng kiểm định F với giả thuyết  $H_0$  cho rằng tất cả các hệ số vi đều bằng 0 (nghĩa là không có sự khác biệt giữa các đối tượng hoặc các thời điểm khác nhau). Bác bỏ giả thuyết  $H_0$  với mức ý nghĩa cho trước (mức ý nghĩa 5% chẳng hạn) sẽ cho thấy ước lượng tác động cố định là phù hợp. Đối với ước lượng tác động ngẫu nhiên, phương pháp nhân tử Lagrange (LM) với kiểm định Breusch-Pagan được sử dụng để kiểm chứng tính phù hợp của ước lượng (Baltagi, 2008 trang 319). Theo đó, giả thuyết  $H_0$  cho rằng sai số của ước lượng thô không bao gồm các sai lệch giữa các đối tượng  $\text{var}(v_i) = 0$  (hay phương sai giữa các đối tượng hoặc các thời điểm là không đổi). Bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , cho thấy sai số trong ước lượng có bao gồm cả sự sai lệch giữa các nhóm, và phù hợp với ước lượng tác động ngẫu nhiên.

- Kiểm định Hausman sẽ được sử dụng để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp giữa hai phương pháp ước lượng tác động cố định và tác động ngẫu nhiên (Baltagi, 2008 trang 320; Gujarati, 2004 trang 652). Giả thuyết  $H_0$  cho rằng không có sự tương quan giữa sai số đặc trưng giữa các đối tượng ( $v_i$ ) với các biến giải thích Xit trong mô hình. Ước lượng RE là hợp lý theo giả thuyết  $H_0$  nhưng lại không phù hợp ở giả thuyết thay thế. Ước lượng FE là hợp lý cho cả giả thuyết  $H_0$  và giả thuyết thay thế. Tuy nhiên, trong trường hợp giả thuyết  $H_0$  bị bác bỏ thì ước lượng tác động cố định là phù hợp hơn so với ước lượng tác động ngẫu nhiên. Ngược lại, chưa có đủ bằng chứng để bác bỏ  $H_0$  nghĩa là không bác bỏ được sự tương quan giữa sai số và các biến giải thích thì ước lượng tác động cố định không còn phù hợp và ước lượng ngẫu nhiên sẽ ưu tiên được sử dụng. Kiểm định Hausman: được dùng để so sánh lựa chọn mô hình FEM hay REM.

### **3.6.3. Kiểm định các sai phạm của mô hình**

Nghiên cứu tiến hành kiểm định các vi phạm giả thuyết như phương sai sai số không đổi (kiểm định White) cũng như sự tự tương quan của sai số (kiểm định Breusch-Godfrey). Theo Wooldridge (2010), cách khắc phục khi mô hình có phương sai của sai số thay đổi hoặc hiện tượng tự tương quan của sai số là chọn mô



hình hồi quy với phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (General Least Square –GLS)

#### **3.6.4. Xử lý hiện tượng nội sinh của mô hình**

Tuy nhiên, điểm yếu của các mô hình hồi quy trên là không xử lý được hiện tượng nội sinh tiềm ẩn trong mô hình. Để giải quyết vấn đề này, các nghiên cứu trước đây đã sử dụng ước lượng biến công cụ (ước lượng instrumental variables - IV). Tuy nhiên, vấn đề phát sinh khi sử dụng ước lượng biến công cụ là thường khó kiếm được biến công cụ phù hợp bởi vì nếu chọn những biến công cụ yếu, ước lượng IV có thể bị chệch (Mileva, 2007). Nói cách khác, sử dụng ước lượng IV mà không chọn được biến công cụ phù hợp thì các vấn đề của ước lượng OLS cũng sẽ không được cải thiện. Từ đó, mô hình dữ liệu bảng động GMM được đề xuất sử dụng theo như nghiên cứu của Arellano và Bond (1991).

Một trong những ưu điểm của mô hình GMM so với mô hình ước lượng biến công cụ đó là mô hình GMM dễ dàng chọn các biến công cụ hơn bởi vì sử dụng các biến ngoại sinh ở khoảng thời gian khác hoặc lấy độ trễ của các biến có thể sử dụng như biến công cụ cho các biến nội sinh tại thời điểm hiện tại. Do đó, GMM đã đưa ra nhiều biến công cụ để có thể dễ dàng đạt được điều kiện của một biến công cụ chuẩn (Overidentification of Estimators). Hơn nữa, ước lượng Arellano và Bond còn phù hợp với các dữ liệu bảng ngắn với chuỗi thời gian T nhỏ (7 năm) và N lớn (29 ngân hàng). Do đó, phương pháp GMM được giới thiệu bởi Arellano và Bond (1991) sẽ được sử dụng trong nghiên cứu này.

Cụ thể, số liệu của đề tài được thực hiện như sau: *Đầu tiên*, sau khi kiểm tra số liệu cho thấy hiện tượng phương sai thay đổi đã xảy ra đối với mô hình nghiên cứu. Để loại bỏ hiện tượng này, mô hình hồi quy được chạy với lệnh robust trong phần mềm Stata nếu phát hiện hiện tượng này có xảy ra trong mô hình. *Thứ hai*, chúng tôi kiểm tra đa cộng tuyến và thấy rằng điều này không phải là vấn đề đối với các phân tích của đề tài thông qua kết quả các hệ số tương quan giữa các biến và được trình bày ở nội dung mô tả dữ liệu. *Cuối cùng*, mối quan hệ giữa QTCT và rủi ro ngân hàng có thể xảy ra hiện tượng nội sinh vì có thể tồn tại

quan hệ nhân quả giữa QTCT và rủi ro ngân hàng (Lehn và ctg 2009; Wintoki và ctg, 2012), nên thông thường các nghiên cứu chọn mô hình hồi quy dạng FEM để giảm đi vấn đề nội sinh trong trường hợp nghiên cứu không tìm được biến công cụ thích hợp để xử lý (Cheung và ctg, 2010).

Pathan và ctg (2007) cho rằng các nghiên cứu thực nghiệm về thành phần HĐQT và hiệu quả thường gặp các vấn đề nội sinh, một phần là do bản chất các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Mặt khác, cấu trúc HĐQT trong một năm nhất định có thể bị ảnh hưởng bởi hiệu quả của ngân hàng trong những năm trước đó hoặc các đặc điểm khác của ngân hàng. Các ngân hàng hoạt động tốt hơn có khuynh hướng chọn các thành viên HĐQT có kinh nghiệm hơn (Carter và ctg, 2003; Hermalin và Weisbach, 2003; Pathan, 2009; Jiang và ctg, 2012). Nếu phát hiện mô hình hồi quy có hiện tượng nội sinh xảy ra bằng phương pháp kiểm định của Durbin Wu-Hausman (Black và ctg, 2006), đề tài tiến hành xử lý bằng cách thêm vào mô hình hồi quy các biến công cụ, đó là các biến được tính bằng độ trễ của các biến rủi ro của ngân hàng (Z-score và NPL) (Dong và ctg, 2017).

Các nghiên cứu của Pathan (2009), Dong và ctg (2014), Chan và ctg (2016), Dong và ctg (2017), Moilah và ctg (2017) sử dụng phương pháp GMM 2 bước để đo lường tác động của QTCT đến rủi ro của các ngân hàng. Do đó, trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp phân tích GMM 2 bước để xử lý các vấn đề nội sinh tiềm ẩn trong mô hình đo lường tác động của QTCT đến rủi ro của các ngân hàng.

Các nghiên cứu của Mollah và ctg (2017), Kusi và ctg (2018) sử dụng phương pháp GLS để đo lường tác động của QTCT đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng. Do đó, trong mô hình đo lường tác động của QTCT đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng tác giả sử dụng phương pháp phân tích GLS để phân tích.

**Kết luận chương 3**

Trong chương 3, tác giả nêu khái quát phương pháp nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu để giải quyết mục tiêu đề ra của đề tài nghiên cứu là đo lường tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, trong chương này đã giới thiệu, xây dựng và giải thích các biến sử dụng trong mô hình hồi quy, phương pháp lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp của đề tài. Ở chương 4 dữ liệu được phân tích và giải thích bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu như đã trình bày trong chương 3.

## CHƯƠNG 4

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Trên cơ sở phương pháp nghiên cứu đã được trình bày trong chương 3, chương 4 sẽ trình bày kết quả phân tích dữ liệu, kiểm định tính phù hợp của mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu đã đưa ra. Chương này sẽ trình bày kết quả nghiên cứu của luận án.

#### 4.1. Thực trạng hoạt động của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017

##### 4.1.1. Rủi ro phá sản (chỉ số Z-Score)

Dựa trên công thức tính toán của Boyd và Graham (1986), Goyeau và Tarazi (1992); Lepetit và ctg (2008) và Barry và ctg (2011), tác giả tính toán chỉ số Z-score cho 29 NHTM Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2017. Số liệu tài chính được thu thập từ 29 NHTM Việt Nam cho tổng số quan sát là 203. Kết quả tính toán Z-score được thể hiện ở bảng 4.1, theo đó chỉ số Z-score cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 126,75 thuộc về SEA năm 2012, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là 0,5 thuộc về TPB năm 2011, Z-score trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam đạt 29,92.

**Bảng 4.1. Chỉ số Z-Score của 29 NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

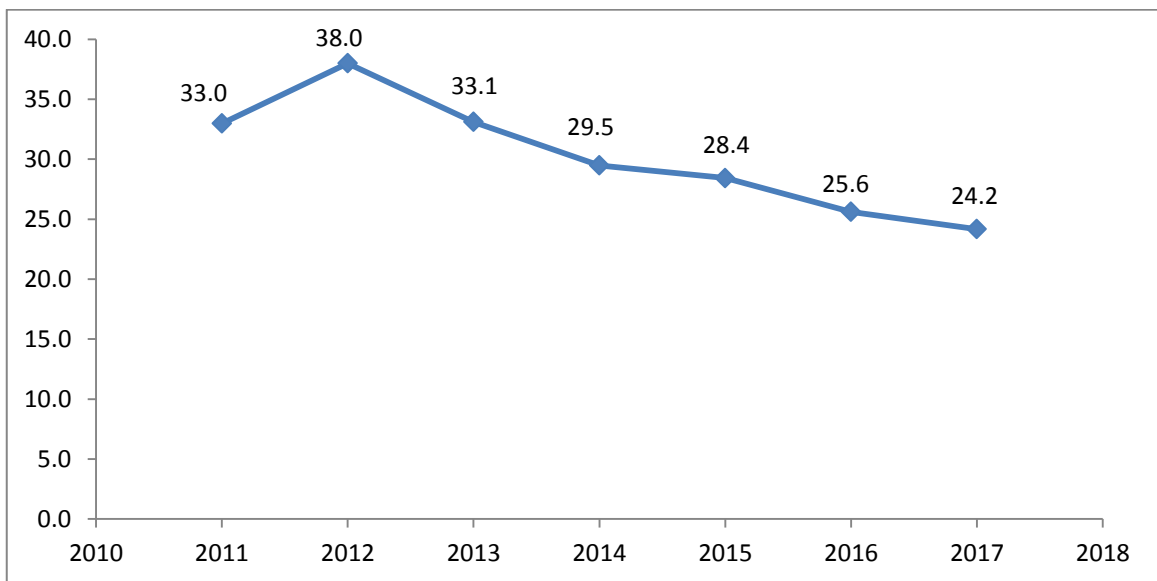
Ngân hàng	Năm							Tổng cộng
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	
ABB	3.73	3.68	3.56	3.39	3.44	3.34	3.30	3.49
ACB	3.10	3.44	3.49	3.42	3.34	3.30	3.27	3.34
BAB	4.20	3.86	3.56	3.66	3.76	3.74	3.65	3.78
BANVIET	3.61	3.39	3.23	3.17	3.02	2.89	2.70	3.14
BIDV	4.44	4.35	4.41	4.30	4.27	4.13	4.06	4.28
BVB	4.01	4.60	4.38	4.06	3.82	3.72	3.40	4.00
CTG	3.34	3.39	3.66	3.54	3.39	3.28	3.19	3.40

Ngân hàng	Năm							Tổng cộng
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	
EXIM	2.82	2.82	2.67	2.64	2.82	2.83	2.78	2.77
HDB	3.50	3.70	3.64	3.56	3.61	3.30	3.50	3.54
KLB	3.40	3.35	3.20	3.06	2.97	2.77	2.64	3.05
LVPB	3.31	3.23	2.98	2.76	2.71	2.60	2.59	2.88
MB	4.37	4.41	4.52	4.51	4.71	4.70	4.61	4.55
MSB	3.75	3.69	3.76	3.77	4.13	4.25	4.07	3.92
NAB	3.76	3.94	3.34	3.11	3.19	2.96	2.84	3.31
NCB	4.02	4.01	3.72	3.48	3.21	2.86	2.82	3.45
OCB	4.11	4.03	3.89	3.72	3.53	3.42	3.45	3.74
PGB	2.99	3.02	2.71	2.74	2.77	2.82	2.65	2.81
PVB	4.38	4.67	3.85	3.82	3.94	3.78	3.69	4.02
SCB	4.46	4.41	4.35	4.07	3.98	3.83	3.63	4.10
SEA	4.55	4.84	4.82	4.80	4.76	4.58	4.47	4.69
SGB	3.48	3.57	3.54	3.46	3.28	3.27	3.11	3.39
SHB	3.14	3.17	2.96	2.81	2.68	2.71	2.64	2.87
STB	3.01	2.82	3.03	2.92	2.60	2.45	2.44	2.75
TCB	2.45	2.34	2.50	2.50	2.52	2.55	2.80	2.52
TPB	-0.69	2.24	1.66	1.35	1.07	0.89	0.94	1.07
VAB	3.83	3.70	3.60	3.33	3.25	2.90	2.87	3.35
VCB	4.19	4.41	4.30	4.12	4.02	3.95	3.79	4.11
VIB	3.52	3.93	3.66	3.73	3.70	3.50	3.40	3.63
VPB	2.60	2.46	2.47	2.33	2.59	2.72	3.06	2.61
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.50</b>	<b>3.64</b>	<b>3.50</b>	<b>3.38</b>	<b>3.35</b>	<b>3.24</b>	<b>3.19</b>	<b>3.40</b>

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

Hình 4.1 mô tả biến động chỉ số Z-score bình quân của các NHTM Việt Nam qua các năm từ 2011-2017. Chỉ số Z-score bình quân cao nhất ở mức 38,0

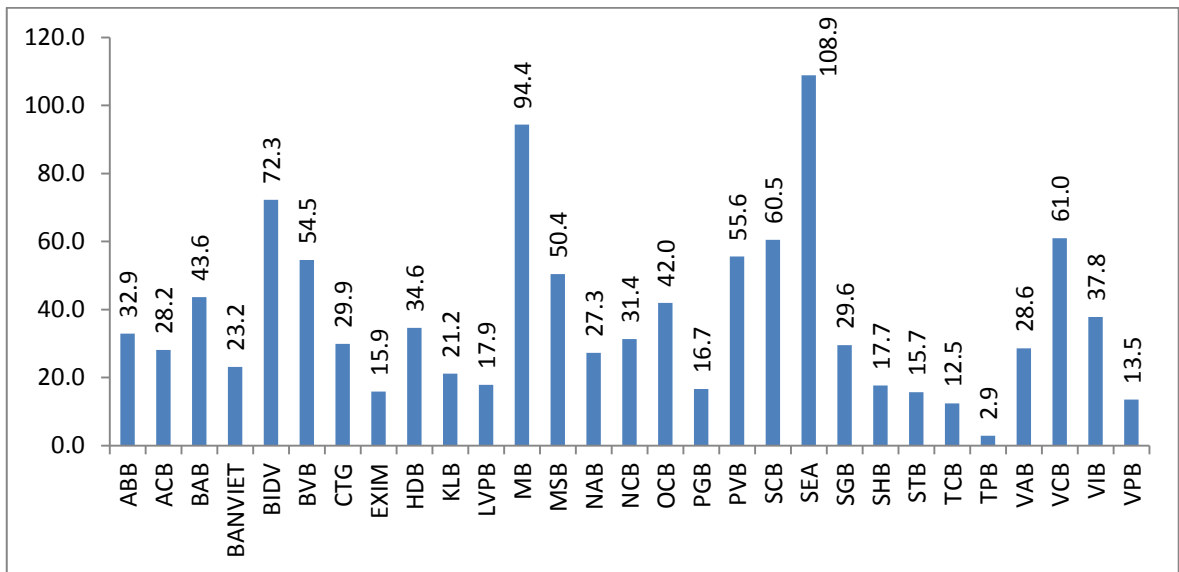
vào năm 2012 và thấp nhất ở mức 24,2 năm 2017. Từ mức cao 38,0 năm 2012, chỉ số Zscore giảm mạnh vào năm 2013 xuống 33,1, chỉ số Z-score biến động giảm liên tục từ 29,5 năm 2014 xuống 24,2 năm 2017. Nhìn tổng thể, xu hướng chung của chỉ số Z-score của các NHTM Việt Nam là giảm qua các năm từ 2011-2017 (trừ năm 2012 có xu hướng tăng). Xu hướng này cho thấy độ mức độ rủi ro của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2011-2017 tăng.



**Hình 4.1. Z-Score bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

Hình 4.2 mô tả chỉ số Z-score bình quân 7 năm 2011-2017 của từng NHTM Việt Nam. Năm ngân hàng có chỉ số Z-score bình quân trong 7 năm từ 2011-2017 cao nhất lần lượt là SEA, MB, BIDV, VCB và SCB với hệ số Zscore theo thứ tự là 108,9; 94,4; 72,3; 61,0; và 60,5.

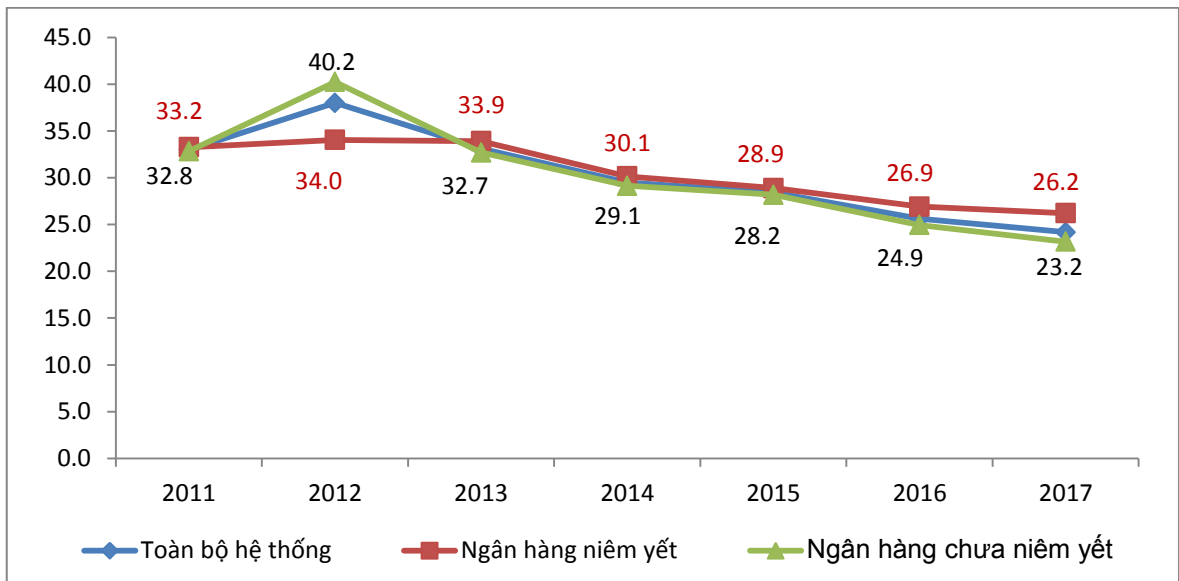
Z-score bình quân 7 năm từ 2011-2017 thấp nhất trong mẫu nghiên cứu thuộc về TPB, với điểm Zscore là 2,90, thể hiện mức độ rủi ro phá sản cao. Đối với TPB, do lợi nhuận sụt giảm âm đáng kể vào năm 2011 nên mẫu số trong công thức tính Zscore biến động tăng mạnh, kết quả làm sụt giảm Zscore của các năm trong cả giai đoạn 2011-2017.



**Hình 4.2. Z-Score của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

Theo số liệu cập nhật đến 31/12/2017 thì số lượng ngân hàng niêm yết trên hai sàn giao dịch HOSE và HNX là 10 ngân hàng, bao gồm: CTG, VCB, BID, ACB, EIB, MBB, NCB, SHB, STB và VPB. Các ngân hàng còn lại của mẫu là các ngân hàng chưa niêm yết.

Hình 4.3 thể hiện chỉ số Z-score bình quân theo nhóm ngân hàng có niêm yết hoặc không niêm yết trong giai đoạn 2011-2017. Mặc dù xu hướng biến động của hai nhóm gần như nhau, nhưng bình quân từng năm thì Z-score của nhóm ngân hàng niêm yết cao hơn so với nhóm ngân hàng chưa niêm yết, bình quân chung của cả giai đoạn 2011-2017 thì Z-score của nhóm ngân hàng niêm yết đạt 30,3, cao hơn so với mức 29,7 của nhóm ngân hàng chưa niêm yết.

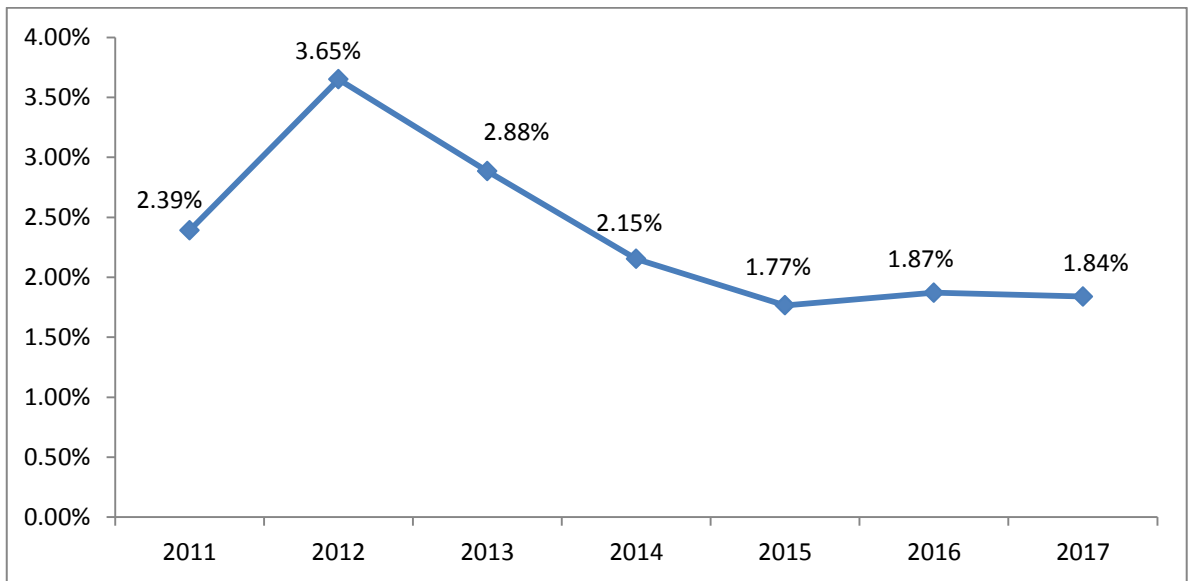


**Hình 4.3. Z-Score của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết**

#### 4.1.2. Tỷ lệ nợ xấu (chỉ số NPL)

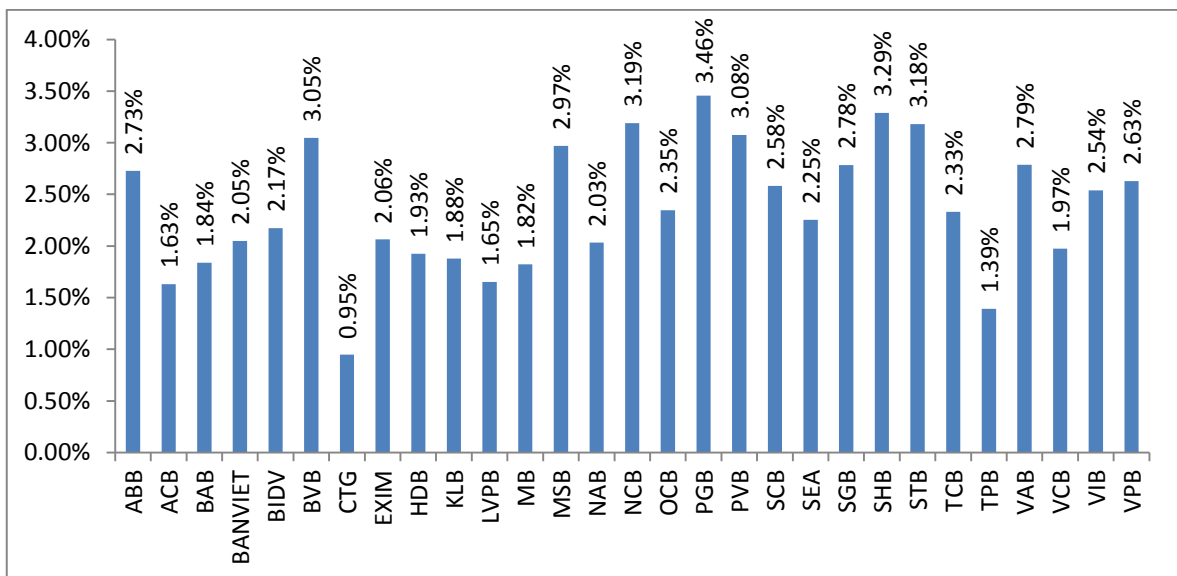
Hình 4.4 mô tả biến động tỷ lệ NPL bình quân của các NHTM Việt Nam qua các năm từ 2011-2017. Theo đó tỷ lệ NPL cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 8,8% thuộc về SHB năm 2012, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là 0,34% thuộc về SCB năm 2015, NPL trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam đạt 2,36%. Tỷ lệ NPL bình quân cao nhất ở mức 3,65% vào năm 2012 và thấp nhất ở mức 1,84% năm 2017. Từ mức cao 3,65% năm 2012, tỷ lệ NPL giảm mạnh vào năm 2013 xuống 2,88%, tỷ lệ NPL biến động giảm liên tục từ 2,15% năm 2014 xuống 1,77% năm 2015 và biến động nhẹ trong 2 năm 2016 và 2017 tương ứng ở mức 1,87% và 1,84%. Nhìn tổng thể, xu hướng chung của tỷ lệ NPL của các NHTM Việt Nam là giảm qua các năm từ 2011-2017 (trừ năm 2011 và 2012 có xu hướng tăng cao). Trong giai đoạn 2011 – 2015 các NHTM thực hiện đề án tái cơ cấu và xử lý nợ xấu theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015" và Quyết định số 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020" nên tỷ lệ nợ xấu của các NHTM có xu hướng giảm rõ rệt.





**Hình 4.4. NPL bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

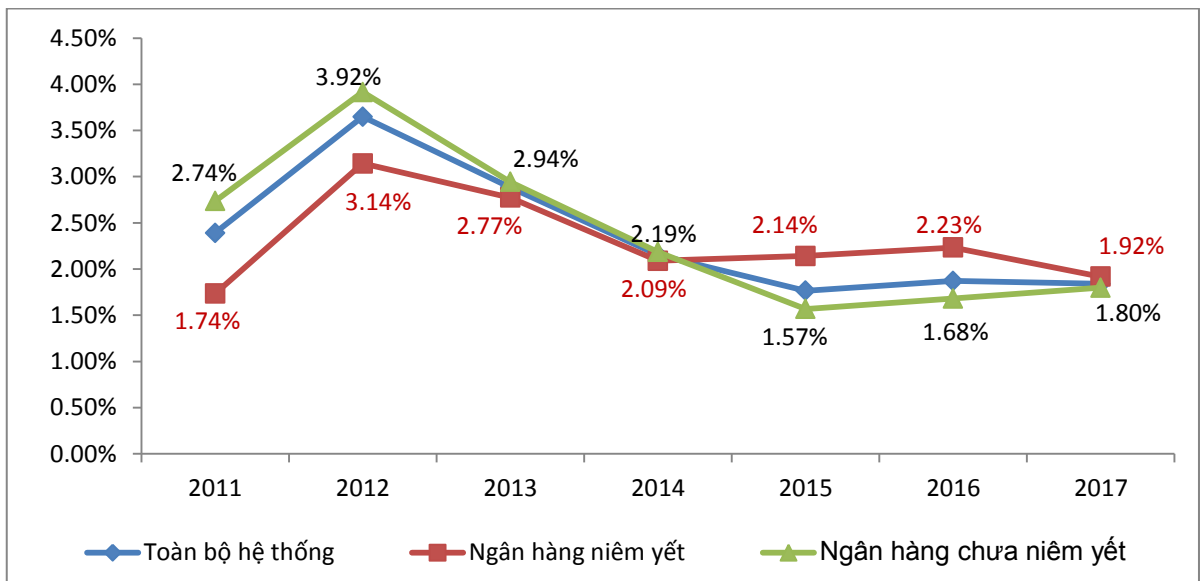
Hình 4.5 mô tả tỷ lệ NPL bình quân 7 năm 2011-2017 của từng NHTM Việt Nam. Năm ngân hàng có chỉ số NPL bình quân trong 7 năm từ 2011-2017 cao nhất lần lượt là PGB, SHB, NCB, STB và PVB với tỷ lệ NPL theo thứ tự là 3,46%; 3,29%; 3,19%; 3,18%; và 3,08%. Tỷ lệ NPL bình quân 7 năm từ 2011-2017 thấp nhất trong mẫu nghiên cứu thuộc về CTG với tỷ lệ NPL là 0,95%.



**Hình 4.5. NPL của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

Hình 4.6 thể hiện tỷ lệ NPL bình quân theo nhóm ngân hàng có niêm yết hoặc không niêm yết trong giai đoạn 2011-2017. Mặc dù xu hướng biến động của hai

nhóm gần như nhau, nhưng bình quân từng năm thì NPL của nhóm ngân hàng chưa niêm yết cao hơn so với nhóm ngân hàng niêm yết trong giai đoạn 2011-2014, sang giai đoạn 2015-2017 thì tỷ lệ NPL của nhóm ngân hàng niêm yết cao hơn nhóm ngân hàng chưa niêm yết, bình quân chung của cả giai đoạn 2011-2017 thì NPL của nhóm ngân hàng chưa niêm yết là 2,40%, cao hơn so với mức 2,29% của nhóm ngân hàng niêm yết.



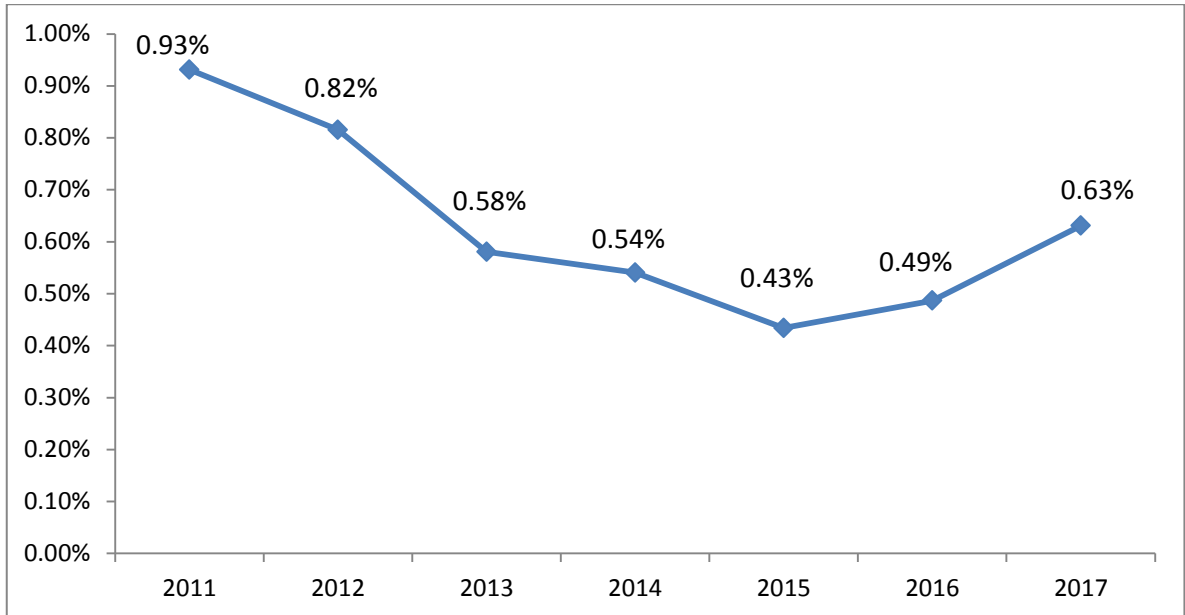
**Hình 4.6. NPL của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết**

#### 4.1.3. Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

Số liệu tài chính được thu thập từ 29 NHTM Việt Nam cho tổng số quan sát là 203. Kết quả tính toán ROA được thể hiện ở phụ lục 2, theo đó chỉ số ROA cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 2,53% thuộc về PGB năm 2011, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là -5,51% thuộc về TPB năm 2011, ROA trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam đạt 0,63%.

Hình 4.7 mô tả biến động chỉ số ROA bình quân của các NHTM Việt Nam qua các năm từ 2011-2017. Chỉ số ROA bình quân cao nhất ở mức 0,93% vào năm 2011 và thấp nhất ở mức 0,43% năm 2015. Từ mức cao 0,93% năm 2011, chỉ số ROA giảm mạnh vào năm 2012 xuống 0,82%, chỉ số ROA biến động giảm liên

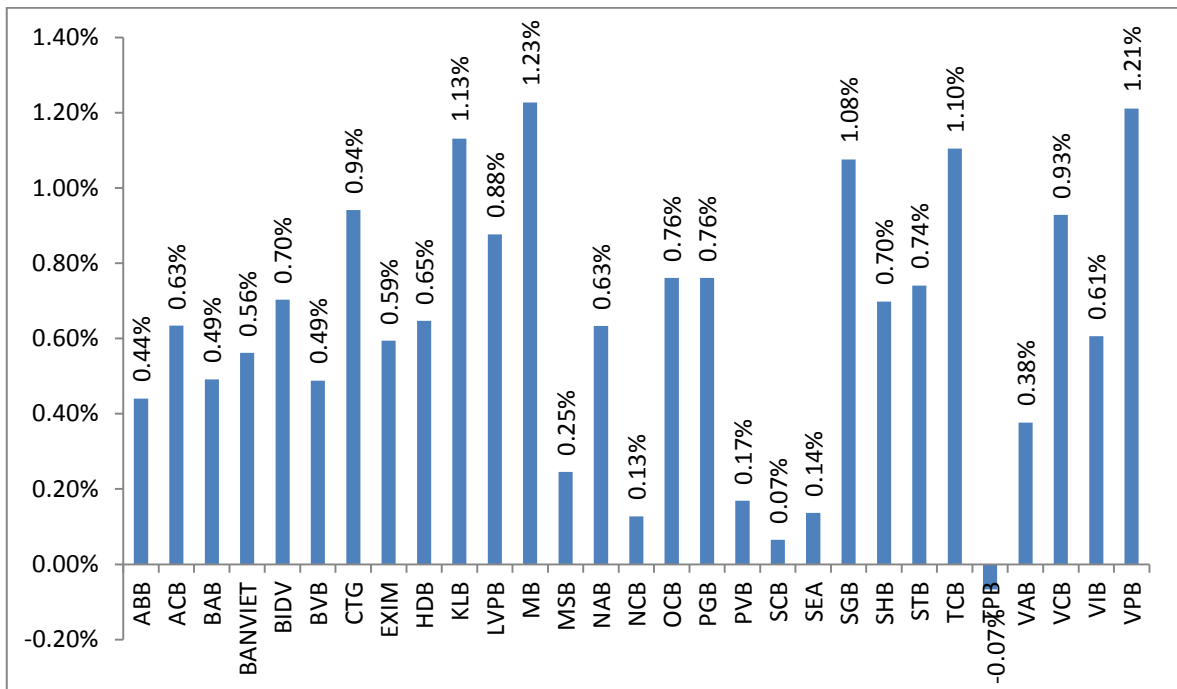
tục từ 0,58% năm 2013 xuống 0,43% năm 2015 và tăng nhẹ trở lại từ năm 2016. Nhìn tổng thể, xu hướng chung của chỉ số ROA của các NHTM Việt Nam là giảm qua các năm từ 2011-2015 và có xu hướng tăng nhẹ từ năm 2016-2017.



**Hình 4.7. ROA bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

Hình 4.8 mô tả chỉ số ROA bình quân 7 năm 2011-2017 của từng NHTM Việt Nam. Năm ngân hàng có chỉ số ROA bình quân trong 7 năm từ 2011-2017 cao nhất lần lượt là MB, VPB, KLB, TCB và SGB với hệ số ROA theo thứ tự là 1,23%; 1,21%; 1,13%; 1,1%; và 1,08%.

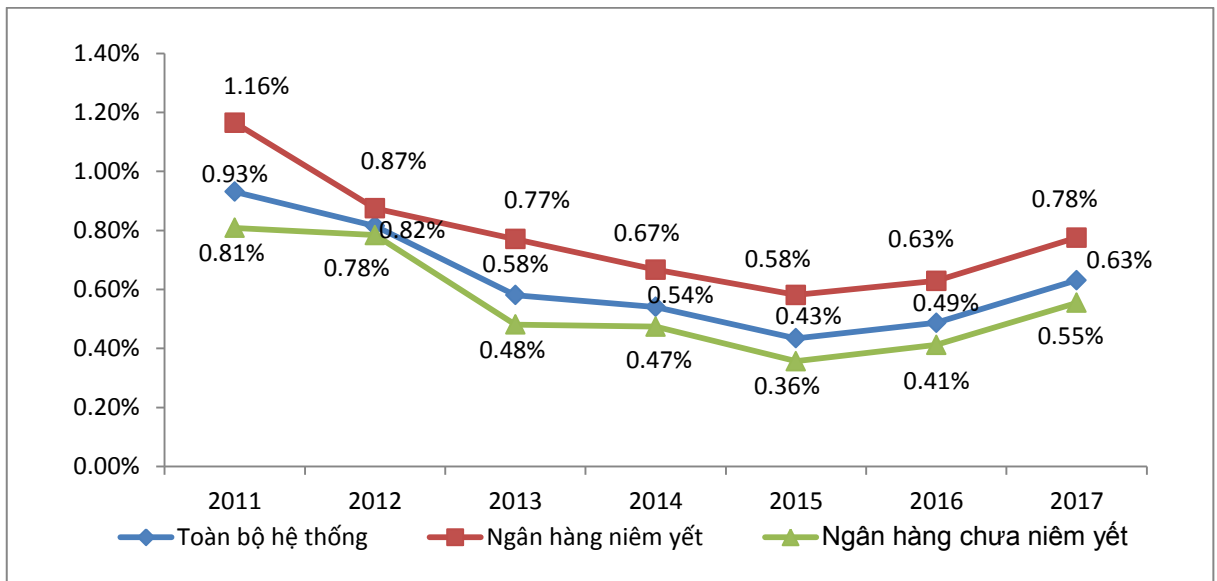
ROA bình quân 7 năm từ 2011-2017 thấp nhất trong mẫu nghiên cứu thuộc về TPB, với ROA là -0,07%, thể hiện hiệu quả kinh doanh kém. Đối với TPB, do lợi nhuận sụt giảm âm đáng kể vào năm 2011 nên mẫu số trong công thức tính ROA biến động tăng mạnh, kết quả làm sụt giảm ROA của các năm trong cả giai đoạn 2011-2017.



**Hình 4.8. ROA của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

Theo số liệu cập nhật đến 31/12/2017 thì số lượng ngân hàng niêm yết trên hai sàn giao dịch HOSE và HNX là 10 ngân hàng, bao gồm: CTG, VCB, BID, ACB, EIB, MBB, NCB, SHB, STB và VPB. Các ngân hàng còn lại của mẫu là các ngân hàng chưa niêm yết.

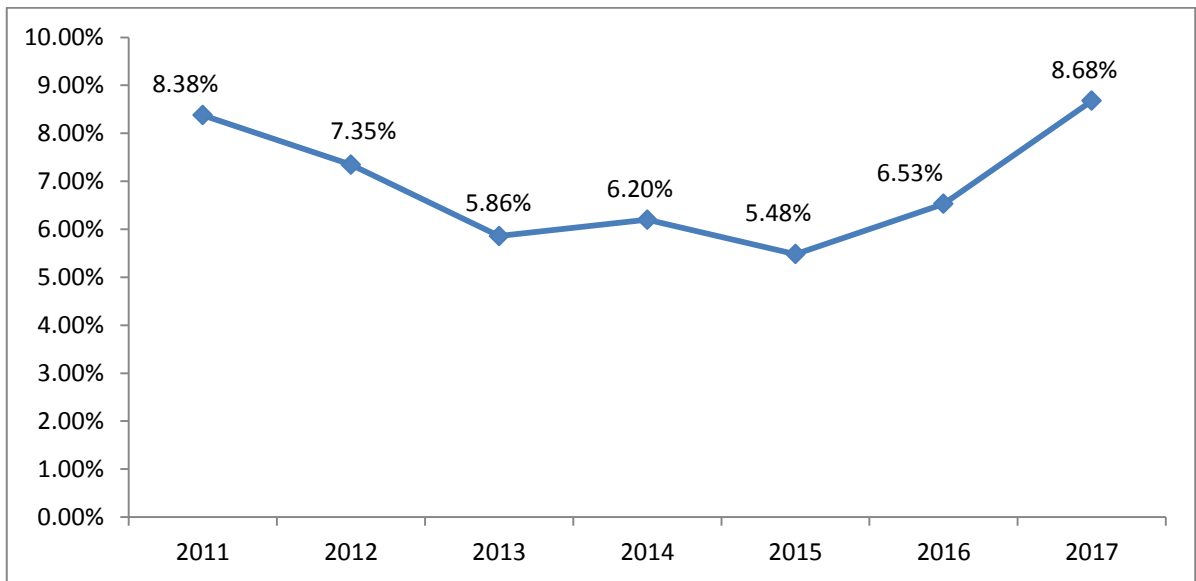
Hình 4.9 thể hiện chỉ số ROA bình quân theo nhóm ngân hàng có niêm yết hoặc không niêm yết trong giai đoạn 2011-2017. Mặc dù xu hướng biến động của hai nhóm gần như nhau, nhưng bình quân từng năm thì ROA của nhóm ngân hàng niêm yết cao hơn so với nhóm ngân hàng chưa niêm yết, bình quân chung của cả giai đoạn 2011-2017 thì ROA của nhóm ngân hàng niêm yết đạt 0,78%, cao hơn so với mức 0,55% của nhóm ngân hàng chưa niêm yết.



**Hình 4.9. ROA của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết**

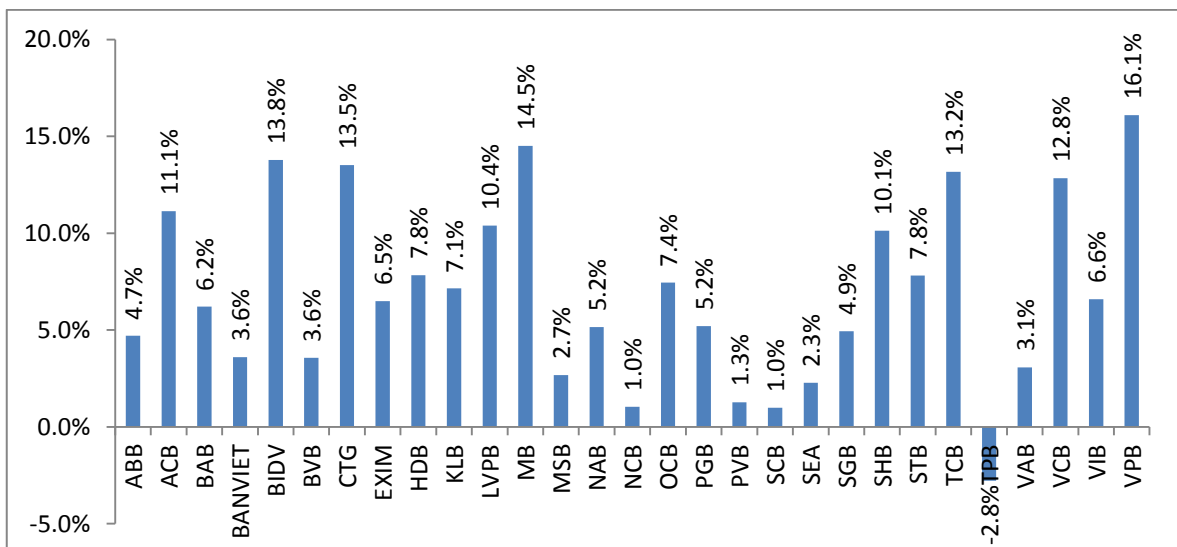
#### 4.1.4. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Hình 4.10 mô tả biến động ROE bình quân của các NHTM Việt Nam qua các năm từ 2011-2017. Theo đó ROE cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 26,8% thuộc về ACB năm 2011, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là -82% thuộc về TPB năm 2011, ROE trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam đạt 6,92%. ROE bình quân cao nhất ở mức 8,68% vào năm 2017 và thấp nhất ở mức 5,48% năm 2015. Từ mức cao 8,38% năm 2011, ROE giảm mạnh vào năm 2012 xuống 7,35%, ROE biến động giảm liên tục từ 5,86% năm 2013 xuống 5,48% năm 2015 và sau đó tăng mạnh trong 2 năm 2016 và 2017 tương ứng ở mức 6,53% và 8,68%. Nhìn tổng thể, xu hướng chung của ROE của các NHTM Việt Nam là giảm qua các năm từ 2011-2015. Trong giai đoạn 2011 – 2015 các NHTM thực hiện đề án tái cơ cấu và xử lý nợ xấu theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015" và Quyết định số 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020" nên lợi nhuận của các NHTM có xu hướng giảm rõ rệt. Giai đoạn 2016 – 2017, ROE của các NHTM tăng mạnh trở lại.



**Hình 4.10. ROE bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

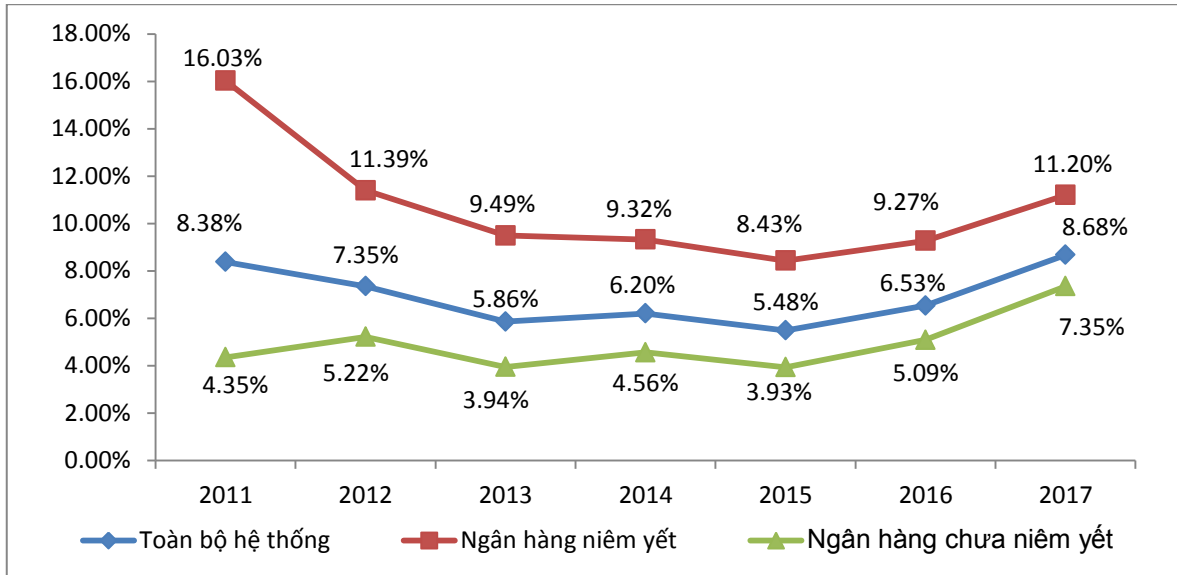
Hình 4.11 mô tả ROE bình quân 7 năm 2011-2017 của từng NHTM Việt Nam. Năm ngân hàng có chỉ số ROE bình quân trong 7 năm từ 2011-2017 cao nhất lần lượt là VPB, MB, BIDV, CTG và TCB với ROE theo thứ tự là 16,1%; 14,5%; 13,8%; 13,5%; và 13,2%. ROE bình quân 7 năm từ 2011-2017 thấp nhất trong mẫu nghiên cứu thuộc về TPB với ROE là -2,8%.



**Hình 4.11. ROE của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

Hình 4.12 thể hiện ROE bình quân theo nhóm ngân hàng có niêm yết hoặc không niêm yết trong giai đoạn 2011-2017. Mặc dù xu hướng biến động của hai nhóm gần như nhau, nhưng bình quân từng năm thì ROE của nhóm ngân hàng niêm

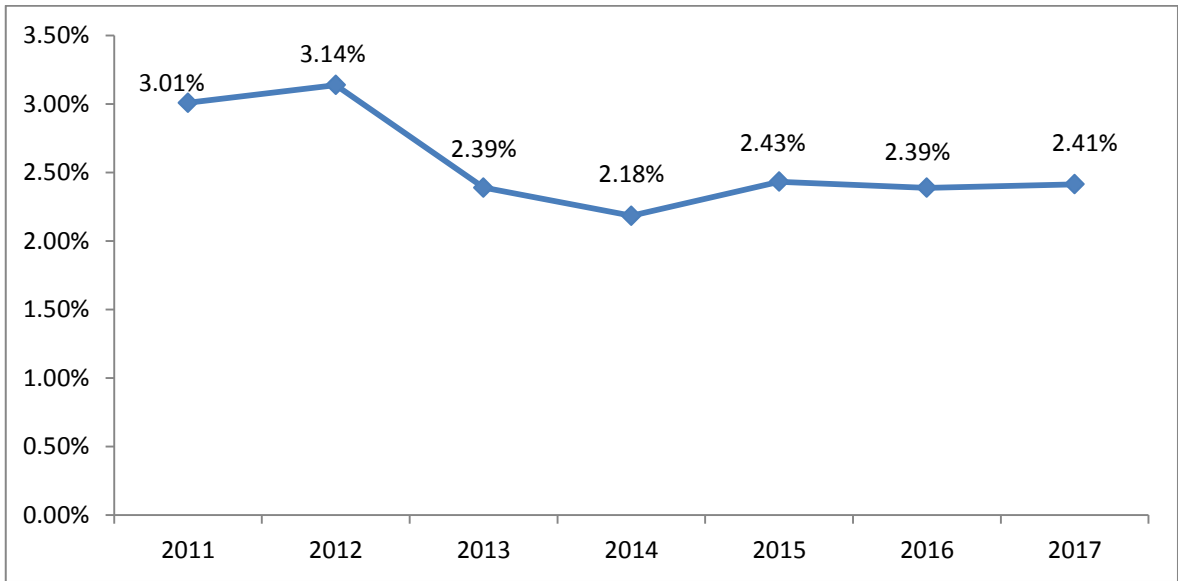
yết cao hơn so với nhóm ngân hàng chưa niêm yết, bình quân chung của cả giai đoạn 2011-2017 thì ROE của nhóm ngân hàng niêm yết là 10,7%, cao hơn so với mức 4,9% của nhóm ngân hàng niêm yết.



**Hình 4.12. ROE của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết**

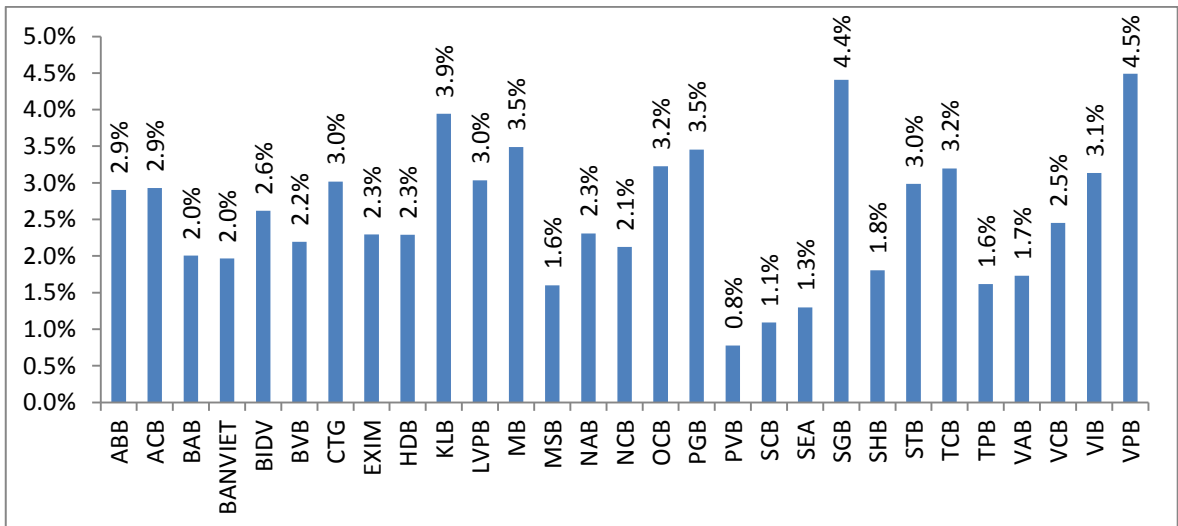
#### 4.1.5. Thu nhập lãi cận biên (NIM)

Hình 4.13 mô tả biến động tỷ lệ NIM bình quân của các NHTM Việt Nam qua các năm từ 2011-2017. Theo đó tỷ lệ NIM cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 7,42% thuộc về VPB năm 2017, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là -0,64% thuộc về TPB năm 2011, NIM trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam đạt 2,56%. Tỷ lệ NIM bình quân cao nhất ở mức 3,14% vào năm 2012 và thấp nhất ở mức 2,18% năm 2014. Từ mức cao 3,14% năm 2012, tỷ lệ NIM giảm mạnh vào năm 2013 xuống 2,39%, tỷ lệ NIM biến động giảm xuống 2,18% năm 2014 và duy trì mức 2,4% trong ba năm 2015, 2016 và 2017. Nhìn tổng thể, xu hướng chung của tỷ lệ NIM của các NHTM Việt Nam là giảm qua các năm từ 2011 - 2014 và duy trì ổn định trong giai đoạn 2015-2017. Do các NHTM trong quá trình thực hiện tái cơ cấu đã cơ cấu lại danh mục tài sản và tăng thu từ dịch vụ hơn là tập trung vào hoạt động thu lãi như trước đây.



**Hình 4.13. NIM bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

Hình 4.14 mô tả tỷ lệ NIM bình quân 7 năm 2011-2017 của từng NHTM Việt Nam. Năm ngân hàng có tỷ lệ NIM bình quân trong 7 năm từ 2011-2017 cao nhất lần lượt là VPB, SGB, KLB, MB và PGB với tỷ lệ NIM theo thứ tự là 4,5%; 4,4%; 3,9%; 3,5%; và 3,5%. Tỷ lệ NPL bình quân 7 năm từ 2011-2017 thấp nhất trong mẫu nghiên cứu thuộc về PVB với tỷ lệ NIM là 0,8%.

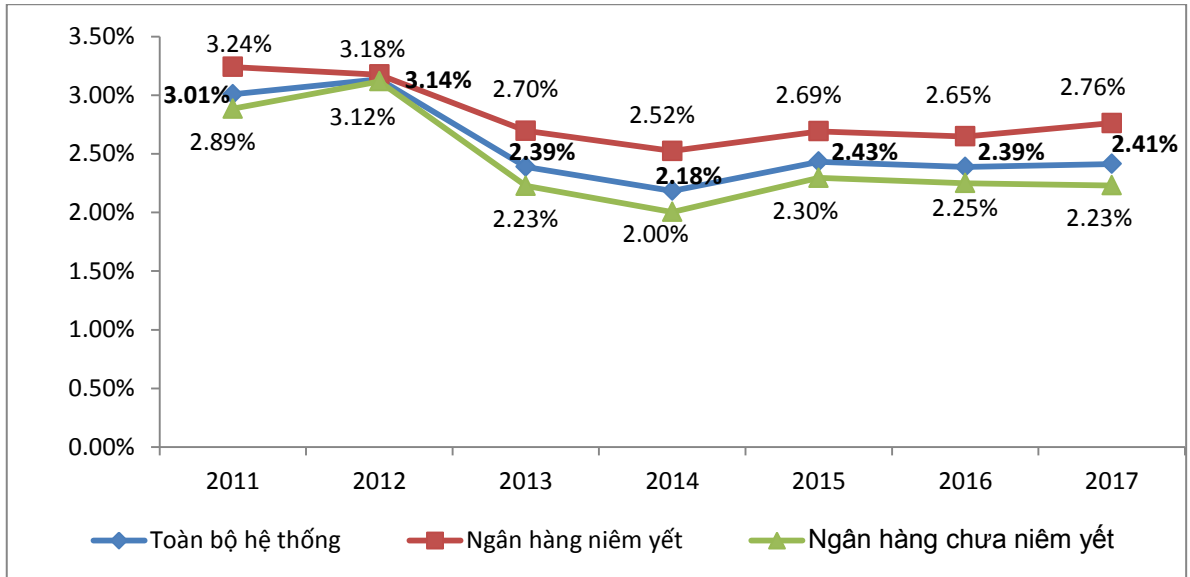


**Hình 4.14. NIM của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

Hình 4.15 thể hiện tỷ lệ NIM bình quân theo nhóm ngân hàng có niêm yết hoặc không niêm yết trong giai đoạn 2011-2017. Mặc dù xu hướng biến động của hai nhóm gần như nhau, nhưng bình quân từng năm thì NIM của nhóm ngân hàng



niêm yết cao hơn so với nhóm ngân hàng chưa niêm yết, bình quân chung của cả giai đoạn 2011-2017 thì NIM của nhóm ngân hàng niêm yết là 2,82%, cao hơn so với mức 2,43% của nhóm ngân hàng chưa niêm yết.



**Hình 4.15. NIM của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết**

#### 4.2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

**Bảng 4.2. Bảng thống kê mô tả các biến nghiên cứu**

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Z-Score	203	29,9281	0,7711	0,5081	126,7510
NPL	203	0,0236	0,0142	0,0034	0,088
ROA	203	0,0063	0,0066	-0,0551	0,0253
ROE	203	0,0692	0,0847	-0,8200	0,2682
NIM	203	0,0256	0,0120	-0,0064	0,0742
Bsize	203	6,9891	0,2473	5	15
Bindep	203	0,1439	0,0710	0	0,4
Femdir	203	0,1794	0,1619	0	0,625
Fordir	203	0,0930	0,1251	0	0,4286

<b>Biến</b>	<b>Số quan sát</b>	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Giá trị nhỏ nhất</b>	<b>Giá trị lớn nhất</b>
Execdir	203	0,1528	0,1271	0	0,4444
Edu	203	0,5391	0,2559	0	1
SIZE	203	89.349	1,0938	13.224	1.202.283
LAR	203	0,5284	0,1271	0,1473	0,7313
CAP	203	0,0970	0,04192	0,035	0,2384
LDR	203	0,8391	0,2015	0,3719	1,805
LIQ	203	0,1878	0,0959	0,0452	0,611
CTI	203	0,9880	6,0192	0,2875	86,3019
List	203	0,3448	0,4764	0	1
GDP	203	0,0608	0,0054	0,0525	0,0681

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

Bảng 4.2 mô tả giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất và số mẫu quan sát dùng trong nghiên cứu.

Rủi ro phá sản (Z-Score) của các ngân hàng dao động từ mức thấp nhất là 0,50 (năm 2011 của TPB) và cao nhất là 126.75 (năm 2012 của SEA). Z-Score trung bình là 29,92. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) của các ngân hàng dao động từ mức thấp nhất là 0,34% (năm 2015 của SCB) và cao nhất là 8,8% (năm 2012 của SHB). Tỷ lệ nợ xấu trung bình là 2,36%.

Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) của các ngân hàng dao động từ mức thấp nhất là -5,51% (năm 2011 của TPB) và cao nhất là 2,53% (năm 2011 của PGB). ROA trung bình là 0,63%. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của các ngân hàng dao động từ mức thấp nhất là -82% (năm 2011 của TPB) và cao nhất là 26,8% (năm 2011 của ACB). ROE trung bình là 6,92%. Thu nhập lãi cận biên (NIM) của các ngân hàng dao động từ mức thấp nhất là -0,64 (năm 2011 của TPB) và cao nhất là 7,42% (năm 2017 của VPB). NIM trung bình là 2,56%.

Tiếp đến là quy mô HĐQT (Bsize) có giá trị lớn nhất là 15 thành viên và giá trị nhỏ nhất là 5 thành viên. Trung bình quy mô HĐQT là 6,98 thành viên. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (Bindep) có giá trị lớn nhất là 40% và giá trị nhỏ nhất là 0%. Trung bình tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập là 14,39%. Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ (Femdir) có giá trị lớn nhất là 62,5% và giá trị nhỏ nhất là 0%. Trung bình tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ là 17,94%. Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài (Fordir) có giá trị lớn nhất là 42,86% và giá trị nhỏ nhất là 0%. Trung bình tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài là 9,3%. Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành (Execdir) có giá trị lớn nhất là 44,44% và giá trị nhỏ nhất là 0%. Trung bình tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành là 15,28%. Tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ sau đại học (Edu) có giá trị lớn nhất là 100% và giá trị nhỏ nhất là 0%. Trung bình tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ sau đại học là 53,91%.

Trong khi đó, quy mô ngân hàng (SIZE) có giá trị lớn nhất là 1.202.284 tỷ đồng (năm 2017 của BIDV) và giá trị nhỏ nhất là 13.224 tỷ đồng (năm 2011 của BVB). Trung bình quy mô ngân hàng là 89.349 tỷ đồng. Quy mô hoạt động cho vay (LAR) có giá trị lớn nhất là 73,13% (năm 2011 của SGB) và giá trị nhỏ nhất là 14,73% (năm 2011 của TPB). Trung bình quy mô hoạt động cho vay là 52,84% . Quy mô vốn chủ sở hữu (CAP) có dao động rất lớn, từ thấp nhất là 3,5% (năm 2017 của SCB) còn cao nhất là 23,84% (năm 2013 của SGB). Trung bình của tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 9,70%. Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động (LDR) có giá trị lớn nhất là 180,5% (năm 2011 của BAB) và giá trị nhỏ nhất là 37,19% (năm 2014 của MSB). Trung bình tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động là 83,91%. Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động trung bình trong giai đoạn 2011 – 2017 là cao hơn so với quy định tại Thông tư 13, Thông tư 19 (sửa đổi Thông tư 13) và Thông tư 36, tỷ lệ này là 80%. Tỷ lệ thanh khoản (LIQ) có giá trị lớn nhất là 61,1% (năm 2011 của SEA) và giá trị nhỏ nhất là 4,52% (năm 2017 của STB). Trung bình tỷ lệ thanh khoản là 18,78%. Hiệu quả quản lý (CTI) cũng có dao động rất lớn, thấp nhất là 28,75% (năm 2017 của TCB) còn cao nhất là 8.630,19% (năm 2011 của TPB). Trung bình là 98,8%.

Cuối cùng, Tăng trưởng kinh tế (GDP) có giá trị thấp nhất là 5,25% (năm 2012) còn cao nhất là 6,81% (năm 2017). Trung bình là 6,08%.

### **4.3. Phân tích mối tương quan giữa các biến**

Bảng 4.3 cho thấy có 3 cặp biến có khả năng đa cộng tuyến. Đầu tiên là giữa quy mô ngân hàng (SIZE) với quy mô vốn chủ sở hữu (CAP), kết quả là -0,7317 cho thấy có mối tương quan khá mạnh giữa hai biến này nhưng dấu âm chứng tỏ ngược chiều. Kết quả này không gây ra đa cộng tuyến nên chúng ta không cần lưu tâm nhiều. Còn 2 cặp còn lại có tương quan khá mạnh là quy mô hoạt động cho vay (LAR) và tỷ lệ dư nợ trên vốn huy động (LDR), quy mô ngân hàng (SIZE) và ngân hàng niêm yết (List). Sau khi tiến hành thực hiện hồi quy phụ với từng biến độc lập để xem giữa các biến có hiện tượng đa cộng tuyến hay không. Qua phân tích hồi quy phụ kiểm tra  $R^2$  các trường hợp đều dưới 70%. Điều đó có thể kết luận giữa các cặp biến không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Đồng thời chỉ số VIF (Variance Inflation Factor), một chỉ số quan trọng để nhận biết khả năng đa cộng tuyến trong mô hình. Chỉ số VIF lớn nhất có giá trị là  $4,65 < 5$  (Gujarati, 2004). Chỉ số này cho thấy khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến là không đáng kể.

Và phần kế tiếp sẽ trình bày chi tiết kết quả quan trọng của nghiên cứu. Đó là kết quả phân tích hồi quy bảng tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam.

**Bảng 4.3. Mối tương quan giữa các biến độc lập**

	Bsize	Bindep	Femdir	Fordir	Execdir	Edu	SIZE	LAR	CAP	LDR	LIQ	CTI	List	GDP	VIF
Bsize	1														1,62
Bindep	-0,4227	1													1,33
Femdir	-0,0684	0,1138	1												1,34
Fordir	0,3027	-0,0564	-0,1247	1											1,32
Execdir	-0,0493	0,1209	0,4339	-0,2677	1										1,64
Edu	0,1122	0,0211	0,0235	0,0687	-0,0333	1									1,34
SIZE	0,4427	-0,1751	-0,0309	0,2653	-0,0549	0,4135	1								<b>4,65</b>
LAR	0,1426	0,0197	-0,0139	-0,0999	0,3277	-0,0454	0,2380	1							3,92
CAP	-0,2498	0,0176	-0,0862	-0,2324	0,0994	-0,2296	-0,7339	-0,0109	1						2,87
LDR	0,0880	-0,0686	-0,0916	-0,0467	0,1458	-0,0380	-0,0221	0,5632	0,1900	1					1,80
LIQ	0,0478	-0,0534	0,0623	0,1202	-0,0525	0,0027	-0,1331	-0,6322	0,0239	-0,1725	1				2,18
CTI	-0,0483	0,0280	-0,0030	0,0413	-0,0856	-0,0605	-0,0883	-0,2166	-0,0514	-0,0965	0,1201	1			1,08
List	0,3281	-0,2003	-0,0465	0,0098	0,0971	0,2220	0,6237	0,3095	-0,3721	0,1386	-0,0356	-0,0554	1		2,05
GDP	0,0121	0,0570	0,0405	-0,0572	0,0852	0,0594	0,1959	0,2199	-0,2990	0,1083	-0,2272	0,0181	0,0000	1	1,26

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

#### 4.4. Đo lường tác động của quản trị công ty đến rủi ro của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017

Việc thực hiện các bước lựa chọn mô hình phù hợp và kiểm định các vi phạm giả thuyết của mô hình được tác giả trình bày chi tiết lần lượt tại phụ lục 3.6 và phụ lục 3.7.

Mô hình động về tác động của QTCT đến rủi ro của các NHTM ở Việt Nam được tác giả thực hiện bằng phương pháp ước lượng SGMM 2 bước. Kết quả ước lượng được trình bày trong bảng 4.4 như sau:

**Bảng 4.4. Kết quả phân tích hồi quy bằng phương pháp SGMM 2 bước**

<b>Biến</b>	<b>Z-Score</b>	<b>NPL</b>
Z-Score <sub>t-1</sub>	0,8924 *** (0,000)	
NPL <sub>t-1</sub>		0,3082 *** (0,000)
Bsize	-0,0613 (0,264)	-0,0014 (0,601)
Bindep	-0,4723 ** (0,035)	-0,0197 (0,158)
Femdir	0,3121 *** (0,000)	-0,0043 ** (0,028)
Fordir	0,2316 ** (0,015)	0,0002 (0,954)
Execdir	-0,2592 ** (0,031)	-0,0017 (0,646)
Edu	0,0275 (0,746)	-0,0018 (0,302)
SIZE	0,1313 *** (0,000)	-0,0004 (0,693)

<b>Biến</b>	<b>Z-Score</b>	<b>NPL</b>
LAR	0,3475** (0,034)	-0,0080 (0,360)
CAP	5,9788 *** (0,000)	0,0764*** (0,007)
LDR	-0,3608 ** (0,000)	0,0066 (0,142)
LIQ	0,0982 (0,625)	-0,0145 (0,106)
CTI	-0,0144 (0,856)	0,0102** (0,021)
List	0,0334 (0,271)	0,0034 ** (0,011)
GDP	6,2399 *** (0,001)	-0,5134 *** (0,000)
Hằng số	-2,8070 (0,000)	0,0501 (0,056)
AR(1)	0,050	0,003
AR(2)	0,661	0,223
Hansen test	0,203	0,245
F-test	0,000	0,000

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

*Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%*

Tính phù hợp của hồi quy bằng phương pháp SGMM 2 bước được đánh giá thông qua kiểm định F, kiểm định Hansen và kiểm định Arellano-Bond (AR). Kiểm định F kiểm tra ý nghĩa thống kê của các hệ số ước lượng. Kiểm định Hansen kiểm tra các ràng buộc quá mức, tính hợp lý của các biến đại diện. Kiểm định AR xác định liệu có sự tương quan phần dư của mô hình không.

Trong cả 2 mô hình, kiểm định Hansen có p-value lần lượt là 0,203 và 0,245 đều lớn hơn 0,1 nên chấp nhận giả thuyết  $H_0$ : mô hình được xác định đúng, các biến đại diện là hợp lý. Kiểm định F trong cả 2 mô hình đều có p-value là 0,000 nhỏ hơn 0,01, do đó ta bác bỏ giả thuyết  $H_0$ : tất cả các hệ số ước lượng trong phương trình đều bằng 0, hay các hệ số ước lượng của biến giải thích có ý nghĩa thống kê. Như vậy cả 2 mô hình đều phù hợp.

Kiểm định AR(1) của cả hai mô hình có giá trị p-value lần lượt là 0,050 và 0,003 đều nhỏ hơn 0,1 nên bác bỏ giả thuyết  $H_0$ : không có sự tương quan chuỗi bậc 1, nghĩa là có sự tương quan chuỗi bậc 1. Kiểm định AR(2) của cả hai mô hình có giá trị p-value lần lượt là 0,661 và 0,223 đều lớn hơn 0,1 nên chấp nhận giả thuyết  $H_0$ : không có sự tương quan chuỗi bậc 2 trong phần dư của mô hình hồi quy.

Hệ số hồi quy của biến  $Z\text{-score}_{t-1}$  là 0,8924 và có ý nghĩa thống kê cho rủi ro phá sản của ngân hàng có phụ thuộc vào mức độ rủi ro phá sản của năm trước, và cũng cho thấy phương pháp hồi quy sử dụng là phù hợp. Hệ số hồi quy dương cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa Z-score năm nay với năm trước đó, nếu Z-score năm trước tăng thì Z-score năm nay tăng, mức độ ổn định tài chính tăng và ngược lại. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Chan và ctg (2016) và Mollah và ctg (2017).

Hệ số hồi quy của biến  $NPL_{t-1}$  là 0,3082 và có ý nghĩa thống kê cho tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng có phụ thuộc vào tỷ lệ nợ xấu của năm trước, và cũng cho thấy phương pháp hồi quy sử dụng là phù hợp. Hệ số hồi quy dương cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa NPL năm nay với năm trước đó, nếu NPL năm trước tăng thì NPL năm nay tăng và ngược lại. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Dong và ctg (2017).

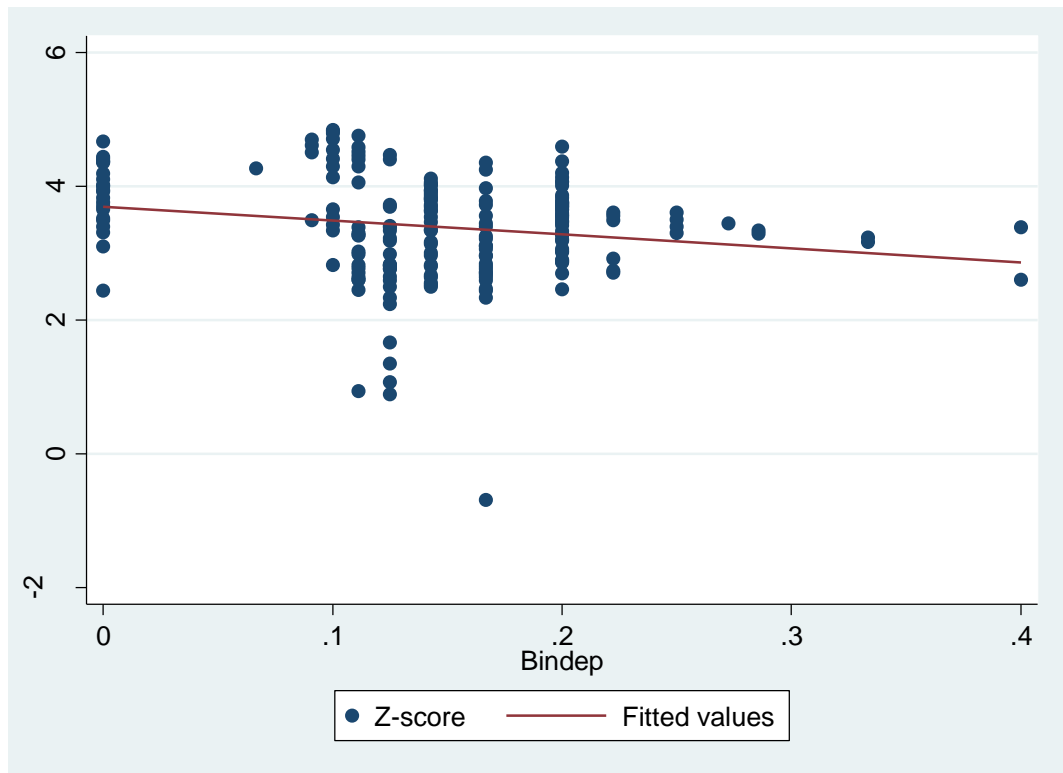
Như vậy, phương pháp hồi quy sử dụng là phù hợp với mô hình bảng động, biến phụ thuộc rủi ro (Zscore và NPL) của các NHTM Việt Nam chịu tác động đáng kể bởi mức độ rủi ro cả năm trước ( $Z\text{-score}_{t-1}$  và  $NPL_{t-1}$ ), các yếu tố đặc thù của ngân hàng, môi trường kinh tế vĩ mô.



Kết quả hồi quy trong bảng 4.3 cho thấy các biến số được đề xuất trong mô hình có ảnh hưởng đến rủi ro của NHTM Việt Nam là rủi ro của năm trước, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ, tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài, tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành, quy mô ngân hàng, quy mô cho vay, quy mô vốn chủ sở hữu, tỷ lệ dư nợ trên vốn huy động, hiệu quả quản lý, ngân hàng niêm yết và tăng trưởng kinh tế. Còn các biến quy mô HĐQT, tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ sau đại học, tính thanh khoản không có ý nghĩa thống kê.

#### **4.4.1. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (Bindep)**

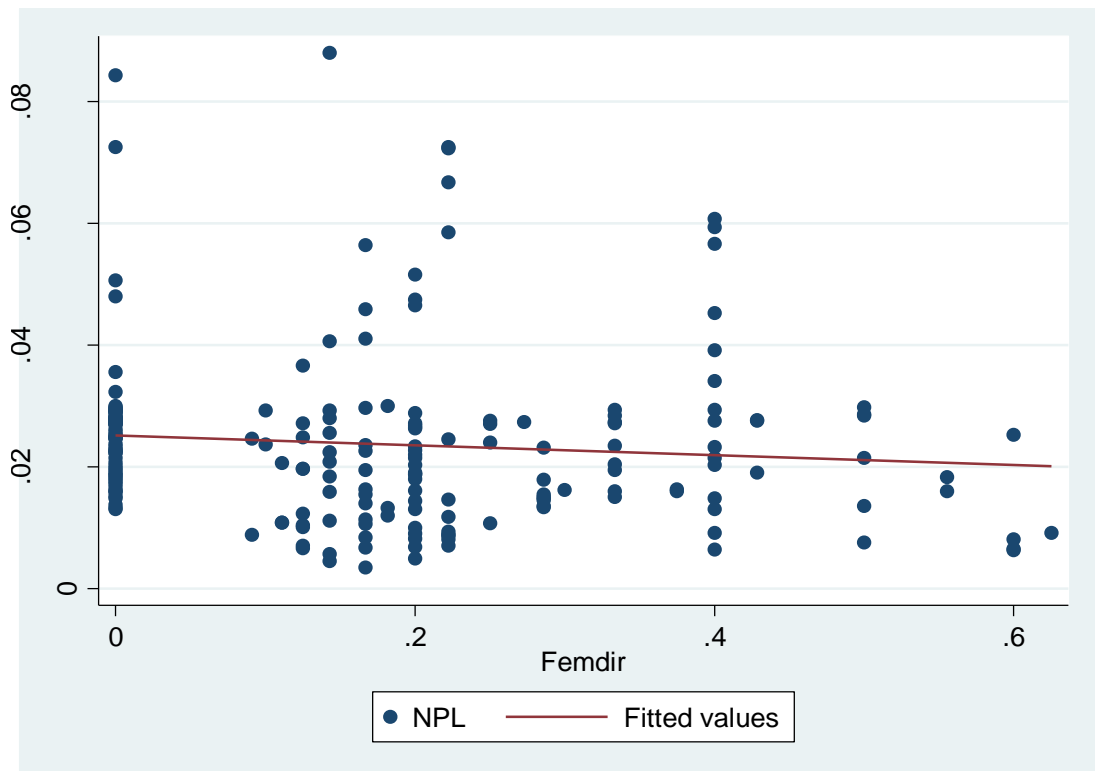
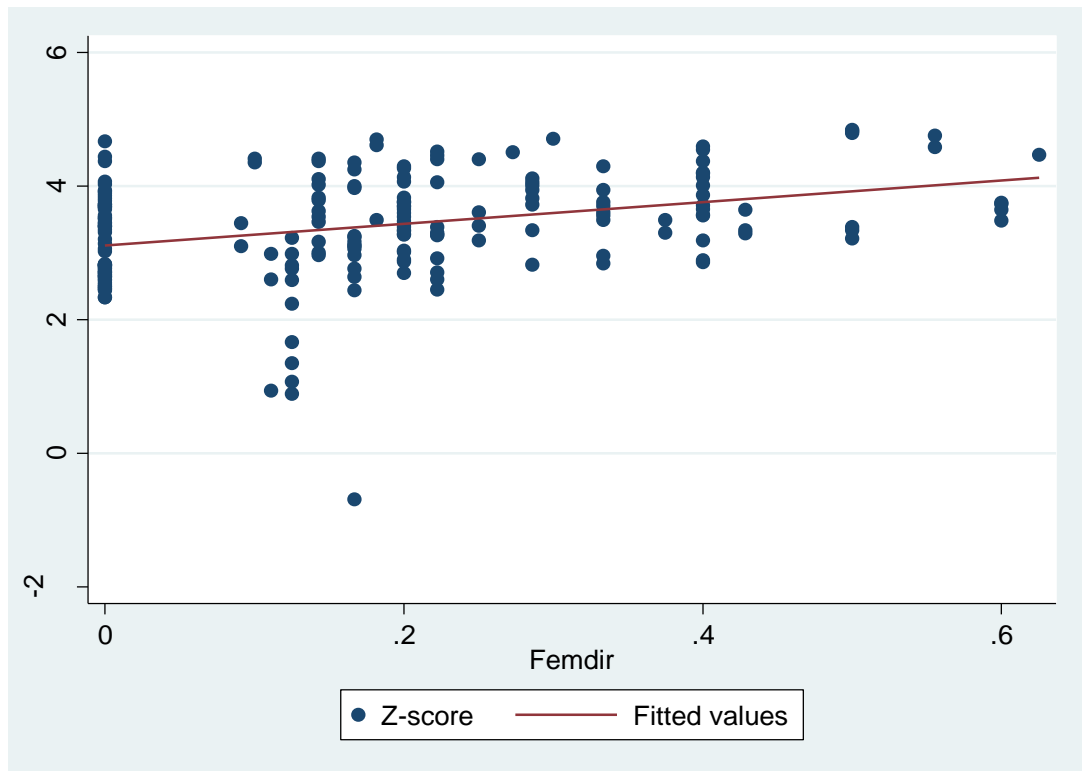
Hệ số hồi quy của biến Bindep là -0,4723 và có ý nghĩa thống kê với biến rủi ro (Z-score). Mỗi tương quan âm chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng lớn thì chỉ số Z-score càng giảm dẫn đến rủi ro phá sản gia tăng, do sự hiện diện của họ làm cho xu hướng các CEO ngại chia sẻ thông tin với HĐQT nên hiệu quả giám sát rủi ro của HĐQT không phát huy hiệu quả. Đồng thời hệ số hồi quy của biến Bindep là -0,0197 tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê với biến NPL. Mỗi tương quan âm chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng lớn thì rủi ro tín dụng ngân hàng càng giảm. Do các thành viên HĐQT độc lập phải bảo vệ danh tiếng của họ trên thị trường trong lĩnh vực ngân hàng. Điều này sẽ giúp họ có hoạt động hiệu quả hơn trong việc theo dõi và xử lý kỷ luật các nhà quản lý, giảm chi phí cơ hội, bảo vệ lợi ích của cổ đông và giám sát chặt chẽ việc quản lý rủi ro của ngân hàng và hạn chế thấp nhất rủi ro có thể xảy ra. Hình 4.16 trình bày mối quan hệ giữa Z-Score và Bindep của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.



**Hình 4.16. Mối quan hệ giữa Z-Score và Bindep của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

#### 4.4.2. Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ (Femdir)

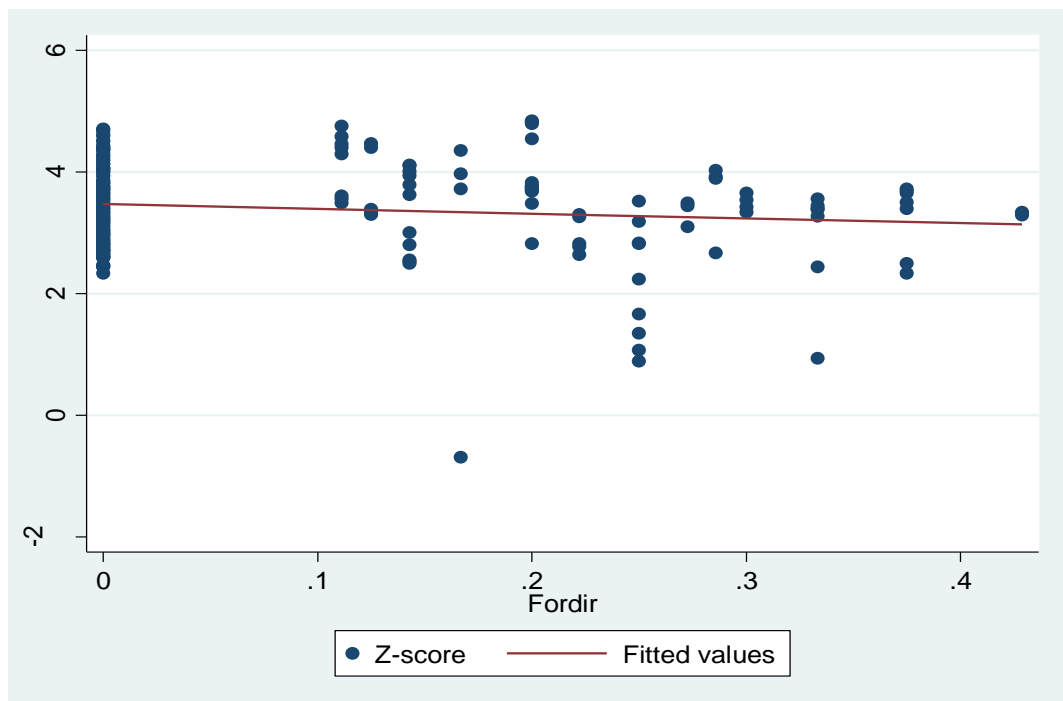
Hệ số hồi quy của biến Femdir là 0,3121 và có ý nghĩa thống kê với biến rủi ro (Z-score). Kết quả nghiên cứu này khá thú vị là ở các NHTM Việt Nam khi tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ tăng thì chỉ số Z-score tăng, mức độ ổn định của ngân hàng tăng và do đó nguy cơ rủi ro phá sản của ngân hàng giảm. Đồng thời hệ số hồi quy của biến Femdir là -0,0043 và có ý nghĩa thống kê với biến rủi ro (NPL). Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Dong và ctg (2014) và Dong và ctg (2017). Mối tương quan âm chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam có tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ càng lớn thì rủi ro tín dụng của ngân hàng càng giảm. Hình 4.17 trình bày mối quan hệ giữa Z-Score, NPL và Femdir của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.



**Hình 4.17. Mối quan hệ giữa Z-Score, NPL và Femdir của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

#### 4.4.3 Tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài (Fordir)

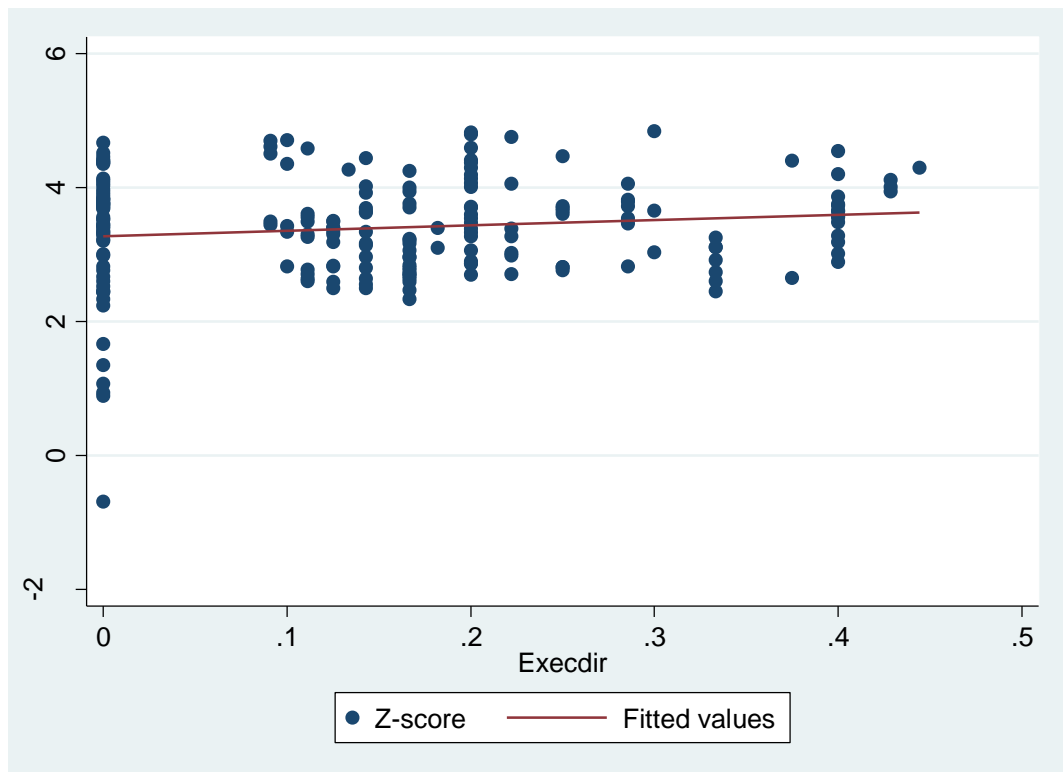
Hệ số hồi quy của biến Fordir là 0,2316 và có ý nghĩa thống kê với biến rủi ro (Z-score). Đồng thời hệ số hồi quy của biến Fordir là 0,0002 tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê với biến rủi ro (NPL). Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Dong và ctg (2017) ở các NHTM của Trung Quốc. Mối tương quan dương chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam có tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài càng lớn thì chỉ số Z-score càng tăng tức là rủi ro phá sản của ngân hàng càng giảm. Sự hiện diện của các thành viên HĐQT là người nước ngoài trong HĐQT giúp khả năng tư vấn của HĐQT có thể được tăng cường thông qua kinh nghiệm và kiến thức sâu rộng của họ về thị trường nước ngoài và hệ thống kết nối của họ và đưa công nghệ mới, kỹ năng và kỹ năng quản trị vào áp dụng giúp giảm thiểu rủi ro. Hình 4.18 trình bày mối quan hệ giữa Z-Score và Fordir của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.



**Hình 4.18. Mối quan hệ giữa Z-Score và Fordir của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

#### 4.4.4. Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành (Execdir)

Hệ số hồi quy của biến Execdir là -0,2592 và có ý nghĩa thống kê với biến rủi ro (Z-score). Đồng thời hệ số hồi quy của biến Execdir là -0,0017 tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê với biến rủi ro (NPL). Mối tương quan âm chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam có tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành càng lớn thì chỉ số Z-score giảm dẫn đến rủi ro phá sản của ngân hàng càng tăng. Việc giám sát các nhà quản lý hàng đầu có thể bị suy yếu do giám đốc điều hành cũng chính là thành viên HĐQT. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Dong và ctg (2017) ở các NHTM của Trung Quốc. Hình 4.19 trình bày mối quan hệ giữa Z-Score và Execdir của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017.



**Hình 4.19. Mối quan hệ giữa Z-Score và Execdir của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

#### 4.4.5. Quy mô ngân hàng (SIZE)

Logarit tự nhiên tổng tài sản được dùng đại diện cho quy mô ngân hàng (SIZE). Hệ số hồi quy của biến SIZE là 0,1313 và có ý nghĩa thống kê với rủi ro phá sản (Z-score). Mỗi tương quan dương chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam càng mở rộng hoạt động bao gồm gia tăng lượng tài sản, phát triển về quy mô thì chỉ số Z-score tăng, mức độ ổn định của ngân hàng tăng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Pathan (2009), Chan và ctg (2016), Ben Zeineb và Mensi (2018) và Setiyono và Tarazi (2018). Đồng thời hệ số hồi quy của biến SIZE là -0,0004, tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê với rủi ro tín dụng (NPL). Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Berger và ctg (2014) và Dong và ctg (2014). Các ngân hàng ở Việt Nam có quy mô lớn nhờ vào sức mạnh thị trường có thể thu hút được nguồn vốn huy động lớn từ các tập đoàn, tổng công ty nhà nước với mức lãi suất thấp, chi phí đầu vào thấp và các ngân hàng này lại cho vay với mức lãi suất thấp hơn, các khách hàng vay vốn được hưởng lợi hơn do đó khả năng trả nợ của khách hàng cao dẫn đến rủi ro tín dụng của ngân hàng giảm.

#### 4.4.6. Quy mô vốn chủ sở hữu (CAP)

Quy mô vốn chủ sở hữu (CAP) có mối tương quan dương với rủi ro của ngân hàng và có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1%. Khi quy mô vốn chủ sở hữu tăng thì Z-score tăng, mức độ ổn định của ngân hàng tăng, điều này chứng tỏ quy mô vốn chủ sở hữu đóng một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao mức độ ổn định của các ngân hàng Việt Nam. Kết quả này có sự đồng thuận của Chan và ctg (2016) và Mollah và ctg (2017). Nghiên cứu này cho rằng các ngân hàng có vốn hóa tốt đối mặt với nguy cơ vỡ nợ thấp hơn. Hơn nữa, một cấu trúc vốn mạnh rất cần thiết cho các ngân hàng trong nền kinh tế đang phát triển, vì nó cung cấp thêm sức mạnh cho các ngân hàng có thể đứng vững trong thời kỳ khủng hoảng tài chính và tăng mức độ an toàn cho người gửi tiền khi phải đối mặt với các điều kiện kinh tế vĩ mô không ổn định. Đồng thời, khi quy mô vốn chủ sở hữu tăng làm cho tỷ lệ nợ xấu tăng điều này trái với kỳ vọng ban đầu. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này được sự

đồng thuận của Berger và ctg (2014) khi tiến hành thực hiện tại 826 ngân hàng của Đức trong giai đoạn 1994-2010. Ở Việt Nam điều này có thể xảy ra do các ngân hàng có quy mô vốn chủ sở hữu lớn thường tập trung ở các NHTM do Nhà nước nắm cổ phần chi phối và chiếm khoản 69% so với các NHTM cổ phần (SBV, 2018). Ngoài thực hiện nhiệm vụ kinh doanh như các NHTM khác, các NHTM do Nhà nước nắm cổ phần chi phối còn phải đi đầu trong triển khai các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ hoặc và cho vay các tập đoàn, doanh nghiệp do nhà nước nắm cổ phần chi phối. Thông thường, các khoản cho vay dễ dẫn đến nợ xấu do việc sử dụng vốn không hiệu quả. Do vậy, nợ xấu sẽ gia tăng.

Vấn đề nâng cao năng lực tài chính của các NHTMVN luôn được các cơ quan chức năng đặt ra như một vấn đề cốt lõi của hệ thống tài chính quốc gia. Vấn đề càng trở nên quan trọng hơn khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các sự kiện kinh tế diễn ra trên thế giới đều ít nhiều có ảnh hưởng đến Việt Nam, chỉ có nâng cao năng lực tài chính mới tạo nên một nội lực để các NHTMVN có thể chống chọi được với các rủi ro, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do vậy, việc yêu cầu các tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ để nâng cao năng lực tài chính là giải pháp đúng đắn, phù hợp với bối cảnh của nền kinh tế và phù hợp với chủ trương xây dựng một hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định và phát triển bền vững.

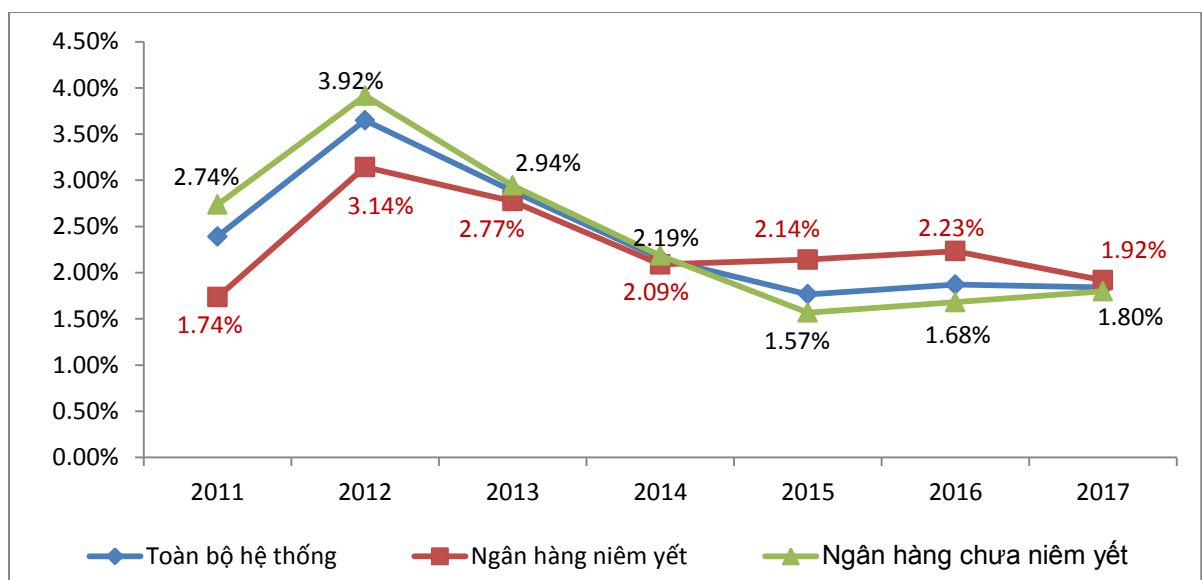
#### **4.4.7. Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động (LDR)**

Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động có mối tương quan âm và có ý nghĩa thống kê với rủi ro phá sản (*Z*-score), tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê với rủi ro tín dụng (NPL). Mối tương quan âm chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam có tỷ lệ LDR càng tăng thì chỉ số *Z*-score càng giảm dẫn đến rủi ro phá sản gia tăng. Kết quả nghiên cứu này cho thấy rằng, tỷ lệ LDR thường được sử dụng để đo lường rủi ro thanh khoản của ngân hàng nên khi tỷ lệ này ở mức trên 90% thì rủi ro thanh khoản rất cao. Từ đó các ngân hàng cạnh tranh huy động vốn gay gắt, đẩy lãi suất huy động lên cao, điều này dễ dẫn đến nguy cơ phá sản của các ngân hàng. Kết quả này có sự đồng thuận của Ben Zeineb và Mensi (2018).

Trong giai đoạn từ năm 2011 - 2017, giai đoạn Việt Nam thực hiện quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt là tái cơ cấu hệ thống các TCTD đảm bảo an toàn và hiệu quả. Do đó, Ngân hàng Nhà nước đặt ra mục tiêu từng bước giảm tỷ lệ dư nợ tín dụng trên vốn huy động về mức không quá 90% đến năm 2015 và Thông tư 36/2014/TT-NHNN cũng quy định tỷ lệ LDR không quá 90% đối với NHTM nhà nước và không quá 80% đối với NHTM cổ phần. Tuy nhiên, tỷ lệ LDR trung bình của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017 là 83,9% lớn hơn quy định, thậm chí có ngân hàng có tỷ lệ LDR là 159,77% (năm 2011 của VAB).

#### 4.4.8. Ngân hàng niêm yết (LIST)

Hệ số hồi quy của biến List là 0,0034 và có ý nghĩa thống kê với rủi ro tín dụng (NPL), mối tương quan dương chỉ ra rằng, các ngân hàng niêm yết hoạt động khác với các ngân hàng chưa niêm yết bởi vì các ngân hàng niêm yết phải chịu cơ chế kỷ luật thị trường nghiêm ngặt hơn và yêu cầu công bố thông tin minh bạch hơn. Do đó, việc phân loại nợ của các ngân hàng niêm yết được thực hiện nghiêm túc hơn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước nên tỷ lệ NPL của các ngân hàng niêm yết có cao hơn so với các ngân hàng chưa niêm yết, đặc biệt là trong giai đoạn 2015-2017 như trình bày trong hình 4.20.



**Hình 4.20. NPL của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017, theo nhóm ngân hàng niêm yết**



Biến ngân hàng niêm yết (List) không có ý nghĩa thống kê với rủi ro phá sản (Z-score), điều này có thể cho thấy giữa ngân hàng niêm yết và ngân hàng chưa niêm yết nếu việc quản trị công ty không tốt, không tuân thủ các quy định về quản trị rủi ro thì nguy cơ dẫn đến rủi ro phá sản là như nhau. Kết quả này có sự đồng thuận của Setiyono và Tarazi (2018).

#### ❖ Tăng trưởng kinh tế (GDP)

Tăng trưởng kinh tế (GDP) có mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với rủi ro phá sản ngân hàng (Z-score). Mối tương quan dương cho thấy, khi nền kinh tế có tăng trưởng tốt thì khả năng huy động vốn từ nền kinh tế của các ngân hàng tăng làm cho năng lực tài chính của các ngân hàng tăng. Khi đó, chỉ số Z-score tăng, tức là mức độ ổn định của các ngân hàng tăng. Kết quả này có sự đồng thuận của Ben Zeineb và Mensi (2018). Đồng thời, tăng trưởng kinh tế (GDP) có mối tương quan âm và có ý nghĩa thống kê với rủi ro tín dụng của ngân hàng (NPL). Kết quả này là phù hợp với thực tế, vì khi tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu phát triển, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh được thúc đẩy, cá nhân, doanh nghiệp kinh doanh có lãi, hàng tồn kho giảm giúp quay vòng vốn nhanh, nhờ đó khả năng trả nợ vay ngân hàng đảm bảo nên tỷ lệ NPL giảm.

#### **4.5. Đo lường tác động của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017**

Kiểm định đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan được thực hiện cho từng phương trình của mô hình cho thấy hệ số tương quan từng cặp giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8; kiểm định Wooldridge và Modified Wald xác nhận có hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi ở mức ý nghĩa 1% (cả ROA, ROE và NIM). Theo Wooldridge (2010), cách khắc phục khi phương sai của sai số thay đổi, hiện tượng tự tương quan của sai số là chọn mô hình hồi quy với phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (General Least Square –GLS).

Việc thực hiện các bước lựa chọn mô hình phù hợp và kiểm định các vi phạm giải thuyết của mô hình được tác giả trình bày chi tiết lần lượt tại Bảng 4.5(a), 4.5(b) và 4.5(c), phụ lục 3.3, phụ lục 3.4 và phụ lục 3.5.

**Bảng 4.5(a). Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc ROA**

<b>Biến</b>	<b>ROA</b>			
	<b>Pooled</b> (p-value)	<b>FEM</b> (p-value)	<b>REM</b> (p-value)	<b>GLS</b> (p-value)
Bsize	0,0018 (0,225)	0,0010 (0,618)	0,0014 (0,392)	0,0010 (0,362)
Bindep	-0,0009 (0,847)	-0,0058 (0,230)	-0,0039 (0,368)	-0,0031 (0,335)
Femdir	-0,0016 (0,444)	0,0063* (0,058)	0,0027 (0,294)	0,0005 (0,756)
Fordir	-0,0057** (0,032)	-0,0047 (0,343)	-0,0053 (0,151)	-0,0021 (0,371)
Execdir	-0,0055* (0,062)	-0,0043 (0,245)	-0,0058* (0,068)	-0,0041** (0,039)
Edu	-0,0009 (0,467)	0,0030 (0,220)	0,0010 (0,564)	0,0013 (0,271)
SIZE	0,0020*** (0,001)	0,0020* (0,093)	0,0019** (0,019)	0,0008 (0,129)
LAR	0,0009 (0,834)	-0,0025 (0,646)	-0,0012 (0,791)	0,0002 (0,946)
CAP	0,0702*** (0,000)	0,0716*** (0,000)	0,0711*** (0,000)	0,0609*** (0,000)
LDR	0,0070*** (0,000)	0,0089*** (0,000)	0,0084*** (0,000)	0,0047*** (0,000)
LIQ	0,0132*** (0,004)	0,0163*** (0,003)	0,0151*** (0,002)	0,0128*** (0,000)
CTI	-0,0006*** (0,000)	-0,0007*** (0,000)	-0,0006*** (0,000)	-0,0006*** (0,000)
List	0,0007 (0,413)	-	0,0008 (0,598)	0,0022** (0,023)

Biến	ROA			
	Pooled (p-value)	FEM (p-value)	REM (p-value)	GLS (p-value)
GDP	0,0265 (0,659)	0,0360 (0,532)	0,0397 (0,454)	0,0650 (0,074)
Hằng số	-0,0488 (0,000)	-0,0511 (0,016)	-0,0488 (0,001)	-0,0268 (0,008)
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	0,6173	0,2315	0,3680	
F-statistic/Wald.Chi2	24,27	33,97	454,38	620,24
Prob(F-statistic)/Prob.Chi2	0,0000	0,0000	0,0000	0,000
F-test	F test that all u <sub>i</sub> =0 F(28, 161) = 4,77 Prob > F = 0,0000			
Hausman test		chi2(13) = 9,26 Prob>chi2 = 0,7526		
Breusch-Pagan test		chibar2(01) = 56,54 Prob > chibar2 = 0,0000		

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

*Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%*

**Bảng 4.5(b). Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc ROE**

<b>Biến</b>	<b>ROE</b>			
	<b>Pooled</b> (p-value)	<b>FEM</b> (p-value)	<b>REM</b> (p-value)	<b>GLS</b> (p-value)
Bsize	0,0104 (0,520)	0,0055 (0,784)	0,0051 (0,769)	0,0063 (0,579)
Bindep	-0,0510 (0,321)	-0,0892* (0,068)	-0,0821* (0,066)	-0,0302 (0,412)
Femdir	-0,0262 (0,246)	0,0774** (0,021)	0,0370 (0,179)	0,0093 (0,631)
Fordir	-0,0605** (0,038)	-0,0765 (0,129)	-0,0619 (0,119)	-0,0191 (0,519)
Execdir	-0,0549* (0,085)	-0,0468 (0,217)	-0,0604* (0,069)	-0,0666*** (0,004)
Edu	0,0033 (0,817)	0,0035 (0,887)	0,0059 (0,763)	0,0090 (0,487)
SIZE	0,0237*** (0,000)	0,0193 (0,111)	0,0220** (0,012)	0,0188*** (0,002)
LAR	0,0371 (0,450)	0,0094 (0,867)	0,0136 (0,786)	0,0633* (0,078)
CAP	0,1405 (0,271)	0,1184 (0,428)	0,1416 (0,287)	0,1984** (0,046)
LDR	0,0667*** (0,002)	0,0764*** (0,000)	0,0757*** (0,000)	0,0362*** (0,013)
LIQ	0,1771*** (0,000)	0,2299*** (0,000)	0,2115*** (0,000)	0,1857*** (0,000)
CTI	-0,0100*** (0,000)	-0,0107*** (0,000)	0,0105*** (0,000)	-0,0100*** (0,000)
List	0,0134 (0,159)	-	0,0180 (0,310)	0,0209* (0,079)

Biến	ROE			
	Pooled (p-value)	FEM (p-value)	REM (p-value)	GLS (p-value)
GDP	0,4163 (0,523)	0,7388 (0,203)	0,6715 (0,215)	0,8794** (0,025)
Hằng số	-0,5050 (0,000)	-0,4417 (0,037)	-0,4885 (0,002)	-0,4464 (0,000)
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	0,7203	0,3559	0,5187	
F-statistic/Wald.Chi2	38,15	56,98	771,23	1277,38
Prob(F-statistic)/Prob.Chi2	0,0000	0,0000	0,0000	0,000
F-test	F test that all u <sub>i</sub> =0 F(28, 161) = 6,48 Prob > F = 0,0000			
Hausman test		chi2(13) = 7,64 Prob>chi2 = 0,8662		
Breusch-Pagan test	chibar2(01) = 93,55 Prob > chibar2 = 0.0000			

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

*Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%*

**Bảng 4.5(c). Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc NIM**

<b>Biến</b>	<b>NIM</b>			
	<b>Pooled</b> (p-value)	<b>FEM</b> (p-value)	<b>REM</b> (p-value)	<b>GLS</b> (p-value)
Bsize	0,0011 (0,748)	-0,0015 (0,709)	-0,0010 (0,779)	-0,0006 (0,755)
Bindep	-0,0061 (0,579)	-0,0172 (0,084)	-0,0162* (0,075)	-0,0147** (0,032)
Femdir	-0,0092* (0,061)	-0,0015 (0,823)	-0,0040 (0,486)	-0,0056* (0,097)
Fordir	0,0023 (0,708)	-0,0062 (0,544)	-0,0033 (0,690)	0,0036 (0,478)
Execdir	-0,0108 (0,118)	-0,0033 (0,668)	-0,0065 (0,338)	-0,0137*** (0,001)
Edu	0,0003 (0,905)	0,0064 (0,201)	0,0048 (0,248)	0,0054** (0,037)
SIZE	-0,00008 (0,950)	-0,0008 (0,717)	-0,0005 (0,784)	-0,0014 (0,141)
LAR	0,0355*** (0,001)	0,0346*** (0,003)	0,0344*** (0,001)	0,0443*** (0,000)
CAP	0,1170*** (0,000)	0,0917*** (0,003)	0,0971*** (0,000)	0,0934*** (0,000)
LDR	0,0058 (0,199)	0,0131*** (0,002)	0,0119*** (0,002)	0,0012 (0,662)
LIQ	0,0165 (0,117)	0,0212* (0,062)	0,0199* (0,053)	0,0223*** (0,001)
CTI	-0,0002* (0,081)	-0,0001 (0,100)	-0,0001* (0,082)	-0,00009 (0,194)
List	0,0042** (0,040)	-	0,0035 (0,395)	0,0027 (0,118)

Biến	NIM			
	Pooled (p-value)	FEM (p-value)	REM (p-value)	GLS (p-value)
GDP	0,0480 (0,734)	-0,1238 (0,296)	-0,1087 (0,325)	-0,0678 (0,347)
Hằng số	-0,0077 (0,772)	0,0108 (0,801)	0,0030 (0,926)	0,0207 (0,257)
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	0,3484	0,2511	0,3339	
F-statistic/Wald.Chi2	8,71	8,38	122,46	188,57
Prob(F-statistic)/Prob.Chi2	0,0000	0,0000	0,0000	0,000
F-test	F test that all u <sub>i</sub> =0 F(28, 161) = 8,23 Prob > F = 0,0000			
Hausman test		chi2(13) = 2,90 Prob>chi2 = 0,9983		
Breusch-Pagan test	chibar2(01) = 138,07 Prob > chibar2 = 0.0000			

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

*Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%*

Mô hình về tác động của QTCT đến hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam được thực hiện bằng phương pháp ước lượng GLS được sử dụng để giải thích kết quả nghiên cứu. Kết quả ước lượng được trình bày trong bảng 4.5(d) như sau:

**Bảng 4.5(d). Kết quả phân tích hồi quy bằng phương pháp GLS**

<b>Biến</b>	<b>ROA</b> (p-value)	<b>ROE</b> (p-value)	<b>NIM</b> (p-value)
Bsize	0,0010 (0,362)	0,0063 (0,579)	-0,0006 (0,755)
Bindep	-0,0031 (0,335)	-0,0302 (0,412)	-0,0147** (0,032)
Femdir	0,0005 (0,756)	0,0093 (0,631)	-0,0056* (0,097)
Fordir	-0,0021 (0,371)	-0,0191 (0,519)	0,0036 (0,478)
Execdir	-0,0041** (0,039)	- 0,0666*** (0,004)	-0,0137*** (0,001)
Edu	0,0013 (0,271)	0,0090 (0,487)	0,0054** (0,037)
SIZE	0,0008 (0,129)	0,0188*** (0,002)	-0,0014 (0,141)
LAR	0,0002 (0,946)	0,0633* (0,078)	0,0443*** (0,000)
CAP	0,0609*** (0,000)	0,1984** (0,046)	0,0934*** (0,000)
LDR	0,0047*** (0,000)	0,0362*** (0,013)	0,0012 (0,662)
LIQ	0,0128*** (0,000)	0,1857*** (0,000)	0,0223*** (0,001)
CTI	-0,0006*** (0,000)	-0,0100*** (0,000)	-0,00009 (0,194)



<b>Biến</b>	<b>ROA</b> (p-value)	<b>ROE</b> (p-value)	<b>NIM</b> (p-value)
List	0,0022** (0,023)	0,0209* (0,079)	0,0027 (0,118)
GDP	0,0650 (0,074)	0,8794** (0,025)	-0,0678 (0,347)
Hàng số	-0,0268 (0,008)	-0,4464 (0,000)	0,0207 (0,257)
Wald chi2	620,24 (0,000)	1277,38 (0,000)	188,57 (0,000)

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

*Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%*

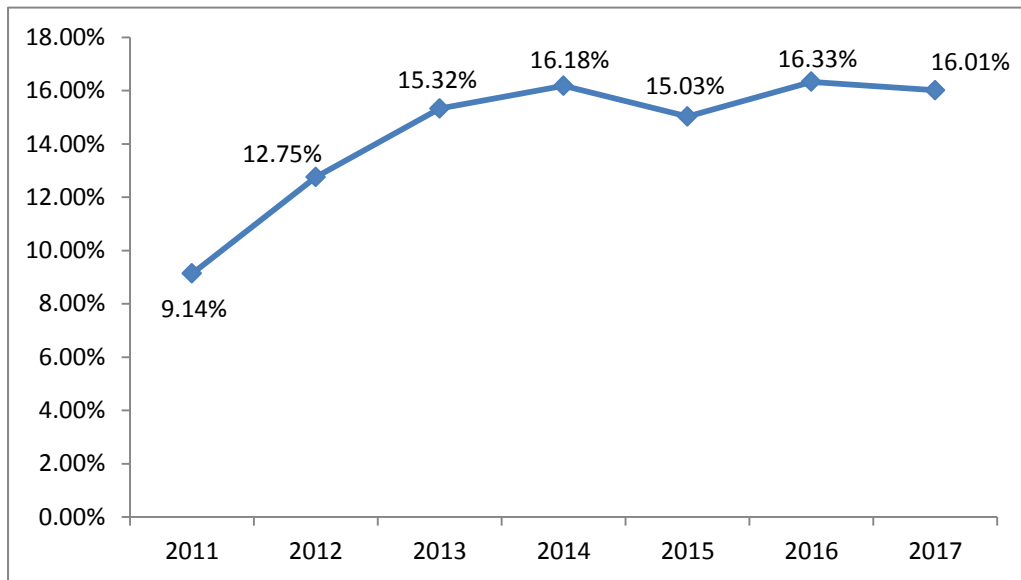
Kết quả hồi quy trong bảng 4.5(d) cho thấy các biến số được đề xuất trong mô hình có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của NHTM Việt Nam là tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ, tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành, tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ sau đại học, quy mô ngân hàng, quy mô cho vay, quy mô vốn chủ sở hữu, tỷ lệ dư nợ trên vốn huy động, tính thanh khoản, hiệu quả quản lý, ngân hàng niêm yết và tăng trưởng kinh tế. Còn các biến quy mô HĐQT, tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài không có ý nghĩa thống kê.

#### **4.5.1. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (Bindep)**

Hệ số hồi quy của biến Bindep có mối tương quan âm với biến hiệu quả tài chính (ROA, ROE và NIM). Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Belkhir (2009), Rowe và ctg (2011), Pathan và Faff (2013), Stančić và ctg (2014) và Mamatzakis và Bermpei (2015). Mối tương quan âm chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng lớn thì hiệu quả tài chính càng giảm, do sự hiện diện của họ làm cho xu hướng các CEO

ngại chia sẻ thông tin với HĐQT nên hiệu quả giám sát của HĐQT không phát huy hiệu quả. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có ý nghĩa thống kê với biến NIM. Tuy nhiên tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập ở các NHTM Việt Nam lại không có ý nghĩa thống kê với biến ROA và ROE.

Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập trung bình giai đoạn 2011-2017 được trình bày trong hình 4.21, theo đó Bindep cao nhất là 16,33% năm 2016, thấp nhất là 9,14% năm 2011, Bindep trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam là 14,39%.



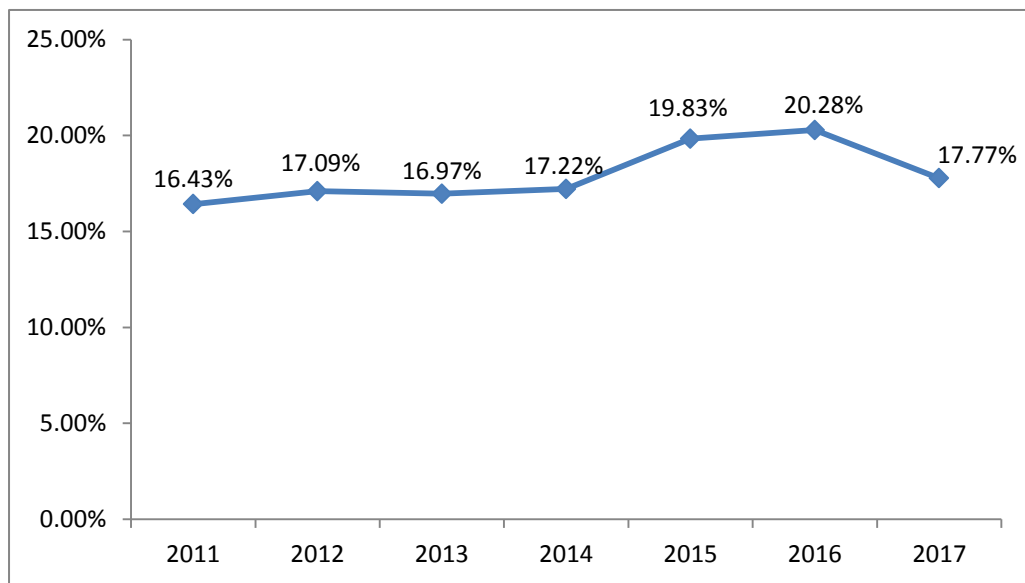
**Hình 4.21. Bindep bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

#### **4.5.2. Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ (Femdir)**

Hệ số hồi quy của biến Femdir có mối tương quan dương với ROA và ROE. Mối tương quan dương chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam có tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ càng lớn thì hiệu quả tài chính của ngân hàng càng tăng. Tuy nhiên ở các NHTM Việt Nam, tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT lại không có ý nghĩa thống kê với biến ROA và ROE. Nhưng biến Femdir lại có mối tương quan âm và có ý nghĩa thống kê với NIM. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Liang và ctg (2013), Pathan và Faff (2013), Mamatzakis và Bermpei (2015), Setiyono và Tarazi (2018) và Kusi và ctg (2018). Mối tương quan âm chỉ ra

rằng các NHTM Việt Nam có tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ càng lớn thì thu nhập lãi của ngân hàng càng giảm.

Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ trung bình giai đoạn 2011-2017 được trình bày trong hình 4.22, theo đó Femdir cao nhất là 20,28% năm 2016, thấp nhất là 16,43% năm 2011, Femdir trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam là 17,94%.



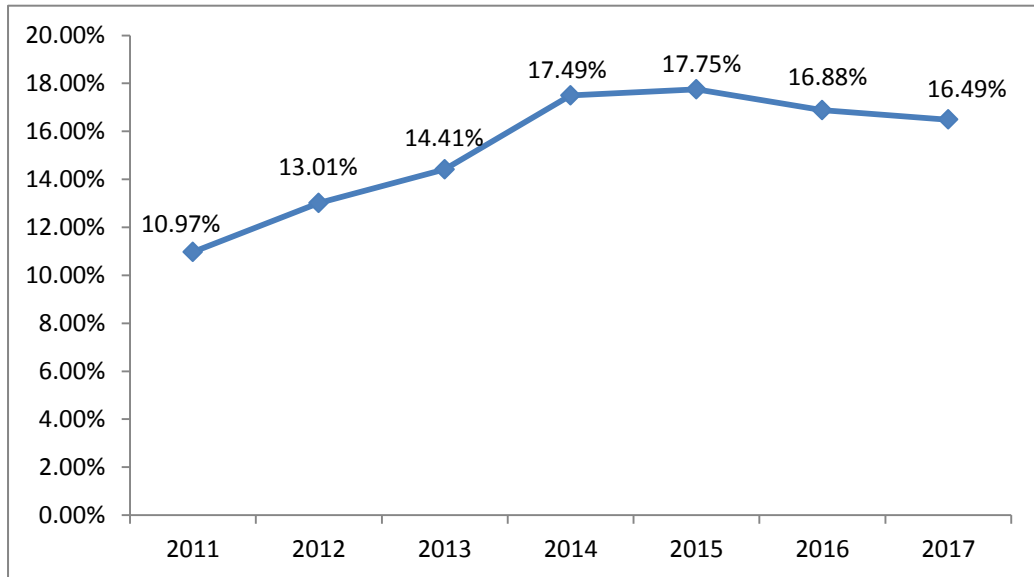
**Hình 4.22. Femdir bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

#### 4.5.3. Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành (Execdir)

Hệ số hồi quy của biến Execdir có mối tương quan âm và có ý nghĩa thống kê với biến hiệu quả tài chính (ROA, ROE và NIM). Mối tương quan âm chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam có tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành càng lớn thì chỉ hiệu quả tài chính giảm. Việc giám sát các nhà quản lý hàng đầu có thể bị suy yếu do giám đốc điều hành cũng chính là thành viên HĐQT. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Rowe và ctg (2011) ở các NHTM của Trung Quốc.

Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành trung bình giai đoạn 2011-2017 được trình bày trong hình 4.23, theo đó Execdir cao nhất là 17,75% năm 2015, thấp

nhất là 10,97% năm 2011, Execdir trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam là 15,29%.

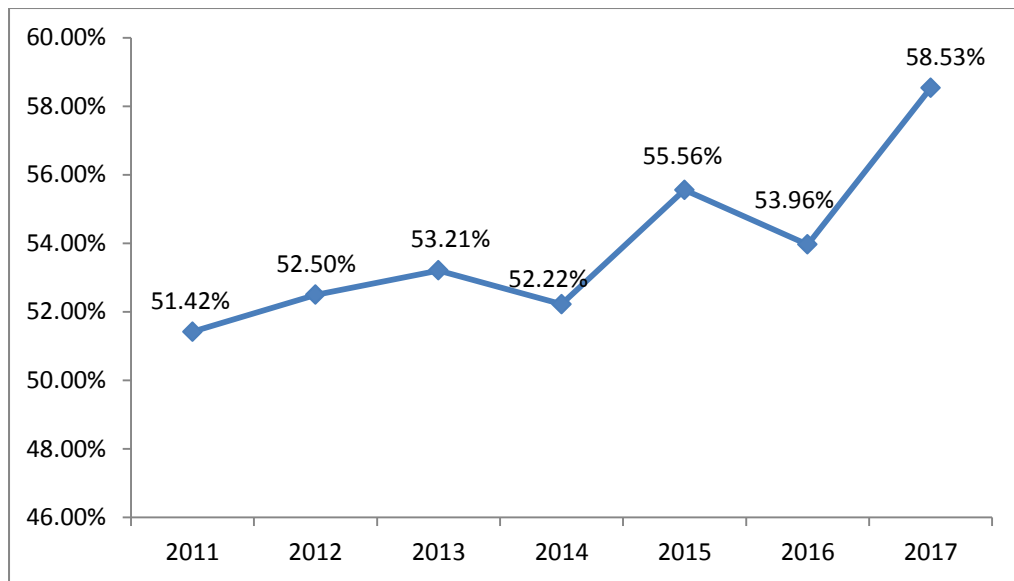


**Hình 4.23. Execdir bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

#### **4.5.4. Tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ sau đại học (Edu)**

Tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ SDH có mối tương quan dương với hiệu quả tài chính (ROA, ROE và NIM). Tuy nhiên tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ SDH lại chỉ có ý nghĩa thống kê với NIM. Kết quả nghiên cứu này cho thấy ở Việt Nam tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ SDH càng tăng thì hiệu quả tài chính càng tăng và phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Setiyono và Tarazi (2018) ở Indonesia.

Tỷ lệ thành viên HĐQT có trình độ SDH trung bình giai đoạn 2011-2017 được trình bày trong hình 4.24, theo đó Edu cao nhất là 58,53% năm 2017, thấp nhất là 51,42% năm 2011, Edu trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam là 53,91%.

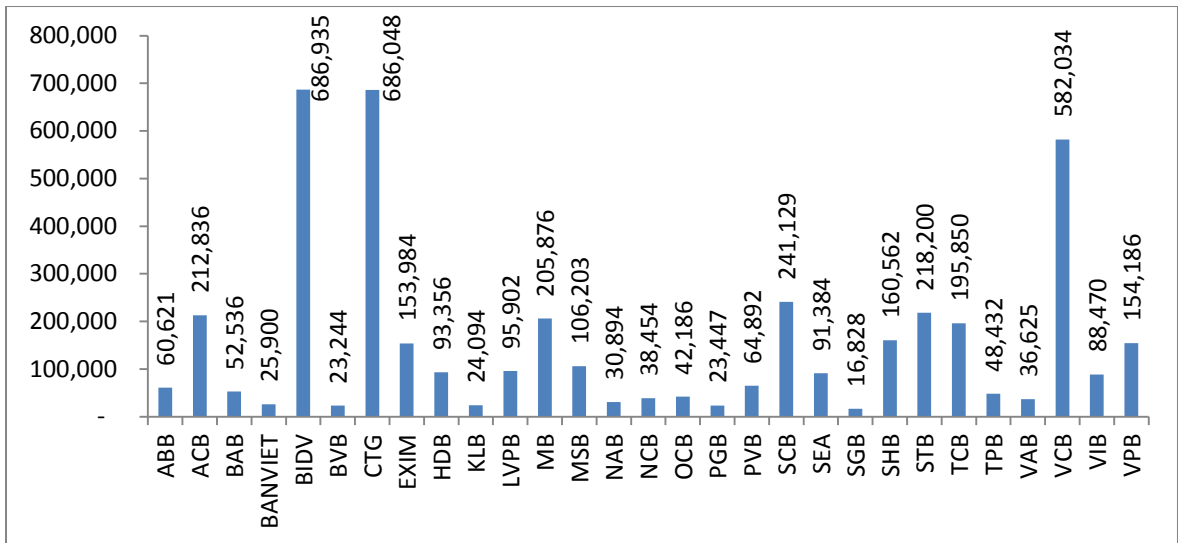


**Hình 4.24. Edu bình quân của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

#### 4.5.5. Quy mô ngân hàng (SIZE)

Logarit tự nhiên tổng tài sản được dùng đại diện cho quy mô ngân hàng (SIZE). Hệ số hồi quy của biến SIZE có mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với ROE. Mối tương quan dương chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam càng mở rộng hoạt động bao gồm gia tăng lượng tài sản, phát triển về quy mô thì chỉ số hiệu quả tài chính tăng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Pathan và Faff (2013), García-Meca và ctg (2015), Kusi và ctg (2018) và Setiyono và Tarazi (2018).

Hình 4.25 mô tả biến động SIZE bình quân của các NHTM Việt Nam qua các năm từ 2011-2017. Theo đó SIZE cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 686.935 tỷ đồng thuộc về BIDV, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là 16.828 tỷ đồng thuộc về SGB, SIZE trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam đạt 89.349 tỷ đồng.

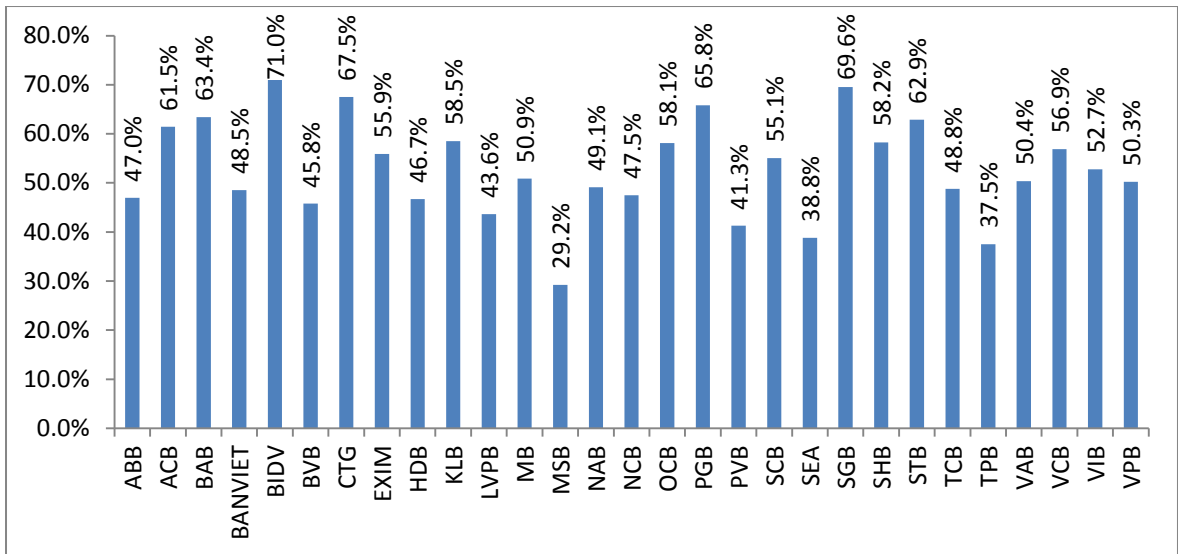


**Hình 4.25. SIZE của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

#### 4.5.6. Quy mô hoạt động cho vay (LAR)

Quy mô hoạt động cho vay (LAR) có mối tương quan dương với hiệu quả tài chính (ROE và NIM) và có ý nghĩa thống kê. Mối tương quan dương chỉ ra rằng các NHTMCP Việt Nam càng mở rộng quy mô cho vay thì hiệu quả tài chính càng tăng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Setiyono và Tarazi (2018) ở Indonesia. Thực vậy, ở Việt Nam hoạt động truyền thống và chủ yếu của các ngân hàng vẫn là cho vay (chiếm khoảng 70 – 80% hoạt động của ngân hàng). Chính vì vậy, đa số các ngân hàng thường có xu hướng tập trung vào hoạt động cho vay, kênh chính để tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.

Hình 4.26 mô tả biến động LAR bình quân của các NHTM Việt Nam qua các năm từ 2011-2017. Theo đó LAR cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 71,0% thuộc về BIDV, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là 29,2% thuộc về MSB, LAR trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam đạt 52,8%.



**Hình 4.26. LAR của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

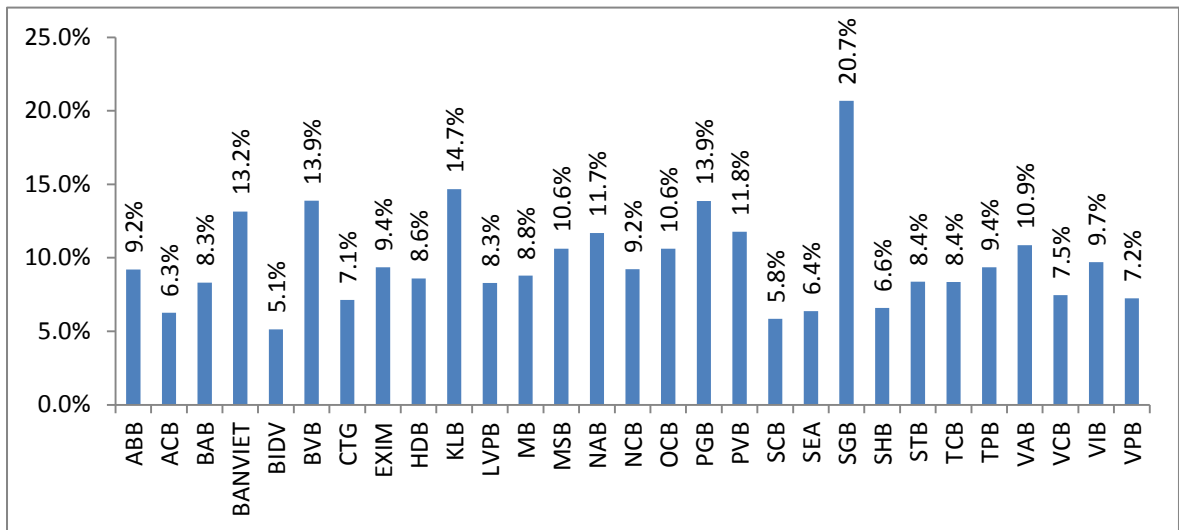
#### 4.5.7. Quy mô vốn chủ sở hữu (CAP)

Quy mô vốn chủ sở hữu (CAP) có mối tương quan dương với hiệu quả tài chính của ngân hàng (biên ROA, ROE và NIM) và có ý nghĩa thống kê. Khi quy mô vốn chủ sở hữu tăng thì hiệu quả tài chính tăng, điều này chứng tỏ quy mô vốn chủ sở hữu đóng một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả tài chính của các ngân hàng Việt Nam. Kết quả này có sự đồng thuận của Belkhir (2009), Rowe và ctg (2011), Pathan và Faff (2013), Liang và ctg (2013), Stančić và ctg (2014), Mollah và ctg (2017) và Kusi và ctg (2018). Nghiên cứu này cho rằng một cấu trúc vốn mạnh rất cần thiết cho các ngân hàng trong nền kinh tế đang phát triển, vì nó cung cấp thêm sức mạnh cho các ngân hàng có thể đứng vững trong thời kỳ khủng hoảng tài chính và tăng mức độ an toàn cho người gửi tiền khi phải đối mặt với các điều kiện kinh tế vĩ mô không ổn định.

Vấn đề nâng cao năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam luôn được các cơ quan chức năng đặt ra như một vấn đề cốt lõi của hệ thống tài chính quốc gia. Vấn đề càng trở nên quan trọng hơn khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các sự kiện kinh tế diễn ra trên thế giới đều ít nhiều có ảnh hưởng đến Việt Nam, chỉ có nâng cao năng lực tài chính mới tạo nên một nội lực để các NHTM Việt Nam có thể chống chọi được với các rủi ro, đồng thời nâng cao năng lực cạnh

tranh cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do vậy, việc yêu cầu các tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ để nâng cao năng lực tài chính là giải pháp đúng đắn, phù hợp với bối cảnh của nền kinh tế và phù hợp với chủ trương xây dựng một hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định và phát triển bền vững.

Hình 4.27 mô tả biến động CAP bình quân của các NHTM Việt Nam qua các năm từ 2011-2017. Theo đó CAP cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 20,7% thuộc về SGB, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là 5,1% thuộc về BIDV, CAP trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam đạt 9,7%.



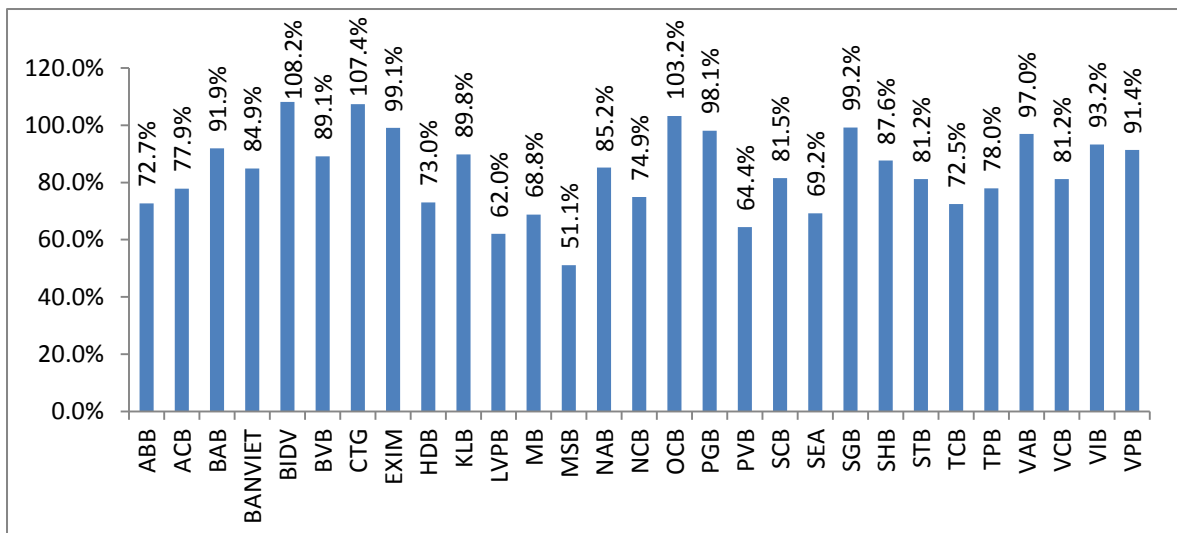
**Hình 4.27. CAP của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

#### 4.5.8. Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động (LDR)

Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động có mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả tài chính (ROA và ROE), tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê với thu nhập lãi cận biên (NIM). Mối tương quan dương này chỉ ra rằng, tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động của các NHTM Việt Nam càng tăng thì hiệu quả tài chính càng tăng. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở mức trên 90% thì rủi ro thanh khoản rất cao, trong nhiều năm hệ thống ngân hàng liên tục cho vay trên 90% dẫn đến thanh khoản trong hoạt động cho vay của hệ thống ngân hàng luôn căng thẳng. Từ đó các ngân hàng cạnh tranh huy động vốn gay gắt, đẩy lãi suất huy động lên cao. Kết quả này có sự đồng thuận của Dong và ctg (2017) ở các NHTM của Trung Quốc.



Trong giai đoạn từ năm 2011 - 2017, giai đoạn Việt Nam thực hiện quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt là tái cơ cấu hệ thống các TCTD đảm bảo an toàn và hiệu quả. Do đó, Ngân hàng Nhà nước đặt ra mục tiêu từng bước giảm tỷ lệ dư nợ tín dụng trên vốn huy động về mức không quá 90% đến năm 2015 và Thông tư 36/2014/TT-NHNN cũng quy định tỷ lệ LDR không quá 90% đối với NHTM nhà nước và không quá 80% đối với NHTM cổ phần. Tuy nhiên, tỷ lệ LDR trung bình của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011-2017 là 83,50% lớn hơn quy định, thậm chí có ngân hàng có tỷ lệ LDR là 159,77% (năm 2011 của VAB). Hình 4.28 mô tả biến động LDR bình quân của các NHTM Việt Nam qua các năm từ 2011-2017. Theo đó LDR cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 108,2% thuộc về BIDV, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là 51,1% thuộc về MSB, LDR trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam đạt 83,9%.

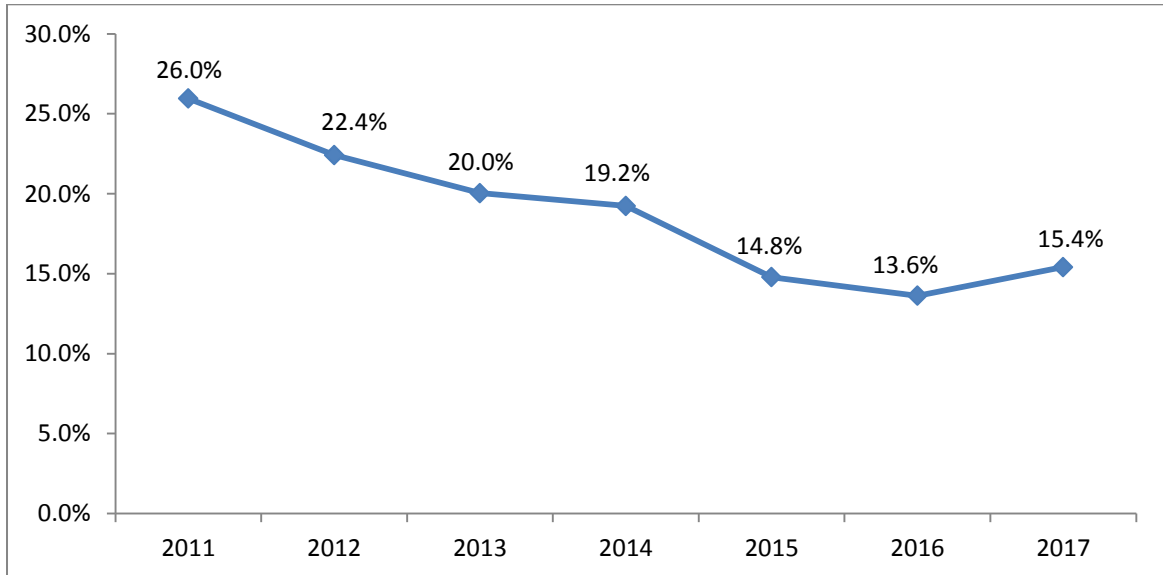


**Hình 4.28. LDR của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

#### 4.5.9. Thanh khoản ngân hàng (LIQ)

Thanh khoản ngân hàng (LIQ) có mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả tài chính (ROA, ROE và NIM). Mối tương quan dương này chỉ ra rằng, khi tỷ lệ tiền mặt hay các khoản tương đương tiền mặt của các NHTM Việt Nam tăng thì hiệu quả tài chính càng tăng. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ này quá lớn sẽ làm cho nguồn vốn của ngân hàng bị ứ đọng và có thể sẽ dẫn đến kém hiệu quả. Kết quả này có sự đồng thuận của Dong và ctg (2017) và Phạm và ctg (2018).

Hình 4.29 mô tả biến động LIQ bình quân của các NHTM Việt Nam từ 2011-2017. Theo đó LIQ bình quân cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 26,0% năm 2011, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là 13,6% năm 2016, LIQ trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam là 18,8%.

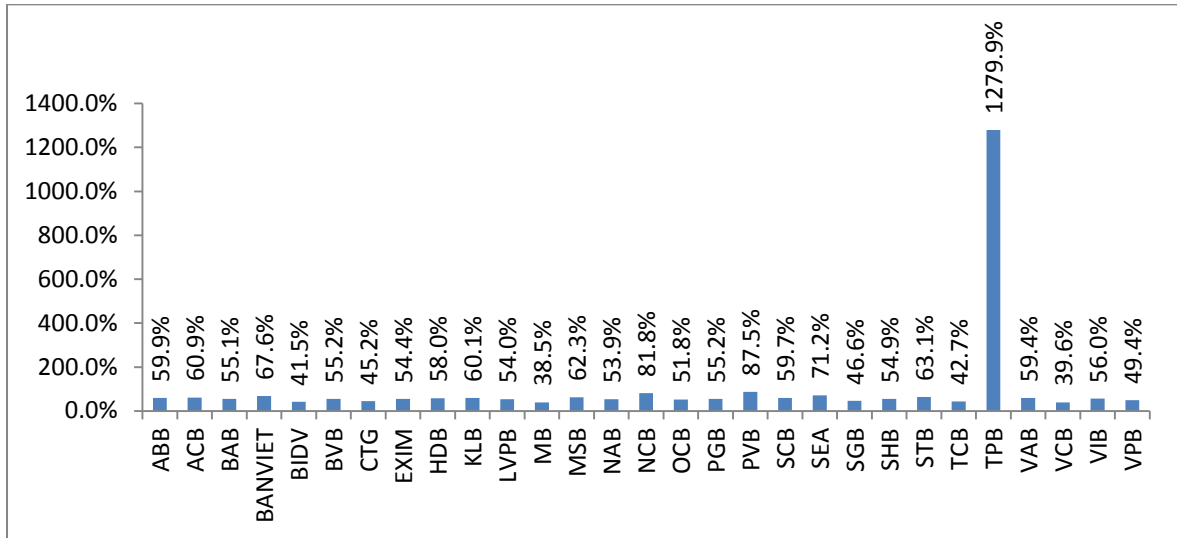


**Hình 4.29. LIQ của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

#### 4.5.10. Hiệu quả quản lý (CTI)

Hiệu quả quản lý tốt hay không phụ thuộc vào chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập (CTI). Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả quản lý có tác động ngược chiều với hiệu quả tài chính (ROA và ROE) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê với biến NIM. Tức là, CTI mà càng tăng thì hiệu quả tài chính sẽ càng giảm. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu của Rowe và ctg (2011) và Kusi và ctg (2018). Kết quả nghiên cứu đã phản ánh đúng thực trạng của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Trong giai đoạn từ năm 2011 - 2017, giai đoạn tái cơ cấu các tổ chức tín dụng, các ngân hàng đã phải tiến hành tổ chức, sắp xếp lại bộ máy quản trị, bộ máy điều hành và các phòng ban nhằm nâng cao hiệu quả quản lý cũng như nhằm xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn các bộ phận các cấp. Hoạt động quản trị, điều hành của các ngân hàng đã mang tính chuyên nghiệp hơn, tiếp cận với kiến thức quản trị ngân hàng tiên tiến từ hoạt động chuyển giao công nghệ, hợp tác chiến lược.

Hình 4.30 mô tả biến động CTI bình quân của các NHTM Việt Nam qua các năm từ 2011-2017. Theo đó CTI cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 1.279,9% thuộc về TPB, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là 38,5% thuộc về MB, CTI trung bình trong 7 năm 2011-2017 của các NHTM Việt Nam đạt 98,8%.



**Hình 4.30. CTI của các NHTM Việt Nam bình quân giai đoạn 2011-2017**

#### 4.5.11. Ngân hàng niêm yết (LIST)

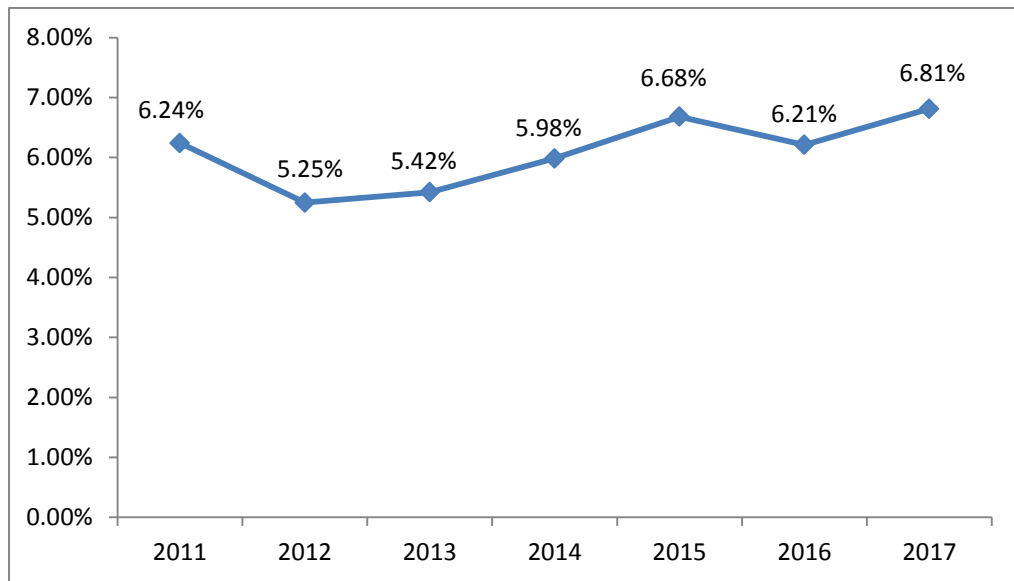
Hệ số hồi quy của biến ngân hàng niêm yết có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả tài chính ngân hàng (ROA và ROE), mối tương quan dương chỉ ra rằng, các ngân hàng niêm yết hoạt động tốt hơn với các ngân hàng chưa niêm yết bởi vì các ngân hàng niêm yết phải chịu cơ chế kỷ luật thị trường nghiêm ngặt hơn và yêu cầu công bố thông tin minh bạch hơn. Do đó, hiệu quả tài chính của các ngân hàng niêm yết có cao hơn so với các ngân hàng chưa niêm yết. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu của Setiyono và Tarazi (2018).

#### 4.5.12. Tăng trưởng kinh tế (GDP)

Tăng trưởng kinh tế (GDP) có mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả tài chính của ngân hàng (ROE). Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế (GDP) lại không có ý nghĩa thống kê với biến ROA và NIM. Kết quả này có sự đồng thuận của Dong và ctg (2017) ở các NHTM của Trung Quốc. Mối tương quan dương cho thấy, khi nền kinh tế có tăng trưởng tốt thì khả năng huy động vốn từ nền kinh tế

của các ngân hàng tăng làm cho năng lực tài chính của các ngân hàng tăng. Khi đó, chỉ số hiệu quả tài chính của các ngân hàng tăng.

Hình 4.31 mô tả biến động GDP qua các năm của Việt Nam từ 2011-2017. Theo đó GDP cao nhất trong 7 năm 2011-2017 là 6,81% năm 2017, thấp nhất trong 7 năm 2011-2017 là 5,25% năm 2012, GDP trung bình trong 7 năm 2011-2017 của Việt Nam đạt 6,07%.



**Hình 4.31. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

#### **4.6. Đo lường mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017**

Kiểm định đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan được thực hiện cho từng phương trình của mô hình cho thấy hệ số tương quan từng cặp giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8; kiểm định Wooldridge và Modified Wald xác nhận có hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi ở mức ý nghĩa 1% (phương trình hiệu quả tài chính). Trong khi đó, kiểm định Wooldridge và Modified Wald xác nhận có hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi ở mức ý nghĩa 1% (phương trình rủi ro). Theo Wooldridge (2010), cách khắc phục khi phương sai của sai số thay đổi, hiện tượng tự tương quan của sai số là chọn mô hình hồi quy với phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (General Least

Square –GLS) và được trình bày chi tiết tại phụ lục 3.9. Bảng 4.6(a) và Bảng 4.6(b) trình bày kết quả hồi quy bằng cách sử dụng phương pháp GLS để ước lượng các hệ số hồi quy.

**Bảng 4.6(a). Kết quả phân tích hồi quy tác động của rủi ro đến hiệu quả tài chính của các NHTM bằng phương pháp GLS**

Biến	ROA		ROE		NIM	
	(p-value)		(p-value)		(p-value)	
Z-Score	-0,0018*** (0,000)		-0,0214*** (0,000)		-0,0012 (0,284)	
NPL		-0,0713*** (0,000)		-0,5966*** (0,001)		-0,0983*** (0,002)
Bsize	0,0003 (0,720)	0,0014 (0,174)	0,0020 (0,847)	0,0067 (0,540)	-0,0014 (0,512)	-0,0004 (0,845)
Bindep	-0,0055* (0,079)	-0,0034 (0,258)	-0,0610*** (0,100)	-0,0391 (0,273)	-0,0170** (0,014)	-0,0168** (0,013)
Femdir	0,0019 (0,252)	0,0004 (0,789)	0,0232 (0,212)	0,0085 (0,654)	-0,0041 (0,242)	-0,0057* (0,080)
Fordir	-0,0020 (0,391)	-0,0024 (0,285)	-0,0387 (0,169)	-0,0151 (0,601)	0,0030 (0,556)	0,0038 (0,431)
Execdir	-0,0030 (0,127)	-0,0045** (0,016)	-0,0596*** (0,009)	-0,0740*** (0,001)	-0,0125*** (0,002)	-0,0151*** (0,000)
Edu	0,0020* (0,098)	0,0015 (0,177)	0,0190 (0,125)	0,0108 (0,391)	0,0058** (0,028)	0,0054** (0,034)
SIZE	0,0012** (0,024)	0,0006 (0,187)	0,0249 (0,000)	0,0182*** (0,002)	-0,0011 (0,276)	-0,0016* (0,086)
LAR	-0,0005 (0,859)	-0,0006 (0,841)	0,0542 (0,120)	0,0592* (0,090)	0,0433*** (0,000)	0,0443*** (0,000)
CAP	0,0734*** (0,000)	0,0652*** (0,000)	0,3447*** (0,001)	0,2475** (0,011)	0,1041*** (0,000)	0,0992*** (0,000)
LDR	0,0050*** (0,000)	0,0049*** (0,000)	0,0475*** (0,001)	0,0351** (0,014)	0,0015 (0,564)	0,0004 (0,863)
LIQ	0,0121*** (0,000)	0,0119*** (0,000)	0,1810*** (0,000)	0,1776*** (0,000)	0,0221*** (0,001)	0,0219*** (0,000)
CTI	-0,0007*** (0,000)	-0,0006*** (0,000)	-0,0107*** (0,000)	-0,0101*** (0,000)	-0,0001 (0,137)	-0,0001 (0,136)

Biến	ROA		ROE		NIM	
	(p-value)		(p-value)		(p-value)	
List	0,0020** (0,032)	0,0024*** (0,009)	0,0218* (0,052)	0,0225* (0,057)	0,0024 (0,184)	0,0028* (0,082)
GDP	0,0574 (0,102)	0,0214 (0,555)	0,6299 (0,104)	0,5540 (0,162)	-0,0734 (0,300)	-0,1488** (0,044)
Hàng số	-0,0278 (0,006)	-0,0204 (0,035)	-0,4826 (0,000)	-0,4015 (0,000)	0,0198 (0,281)	0,0316 (0,079)
Wald chi2	598,90 (0,000)	691,83 (0,000)	1879,18 (0,000)	1401,06 (0,000)	178,92 (0,000)	212,72 (0,000)

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

*Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%*

Kết quả hồi quy ở Bảng 4.6(a) cho thấy rủi ro có quan hệ nghịch biến với hiệu quả tài chính của ngân hàng ở mức ý nghĩa 1%. Cụ thể, rủi ro phá sản (Z-Score) và rủi ro tín dụng (NPL) có quan hệ nghịch biến với ROA và ROE. Đồng thời, rủi ro tín dụng (NPL) cũng có quan hệ nghịch biến với thu nhập lãi cận biên (NIM). Tuy nhiên, rủi ro phá sản (Z-Score) có quan hệ nghịch biến với thu nhập lãi cận biên (NIM) nhưng lại không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với lý thuyết nghịch lý về rủi ro và lợi nhuận của Bowman (1979). Kết quả cho thấy khi tỷ lệ nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam gia tăng sẽ làm cho hiệu quả tài chính của ngân hàng giảm, điều này phù hợp với thực tiễn hoạt động của hệ thống NHTM của Việt Nam do đa số lợi nhuận mang lại cho các NHTM chủ yếu từ các khoản cho vay. Thực tế cho thấy việc gia tăng lợi nhuận sẽ làm gia tăng mức độ rủi ro. Một khoản vay có lãi suất cao thì rủi ro tín dụng cũng tăng lên do chỉ những khách hàng có rủi ro cao xin vay hoặc sau khi nhận vốn khách hàng có xu hướng đầu tư vào các dự án có mức sinh lời cao để bù đắp chi phí vay vốn. Khi rủi ro tín dụng gia tăng sẽ làm cho hiệu quả tài chính của ngân hàng giảm do chi phí hoạt động của ngân hàng tăng lên.

**Bảng 4.6(b). Kết quả phân tích hồi quy tác động của hiệu quả tài chính đến rủi ro của các NHTM bằng phương pháp GLS**

Biến	Z-SCORE			NPL		
	(p-value)			(p-value)		
ROA	-8,1374*			-0,5519***		
	(0,095)			(0,001)		
ROE		-1,1092**			-0,0513***	
		(0,015)			(0,000)	
NIM			-2,1890			-0,1159
			(0,276)			(0,118)
Bsize	-0,0922	-0,0748	-0,0759	-0,0010	-0,0014	-0,0019
	(0,359)	(0,453)	(0,409)	(0,695)	(0,592)	(0,487)
Bindep	-0,6633**	-0,6498**	-0,4860**	-0,0089	-0,0112	-0,0097
	(0,014)	(0,014)	(0,045)	(0,264)	(0,159)	(0,245)
Femdir	0,7174***	0,7273***	0,5470***	-0,0052	-0,0063	-0,0050
	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,252)	(0,164)	(0,290)
Fordir	0,3205	0,3517	0,3670	-0,0010	-0,0016	0,0047
	(0,233)	(0,183)	(0,146)	(0,862)	(0,771)	(0,403)
Execdir	0,1353	0,0931	0,1354	-0,0021	-0,0024	-0,0015
	(0,454)	(0,606)	(0,399)	(0,710)	(0,675)	(0,799)
Edu	0,4951***	0,4802***	0,4760***	0,0029	0,0032	0,0035
	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,340)	(0,295)	(0,272)
SIZE	0,1788***	0,1844***	0,1318***	0,0000	0,0004	-0,0010
	(0,001)	(0,000)	(0,010)	(0,955)	(0,788)	(0,435)
LAR	-0,7039***	-0,6321**	-0,5818**	-0,0059	-0,0055	-0,0017
	(0,008)	(0,017)	(0,021)	(0,554)	(0,574)	(0,864)
CAP	7,7409***	7,3817***	7,5436***	0,1047***	0,0664**	0,0704**
	(0,000)	(0,000)	(0,000)	(0,001)	(0,015)	(0,017)
LDR	0,1766*	0,1666	0,1122	0,0053	0,0047	0,0021
	(0,099)	(0,122)	(0,236)	(0,205)	(0,244)	(0,606)

Biến	Z-SCORE			NPL		
	(p-value)			(p-value)		
LIQ	0,0021 (0,994)	0,1309 (0,645)	-0,0798 (0,741)	0,0043 (0,644)	0,0046 (0,616)	-0,0021 (0,828)
CTI	-0,0364*** (0,000)	-0,0421*** (0,000)	-0,0294*** (0,000)	-0,0005*** (0,000)	-0,0006*** (0,000)	-0,0001** (0,046)
List	-0,0909 (0,342)	-0,0550 (0,564)	-0,0524 (0,593)	0,0012 (0,575)	0,0014 (0,506)	0,0013 (0,555)
GDP	-3,6573 (0,245)	-2,8692 (0,358)	-2,4902 (0,369)	-0,5142*** (0,000)	-0,5031*** (0,000)	-0,5416*** (0,000)
Hàng số	-0,2545 (0,796)	-0,4253 (0,664)	0,5184 (0,578)	0,0463 (0,083)	0,0452 (0,089)	0,0745 (0,004)
Wald chi2	253,69 (0,000)	250,93 (0,000)	290,06 (0,000)	106,37 (0,000)	110,88 (0,000)	88,72 (0,000)

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

*Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%*

Kết quả hồi quy ở Bảng 4.6(b) cho thấy hiệu quả tài chính có quan hệ nghịch biến với rủi ro của ngân hàng ở mức ý nghĩa 10%. Cụ thể, lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đều có quan hệ nghịch biến với rủi ro phá sản (Z-Score) và rủi ro tín dụng (NPL). Tuy nhiên, mô hình rủi ro cho thấy không tồn tại mối quan hệ giữa tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) đối với rủi ro của ngân hàng (bao gồm cả biến Z-Score và NPL). Kết quả nghiên cứu này phù hợp với lý thuyết nghịch lý về rủi ro và lợi nhuận của Bowman (1979). Đồng thời, Kết quả nghiên cứu này phù hợp với thực tế hoạt động của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là các NHTM ở Việt Nam. Việc các NHTM tập trung gia tăng hiệu quả tài chính nếu không kiểm soát tốt rủi ro sẽ dẫn đến nguy cơ nợ xấu gia tăng và nguy cơ phá sản ngân hàng cao. Trong giai đoạn 2011-2017, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã chứng kiến các ngân hàng bằng nhiều cách để gia tăng hiệu quả tài chính của mình như cho vay các khách hàng có rủi ro cao, hay tập trung vào lĩnh vực bất động sản đã để lại hệ quả là nợ xấu gia tăng và nguy cơ mất an toàn hệ thống, như NHTMCP



Á Châu năm 2012 muốn gia tăng hiệu quả đã sử dụng vốn của ngân hàng giao cho nhân viên đem gửi ngân hàng khác và kết quả là bị tổn thất; thậm chí các ngân hàng phải chịu kiểm soát đặc biệt như NHTMCP Đông Á, hay bị mua lại 0 đồng như: NHTMCP Đại Dương, NHTMCP Xây Dựng và NHTMCP Dầu Khí.

#### **Kết luận chương 4**

Chương này trình bày các kết quả phân tích hồi quy đối với mẫu dữ liệu gồm 29 NHTM với 203 quan sát trong giai đoạn 2011 – 2017. Thống kê mô tả về các biến độc lập chính là các biến QTCT, các biến phụ thuộc là rủi ro ngân hàng và hiệu quả tài chính của nghiên cứu được trình bày trong nội dung chương. Mục tiêu chính của chương là đo lường tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam. Các phương pháp dùng để kiểm tra các lỗi có thể xảy ra trong mô hình hồi quy cũng được trình bày chi tiết cũng như kiểm tra tính vững của mô hình, tất cả các kiểm tra này nhằm để tăng độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Cuối cùng là phần giải thích các kết quả nghiên cứu được tìm thấy được báo cáo trong nội dung của chương. Kế tiếp là chương kết luận và hàm ý chính sách.

## CHƯƠNG 5

### KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Chương này sẽ trình bày tóm tắt về các kết quả đạt được trong nghiên cứu như đã được nhận xét trong các chương trước. Đồng thời, nội dung chương cũng nêu lên những đóng góp mới của nghiên cứu về học thuật, từ đó đề tài nêu lên một số hàm ý chính sách cũng như hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo.

#### 5.1. Kết luận

Mục tiêu xuyên suốt của luận án là thực hiện kiểm định tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ 2011 đến 2017 và đồng thời luận án cũng kiểm định mối quan hệ tương tác giữa rủi ro và hiệu quả tài chính trong bối cảnh quản trị công ty. Để kiểm chứng các giả thuyết đề xuất ở chương 3, sau quá trình phân tích và kiểm định các vi phạm của mô hình, luận án sử dụng mô hình hồi quy với phương pháp GLS đối với biến phụ thuộc hiệu quả tài chính (được đo lường bằng ROA, ROE và NIM) và phương pháp SGMM đối với biến phụ thuộc rủi ro ngân hàng (được đo lường bằng Z-Score và NPL). Đồng thời, luận án sử dụng mô hình hồi quy với phương pháp GLS để kiểm định mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam.

Kết quả của luận án đã trả lời cho các giả thuyết ở chương 3 như sau:

- Đối với biến phụ thuộc là rủi ro: bao gồm rủi ro phá sản (được đo lường bằng Z-Score) và rủi ro tín dụng (được đo lường bằng NPL):

+ Giả thuyết H1a: *Quy mô HĐQT lớn có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng bị bác bỏ*, ta có thể kết luận quy mô HĐQT không có tác động đến rủi ro phá sản.

+ Giả thuyết H1b: *Quy mô HĐQT lớn có tương quan âm với NPL của ngân hàng bị bác bỏ*, ta có thể kết luận quy mô HĐQT không có tác động đến rủi ro tín dụng.

+ Giả thuyết H2a: *Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng được chấp nhận*. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu ở các NHTM của Việt Nam lại có mối tương quan âm, điều này cho thấy sự hiện diện của thành viên HĐQT độc lập trong HĐQT làm cho các thành viên HĐQT điều hành ngại chia sẻ thông tin và dẫn đến nguy cơ phá sản của ngân hàng gia tăng.

+ Giả thuyết H2b: *Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có tương quan âm với NPL của ngân hàng bị bác bỏ*, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập không có tác động đến rủi ro tín dụng.

+ Giả thuyết H3a: *Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT lớn có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng được chấp nhận*, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT càng lớn thì rủi ro phá sản của ngân hàng càng giảm.

+ Giả thuyết H3b: *Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT lớn có tương quan âm với NPL của ngân hàng được chấp nhận*, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT càng lớn thì rủi ro tín dụng của ngân hàng càng giảm.

+ Giả thuyết H4a: *Tỷ lệ thành viên là người nước ngoài trong HĐQT lớn có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng được chấp nhận*, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài càng lớn thì rủi ro phá sản của ngân hàng càng giảm.

+ Giả thuyết H4b: *Tỷ lệ thành viên là người nước ngoài trong HĐQT lớn có tương quan dương với NPL của ngân hàng bị bác bỏ*, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài không có tác động đến rủi ro tín dụng.

+ Giả thuyết H5a: *Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành nhiều có tương quan âm với Z-Score của ngân hàng được chấp nhận*, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành càng lớn thì rủi ro phá sản của ngân hàng càng tăng.

+ Giả thuyết H5b: *Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành nhiều có tương quan âm với NPL của ngân hàng bị bác bỏ*, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành không có tác động đến rủi ro tín dụng.

+ Giả thuyết H6a: Tỷ lệ thành viên HDQT có bằng sau đại học nhiều có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng **bị bác bỏ**, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HDQT có bằng sau đại học không có tác động đến rủi ro phá sản.

+ Giả thuyết H6b: Tỷ lệ thành viên HDQT có bằng sau đại học nhiều có tương quan dương với Z-Score của ngân hàng **bị bác bỏ**, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HDQT có bằng sau đại học không có tác động đến rủi ro tín dụng.

Kết quả này đã trả lời cho mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu 1 là những yếu tố nào của QTCT ảnh hưởng đến rủi ro của các NHTM ở Việt Nam.

Đồng thời, các biến kiểm soát như: quy mô ngân hàng (*SIZE*) có tác động dương đến Z-Score và không có tác động đến NPL, quy mô hoạt động cho vay (*LAR*) có tác động dương đến Z-Score và không có tác động đến NPL, quy mô vốn chủ sở hữu (*CAP*) có tác động dương đến Z-Score và NPL, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tiền gửi (*LDR*) có tác động âm đến Z-Score và không có tác động đến NPL, thanh khoản ngân hàng (*LIQ*) không có tác động đến cả Z-Score và NPL, hiệu quả quản lý (*CTI*) có tác động dương đến NPL và không có tác động đến Z-Score, ngân hàng niêm yết (*List*) có tác động dương đến NPL và không có tác động đến Z-Score; và tăng trưởng kinh tế (*Ecogrow*) có tác động dương đến Z-Score và tác động âm đến NPL.

Tóm tắt kết quả nghiên cứu tác động của QTCT đến rủi ro của các NHTM ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2017 được trình bày trong bảng 5.1.

**Bảng 5.1. Trình bày tóm tắt tác động của QTCT đến rủi ro của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

Tên biến	Z-SCORE		NPL	
	Kỳ vọng	Kết quả	Kỳ vọng	Kết quả
Bsize	+		-	
Bindep	+	-	-	
Femdir	+	+	-	-
Fordir	+	+	-	
Execdir	-	-	-	
Edu	+		+	
SIZE	+	+	-	
LAR	+	+	-	
CAP	+	+	-	+
LDR	-	-	-	
LIQ	+		-	
CTI	-		+	+
List	+		-	+
GDP	+	+	-	

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu*

- Đối với biến phụ thuộc là hiệu quả tài chính (được đo lường bằng ROA, ROE và NIM):

+ Giả thuyết H1c: Quy mô HĐQT có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của ngân hàng **bị bác bỏ**, ta có thể kết luận quy mô HĐQT không có tác động đến hiệu quả tài chính (bao gồm cả 3 biến ROA, ROE và NIM).

+ Giả thuyết H2c: Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT lớn có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của ngân hàng **được chấp nhận một phần**, ta có thể kết

luận tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có tác động tiêu cực đến NIM. Tuy nhiên, tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập không có tác động đến biến ROA và ROE.

+ Giả thuyết H3c: *Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của ngân hàng* **được chấp nhận một phần**, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ có tác động tiêu cực đến NIM. Tuy nhiên, tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ không có tác động đến biến ROA và ROE.

+ Giả thuyết H4c: *Tỷ lệ thành viên là người nước ngoài trong HĐQT lớn có tác động tích cực hiệu quả tài chính của ngân hàng* **bị bác bỏ**, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HĐQT là người nước ngoài không có tác động đến hiệu quả tài chính (bao gồm cả 3 biến ROA, ROE và NIM).

+ Giả thuyết H5c: *Tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành nhiều có tác động tiêu cực lên hiệu quả tài chính của ngân hàng* **được chấp nhận toàn bộ**, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HĐQT tham gia điều hành có tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính (bao gồm cả 3 biến ROA, ROE và NIM).

+ Giả thuyết H6c: *Tỷ lệ thành viên HĐQT có bằng sau đại học nhiều có tác động tích cực lên hiệu quả tài chính của ngân hàng* **được chấp nhận một phần**, ta có thể kết luận tỷ lệ thành viên HĐQT có bằng sau đại học có tác động tích cực đến NIM. Tuy nhiên, tỷ lệ thành viên HĐQT có bằng sau đại học không có tác động đến biến ROA và ROE.

Kết quả này đã trả lời cho mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu 2 là những yếu tố nào của QTCT ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam.

Đồng thời, các biến kiểm soát như: quy mô ngân hàng (*SIZE*) có tác động tích cực đến ROE và không có tác động đến ROA và NIM; quy mô hoạt động cho vay (*LAR*) có tác động tích cực đến ROE và NIM, không có tác động đến ROA; quy mô vốn chủ sở hữu (*CAP*) có tác động tích cực đến cả ROA, ROE và NIM; tỷ lệ dư nợ cho vay trên tiền gửi (*LDR*) có tác động tích cực đến ROA và ROE, không có tác động đến NIM; thanh khoản ngân hàng (*LIQ*) có tác động tích cực đến cả ROA, ROE và NIM; hiệu quả quản lý (*CTI*) có tác động tiêu cực đến ROA và ROE, không có tác động đến NIM, ngân hàng niêm yết (*List*) có tác động tích cực đến

ROA và ROE, không có tác động đến NIM; và tăng trưởng kinh tế (*Ecogrow*) có tác động tích cực đến ROE và không có tác động đến ROA và NIM.

**Bảng 5.2. Trình bày tóm tắt tác động của QTCT đến hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2011-2017**

Tên biến	ROA		ROE		NIM	
	Kỳ vọng	Kết quả	Kỳ vọng	Kết quả	Kỳ vọng	Kết quả
Bsize	+		+		+	
Bindep	+		+		+	-
Femdir	+		+		+	-
Fordir	+		+		+	
Execdir	-	-	-	-	-	-
Edu	+		+		+	+
SIZE	+		+	+	+	
LAR	+		+	+	+	+
CAP	+	+	+	+	+	+
LDR	+	+	+	+	+	
LIQ	+	+	+	+	+	+
CTI	-	-	-	-	-	
List	+	+	+	+	+	
GDP	+		+	+	+	

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu*

- Đối với mối quan hệ tương tác giữa rủi ro và hiệu quả tài chính: kết quả nghiên cứu cho thấy có tồn tại mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2017, cụ thể là mối quan hệ nghịch biến.

- Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT (*Femdir*) làm cho hiệu quả tài chính (biến NIM) thấp đồng thời làm cho rủi ro (rủi

ro phá sản – Z-Score và tỷ lệ nợ xấu) thấp. Sự hiện diện của thành viên HĐQT là nữ có thể đóng góp đáng kể trong HĐQT nhờ khả năng ra quyết định thận trọng hơn trong hoạt động cho vay do e ngại rủi ro điều này làm cho tỷ lệ thu nhập lãi cận biên giảm. Đồng thời, giúp quản lý rủi ro hiệu quả hơn và tỷ lệ phá sản, tỷ lệ nợ xấu thấp hơn khi phụ nữ có mặt trong HĐQT.

## 5.2. Các đóng góp học thuật

Đề tài này đóng góp vào lược khảo học thuật liên quan đến những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản trị công ty, rủi ro ngân hàng, hiệu quả tài chính, tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng trên thế giới và tại Việt Nam. Do vậy, kết quả nghiên cứu sẽ có những đóng góp nhất định vào hoàn thiện khung phân tích về tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Kết quả được tìm thấy của nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với lý thuyết đại diện (quy mô HĐQT, thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT là nữ, thành viên HĐQT là người nước ngoài, thành viên HĐQT tham gia điều hành), lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (thành viên HĐQT có bằng sau đại học). Lý thuyết nghịch lý về rủi ro và lợi nhuận (rủi ro có mối tương quan âm với hiệu quả tài chính). Nghiên cứu đo lường và xác định được tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam. Đồng thời, luận án đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm có tồn tại mối quan hệ tương tác giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam. Ngành ngân hàng có đặc điểm là tiềm ẩn nhiều rủi ro, kết quả này cho thấy được việc đưa ra các biện pháp quản lý rủi ro là vô cùng cần thiết. Kết quả nghiên cứu cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho hoạch định chiến lược cũng như nghiên cứu sâu về chủ đề này. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của đề tài có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà quản trị ngân hàng đưa ra các quyết định hợp lý, mang lại hiệu quả cao và hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất cho ngân hàng của mình. Đồng thời, giúp các nhà hoạch định chính sách có thêm tài liệu để đưa ra các quyết định quản lý các ngân hàng ở Việt Nam phát triển an toàn, hiệu quả và cạnh tranh được với các ngân hàng nước ngoài trong bối cảnh hội nhập quốc tế.



### 5.3. Hàm ý chính sách

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và nhằm trả lời cho mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu 3, luận án đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

#### 5.3.1. Về nâng cao năng lực quản trị công ty

Các ngân hàng thương mại cần tập trung nâng cao năng lực quản trị công ty, đảm bảo cơ cấu HĐQT theo quy định của pháp luật và từng bước phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Trong đó, tập trung vào các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, tiếp tục duy trì và đảm bảo số lượng thành viên HĐQT hợp lý phù hợp với chiến lược phát triển của từng ngân hàng và bối cảnh kinh tế của Việt Nam. Theo thông lệ quốc tế, HĐQT phải có tối thiểu 5 thành viên và tối đa 11 thành viên (IFC, 2010). Các thành viên HĐQT cần tăng cường năng lực quản trị và mức độ cẩn trọng trong việc đánh giá hoạt động của HĐQT, nhằm cung cấp thông tin cho cổ đông giám sát hiệu quả hoạt động của từng thành viên HĐQT. HĐQT cần lựa chọn và đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, giới chiến lược, am hiểu lĩnh vực kinh doanh của ngân hàng.

*Thứ hai*, các ngân hàng nên có số lượng thành viên độc lập nhất định tham gia HĐQT và đảm bảo cơ cấu thành viên HĐQT độc lập tối thiểu theo quy định của pháp luật đối với công ty đại chúng (cả niêm yết và chưa niêm yết). Thành viên HĐQT độc lập có vai trò đưa ra ý kiến độc lập và khách quan, không chịu sự tác động chi phối đến các quyết định hoặc xung đột lợi ích. Họ không có quan hệ lợi ích với việc kinh doanh của ngân hàng, ý kiến họ đưa ra mang tính khách quan nhằm bảo vệ lợi ích chung, chứ không vì lợi ích riêng của bất cứ ai. Tuy vậy, để tăng cường vai trò của các thành viên độc lập này, việc lựa chọn là rất quan trọng. Các thành viên này cần giữ cả vai trò giám sát và người hỗ trợ đem lại các ý tưởng cho chiến lược phát triển ngân hàng.

*Thứ ba*, thành viên nữ góp phần tạo nên tính đa dạng trong HĐQT đồng thời mang lại nhiều nguồn lực, kiến thức, kỹ năng và thông tin tốt hơn cho HĐQT trong việc thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của mình để tối đa hoá lợi ích cho cổ đông và

giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng. Do đó, các NHTM cần duy trì tỷ lệ nữ giới thích hợp trong cấu trúc HĐQT cũng như trao thêm quyền hành cho nữ giới.

*Thứ tư*, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và thực hiện việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Các NHTM tìm kiếm các đối tác chiến lược là các nhà đầu tư nước ngoài để nâng cao năng lực tài chính của mình, thông qua đó các đối tác chiến lược cử người đại diện phần vốn của mình tham gia vào HĐQT. Các thành viên này giúp khả năng tư vấn của HĐQT có thể được tăng cường thông qua kinh nghiệm và kiến thức sâu rộng của họ về thị trường nước ngoài và hệ thống kết nối của họ và đưa công nghệ mới, kỹ năng và kỹ năng quản trị vào áp dụng giúp giảm thiểu rủi ro.

*Thứ năm*, hội đồng quản trị cần được thiết lập một cơ cấu phù hợp, với đầy đủ số lượng thành viên thường trực và không thường trực để có thể đưa ra những đánh giá khách quan, độc lập, không bị ảnh hưởng từ các yếu tố chính trị, cá nhân, cũng như từ các cán bộ điều hành và các yếu tố bên ngoài. Do đó, thành viên HĐQT cần hạn chế việc kiêm nhiệm tham gia điều hành hoạt động của ngân hàng, nhằm giảm thiểu những ảnh hưởng liên quan tới việc đánh giá độc lập hoặc xung đột lợi ích.

*Thứ sáu*, nâng cao các điều kiện, tiêu chuẩn về năng lực quản trị, kinh nghiệm công tác và trình độ chuyên môn đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý chủ chốt của các ngân hàng; Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh ngân hàng có trình độ cao, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp tốt.

### **5.3.2. Về rủi ro và hiệu quả tài chính trong các NHTM ở Việt Nam**

*Thứ nhất*, quy mô của ngân hàng càng tăng thì rủi ro phá sản và tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng càng giảm. Do đó, cần tiếp tục gia tăng quy mô của các NHTM Việt Nam, phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất từ 2-3 NHTM nằm trong top 100 ngân hàng lớn nhất (về tổng tài sản) trong khu vực Châu Á (Chính phủ, 2018). Một ngân hàng khi mở rộng quy mô cần chú ý đến việc phát triển nguồn nhân lực có số lượng và trình độ tương xứng, nguồn vốn huy động phải đảm bảo, khả năng quản lý rủi ro tốt, tránh tình trạng càng mở rộng quy mô, rủi ro càng nhiều và vượt khỏi tầm kiểm soát của ban lãnh đạo ngân hàng. Ngoài ra các ngân hàng cần thường xuyên theo

đổi, cơ cấu lại danh mục tài sản theo hướng tối ưu đảm bảo cho ngân hàng hoạt động an toàn và hiệu quả.

*Thứ hai*, cần tăng cường vốn chủ sở hữu của các NHTM. Có rất nhiều cách để ngân hàng tăng vốn chủ sở hữu của mình như: phát hành thêm cổ phiếu ra thị trường, bán cổ phần cho các đối tác chiến lược là các ngân hàng trong nước, các ngân hàng nước ngoài, các tổng công ty trong nước, các nhà đầu tư nước ngoài, thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, sử dụng thặng dư vốn cổ phần của năm trước để tăng vốn cho năm nay, trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm trước. Tùy theo thể mạnh và tình hình cụ thể trong từng thời kỳ, ngân hàng sẽ có những lựa chọn các phương thức tăng vốn khác nhau sao cho đảm bảo nguồn vốn bền vững, đảm bảo lợi ích của các cổ đông trong ngân hàng. Đảm bảo vốn tự có đủ để bù đắp rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp theo quy định của Basel II.

*Thứ ba*, về tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động. Trong điều kiện thị trường Việt Nam hiện nay, khi các ngân hàng thương mại đã và đang cạnh tranh thu hút tiền gửi với nhiều hình thức tinh vi vẫn diễn ra khá phức tạp nên độ ổn định của nguồn vốn tiền gửi nói chung, tiền gửi kì hạn nói riêng sẽ thấp; đồng thời, việc thanh lí hoặc mua bán, chứng khoán hóa các khoản cho vay cũ là không dễ dàng. Do đó, để đảm bảo an toàn khả năng thanh khoản, tỉ lệ LDR cần được quy định ở mức thấp hơn tỉ lệ LDR thực tế trung bình ngành được xác lập trong những năm gần đây có tham khảo kinh nghiệm các nước để đảm bảo an toàn hoạt động của các NHTM.

*Thứ tư*, các ngân hàng cần tiếp tục củng cố và đổi mới hệ thống quản trị ngân hàng phù hợp hơn với các thông lệ chuẩn mực quốc tế như: tăng tính minh bạch hoạt động ngân hàng thông qua việc áp dụng cơ chế mới về công bố thông tin, niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán; Tăng tính đại chúng của ngân hàng và tăng số lượng các nhà đầu tư, cổ đông; Hạn chế sự chi phối, thao túng của các cổ đông lớn đối với ngân hàng; Nâng cao các điều kiện, tiêu chuẩn về năng lực quản trị, kinh nghiệm công tác và trình độ chuyên môn đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý chủ chốt của các ngân hàng; Cơ cấu, sắp xếp lại các bộ phận chức năng

kinh doanh, quản trị, điều hành; sắp xếp, bố trí hợp lý cán bộ và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh ngân hàng có trình độ cao, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp tốt. Hiện đại hoá hệ thống công nghệ, phát triển các hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với các nguyên tắc chuẩn mực của uỷ ban Basel.

*Thứ năm*, các NHTM cần tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, các NHTM cũng được yêu cầu phải công bố công khai, minh bạch, chính xác thông tin về chiến lược kinh doanh, sở hữu cũng như tình hình tài chính, cơ cấu quản lý của ngân hàng. Tăng tính đại chúng của các NHTM cổ phần và tăng số lượng các nhà đầu tư, cổ đông trong các đợt phát hành tăng vốn điều lệ. Khuyến khích các NHTM niêm yết cổ phần trên thị trường chứng khoán nước ngoài.

*Thứ sáu*, cần chủ động đối phó với các biến động vĩ mô của nền kinh tế do các biến số này thường nằm ngoài tầm kiểm soát của các ngân hàng thương mại. Điều này không những giúp ngân hàng chủ động ứng phó với những cú sốc của nền kinh tế nhằm bảo toàn tài sản của ngân hàng mà còn dự báo được các khoản trích lập dự phòng rủi ro, có thể đưa ra chiến lược phát triển hợp lý, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa bảo toàn được các tài sản có của ngân hàng.

*Cuối cùng*, luận án đã cho thấy có mối tương quan giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng có nhiều hàm ý quan trọng. Rủi ro là một nhân tố quan trọng tác động đến hiệu quả tài chính ngân hàng, có thể tác động trực tiếp hoặc là nguyên nhân cho nhiều loại rủi ro khác liên quan đến hoạt động ngân hàng. Vì thế, vấn đề hạn chế rủi ro là vô cùng cần thiết cho sự bền vững và gia tăng hiệu quả tài chính cho ngân hàng. Rủi ro là không tránh khỏi trong mọi hoạt động kinh doanh nên để tăng hiệu quả quản lý không ngoài mục đích tối ưu hoá mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính.

### **5.3.3. Đối với cơ quan quản lý nhà nước**

*Thứ nhất*, theo yêu cầu của luật định (khoản 3, điều 5, nghị định 71) yêu cầu cơ cấu HĐQT công ty niêm yết phải đạt tối thiểu 1/3 số thành viên là thành viên độc lập. Tuy nhiên trong số 10 ngân hàng niêm yết trong mẫu nghiên cứu không có

ngân hàng nào đảm bảo tỷ lệ này. Trong 29 ngân hàng trong giai đoạn 2011-2017 chỉ có (BANVIET năm 2012, VPB năm 2011 là có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập là 40%), còn lại hầu hết các ngân hàng đều có tỷ lệ nhỏ hơn 33,3%. Đa số các ngân hàng (27/29 ngân hàng, chiếm tỷ lệ 93,1%) chỉ có 1 thành viên HĐQT độc lập, trong đó có 2/29 ngân hàng (chiếm 6,9%) có 2 thành viên HĐQT độc lập, đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo khoản 1, điều 62, Luật các TCTD năm 2010. Trong nhiều trường hợp, việc công bố tính chất độc lập của thành viên HĐQT trong báo cáo thường niên và báo cáo quản trị công ty của các ngân hàng còn hạn chế cũng có thể ảnh hưởng đến thống kê tỷ lệ đáp ứng yêu cầu này. Do đó, các cơ quan quản lý nhà nước cần có các biện pháp chế tài thích hợp để yêu cầu các ngân hàng nghiêm ýt đảm bảo cơ cấu thành viên HĐQT độc lập theo quy định của pháp luật và cần tiếp tục hoàn thiện các quy định, cũng như tiếp tục khuyến cáo các ngân hàng chưa đảm bảo việc công bố tính độc lập của thành viên HĐQT trong báo cáo thường niên và báo cáo quản trị công ty.

*Thứ hai*, luận án đã cho thấy tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT góp phần làm giảm nguy cơ rủi ro, đa dạng giới tính đem lại một sự hài hoà trong cách nhìn nhận vấn đề của HĐQT, cho phép nghị quyết của HĐQT được toàn diện, nhiều chiều hơn. Cân bằng giới tính trong HĐQT là một tiêu chuẩn QTCT tốt đang được khích lệ ở nhiều nước trên thế giới. Do đó, trong thời gian tới các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục khuyến khích các NHTM ở Việt Nam duy tỷ lệ tối thiểu thành viên nữ phải có trong HĐQT.

*Thứ ba*, thành viên HĐQT tham gia điều hành càng gia tăng sẽ làm cho rủi ro phá sản của ngân hàng tăng và hiệu quả tài chính giảm. Do đó, các cơ quan quản lý cần tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện quy định yêu cầu các tổ chức tín dụng giảm số lượng thành viên HĐQT tham gia điều hành trong tổ chức của mình và xây dựng lộ trình hướng đến áp dụng quy định thành viên tham gia vào HĐQT không được tham gia điều hành hoạt động của ngân hàng nhằm đảm bảo quan điểm độc lập trong các nghị quyết của HĐQT, đặc biệt trong các vấn đề có liên quan đến giao dịch các bên liên quan, các vấn đề khách có tiềm năng gây xung đột lợi ích.

*Thứ tư*, luận án cho thấy tăng trưởng kinh tế góp phần làm giảm rủi ro phá sản và rủi ro tín dụng, đồng thời gia tăng hiệu quả tài chính của các ngân hàng. Do vậy, cần tiếp tục duy trì thực hiện điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp hài hoà với chính sách tài khoá và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

*Cuối cùng*, tăng cường đề án xử lý nợ xấu nhằm lành mạnh hoá hệ thống ngân hàng. Điều này không chỉ giúp cho các NHTM nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, tăng cường áp lực cạnh tranh mà tái cơ cấu hệ thống NHTM hơn nữa. Rõ ràng xu hướng ngày càng gia tăng tỷ lệ nợ xấu sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thông qua gia tăng chi phí trích lập dự phòng rủi ro và xoá nợ. Do đó, các cơ quan quản lý nhà nước cần nghiên cứu đầy đủ, toàn diện, đa dạng các kinh nghiệm giải quyết nợ xấu của các nước trong quá trình tái cơ cấu để tăng cường hiệu quả xử lý nợ xấu của Việt Nam.

#### **5.4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Mặc dù có những đóng góp nhất định cả về lý thuyết lẫn thực tiễn, luận án cũng có những hạn chế nhất định:

*Thứ nhất*, vì hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn tác giả nghiên cứu từ 2011 đến 2017, có nhiều ngân hàng yếu kém và đang trong giai đoạn sáp nhập, hợp nhất, bị kiểm soát đặc biệt nên hạn chế về số liệu, mẫu quan sát nhỏ. Từ đặc thù trên nên nghiên cứu cũng không có điều kiện xem xét dữ liệu của các ngân hàng trước và sau sáp nhập.

*Thứ hai*, chưa đi sâu nghiên cứu vấn đề QTCT trong khối ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

*Thứ ba*, khi phân tích rủi ro của ngân hàng, luận án mới chỉ áp dụng rủi ro phá sản và rủi ro tín dụng. Thế nên, sẽ tốt hơn nếu đưa vào nghiên cứu các loại rủi ro khác như: rủi ro tổng thể, rủi ro lãi suất, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động.... Đồng thời, khi phân tích hiệu quả tài chính của ngân hàng, luận án mới chỉ sử dụng thang đo ROA, ROE và NIM được thu thập từ báo cáo tài chính. Nguồn thông tin này

mang tính chất thời điểm và ít nhiều được cho rằng thông tin này được điều chỉnh theo chiến lược kinh doanh của ngân hàng. Do vậy, sẽ tốt hơn nếu đưa vào nghiên cứu các thang đo hiệu quả tài chính theo cách tiếp cận thị trường.

*Cuối cùng*, do mục tiêu của đề tài chỉ xem xét một chiều về tác động của QTCT đến rủi ro và hiệu quả tài chính của ngân hàng, nên đề tài chưa nghiên cứu đầy đủ mối quan hệ hai chiều.

Để khắc phục được hạn chế này, tác giả đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo là nghiên cứu trong thời gian dài hơn, phạm vi rộng hơn hoặc sử dụng thêm số liệu của giai đoạn trước tái cơ cấu và sau tái cơ cấu. Đồng thời, sử dụng các thang đo rủi ro và hiệu quả tài chính đa dạng hơn.

### **Kết luận chương 5**

Trong chương 5, tác giả đã trình bày những kết quả nghiên cứu chính mà luận án đã chỉ ra được. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, luận án đã có những đóng góp nhất định cả trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn về đo lường tác động của quản trị công ty đến rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2017.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án cũng đã đưa ra và luận giải một số hàm ý chính sách đối với các nhà quản trị NHTM Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước.

Mặc dù luận án đã đạt được mục tiêu nghiên cứu nhưng không tránh khỏi những hạn chế khách quan do giới hạn về thời gian nghiên cứu cũng như dữ liệu ngân hàng ở thời điểm hiện tại. Đây cũng là cơ sở để các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục phát triển từ luận án.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

- Bộ Tài chính, 2007, Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán/trung tâm giao dịch chứng khoán, Hà Nội
- Chính Phủ, 2012, *Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015”*, Hà Nội.
- Chính Phủ, 2017, *Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020”*, Hà Nội.
- Chính phủ, 2018, *Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
- Hạ Thị Thiều Dao, 2012, Quản trị công ty trong các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 178, trang 10-16.
- Phạm Tiến Đạt, 2013, Đánh giá rủi ro trong ngân hàng thương mại nhằm phục vụ cho hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng*, số 131.
- Lê Thị Huyền Diệu và Nguyễn Trung Hậu, 2012, Tư quy mới về quản trị công ty tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí Ngân hàng*, số 1+2 (tháng 01/2012), trang 92-99.
- Phan Thị Thu Hà, Lê Thanh Tâm và Hoàng Đức Mạnh, 2016, *Bài giảng quản trị rủi ro*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Lê Hoàng Nga, 2012, Quản trị công ty trong các ngân hàng thương mại Việt Nam thực tế và thách thức, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 3+4 (348+349), trang 36-40.
- Lê Vĩnh Triển và Nguyễn Đức Thịnh, 2012, Quản trị công ty và hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính tại Việt Nam, *Tạp chí Công Nghệ Ngân hàng*, số 78 (tháng 9/2012), trang 3-18.



Ngân hàng Nhà nước, 2013, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

Ngân hàng Nhà nước, 2018, *Báo cáo thường niên năm 2017*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

Quốc hội, 2010, *Luật các tổ chức tín dụng*, NXB Tư pháp, Hà Nội

### **Tiếng Anh**

Aaker, D. A., & Jacobson, R., 1987, The role of risk in explaining differences in profitability. *Academy of Management Journal*, 30(2), 277-296.

Adams, R. B., 2010, Governance of banking institutions. In: Baker HK, Anderson R (eds.) *Corporate Governance: A Synthesis of Theory, Research, and Practice*. Robert W. Kolb Series in Finance. Hoboken, N.J.: John Wiley & Sons, Inc, pp. 451-67.

Adams, R. B., 2012, Governance and the financial crisis. *International Review of Finance*, 12(1), 7-38.

Adams, R. B., & Ferreira, D., 2007, A theory of friendly boards. *The journal of finance*, 62(1), 217-250.

Adams, R. B., & Ferreira, D., 2009, Women in the boardroom and their impact on governance and performance. *Journal of financial economics*, 94(2), 291-309.

Adams, R.B., & Funk, P.C., 2012, Beyond the glass ceiling: Does gender matter? *Management science*. 58(2), 219-235

Adams, R., & Mehran, H., 2003, Is corporate governance deferent for bank holding companies? *Economic Policy Review*, 9, 123-142

Adams, R., & Mehran, H., 2008, Corporate performance, board structure, and their determinants in the banking industry. Federal Reserve Bank of New York Staff Report No. 330.

- Adams, R. B., & Mehran, H., 2012, Bank board structure and performance: Evidence for large bank holding companies, *Journal of financial Intermediation*, 21(2), 243-267.
- Adams, R. B., Hermalin, B. E., & Weisbach, M. S., 2010, The role of boards of directors in corporate governance: A conceptual framework and survey. *Journal of economic literature*, 48(1), 58-107.
- ADB., 2013, *ASEAN corporate governance scorecard: Country reports and assessments 2012–2013*, Asian Development Bank.
- Aebi, V., Sabato, G., & Schmid, M., 2012, Risk management, corporate governance, and bank performance in the financial crisis, *Journal of Banking & Finance*, 36(12), 3213-3226.
- Agoraki, M. E. K., Delis, M. D., & Pasiouras, F., 2011, Regulations, competition and bank risk-taking in transition countries. *Journal of Financial Stability*, 7(1), 38-48.
- Agrawal, A., & Knoeber, C. R., 1996, Firm performance and mechanisms to control agency problems between managers and shareholders. *Journal of financial and quantitative analysis*, 31(3), 377-397.
- Ahern, K. R., & Dittmar, A. K., 2012, The changing of the boards: The impact on firm valuation of mandated female board representation. *The Quarterly Journal of Economics*, 127(1), 137-197.
- Alchian, A. & Demsetz, H., 1972, Production, Information, Costs and Economic Organization, *American Economic Review*, 62, 777-795
- Andrieș, A. M., Căpraru, B., & Nistor, S., 2018, Corporate governance and efficiency in banking: evidence from emerging economies. *Applied Economics*, 50(34-35), 3812-3832.

- Angkinand, A., & Wihlborg, C., 2010, Deposit insurance coverage, ownership, and banks' risk-taking in emerging markets. *Journal of International Money and Finance*, 29(2), 252-274.
- Anginer, D., Demirguc-Kunt, A., Huizinga, H., & Ma, K., 2014, *Corporate governance and bank insolvency risk: international evidence*. The World Bank.
- Arellano, M., & Bond, S., 1991, Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
- Baltagi, B., 2008, *Econometric analysis of panel data*. John Wiley & Sons.
- Barnhart, S. W., Marr, M. W., & Rosenstein S., 1994, Firm performance and board composition: Some new evidence, *Managerial and Decision Economics*, 15, 329–340.
- Bart, C., & McQueen, G., 2013, Why women make better directors. *International Journal of Business Governance and Ethics*, 8(1), 93-99.
- Basel Committee on Banking Supervision, 2006, International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards: A Revised Framework. Basel. Available from <http://www.bis.org/bcbs/index.htm>.
- Basel Committee on Banking Supervision, 2010, Principles for Enhancing Corporate Governance. Available from <http://www.bis.org/publ/bcbs168.pdf> [20 August 2017].
- Bauer R., Guenster N., & Otten R., 2004, Empirical evidence on corporate governance in Europe: The effect on stock returns, firm value and performance, *Journal of Asset management*, 5(2), 91-104
- Barry, T. A., Lepetit, L., & Tarazi, A., 2011, Ownership structure and risk in publicly held and privately owned banks. *Journal of Banking & Finance*, 35(5), 1327-1340.

- Baysinger, B. D., & Butler, H. N., 1985, Corporate governance and the board of directors: Performance effects of changes in board composition. *Journal of Law, Economics, & Organization*, 1(1), 101-124.
- Baysinger, B. D., & Hoskisson R. E., 1990, The composition of boards of directors and strategic control, *Academy of Management Review*, 15(1), 72-87..
- Belkhir, M. (2009). Board of directors' size and performance in the banking industry. *International Journal of Managerial Finance*, 5(2), 201-221.
- Berger, A. N., 1995, The relationship between capital and earnings in banking. *Journal of money, credit and Banking*, 27(2), 432-456.
- Berger, A. N., & Mester, L. J., 1997, Inside the black box: What explains differences in the efficiencies of financial institutions?. *Journal of banking & finance*, 21(7), 895-947.
- Berger, A. N., Clarke, G. R., Cull, R., Klapper, L., & Udell, G. F., 2005, Corporate governance and bank performance: A joint analysis of the static, selection, and dynamic effects of domestic, foreign, and state ownership. *Journal of Banking & Finance*, 29(8-9), 2179-2221.
- Berger, A. N., Hasan, I., & Zhou, M., 2009, Bank ownership and efficiency in China: What will happen in the world's largest nation?. *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 113-130.
- Berger, A. N., Imbierowicz, B., & Rauch, C., 2016, The roles of corporate governance in bank failures during the recent financial crisis. *Journal of Money, Credit and Banking*, 48(4), 729-770.
- Berger, A. N., Kick, T., & Schaeck, K., 2014, Executive board composition and bank risk taking. *Journal of Corporate Finance*, 28, 48-65.
- Bessis, J., 2013, *Risk management in banking*. John Wiley & Sons.
- Becht, M . Bolton, & P . Roell, A., 2011, Why Bank Governance is Different, *Oxford Review of Economic Policy*, 27 (3), 437-463.

- Beltratti, A., & Stulz, R. M., 2012, The credit crisis around the globe: Why did some banks perform better?, *Journal of Financial Economics*, 105(1), 1-17.
- Benston, G. J., 1985. The self-serving management hypothesis: Some evidence. *Journal of Accounting and Economics*, 7(1-3), 67-84.
- Ben Zeineb, G., & Mensi, S., 2018, Corporate governance, risk and efficiency: evidence from GCC Islamic banks. *Managerial Finance*, 44(5), 551-569.
- Bhagat, S., & Black, B., 1998, Board Independence and Long Term Firm Performance. Columbia Law School. *The Center for Law and Economic Studies, Working Paper*, (143).
- Black, B. S., Jang, H., & Kim, W., 2006, Does corporate governance predict firms' market values? Evidence from Korea. *The Journal of Law, Economics, and Organization*, 22(2), 366-413.
- Brown, C. O., & Dinç, I. S., 2011, Too many to fail? Evidence of regulatory forbearance when the banking sector is weak. *The Review of Financial Studies*, 24(4), 1378-1405.
- Boyd, J. H., & Graham, S. L., 1986, Risk, regulation, and bank holding company expansion into nonbanking. *Quarterly Review*, (Spr), 2-17.
- Bowman, R. G., 1979, The theoretical relationship between systematic risk and financial (accounting) variables. *The Journal of Finance*, 34(3), 617-630.
- Cadbury Committee, 1992, Committee on the Financial Aspects of Corporate Governance: Final Report, December
- Calomiris, C. W., & Carlson, M., 2016, Corporate governance and risk management at unprotected banks- National banks in the 1890s. *Journal of Financial Economics*, 119(3), 512-532.
- Caprio, G., & Levine, R., 2002, Corporate governance in finance: Concepts and international observations. *Financial sector governance: The roles of the public and private sectors*, 17-50.

- Caprio, G., Laeven, L., & Levine, R., 2007, Governance and bank valuation. *Journal of Financial Intermediation*, 16(4), 584-617.
- Carter, D. A., Simkins, B. J., & Simpson, W. G., 2003, Corporate governance, board diversity, and firm value. *Financial review*, 38(1), 33-53.
- Catalyst., 2004, *The bottom line: Connecting corporate performance and gender diversity*. Catalyst.
- Clarke T., (ed.), 2004, Theories of Corporate Governance, The philosophical foundations of corporate governance, Rputledge, Taylor & Francis Group, London, New York 186
- Clarkson M. E., 1995, A Stakeholder Framework for Analyzing and Evaluating Corporate Social Performance, *Academy of management Review*, 20(1), 92-117.
- Claessens, S., 2006, Corporate governance and development. *The World bank research observer*, 21(1), 91-122.
- Chan, S. G., Koh, E. H., & Karim, M. Z. A., 2016, The Chinese banks' directors and their risk-taking behavior: A corporate governance and finance perspective. *Chinese Management Studies*, 10(2), 291-311.
- Cheung, Y. L., Jiang, P., Limpaphayom, P., & Lu, T., 2010, Corporate governance in China: A step forward. *European Financial Management*, 16(1), 94-123.
- Christiansen, C., Joensen, J. S., & Rangvid, J., 2008. Are economists more likely to hold stocks?. *Review of Finance*, 12(3), 465-496.
- Coles, J. L., Daniel, N. D., & Naveen, L., 2008, Boards: Does one size fit all?. *Journal of financial economics*, 87(2), 329-356.
- Cung, N. D., & Scott, R. (2005). Corporate Governance in Vietnam. *William Davidson Institute, University of Michigan*.
- Dalton, D. R., Daily, C. M., Johnson, J. L., & Ellstrand, A. E., 1999, Number of directors and financial performance: A meta-analysis. *Academy of Management journal*, 42(6), 674-686.

- Dao, B., & Hoang, G., 2012, Corporate governance and performance in Vietnamese commercial banks. *Journal of Economics & Development*, 14(2), 72-95.
- Davis, J. H., Schoorman, F. D., & Donaldson L., 1997, Toward a stewardship theory of management, *Academy of Management Review*, 22(1), 20-47.
- Daily, C. M. & Dalton, D. R., 1994, Bankruptcy and corporate governance: The impact of board composition and structure, *Academy of Management Journal*, 37(6), 1603-1617.
- Daily, C. M., Dalton, D. R., & Cannella Jr, A. A., 2003, Corporate governance: Decades of dialogue and data. *Academy of management review*, 28(3), 371-382.
- DeAngelo, H., & Stulz, R. M., 2015, Liquid-claim production, risk management, and bank capital structure: Why high leverage is optimal for banks. *Journal of Financial Economics*, 116(2), 219-236.
- De Andres, P., & Vallelado, E., 2008, Corporate governance in banking: The role of the board of directors, *Journal of banking & finance*, 32(12), 2570-2580.
- Deegan, C. M., 2014. *Financial accounting theory*. (4th ed.). McGraw-Hill Australia, NSW.
- De Haan, J., & Vlahu, R., 2016, Corporate governance of banks: A survey. *Journal of Economic Surveys*, 30(2), 228-277.
- Delis, M. D., & Kouretas, G. P., 2011, Interest rates and bank risk-taking. *Journal of Banking & Finance*, 35(4), 840-855.
- Demirguc-Kunt, A., Detragiache, E., & Tressel, T., 2006, *Banking on the principles: Compliance with Basel Core Principles and bank soundness*. The World Bank.
- Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H., 2010, Bank activity and funding strategies: The impact on risk and returns. *Journal of Financial Economics*, 98(3), 626-650.

- Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H., 2013, Are banks too big to fail or too big to save? International evidence from equity prices and CDS spreads. *Journal of Banking & Finance*, 37(3), 875-894.
- Devriese, J., Dewatripont, M., Heremans, D., & Nguyen, G., 2004, Corporate governance, regulation and supervision of banks. *Financial Stability Review*, 2(1), 95-120.
- DeYoung, R., & Roland, K. P., 2001, Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84.
- Diamond, D. W., 1984, Financial intermediation and delegated monitoring. *The review of economic studies*, 51(3), 393-414.
- Dietrich, A., & Wanzenried, G., 2011, Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 21(3), 307-327.
- Donaldson, L. & Davis, J. H., 1991, Stewardship theory or agency theory: CEO governance and shareholder returns, *Australian Journal of Management*, 16(1), 49-64.
- Donaldson, T., & Preston, L. E., 1995, The stakeholder theory of the corporation: Concepts, evidence, and implications, *Academy of management Review*, 20(1), 65-91.
- Dong, Y., Girardone, C., & Kuo, J. M., 2017, Governance, efficiency and risk taking in Chinese banking, *The British Accounting Review*, 49(2), 211-229.
- Dong, Y., Meng, C., Firth, M., & Hou, W., 2014, Ownership structure and risk-taking: Comparative evidence from private and state-controlled banks in China. *International Review of Financial Analysis*, 36, 120-130.
- Dulewicz, V., & Herbert, P., 2004, Does the composition and practice of boards of directors bear any relationship to the performance of their companies?. *Corporate Governance: An International Review*, 12(3), 263-280.



- Duttweiler R., 2009, *Managing Liquidity in Banks: A Top Down Approach*, John Wiley & Sons Wiley, USA
- Erhardt, N. L., Werbel, J. D., & Shrader, C. B., 2003, Board of director diversity and firm financial performance. *Corporate governance: An international review*, 11(2), 102-111.
- Ellul, A., & Yerramilli, V., 2013, Stronger risk controls, lower risk: Evidence from US bank holding companies. *The Journal of Finance*, 68(5), 1757-1803.
- Elyasiani, E., & Zhang, L., 2015, Bank holding company performance, risk, and “busy” board of directors. *Journal of Banking & Finance*, 60, 239-251.
- Erkens, D. H., Hung, M., & Matos, P., 2012, Corporate Governance in the 2007–2008 Financial crisis- Evidence from financial institutions worldwide, *Journal of Corporate Finance*, 8(2), 389-411.
- Fahlenbrach, R., & Stulz, R.M., 2011, Bank CEO incentives and the credit crisis, *Journal of Financial Economics*, 99(1), 11-26.
- Fama, E. F., 1980, Agency problems and the theory of the firm. *Journal of political economy*, 88(2), 288-307.
- Fama, E. F. & Jensen, M. C., 1983, Separation of ownership and control, *Journal of Law and Economics*, 26, 301–325.
- Farrell, K. A., & Hersch, P. L., 2005. Additions to corporate boards: the effect of gender. *Journal of Corporate finance*, 11(1-2), 85-106.
- Felício, J. A., Rodrigues, R., Grove, H., & Greiner, A., 2018, The influence of corporate governance on bank risk during a financial crisis. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 31(1), 1078-1090.
- Ferri, G., 2009, Are new tigers supplanting old mammoths in China’s banking system? Evidence from a sample of city commercial banks. *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 131-140.
- Furfine, C. H., 2001, Banks as monitors of other banks: Evidence from the overnight federal funds market, *Journal of Business*, 74(1). 33 -57

- Freeman, R. E., 1984, *Strategic Management: A Stakeholder Approach*, Pitman Publishing, Boston, MA.
- Freeman, R. E., Wicks, A. C., & Parmar, B., 2004, Stakeholder Theory and “The Corporate Objective Revisited”, *Organization Science*, 15(3), 364-369.
- Gales M. L., & Kesner F. I., 1994, An analysis of board of director size and composition in bankrupt organizations, *Journal of Business Research*, 30(3), 271-282
- García-Meca, E., García-Sánchez, I. M., & Martínez-Ferrero, J., 2015, Board diversity and its effects on bank performance: An international analysis, *Journal of Banking & Finance*, 53, 202-214.
- Gillan, S. L., 2006, Recent developments in corporate governance: An overview, *Journal of Corporate Finance*, 3(12), 381-402.
- Golin, J. (2001), *The bank credit analysis handbook: a guide for analysts, bankers and investors*, John Wiley & Sons (Asia) Pre Ltd, Singapore.
- Goyeau, D., & Tarazi, A., 1992, Evaluation du risque de défaillance bancaire en Europe. *Revue d'économie politique*, 102(2), 249-280.
- Gropp, R., Vesala, J., & Vulpes, G., 2006, Equity and bond market signals as leading indicators of bank fragility. *Journal of Money, Credit and Banking*, 399-428.
- Grove, H., Patelli, L., Victoravich, L. M., & Xu, P., 2011, Corporate governance and performance in the wake of the financial crisis: Evidence from US commercial banks. *Corporate Governance: An International Review*, 19(5), 418-436.
- Gujarati, D., 2004, *Basic Econometrics*, 4<sup>th</sup> Ed., India: Tata McGraw Hill, India.
- Gulamhussen, M. A., & Santa, S. F., 2015. Female directors in bank boardrooms and their influence on performance and risk-taking. *Global Finance Journal*, 28, 10-23.
- Hagendorff, J., & Vallascas, F., 2011, CEO pay incentives and risk-taking: Evidence from bank acquisitions. *Journal of Corporate Finance*, 17(4), 1078-

1095.

- Hau, H., & Thum, M., 2009, Subprime crisis and board (in-) competence: private versus public banks in Germany. *Economic Policy*, 24(60), 701-752.
- Hawley, F. B., 1893. The risk theory of profit. *The Quarterly Journal of Economics*, 7(4), 459-479.
- Hermalin, B. E., & Weisbach, M. S., 1991, The effects of board composition and direct incentives on firm performance. *Financial management*, 101-112.
- Hermalin, B., & Weisbach, M., 2003, Boards of directors as an endogenously determined institution: a survey of the economic literature, *Federal Reserve Bank of New York Economic Policy Review* 9, 7-26.
- Hillman, A. J., Cannella, A. A., & Paetzold, R. L., 2000. The resource dependence role of corporate directors: Strategic adaptation of board composition in response to environmental change. *Journal of Management studies*, 37(2), 235-256.
- Houston, J. F., Lin, C., Lin, P., & Ma, Y., 2010. Creditor rights, information sharing, and bank risk taking. *Journal of financial Economics*, 96(3), 485-512.
- Hopt, K. J., 2013. Corporate governance of banks and other financial institutions after the financial crisis. *Journal of Corporate Law Studies*, 13(2), 219-253.
- Hughes, J.P., & Mester, L.J., 2012, Efficiency in banking: Theory, practice, and evidence. In Berger, A.N, Molyneux, P., and Wilson, J.O.S. (Eds.). *The Oxford Handbook of Banking*, 1st Ed., Oxford: Oxford University Press.
- International Finance Corporation, 2011, Corporate Governance Scorecard of Vietnam 2011.
- International Finance Corporation, 2012, Vietnam Corporate Governance Scorecard 2012.
- Iqbal, J., Strobl, S., & Vähämaa, S., 2015, Corporate governance and the systemic risk of financial institutions. *Journal of Economics and Business*, 82, 42-61.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H., 1976, Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of financial economics*, 3(4),

305-360.

- Jensen, M. C., 1993, The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems. *The Journal of Finance*, 48(3), 831-880.
- Jiang, C., Feng, G., & Zhang, J., 2012, Corporate governance and bank performance in China, *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, 10(2), 131-146.
- Johnson, J. L., Daily, C. M., & Ellstrand, A. E. (1996). Boards of directors: A review and research agenda. *Journal of management*, 22(3), 409-438.
- John, K., De Masi, S., & Paci, A., 2016, Corporate governance in banks. *Corporate Governance: An International Review*, 24(3), 303-321.
- John, K., Mehran, H., & Qian, Y., 2010, Outside monitoring and CEO compensation in the banking industry. *Journal of Corporate Finance*, 16(4), 383-399.
- John, K. & Qian, Y., 2003, Incentive features in CEO compensation in the banking industry. *Federal Reserve Bank of New York Economic Policy Review*, 9(1): 109-121.
- Kang, E., Ding, D. K., & Charoenwong, C., 2010, Investor reaction to women directors. *Journal of Business Research*, 63(8), 888-894.
- Kanter, R. M., 1977, Men and women of the corporation. New York: Basic Books.
- Kiel, G.C. & Nicholson, G., 2003, Board composition and corporate performance: how the Australian experience informs contrasting theories of corporate governance, *Corporate Governance: An International Review*, 11(3), 189-205.
- Kusi, B. A., Gyeke-Dako, A., Agbloyor, E. K., & Darku, A. B., 2018, Does corporate governance structures promote shareholders or stakeholders value maximization? Evidence from African banks. *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, 18(2), 270-288.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., & Vishny, R., 2000, Investor protection and corporate governance, *Journal of financial economics*, 58(1), 3-27.
- Ladipo, D., & Nestor S., 2009, Bank boards and the financial crisis – A corporate

- governance study of the 25 largest European banks. London: Nestor Advisors.
- Laeven, L., 2002, Bank risk and deposit insurance. *The world bank economic review*, 16(1), 109-137.
- Laeven, L., 2013, Corporate governance: what's special about banks?. *Annu. Rev. Financ. Econ.*, 5(1), 63-92.
- Laeven, L., & Levine, R., 2009, Bank governance, regulation and risk taking. *Journal of financial economics*, 93(2), 259-275.
- Lehn, K. M., Patro, S., & Zhao, M., 2009, Determinants of the size and composition of US corporate boards: 1935-2000. *Financial Management*, 38(4), 747-780.
- Lepetit, L., & Strobel, F., 2013, Bank insolvency risk and time-varying Z-score measures. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 25, 73-87.
- Levine, R., 2004, *The corporate governance of the banks: A concise discussion of concepts and evidence*. Working Paper, World Bank Policy Research.
- Lin, X., & Zhang, Y., 2009, Bank ownership reform and bank performance in China. *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 20-29.
- Liang, Q., Xu, P., & Jiraporn, P., 2013, Board characteristics and Chinese bank performance, *Journal of Banking & Finance*, 37(8), 2953-2968.
- Lorsch, J. W. & MacIver E., 1989, *Pawns and Potentates: The Reality of America's Corporate Boards*, Harvard University Press, Boston, MA.
- Macey, R.M. & O'Hara, M., 2003. The corporate governance of banks, *Economic Policy Review*, 9 (1), 91-107.
- Mamatzakis, E., & Bermpei, T., 2015, The effect of corporate governance on the performance of US investment banks. *Financial Markets, Institutions & Instruments*, 24(2-3), 191-239.
- Mathiesen, 2002, Encyclopedia for corporate governance, [www.encycogov.com](http://www.encycogov.com)
- Maudos, J., & De Guevara, J. F., 2004, Factors explaining the interest margin in the banking sectors of the European Union. *Journal of Banking & Finance*, 28(9), 2259-2281.

- Masulis, R. W., Wang, C., & Xie, F., 2012, Globalizing the boardroom—The effects of foreign directors on corporate governance and firm performance. *Journal of Accounting and Economics*, 53(3), 527-554.
- Mileva, E., 2007, Using Arellano-Bond dynamic panel GMM estimators in Stata. Economics Department, Fordham University, New York.
- Minton, B., Taillard, J.P.A., & Williamson, R., 2010, Do independence and financial expertise of the board matter for risk taking and performance?, *Working Paper*, Ohio State University.
- Minton, B. A., Taillard, J. P., & Williamson, R., 2014, Financial expertise of the board, risk taking, and performance: Evidence from bank holding companies. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 49(2), 351-380.
- Mongiardino, A., & Plath, C., 2010, Risk governance at large banks: Have any lessons been learned?. *Journal of Risk Management in Financial Institutions*, 3(2), 116-123.
- Mollah, S., Hassan, M. K., Al Farooque, O., & Mobarek, A., 2017, The governance, risk-taking, and performance of Islamic banks. *Journal of Financial Services Research*, 51(2), 195-219.
- Morgan, D. P., 2002, Rating banks: Risk and uncertainty in an opaque industry. *American Economic Review*, 92(4), 874-888.
- Mülbert, P. O., 2010. Corporate governance of banks after the financial crisis-Theory, Evidence, Reforms, *ECGI - Law Working Paper No. 130/2009*, Available at: <https://ssrn.com/abstract=1448118> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1448118>
- Nguyen, D. D., Hagendorff, J., & Eshraghi, A., 2015, Which executive characteristics create value in banking? Evidence from appointment announcements. *Corporate Governance: An International Review*, 23(2), 112-128.
- O'connell, V., & Cramer, N., 2010, The relationship between firm performance and

- board characteristics in Ireland. *European Management Journal*, 28(5), 387-399.
- OECD, 2004, OECD Principles of corporate governance, <https://www.oecd.org/daf/ca/corporategovernanceprinciples/31557724.pdf>, truy cập ngày 18/11/2016.
- Park, Y. W., & Shin, H. H., 2004, Board composition and earnings management in Canada. *Journal of Corporate Finance*, 10(3), 431-457.
- Pathan, S., 2009, Strong boards, CEO power and bank risk-taking. *Journal of Banking & Finance*, 33(7), 1340-1350.
- Pathan, S., & Faff, R., 2013, Does board structure in banks really affect their performance?. *Journal of Banking & Finance*, 37(5), 1573-1589.
- Pathan, S., Skully, M., & Wickramanayake, J., 2007, Board size, independence and performance: an analysis of Thai banks. *Asia-Pacific Financial Markets*, 14(3), 211-227.
- Pearce, J. A., & Zahra, S. A., 1992, Board composition from a strategic contingency perspective. *Journal of management studies*, 29(4), 411-438.
- Pham, A. H., Vo, L. K., & Tran, C. K., 2018, The impact of ownership on net interest margin of commercial bank in Vietnam. In *International Econometric Conference of Vietnam* (pp. 744-751). Springer, Cham.
- Phillips, R., 2003, *Stakeholder theory and organizational ethics*. Berrett-Koehler Publishers.
- Pi, L., & Timme, S. G., 1993, Corporate control and bank efficiency. *Journal of Banking & Finance*, 17(2-3), 515-530.
- Prowse, S., 1997, Corporate control in commercial banks. *Journal of Financial Research*, 20(4), 509-527.
- Rachdi, H., Trabelsi, M. A., & Trad, N., 2013. Banking governance and risk: The case of Tunisian conventional banks. *Review of Economic Perspectives*, 13(4), 195-206.

- Ray, S. C., & Das, A., 2010, Distribution of cost and profit efficiency: Evidence from Indian banking. *European Journal of Operational Research*, 201(1), 297-307.
- Richard, P. J., Devinney, T. M., Yip, G. S., & Johnson, G. (2009). Measuring organizational performance: Towards methodological best practice. *Journal of management*, 35(3), 718-804.
- Rose, P. S., & Hudgins, S. C, 2008, *Bank Management & Financial Services*, McGraw-Hill Education (Asia); 7 edition.
- Rowe, W., Shi, W., & Wang, C., 2011, Board governance and performance of Chinese banks. *Banks and Bank Systems*, 6(1), 26-40
- Sundaram, A. K., & Inkpen A. C., 2004, The corporate objective revisited, *Organization Science*, 15(3), 350-363.
- Setiyono, B., & Tarazi, A., 2018, Does diversity of bank board members affect performance and risk? Evidence from an emerging market. In *Corporate Governance in Banking and Investor Protection* (pp. 185-218). Springer, Cham.
- Shehzad, C. T., de Haan, J., & Scholtens, B., 2010, The impact of bank ownership concentration on impaired loans and capital adequacy. *Journal of Banking & Finance*, 34(2), 399-408.
- Shleifer, A., & Vishny, R. W., 1997, A Survey of Corporate Governance, *The Journal of Finance*, 52(2), 737-783.
- Skala, D., & Weill, L., 2018, Does CEO gender matter for bank risk?. *Economic Systems*, 42(1), 64-74.
- Smallman C., 2004, Exploring theoretical paradigms in corporate governance, *International Journal of Business Governance and Ethics*, 1(1), 78-94.
- Spanos, L. J. , 2005, Corporate governance in Greece: developments and policy implications, *Corporate Governance: The international journal of business in society*, 5(1), 15-30,



- Srivastav, A., & Hagendorff, J., 2016, Corporate governance and bank risk-taking. *Corporate Governance: An International Review*, 24(3), 334-345.
- Stančić, P., Čupić, M., & Obradovic, V., 2014, In fluence of board and ownership structure on bank profitability: evidence from South East Europe, *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 27(1), 573-589.
- Staikouras, P. K., Staikouras, C. K., & Agoraki, M. E. K., 2007, The effect of board size and composition on European bank performance. *European Journal of Law and Economics*, 23(1), 1-27.
- Tanna, S., Pasiouras, F., & Nnadi, M., 2011, The effect of board size and composition on the efficiency of UK banks. *International Journal of the Economics of Business*, 18(3), 441-462.
- Tu, T. T. T., Son, N. H., & Khanh, P. B. 2014, Testing the Relationship between Corporate Governance and Bank Performance—An Empirical Study on Vietnamese Banks, *Asian Social Science*; 10(9), 213-226.
- Vicente, C., & Luis, G., 2010, Did good cajas extend bad loans? Governance, human capital and loan portfolios. MPRA Paper No. 42434, <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/42434/>
- Walker, D., 2009, A review of corporate governance in UK banks and other financial industry entities. London: HM Treasury
- Westman, H., 2011, The impact of management and board ownership on profitability in banks with different strategies. *Journal of Banking & Finance*, 35(12), 3300-3318.
- Wintoki, M. B., Linck, J. S., & Netter, J. M., 2012, Endogeneity and the dynamics of internal corporate governance. *Journal of Financial Economics*, 105(3), 581-606.
- Wooldridge, J.M. 2010, *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data, 2nd Edition*. Cambridge, MA: MIT Press.
- World Bank., 2000, Corporate Governance: A Framework for Implementation, <http://documents.worldbank.org/curated/en/831651468781818619/pdf/30446.p>

đf, truy cập ngày 18/11/2018.

**PHỤ LỤC 1**  
**DANH SÁCH CÁC NGÂN HÀNG TMCP TRONG NƯỚC**  
**(Đến 31/12/2017)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

TT	TÊN NGÂN HÀNG TMCP	ĐỊA CHỈ	SỐ GIẤY PHÉP NGÀY CẤP	VỐN ĐIỀU LỆ
1.	Á Châu (Asia Commercial Joint Stock Bank - ACB)	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	0032/NHGP ngày 24/4/1993	9.377
2.	An Bình (An Binh Commercial Joint Stock Bank - ABB)	170 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	0031/NH-GP ngày 15/4/1993 77/QĐ-NH5 ngày 15/4/1993	<b>5.319</b>
3.	Bảo Việt (Baoviet bank) Bao Viet Joint Stock commercial Bank	Tầng 1 và Tầng 5, Tòa nhà CornerStone, số 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	328/GP-NHNN ngày 11/12/2008	3.150
4.	Bản Việt (trước đây là Gia Định) (Viet Capital Commercial Joint Stock Bank - Viet Capital Bank)	Toà Nhà số 112-114-116-118 đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	0025/ NHGP ngày 22/8/1992	3.000
5.	Bắc Á (BAC A Commercial Joint Stock Bank - Bac A Bank)	117 Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	0052/NHGP ngày 01/9/1994 183/QĐ-NH5 ngày 01/9/1994	5.000

<b>TT</b>	<b>TÊN NGÂN HÀNG TMCP</b>	<b>ĐỊA CHỈ</b>	<b>SỐ GIẤY PHÉP NGÀY CẤP</b>	<b>VỐN ĐIỀU LỆ</b>
6.	Bưu điện Liên Việt (LienViet Commercial Joint Stock Bank – Lienviet Post Bank - LPB)	Tòa nhà Capital Tower số 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.	91/GP-NHNN ngày 28/3/2008	6.460
7.	Đại Chúng Việt Nam (Public Vietnam Bank - PVcomBank)	Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	279/GP-NHNN ngày 16/9/2013	9.000
8.	Đông Nam Á (Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Seabank)	25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	0051/NHGP ngày 25/3/1994	5.466
9.	Hàng Hải (The Maritime Commercial Joint Stock Bank - MSB)	54A Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	0001/NHGP ngày 08/6/1991	11.750
10.	Kiên Long (Kien Long Commercial Joint Stock Bank - KLB)	16-18 Phạm Hồng Thái, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.	0056/NH-GP ngày 18/9/1995 2434/QĐ-NHNN ngày 25/12/2006	3.000
11.	Kỹ Thương (Viet Nam Technological and Commercial Joint Stock Bank - TECHCOMBANK)	191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	0040/NHGP ngày 06/8/1993	8.878
12.	Nam Á (Nam A Commercial Joint Stock Bank - NAM A BANK)	201-203 Cách mạng tháng 8, phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	0026/NHGP ngày 22/8/1992	3.021

TT	TÊN NGÂN HÀNG TMCP	ĐỊA CHỈ	SỐ GIẤY PHÉP NGÀY CẤP	VỐN ĐIỀU LỆ
13.	Phuong Đông (Orient Commercial Joint Stock Bank - OCB)	45 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	0061/ NHGP ngày 13/4/1996	4.000
14.	Quân Đội (Military Commercial Joint Stock Bank - MB)	21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	0054/NHGP ngày 14/9/1994	<b>17.127</b>
15.	Quốc Tế (Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - VIB)	Tầng 1,6,7 Tòa nhà CornerStone số 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	0060/ NHGP ngày 25/01/1996	<b>5.644</b>
16.	Quốc dân (Đổi tên từ Ngân hàng Nam Việt) (National Citizen bank - NCB)	28C-28D Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	0057/NHGP ngày 18/9/1995 970/QĐ-NHNN ngày 18/5/2006	3.010
17.	Sài Gòn (Sai Gon Commercial Joint Stock Bank - SCB)	927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	238/GP-NHNN ngày 26/12/2011	14.295
18.	Sài Gòn Công Thương (Saigon Bank for Industry & Trade - SGB)	Số 2C Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	0034/NHGP ngày 04/5/1993	3.080
19.	Sài Gòn – Hà Nội (Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank - SHB)	77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	0041/NH-GP ngày 13/11/1993 93/QĐ-NHNN ngày 20/01/2006	<b>11.196</b>

TT	TÊN NGÂN HÀNG TMCP	ĐỊA CHỈ	SỐ GIẤY PHÉP NGÀY CẤP	VỐN ĐIỀU LỆ
20.	Sài Gòn Thương Tín (Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Sacombank)	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	0006/NHGP ngày 05/12/1991	18.852
21.	Tiên Phong (TienPhong Commercial Joint Stock Bank - TPB)	Số 57 Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	123/GP-NHNN ngày 05/5/2008	<b>5.842</b>
22.	Việt Á (Viet A Commercial Joint Stock Bank - VIETA Bank)	34A-34B Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	12/NHGP ngày 09/5/2003	3.500
23.	Việt Nam Thịnh Vượng (Vietnam Commercial Joint Stock Bank for Private Enterprise - VPBank)	72 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	0042/NHGP ngày 12/8/1993	9.181
24.	Xăng dầu Petrolimex (Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank - PGBank)	Tầng 16, 23, 24 tòa nhà MIPEC số 229 Phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	0045/NHGP ngày 13/11/1993 125/QĐ-NHNN ngày 12/01/2007	3.000
25.	Xuất Nhập Khẩu (Viet nam Export Import Commercial Joint Stock Eximbank)	Tầng 8 Tòa nhà Vincom, số 72 Lê Thánh Tôn và 47 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	0011/NHGP ngày 06/4/1992	12.355

<b>TT</b>	<b>TÊN NGÂN HÀNG TMCP</b>	<b>ĐỊA CHỈ</b>	<b>SỐ GIẤY PHÉP NGÀY CẤP</b>	<b>VỐN ĐIỀU LỆ</b>
26.	Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh city Development Joint Stock Commercial Bank - HDBank)	25 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	00019/NH-GP ngày 6/6/1992	8.100
27.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade)	108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	142/GP-NHNN ngày 03/7/2009	37.234
28.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam)	Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	84/GP-NHNN ngày 23/4/2012	34.187,2
29.	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - VCB)	198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	286/QĐ-NH5 ngày 21/9/1996	35.977

## PHỤ LỤC 2

### SỐ LIỆU NGHIÊN CỨU

NAME	BANK	YEAR	ROA	ROE	NIM	Z-score	NPL	Bsize	Bindep	Femdir	Fordir	Execdir	Edu	SIZE	LAR	CAP	LDR	LIQ	CTI	GDP	List
ABB	1	2011	0.0074	0.0650	0.0451	3.7336	0.0279	1.6094	0.2000	0.0000	0.2000	0.0000	0.6000	17.5422	0.4794	0.1137	0.9835	0.2223	0.4713	0.0624	0
ABB	1	2012	0.0087	0.0815	0.0373	3.6836	0.0229	1.6094	0.2000	0.0000	0.2000	0.0000	0.6000	17.6444	0.4076	0.1065	0.6527	0.2874	0.6121	0.0525	0
ABB	1	2013	0.0027	0.0275	0.0228	3.5599	0.0480	1.7918	0.1667	0.0000	0.3333	0.0000	0.5000	17.8724	0.4092	0.0990	0.6331	0.3100	0.6636	0.0542	0
ABB	1	2014	0.0016	0.0188	0.0218	3.3938	0.0275	1.7918	0.1667	0.0000	0.3333	0.0000	0.5000	18.0232	0.3865	0.0846	0.5720	0.3080	0.6605	0.0598	0
ABB	1	2015	0.0014	0.0154	0.0257	3.4419	0.0180	1.7918	0.1667	0.0000	0.3333	0.0000	0.5000	17.9847	0.5014	0.0891	0.6457	0.2144	0.6174	0.0668	0
ABB	1	2016	0.0033	0.0417	0.0246	3.3446	0.0190	1.9459	0.2857	0.4286	0.4286	0.0000	0.7143	18.1219	0.5365	0.0788	0.7724	0.1961	0.5743	0.0621	0
ABB	1	2017	0.0058	0.0799	0.0258	3.2962	0.0277	1.9459	0.2857	0.4286	0.4286	0.0000	0.7143	18.2523	0.5669	0.0724	0.8274	0.1875	0.5925	0.0681	0
ACB	2	2011	0.0114	0.2682	0.0235	3.0996	0.0088	2.3979	0.0000	0.0909	0.2727	0.1818	0.4545	19.4539	0.3658	0.0426	0.7229	0.3421	0.4116	0.0624	1
ACB	2	2012	0.0044	0.0621	0.0390	3.4425	0.0246	2.3979	0.2727	0.0909	0.2727	0.0909	0.3636	18.9877	0.5832	0.0716	0.8210	0.2020	0.7319	0.0525	1
ACB	2	2013	0.0050	0.0661	0.0274	3.4934	0.0300	2.3979	0.0909	0.1818	0.2727	0.0909	0.4545	18.9311	0.6434	0.0751	0.7761	0.0791	0.6654	0.0542	1
ACB	2	2014	0.0053	0.0768	0.0265	3.4226	0.0220	2.3026	0.1000	0.2000	0.3000	0.1000	0.5000	19.0033	0.6476	0.0690	0.7524	0.0643	0.6461	0.0598	1
ACB	2	2015	0.0051	0.0804	0.0292	3.3391	0.0130	2.3026	0.1000	0.2000	0.3000	0.1000	0.5000	19.1211	0.6653	0.0635	0.7663	0.0875	0.6465	0.0668	1
ACB	2	2016	0.0057	0.0942	0.0295	3.2985	0.0087	2.1972	0.1111	0.2222	0.2222	0.1111	0.4444	19.2695	0.6992	0.0602	0.7892	0.0770	0.6186	0.0621	1
ACB	2	2017	0.0074	0.1321	0.0297	3.2674	0.0070	2.1972	0.1111	0.2222	0.2222	0.1111	0.4444	19.4656	0.6982	0.0564	0.8224	0.0821	0.5435	0.0681	1
BANVIET	3	2011	0.0159	0.0818	0.0249	3.6122	0.0270	2.0794	0.2500	0.2500	0.0000	0.2500	0.7500	16.6469	0.2581	0.1945	0.8373	0.2935	0.3599	0.0624	0
BANVIET	3	2012	0.0099	0.0625	0.0227	3.3861	0.0190	1.6094	0.4000	0.2000	0.0000	0.2000	0.8000	16.8442	0.3765	0.1580	0.7556	0.3921	0.5293	0.0525	0
BANVIET	3	2013	0.0045	0.0321	0.0208	3.2317	0.0410	1.7918	0.3333	0.1667	0.0000	0.1667	0.6667	16.9535	0.4351	0.1394	0.8332	0.3079	0.6794	0.0542	0
BANVIET	3	2014	0.0063	0.0489	0.0203	3.1668	0.0154	1.7918	0.3333	0.1667	0.0000	0.1667	0.6667	17.0652	0.5038	0.1285	0.8844	0.1716	0.6692	0.0598	0
BANVIET	3	2015	0.0018	0.0161	0.0151	3.0167	0.0100	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.4000	0.6000	17.1835	0.5466	0.1142	0.8518	0.1618	0.7772	0.0668	0
BANVIET	3	2016	0.0001	0.0008	0.0170	2.8911	0.0130	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.4000	0.4000	17.2932	0.6483	0.1022	0.8531	0.1014	0.8806	0.0621	0



NAME	BANK	YEAR	ROA	ROE	NIM	Z-score	NPL	Bsize	Bindep	Femdir	Fordir	Execdir	Edu	SIZE	LAR	CAP	LDR	LIQ	CTI	GDP	List
BANVIET	3	2017	0.0008	0.0100	0.0168	2.7015	0.0180	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.2000	0.6000	17.5019	0.6274	0.0838	0.9263	0.1556	0.8366	0.0681	0
LVPB	4	2011	0.0174	0.1482	0.0367	3.3111	0.0214	1.9459	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.1429	17.8432	0.2273	0.1175	0.4972	0.3811	0.4472	0.0624	0
LVPB	4	2012	0.0131	0.1175	0.0369	3.2299	0.0271	2.0794	0.1250	0.1250	0.0000	0.0000	0.5000	18.0114	0.3462	0.1113	0.5562	0.2831	0.4485	0.0525	0
LVPB	4	2013	0.0071	0.0790	0.0289	2.9836	0.0248	2.0794	0.1250	0.1250	0.0000	0.0000	0.5000	18.1925	0.3712	0.0914	0.5319	0.2334	0.5372	0.0542	0
LVPB	4	2014	0.0046	0.0631	0.0227	2.7628	0.0123	2.0794	0.1250	0.1250	0.0000	0.0000	0.5000	18.4287	0.4096	0.0733	0.5306	0.1154	0.6394	0.0598	0
LVPB	4	2015	0.0033	0.0460	0.0269	2.7094	0.0088	2.1972	0.1111	0.2222	0.0000	0.1111	0.5556	18.4938	0.5220	0.0706	0.7235	0.0724	0.6285	0.0668	0
LVPB	4	2016	0.0075	0.1276	0.0284	2.5997	0.0108	2.1972	0.1111	0.1111	0.0000	0.1111	0.4444	18.7704	0.5616	0.0587	0.7179	0.1560	0.5247	0.0621	0
LVPB	4	2017	0.0084	0.1458	0.0320	2.5931	0.0104	2.0794	0.1250	0.1250	0.0000	0.1250	0.5000	18.9119	0.6157	0.0574	0.7844	0.1480	0.5513	0.0681	0
PVB	5	2011	0.0059	0.0382	0.0201	4.3764	0.0130	1.6094	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.6000	16.8384	0.4308	0.1539	0.7011	0.1832	0.6171	0.0624	0
PVB	5	2012	0.0024	0.0114	0.0233	4.6685	0.0726	1.6094	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.4000	16.5317	0.3474	0.2116	0.4807	0.1612	0.7059	0.0525	0
PVB	5	2013	0.0002	0.0023	-0.0006	3.8534	0.0506	1.9459	0.1429	0.0000	0.0000	0.0000	0.7143	18.4319	0.4067	0.0945	0.8378	0.1409	1.1152	0.0542	0
PVB	5	2014	0.0017	0.0187	-0.0046	3.8155	0.0288	1.9459	0.1429	0.0000	0.0000	0.0000	0.7143	18.5020	0.3914	0.0930	0.5973	0.1541	0.9245	0.0598	0
PVB	5	2015	0.0006	0.0056	0.0036	3.9359	0.0190	1.9459	0.1429	0.0000	0.0000	0.0000	0.7143	18.4053	0.4074	0.1022	0.6207	0.1692	0.9583	0.0668	0
PVB	5	2016	0.0004	0.0040	0.0076	3.7842	0.0138	1.7918	0.1667	0.0000	0.0000	0.0000	0.8333	18.5524	0.4403	0.0880	0.6016	0.1220	0.9213	0.0621	0
PVB	5	2017	0.0007	0.0090	0.0051	3.6944	0.0175	1.9459	0.1429	0.0000	0.0000	0.1429	0.7143	18.6560	0.4674	0.0801	0.6669	0.1282	0.8813	0.0681	0
SEA	6	2011	0.0012	0.0228	0.0084	4.5495	0.0276	2.3026	0.1000	0.4000	0.2000	0.4000	0.2000	18.4315	0.1943	0.0548	0.5717	0.6110	0.7237	0.0624	0
SEA	6	2012	0.0007	0.0094	0.0154	4.8422	0.0298	2.3026	0.1000	0.5000	0.2000	0.3000	0.2000	18.1339	0.2224	0.0744	0.5309	0.5211	0.8124	0.0525	0
SEA	6	2013	0.0019	0.0265	0.0108	4.8221	0.0284	2.3026	0.1000	0.5000	0.2000	0.2000	0.2000	18.1958	0.2621	0.0717	0.5784	0.4151	0.7454	0.0542	0
SEA	6	2014	0.0011	0.0153	0.0090	4.7998	0.0286	2.3026	0.1000	0.5000	0.2000	0.2000	0.2000	18.1998	0.3999	0.0709	0.7121	0.3749	0.7147	0.0598	0
SEA	6	2015	0.0011	0.0159	0.0135	4.7601	0.0160	2.1972	0.1111	0.5556	0.1111	0.2222	0.1111	18.2553	0.5050	0.0681	0.7507	0.2188	0.8217	0.0668	0
SEA	6	2016	0.0011	0.0199	0.0178	4.5846	0.0183	2.1972	0.1111	0.5556	0.1111	0.1111	0.1111	18.4538	0.5707	0.0569	0.8178	0.1769	0.5850	0.0621	0
SEA	6	2017	0.0024	0.0494	0.0158	4.4719	0.0091	2.0794	0.1250	0.6250	0.1250	0.2500	0.1250	18.6439	0.5642	0.0494	0.8811	0.2067	0.5777	0.0681	0
MSB	7	2011	0.0070	0.0839	0.0136	3.7540	0.0227	1.6094	0.2000	0.2000	0.2000	0.0000	0.8000	18.5550	0.3301	0.0831	0.6060	0.2710	0.5206	0.0624	0
MSB	7	2012	0.0021	0.0249	0.0183	3.6936	0.0265	1.6094	0.2000	0.2000	0.2000	0.0000	0.8000	18.5153	0.2633	0.0827	0.4857	0.3141	0.7083	0.0525	0
MSB	7	2013	0.0031	0.0350	0.0151	3.7642	0.0271	1.6094	0.2000	0.2000	0.2000	0.0000	0.8000	18.4894	0.2559	0.0879	0.4185	0.2465	0.6991	0.0542	0

NAME	BANK	YEAR	ROA	ROE	NIM	Z-score	NPL	Bsize	Bindep	Femdir	Fordir	Execdir	Edu	SIZE	LAR	CAP	LDR	LIQ	CTI	GDP	List
MSB	7	2014	0.0014	0.0151	0.0112	3.7743	0.0516	1.6094	0.2000	0.2000	0.2000	0.0000	0.8000	18.4634	0.2253	0.0905	0.3719	0.1925	0.5755	0.0598	0
MSB	7	2015	0.0011	0.0085	0.0152	4.1340	0.0341	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.0000	0.8000	18.4629	0.2693	0.1305	0.4486	0.1468	0.7254	0.0668	0
MSB	7	2016	0.0015	0.0103	0.0243	4.2536	0.0236	1.7918	0.1667	0.1667	0.0000	0.1667	0.8333	18.3439	0.3792	0.1469	0.6098	0.1196	0.4986	0.0621	0
MSB	7	2017	0.0011	0.0089	0.0143	4.0689	0.0223	1.6094	0.2000	0.0000	0.0000	0.2000	1.0000	18.5361	0.3226	0.1223	0.6370	0.1257	0.6361	0.0681	0
KLB	8	2011	0.0221	0.1142	0.0491	3.4007	0.0277	2.3979	0.0000	0.0000	0.0000	0.1818	0.3636	16.6975	0.4708	0.1936	1.0327	0.2906	0.3872	0.0624	0
KLB	8	2012	0.0189	0.1019	0.0580	3.3461	0.0293	1.9459	0.1429	0.0000	0.0000	0.0000	0.5714	16.7377	0.5211	0.1854	0.9100	0.1987	0.5122	0.0525	0
KLB	8	2013	0.0147	0.0902	0.0484	3.2044	0.0247	1.6094	0.2000	0.0000	0.0000	0.0000	0.2000	16.8776	0.5675	0.1626	0.9117	0.1902	0.5525	0.0542	0
KLB	8	2014	0.0076	0.0523	0.0344	3.0585	0.0195	1.7918	0.1667	0.1667	0.0000	0.1667	0.1667	16.9555	0.5855	0.1456	0.8163	0.1812	0.6272	0.0598	0
KLB	8	2015	0.0065	0.0490	0.0325	2.9664	0.0113	1.7918	0.1667	0.1667	0.0000	0.1667	0.1667	17.0472	0.6405	0.1332	0.8076	0.1067	0.6735	0.0668	0
KLB	8	2016	0.0040	0.0360	0.0258	2.7667	0.0106	1.7918	0.1667	0.1667	0.0000	0.1667	0.1667	17.2316	0.6491	0.1105	0.8636	0.1409	0.7367	0.0621	0
KLB	8	2017	0.0054	0.0568	0.0279	2.6373	0.0084	1.7918	0.1667	0.1667	0.0000	0.1667	0.1667	17.4352	0.6613	0.0951	0.9449	0.1835	0.7153	0.0681	0
TCB	9	2011	0.0175	0.2521	0.0293	2.4451	0.0283	2.1972	0.0000	0.0000	0.3333	0.0000	0.4444	19.0114	0.3515	0.0693	0.7158	0.2939	0.3151	0.0624	0
TCB	9	2012	0.0043	0.0576	0.0284	2.3399	0.0270	2.0794	0.1250	0.0000	0.3750	0.0000	0.2500	19.0081	0.3794	0.0739	0.6124	0.2344	0.5717	0.0525	0
TCB	9	2013	0.0041	0.0473	0.0273	2.5008	0.0356	2.0794	0.1250	0.0000	0.3750	0.1250	0.2500	18.8838	0.4423	0.0876	0.5857	0.1351	0.5942	0.0542	0
TCB	9	2014	0.0062	0.0722	0.0334	2.4964	0.0238	1.9459	0.1429	0.0000	0.1429	0.1429	0.4286	18.9854	0.4565	0.0852	0.6098	0.1416	0.4722	0.0598	0
TCB	9	2015	0.0080	0.0929	0.0375	2.5217	0.0167	1.9459	0.1429	0.0000	0.1429	0.0000	0.4286	19.0730	0.5814	0.0857	0.7848	0.1150	0.3941	0.0668	0
TCB	9	2016	0.0134	0.1608	0.0346	2.5523	0.0158	1.9459	0.1429	0.0000	0.1429	0.1429	0.4286	19.2766	0.6059	0.0832	0.8222	0.1492	0.3529	0.0621	0
TCB	9	2017	0.0239	0.2393	0.0332	2.8012	0.0161	1.9459	0.1429	0.0000	0.1429	0.1429	0.4286	19.4117	0.5971	0.1000	0.9408	0.1616	0.2875	0.0681	0
NAB	10	2011	0.0127	0.0763	0.0251	3.7580	0.0284	1.7918	0.0000	0.3333	0.0000	0.1667	0.0000	16.7542	0.3676	0.1669	1.0773	0.2281	0.4174	0.0624	0
NAB	10	2012	0.0113	0.0551	0.0280	3.9423	0.0271	1.7918	0.0000	0.3333	0.0000	0.1667	0.0000	16.5886	0.4278	0.2047	0.7847	0.2246	0.4946	0.0525	0
NAB	10	2013	0.0047	0.0414	0.0140	3.3369	0.0148	1.9459	0.1429	0.2857	0.0000	0.1429	0.0000	17.1753	0.4020	0.1132	0.8458	0.2801	0.6157	0.0542	0
NAB	10	2014	0.0050	0.0562	0.0183	3.1140	0.0140	1.7918	0.1667	0.1667	0.0000	0.3333	0.1667	17.4343	0.4253	0.0893	0.7806	0.4150	0.5916	0.0598	0
NAB	10	2015	0.0055	0.0569	0.0276	3.1895	0.0091	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.4000	0.2000	17.3842	0.5883	0.0963	0.8563	0.2279	0.5426	0.0668	0
NAB	10	2016	0.0008	0.0096	0.0268	2.9601	0.0294	1.7918	0.1667	0.3333	0.0000	0.1667	0.1667	17.5733	0.5610	0.0801	0.7054	0.1049	0.5971	0.0621	0
NAB	10	2017	0.0044	0.0652	0.0218	2.8403	0.0195	1.7918	0.1667	0.3333	0.0000	0.1667	0.1667	17.8126	0.6676	0.0674	0.9118	0.1186	0.5117	0.0681	0

NAME	BANK	YEAR	ROA	ROE	NIM	Z-score	NPL	Bsize	Bindep	Femdir	Fordir	Execdir	Edu	SIZE	LAR	CAP	LDR	LIQ	CTI	GDP	List
OCB	11	2011	0.0119	0.0807	0.0353	4.1098	0.0280	1.9459	0.0000	0.1429	0.1429	0.0000	0.4286	17.0512	0.5446	0.1476	1.4139	0.1927	0.4717	0.0624	0
OCB	11	2012	0.0084	0.0602	0.0432	4.0329	0.0280	1.9459	0.1429	0.0000	0.2857	0.0000	0.4286	17.1269	0.6286	0.1393	1.1288	0.1817	0.4787	0.0525	0
OCB	11	2013	0.0074	0.0609	0.0383	3.8920	0.0290	1.9459	0.1429	0.0000	0.2857	0.0000	0.4286	17.3058	0.6153	0.1209	1.0556	0.1485	0.4962	0.0542	0
OCB	11	2014	0.0056	0.0549	0.0275	3.7239	0.0300	1.7918	0.1667	0.0000	0.1667	0.0000	0.3333	17.4815	0.5438	0.1028	0.8896	0.1478	0.5280	0.0598	0
OCB	11	2015	0.0042	0.0496	0.0269	3.5343	0.0194	1.6094	0.2000	0.0000	0.0000	0.0000	0.4000	17.7164	0.5601	0.0855	0.9386	0.1509	0.5578	0.0668	0
OCB	11	2016	0.0061	0.0820	0.0260	3.4195	0.0151	1.6094	0.2000	0.0000	0.0000	0.0000	0.4000	17.9715	0.6034	0.0739	0.8942	0.1273	0.5627	0.0621	0
OCB	11	2017	0.0097	0.1330	0.0285	3.4509	0.0148	1.6094	0.2000	0.0000	0.0000	0.0000	0.4000	18.2499	0.5716	0.0728	0.9056	0.2067	0.5309	0.0681	0
MB	12	2011	0.0138	0.1986	0.0376	4.3743	0.0159	1.9459	0.0000	0.1429	0.0000	0.0000	0.5714	18.7488	0.4253	0.0695	0.6594	0.3561	0.3654	0.0624	1
MB	12	2012	0.0132	0.1804	0.0376	4.4122	0.0184	1.9459	0.0000	0.1429	0.0000	0.0000	0.5714	18.9838	0.4241	0.0733	0.6325	0.2863	0.3451	0.0525	1
MB	12	2013	0.0127	0.1509	0.0340	4.5236	0.0245	2.1972	0.1111	0.2222	0.0000	0.0000	0.6667	19.0106	0.4864	0.0840	0.6447	0.1957	0.3585	0.0542	1
MB	12	2014	0.0125	0.1511	0.0351	4.5073	0.0273	2.3979	0.0909	0.2727	0.0000	0.0909	0.7273	19.1163	0.5016	0.0855	0.6000	0.1954	0.3749	0.0598	1
MB	12	2015	0.0114	0.1084	0.0331	4.7082	0.0162	2.3026	0.1000	0.3000	0.0000	0.1000	0.8000	19.2139	0.5490	0.1049	0.6683	0.1866	0.3932	0.0668	1
MB	12	2016	0.0113	0.1085	0.0311	4.6975	0.0132	2.3979	0.0909	0.1818	0.0000	0.0909	0.7273	19.3617	0.5882	0.1038	0.7738	0.1538	0.4236	0.0621	1
MB	12	2017	0.0111	0.1179	0.0357	4.6105	0.0120	2.3979	0.0909	0.1818	0.0000	0.0909	0.7273	19.5645	0.5868	0.0943	0.8365	0.2065	0.4326	0.0681	1
VIB	13	2011	0.0066	0.0783	0.0385	3.5193	0.0269	2.0794	0.0000	0.0000	0.2500	0.0000	0.8750	18.3897	0.4487	0.0842	0.9852	0.3167	0.4820	0.0624	0
VIB	13	2012	0.0080	0.0622	0.0460	3.9292	0.0262	1.9459	0.0000	0.0000	0.2857	0.1429	1.0000	17.9903	0.5212	0.1287	0.8675	0.1542	0.5570	0.0525	0
VIB	13	2013	0.0007	0.0063	0.0252	3.6602	0.0282	2.0794	0.0000	0.0000	0.3750	0.2500	0.7500	18.1577	0.4584	0.1038	0.8150	0.1249	0.6212	0.0542	0
VIB	13	2014	0.0065	0.0615	0.0287	3.7283	0.0251	2.0794	0.1250	0.0000	0.3750	0.2500	0.6250	18.2058	0.4733	0.1054	0.7783	0.1209	0.4708	0.0598	0
VIB	13	2015	0.0062	0.0605	0.0278	3.6961	0.0207	2.0794	0.1250	0.0000	0.3750	0.2500	0.7500	18.2500	0.5667	0.1021	0.8963	0.1009	0.6026	0.0668	0
VIB	13	2016	0.0054	0.0643	0.0251	3.5000	0.0258	2.0794	0.2500	0.0000	0.3750	0.1250	0.6250	18.4649	0.5758	0.0836	1.0155	0.1342	0.6153	0.0621	0
VIB	13	2017	0.0091	0.1279	0.0281	3.3991	0.0249	2.0794	0.2500	0.0000	0.3750	0.1250	0.7500	18.6290	0.6485	0.0714	1.1680	0.1208	0.5708	0.0681	0
NCB	14	2011	0.0074	0.0515	0.0329	4.0233	0.0292	1.9459	0.0000	0.1429	0.0000	0.1429	0.2857	16.9288	0.5741	0.1429	0.8713	0.1932	0.5756	0.0624	1
NCB	14	2012	0.0001	0.0008	0.0339	4.0055	0.0564	1.7918	0.0000	0.1667	0.0000	0.1667	0.3333	16.8875	0.5970	0.1475	1.0499	0.0861	0.8763	0.0525	1
NCB	14	2013	0.0006	0.0058	0.0205	3.7187	0.0607	1.6094	0.2000	0.4000	0.2000	0.2000	0.4000	17.1854	0.4635	0.1102	0.7333	0.2138	0.9274	0.0542	1
NCB	14	2014	0.0002	0.0025	0.0163	3.4814	0.0252	1.6094	0.2000	0.6000	0.2000	0.4000	0.4000	17.4220	0.4517	0.0872	0.6809	0.2095	0.9109	0.0598	1

NAME	BANK	YEAR	ROA	ROE	NIM	Z-score	NPL	Bsize	Bindep	Femdir	Fordir	Execdir	Edu	SIZE	LAR	CAP	LDR	LIQ	CTI	GDP	List
NCB	14	2015	0.0001	0.0020	0.0158	3.2131	0.0215	1.7918	0.1667	0.5000	0.0000	0.1667	0.6667	17.6915	0.4236	0.0667	0.6004	0.1767	0.8547	0.0668	1
NCB	14	2016	0.0002	0.0034	0.0138	2.8595	0.0148	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.2000	0.8000	18.0498	0.3674	0.0468	0.6066	0.1946	0.7990	0.0621	1
NCB	14	2017	0.0003	0.0068	0.0156	2.8197	0.0154	1.9459	0.1429	0.2857	0.0000	0.2857	0.7143	18.0900	0.4470	0.0448	0.7023	0.1727	0.7832	0.0681	1
SGB	15	2011	0.0198	0.0920	0.0548	3.4756	0.0475	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.2000	0.2000	16.5476	0.7278	0.2151	1.2524	0.1051	0.3462	0.0624	0
SGB	15	2012	0.0200	0.0840	0.0651	3.5707	0.0293	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.4000	0.2000	16.5137	0.7313	0.2383	1.0392	0.0949	0.3643	0.0525	0
SGB	15	2013	0.0118	0.0494	0.0467	3.5386	0.0224	1.9459	0.1429	0.1429	0.0000	0.2857	0.0000	16.5023	0.7266	0.2384	0.9877	0.0749	0.4976	0.0542	0
SGB	15	2014	0.0114	0.0519	0.0427	3.4621	0.0208	1.9459	0.1429	0.1429	0.0000	0.2857	0.0000	16.5770	0.7099	0.2203	0.9484	0.0462	0.4021	0.0598	0
SGB	15	2015	0.0024	0.0127	0.0351	3.2817	0.0188	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.4000	0.0000	16.6918	0.6542	0.1911	0.8836	0.1149	0.5388	0.0668	0
SGB	15	2016	0.0073	0.0397	0.0332	3.2732	0.0263	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.2000	0.0000	16.7625	0.6580	0.1845	0.8846	0.1343	0.5780	0.0621	0
SGB	15	2017	0.0026	0.0160	0.0308	3.1093	0.0297	1.7918	0.1667	0.1667	0.0000	0.3333	0.3333	16.8751	0.6616	0.1603	0.9499	0.1924	0.5328	0.0681	0
SHB	16	2011	0.0106	0.1291	0.0267	3.1362	0.0223	1.9459	0.1429	0.0000	0.0000	0.1429	0.2857	18.0780	0.4108	0.0821	0.8383	0.2722	0.5052	0.0624	1
SHB	16	2012	0.0145	0.1775	0.0161	3.1712	0.0880	1.9459	0.1429	0.1429	0.0000	0.1429	0.2857	18.5737	0.4886	0.0816	0.7338	0.2865	0.5712	0.0525	1
SHB	16	2013	0.0059	0.0821	0.0146	2.9633	0.0406	1.9459	0.1429	0.1429	0.0000	0.1429	0.2857	18.7827	0.5327	0.0721	0.8430	0.2285	0.7858	0.0542	1
SHB	16	2014	0.0047	0.0755	0.0161	2.8062	0.0202	1.7918	0.1667	0.0000	0.0000	0.1667	0.3333	18.9456	0.6158	0.0620	0.8447	0.1990	0.4987	0.0598	1
SHB	16	2015	0.0039	0.0706	0.0181	2.6819	0.0172	1.7918	0.1667	0.0000	0.0000	0.1667	0.3333	19.1371	0.6420	0.0550	0.8831	0.1765	0.5279	0.0668	1
SHB	16	2016	0.0039	0.0690	0.0178	2.7082	0.0187	1.7918	0.1667	0.0000	0.0000	0.1667	0.3333	19.2706	0.6941	0.0565	0.9748	0.1461	0.5050	0.0621	1
SHB	16	2017	0.0054	0.1048	0.0168	2.6450	0.0233	1.9459	0.1429	0.0000	0.0000	0.1429	0.4286	19.4715	0.6933	0.0514	1.0174	0.1353	0.4490	0.0681	1
STB	17	2011	0.0141	0.1372	0.0413	3.0085	0.0056	1.9459	0.1429	0.1429	0.1429	0.0000	0.1429	18.7676	0.5693	0.1028	1.0725	0.1741	0.5313	0.0624	1
STB	17	2012	0.0066	0.0732	0.0427	2.8179	0.0197	2.0794	0.1250	0.1250	0.0000	0.2500	0.3750	18.8402	0.6333	0.0901	0.8965	0.1522	0.6062	0.0525	1
STB	17	2013	0.0138	0.1306	0.0411	3.0306	0.0144	2.3026	0.2000	0.2000	0.0000	0.3000	0.4000	18.8993	0.6851	0.1057	0.8399	0.1094	0.5533	0.0542	1
STB	17	2014	0.0116	0.1222	0.0346	2.9178	0.0118	2.1972	0.2222	0.2222	0.0000	0.3333	0.4444	19.0615	0.6745	0.0952	0.7851	0.1076	0.5407	0.0598	1
STB	17	2015	0.0022	0.0293	0.0226	2.6014	0.0585	2.1972	0.1111	0.2222	0.0000	0.3333	0.4444	19.4924	0.6355	0.0621	0.7123	0.0561	0.5863	0.0668	1
STB	17	2016	0.0003	0.0040	0.0121	2.4531	0.0668	2.1972	0.1111	0.2222	0.0000	0.3333	0.4444	19.6207	0.5989	0.0668	0.6818	0.0524	0.8696	0.0621	1
STB	17	2017	0.0032	0.0508	0.0147	2.4406	0.0459	1.7918	0.1667	0.1667	0.0000	0.0000	0.8333	19.7249	0.6051	0.0631	0.6970	0.0452	0.7330	0.0681	1
VAB	18	2011	0.0110	0.0694	0.0220	3.8264	0.0256	1.9459	0.0000	0.1429	0.0000	0.0000	0.4286	16.9296	0.5143	0.1588	1.5977	0.1573	0.5054	0.0624	0

NAME	BANK	YEAR	ROA	ROE	NIM	Z-score	NPL	Bsize	Bindep	Femdir	Fordir	Execdir	Edu	SIZE	LAR	CAP	LDR	LIQ	CTI	GDP	List
VAB	18	2012	0.0067	0.0464	0.0129	3.7036	0.0465	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.2000	0.4000	17.0186	0.5238	0.1436	0.8595	0.1497	0.5930	0.0525	0
VAB	18	2013	0.0022	0.0168	0.0173	3.5965	0.0288	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.2000	0.4000	17.1126	0.5323	0.1327	0.7644	0.0903	0.7636	0.0542	0
VAB	18	2014	0.0013	0.0131	0.0112	3.3309	0.0233	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.2000	0.2000	17.3876	0.4446	0.1022	0.7999	0.0883	0.7242	0.0598	0
VAB	18	2015	0.0020	0.0209	0.0263	3.2511	0.0226	1.7918	0.1667	0.1667	0.0000	0.3333	0.3333	17.5503	0.4840	0.0936	0.8293	0.1319	0.5014	0.0668	0
VAB	18	2016	0.0016	0.0247	0.0136	2.8958	0.0214	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.2000	0.2000	17.9340	0.4948	0.0654	0.9449	0.1985	0.5085	0.0621	0
VAB	18	2017	0.0015	0.0240	0.0178	2.8722	0.0268	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.2000	0.2000	17.9812	0.5312	0.0639	0.9949	0.1997	0.5651	0.0681	0
VPB	19	2011	0.0097	0.1334	0.0247	2.6014	0.0182	1.6094	0.4000	0.0000	0.0000	0.0000	0.8000	18.2322	0.3524	0.0724	0.9922	0.3189	0.5178	0.0624	1
VPB	19	2012	0.0063	0.0969	0.0289	2.4563	0.0272	1.6094	0.2000	0.0000	0.0000	0.0000	0.6000	18.4461	0.3598	0.0647	0.6201	0.2952	0.6002	0.0525	1
VPB	19	2013	0.0084	0.1317	0.0342	2.4721	0.0281	1.7918	0.1667	0.0000	0.0000	0.1667	0.6667	18.6135	0.4327	0.0637	0.6259	0.1949	0.5318	0.0542	1
VPB	19	2014	0.0077	0.1396	0.0324	2.3322	0.0254	1.7918	0.1667	0.0000	0.0000	0.1667	0.5000	18.9107	0.4801	0.0550	0.7234	0.1423	0.5873	0.0598	1
VPB	19	2015	0.0124	0.1789	0.0534	2.5935	0.0270	1.7918	0.1667	0.0000	0.0000	0.1667	0.6667	19.0827	0.6025	0.0691	0.8966	0.1059	0.4718	0.0668	1
VPB	19	2016	0.0172	0.2291	0.0663	2.7188	0.0291	1.7918	0.1667	0.0000	0.0000	0.1667	0.6667	19.2482	0.6324	0.0751	1.1687	0.0745	0.3926	0.0621	1
VPB	19	2017	0.0232	0.2169	0.0742	3.0622	0.0290	1.6094	0.2000	0.0000	0.0000	0.2000	0.8000	19.4422	0.6577	0.1069	1.3678	0.1007	0.3554	0.0681	1
PGB	20	2011	0.0254	0.1722	0.0624	2.9881	0.0206	2.1972	0.1111	0.1111	0.0000	0.2222	0.5556	16.6824	0.6889	0.1474	1.1086	0.1354	0.3876	0.0624	0
PGB	20	2012	0.0125	0.0751	0.0509	3.0202	0.0844	2.1972	0.1111	0.0000	0.0000	0.2222	0.4444	16.7731	0.7162	0.1659	1.1180	0.1562	0.4807	0.0525	0
PGB	20	2013	0.0015	0.0119	0.0218	2.7081	0.0298	2.1972	0.2222	0.0000	0.0000	0.2222	0.5556	17.0294	0.5574	0.1290	1.0004	0.2900	0.6994	0.0542	0
PGB	20	2014	0.0051	0.0392	0.0255	2.7387	0.0226	2.1972	0.2222	0.0000	0.0000	0.3333	0.5556	17.0651	0.5627	0.1295	0.8058	0.2654	0.6384	0.0598	0
PGB	20	2015	0.0017	0.0121	0.0265	2.7657	0.0275	2.0794	0.1250	0.0000	0.0000	0.2500	0.5000	17.0216	0.6435	0.1366	0.9418	0.1468	0.6488	0.0668	0
PGB	20	2016	0.0049	0.0351	0.0280	2.8181	0.0247	2.0794	0.1250	0.0000	0.0000	0.2500	0.6250	17.0273	0.7063	0.1408	0.9583	0.0792	0.5403	0.0621	0
PGB	20	2017	0.0022	0.0181	0.0267	2.6541	0.0323	2.0794	0.1250	0.0000	0.0000	0.3750	0.6250	17.1930	0.7311	0.1215	0.9363	0.0897	0.4685	0.0681	0
EXIM	21	2011	0.0166	0.1864	0.0289	2.8205	0.0161	2.3026	0.1000	0.0000	0.2000	0.1000	0.3000	19.0281	0.4067	0.0888	1.3916	0.4031	0.3062	0.0624	1
EXIM	21	2012	0.0126	0.1353	0.0288	2.8217	0.0132	2.0794	0.1250	0.0000	0.2500	0.1250	0.3750	18.9522	0.4403	0.0929	1.0634	0.4290	0.4264	0.0525	1
EXIM	21	2013	0.0039	0.0449	0.0161	2.6664	0.0198	1.9459	0.1429	0.0000	0.2857	0.0000	0.2857	18.9503	0.4908	0.0864	1.0488	0.3628	0.6528	0.0542	1
EXIM	21	2014	0.0003	0.0040	0.0177	2.6367	0.0246	2.1972	0.1111	0.0000	0.2222	0.1111	0.3333	18.8975	0.5442	0.0819	0.8597	0.2752	0.6347	0.0598	1
EXIM	21	2015	0.0003	0.0030	0.0272	2.8227	0.0186	2.1972	0.1111	0.0000	0.2222	0.0000	0.5556	18.6426	0.6789	0.1053	0.8611	0.1008	0.6066	0.0668	1

NAME	BANK	YEAR	ROA	ROE	NIM	Z-score	NPL	Bsize	Bindep	Femdir	Fordir	Execdir	Edu	SIZE	LAR	CAP	LDR	LIQ	CTI	GDP	List
EXIM	21	2016	0.0024	0.0230	0.0239	2.8341	0.0295	2.0794	0.1250	0.0000	0.2500	0.1250	0.5000	18.6738	0.6746	0.1044	0.8490	0.1092	0.6038	0.0621	1
EXIM	21	2017	0.0055	0.0577	0.0179	2.7773	0.0227	2.1972	0.1111	0.0000	0.2222	0.1111	0.4444	18.8219	0.6783	0.0954	0.8620	0.1393	0.5763	0.0681	1
HDB	22	2011	0.0095	0.1202	0.0291	3.4981	0.0163	2.0794	0.0000	0.3750	0.0000	0.1250	0.7500	17.6227	0.3076	0.0788	0.7254	0.2624	0.4769	0.0624	0
HDB	22	2012	0.0062	0.0605	0.0161	3.7034	0.0235	1.7918	0.0000	0.3333	0.0000	0.1667	0.8333	17.7817	0.4007	0.1022	0.6172	0.1723	0.5232	0.0525	0
HDB	22	2013	0.0025	0.0253	0.0038	3.6439	0.0276	1.9459	0.1429	0.4286	0.0000	0.1429	0.7143	18.2725	0.5106	0.0996	0.7058	0.1651	0.7004	0.0542	0
HDB	22	2014	0.0048	0.0537	0.0164	3.5606	0.0204	2.1972	0.2222	0.3333	0.1111	0.1111	0.6667	18.4159	0.4206	0.0892	0.6399	0.2110	0.6279	0.0598	0
HDB	22	2015	0.0059	0.0640	0.0305	3.6062	0.0160	2.1972	0.2222	0.3333	0.1111	0.1111	0.6667	18.4835	0.5311	0.0882	0.7587	0.1608	0.5831	0.0668	0
HDB	22	2016	0.0061	0.0920	0.0311	3.2978	0.0160	2.0794	0.2500	0.3750	0.1250	0.1250	0.6250	18.8281	0.5471	0.0662	0.7960	0.1530	0.6048	0.0621	0
HDB	22	2017	0.0103	0.1324	0.0335	3.4983	0.0150	2.1972	0.2222	0.3333	0.1111	0.1111	0.7778	19.0590	0.5519	0.0780	0.8669	0.1584	0.5425	0.0681	0
TPB	23	2011	-0.0551	-0.8200	-0.0064	-0.6895	0.0067	1.7918	0.1667	0.1667	0.1667	0.0000	0.3333	17.0298	0.1473	0.0672	0.5870	0.3530	86.301	0.0624	0
TPB	23	2012	0.0077	0.0351	0.0182	2.2434	0.0366	2.0794	0.1250	0.1250	0.2500	0.0000	0.3750	16.5316	0.4023	0.2195	0.6562	0.1746	0.6328	0.0525	0
TPB	23	2013	0.0119	0.1031	0.0186	1.6634	0.0197	2.0794	0.1250	0.1250	0.2500	0.0000	0.6250	17.2840	0.3717	0.1153	0.8321	0.2042	0.4758	0.0542	0
TPB	23	2014	0.0104	0.1265	0.0190	1.3470	0.0101	2.0794	0.1250	0.1250	0.2500	0.0000	0.6250	17.7567	0.3854	0.0823	0.9175	0.3199	0.5564	0.0598	0
TPB	23	2015	0.0074	0.1171	0.0184	1.0708	0.0066	2.0794	0.1250	0.1250	0.2500	0.0000	0.7500	18.1491	0.3705	0.0630	0.7148	0.2905	0.5110	0.0668	0
TPB	23	2016	0.0053	0.0995	0.0199	0.8910	0.0070	2.0794	0.1250	0.1250	0.2500	0.0000	0.6250	18.4819	0.4387	0.0534	0.8468	0.2442	0.5763	0.0621	0
TPB	23	2017	0.0078	0.1443	0.0256	0.9375	0.0108	2.1972	0.1111	0.1111	0.3333	0.0000	0.5556	18.6367	0.5110	0.0538	0.9022	0.2105	0.5379	0.0681	0
BIDV	24	2011	0.0079	0.1312	0.0311	4.4415	0.0296	1.9459	0.0000	0.0000	0.0000	0.1429	0.8571	19.8213	0.7244	0.0601	1.2222	0.1713	0.4316	0.0624	1
BIDV	24	2012	0.0068	0.1234	0.0275	4.3549	0.0292	2.3026	0.0000	0.1000	0.0000	0.1000	0.9000	19.9990	0.7013	0.0555	1.1198	0.1599	0.4011	0.0525	1
BIDV	24	2013	0.0074	0.1264	0.0271	4.4089	0.0237	2.3026	0.1000	0.1000	0.0000	0.2000	0.9000	20.1225	0.7131	0.0584	1.1538	0.1202	0.3857	0.0542	1
BIDV	24	2014	0.0077	0.1498	0.0259	4.2967	0.0203	2.3026	0.1000	0.2000	0.0000	0.2000	0.9000	20.2930	0.6853	0.0512	1.0119	0.1338	0.3937	0.0598	1
BIDV	24	2015	0.0075	0.1506	0.0227	4.2699	0.0161	2.7081	0.0667	0.2000	0.0000	0.1333	0.9333	20.5613	0.7035	0.0498	1.0600	0.1226	0.4487	0.0668	1
BIDV	24	2016	0.0062	0.1405	0.0232	4.1339	0.0187	2.3026	0.1000	0.2000	0.0000	0.2000	0.9000	20.7296	0.7191	0.0438	0.9968	0.1150	0.4451	0.0621	1
BIDV	24	2017	0.0058	0.1422	0.0257	4.0593	0.0146	2.1972	0.1111	0.2222	0.0000	0.2222	0.8889	20.9075	0.7210	0.0406	1.0080	0.1377	0.3974	0.0681	1
VCB	25	2011	0.0115	0.1473	0.0339	4.1945	0.0203	1.6094	0.0000	0.4000	0.0000	0.2000	1.0000	19.7201	0.5711	0.0781	0.9225	0.3322	0.3833	0.0624	1
VCB	25	2012	0.0107	0.1065	0.0264	4.4081	0.0240	2.0794	0.1250	0.2500	0.1250	0.3750	0.8750	19.8425	0.5819	0.1003	0.8479	0.2113	0.3982	0.0525	1

NAME	BANK	YEAR	ROA	ROE	NIM	Z-score	NPL	Bsize	Bindep	Femdir	Fordir	Execdir	Edu	SIZE	LAR	CAP	LDR	LIQ	CTI	GDP	List
VCB	25	2013	0.0093	0.1033	0.0230	4.3014	0.0273	2.1972	0.1111	0.3333	0.1111	0.4444	1.0000	19.9661	0.5849	0.0904	0.8256	0.2619	0.4027	0.0542	1
VCB	25	2014	0.0080	0.1064	0.0208	4.1195	0.0231	1.9459	0.1429	0.2857	0.1429	0.4286	1.0000	20.1733	0.5604	0.0753	0.7658	0.3081	0.3958	0.0598	1
VCB	25	2015	0.0079	0.1180	0.0229	4.0152	0.0179	1.9459	0.1429	0.2857	0.1429	0.4286	1.0000	20.3293	0.5741	0.0670	0.7735	0.2516	0.3918	0.0668	1
VCB	25	2016	0.0088	0.1432	0.0235	3.9456	0.0145	1.9459	0.1429	0.2857	0.1429	0.4286	1.0000	20.4849	0.5848	0.0611	0.7804	0.2324	0.3994	0.0621	1
VCB	25	2017	0.0088	0.1733	0.0212	3.7863	0.0111	1.9459	0.1429	0.1429	0.1429	0.2857	0.8571	20.7580	0.5249	0.0508	0.7670	0.3346	0.4035	0.0681	1
CTG	26	2011	0.0136	0.2197	0.0435	3.3408	0.0075	2.0794	0.1250	0.5000	0.1250	0.1250	0.8750	19.9476	0.6373	0.0619	1.1412	0.1773	0.4057	0.0624	1
CTG	26	2012	0.0123	0.1835	0.0366	3.3869	0.0135	2.0794	0.1250	0.5000	0.1250	0.1250	0.8750	20.0372	0.6620	0.0668	1.1531	0.1444	0.4296	0.0525	1
CTG	26	2013	0.0101	0.1074	0.0317	3.6604	0.0082	2.3026	0.1000	0.2000	0.3000	0.3000	0.8000	20.1723	0.6529	0.0938	1.0324	0.1505	0.4422	0.0542	1
CTG	26	2014	0.0087	0.1041	0.0270	3.5374	0.0090	2.3026	0.1000	0.2000	0.3000	0.2000	0.8000	20.3095	0.6652	0.0836	1.0370	0.1416	0.4662	0.0598	1
CTG	26	2015	0.0073	0.1019	0.0242	3.3905	0.0081	2.1972	0.1111	0.2222	0.3333	0.2222	0.7778	20.4741	0.6903	0.0720	1.0915	0.1108	0.4713	0.0668	1
CTG	26	2016	0.0071	0.1122	0.0235	3.2756	0.0093	2.1972	0.1111	0.2222	0.3333	0.2222	0.7778	20.6705	0.6979	0.0636	1.0106	0.1213	0.4874	0.0621	1
CTG	26	2017	0.0068	0.1170	0.0247	3.1921	0.0107	2.0794	0.1250	0.2500	0.2500	0.1250	0.8750	20.8141	0.7220	0.0582	1.0501	0.1258	0.4620	0.0681	1
BAB	27	2011	0.0059	0.0469	0.0238	4.2007	0.0064	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.4000	0.2000	17.0635	0.6552	0.1261	1.8050	0.1109	0.6191	0.0624	0
BAB	27	2012	0.0010	0.0110	0.0203	3.8646	0.0566	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.4000	0.2000	17.3341	0.6617	0.0933	0.7690	0.1279	0.8369	0.0525	0
BAB	27	2013	0.0038	0.0581	0.0244	3.5617	0.0232	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.4000	0.6000	17.7337	0.5867	0.0658	0.6959	0.0634	0.5231	0.0542	0
BAB	27	2014	0.0048	0.0665	0.0191	3.6604	0.0215	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.4000	0.6000	17.8617	0.6372	0.0721	0.6867	0.0505	0.4720	0.0598	0
BAB	27	2015	0.0057	0.0719	0.0171	3.7567	0.0065	1.6094	0.2000	0.6000	0.0000	0.4000	0.6000	17.9659	0.6580	0.0790	0.7894	0.0471	0.4808	0.0668	0
BAB	27	2016	0.0066	0.0862	0.0176	3.7380	0.0081	1.6094	0.2000	0.6000	0.0000	0.4000	0.6000	18.1452	0.6336	0.0765	0.8131	0.0950	0.5051	0.0621	0
BAB	27	2017	0.0066	0.0945	0.0181	3.6491	0.0063	1.6094	0.2000	0.6000	0.0000	0.4000	0.6000	18.3349	0.6046	0.0695	0.8750	0.1659	0.4189	0.0681	0
BVB	28	2011	0.0087	0.0692	0.0278	4.0068	0.0453	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.2000	1.0000	16.3976	0.5076	0.1264	0.9549	0.3125	0.5495	0.0624	0
BVB	28	2012	0.0069	0.0289	0.0299	4.5990	0.0594	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.2000	1.0000	16.4020	0.5080	0.2374	1.0771	0.3585	0.5817	0.0525	0
BVB	28	2013	0.0063	0.0333	0.0287	4.3788	0.0391	1.6094	0.2000	0.4000	0.0000	0.2000	1.0000	16.6362	0.4740	0.1897	0.9250	0.4032	0.5179	0.0542	0
BVB	28	2014	0.0043	0.0311	0.0158	4.0610	0.0150	1.9459	0.1429	0.2857	0.0000	0.2857	0.8571	17.0004	0.4052	0.1383	0.7890	0.4239	0.5952	0.0598	0
BVB	28	2015	0.0028	0.0257	0.0154	3.8219	0.0133	1.9459	0.1429	0.2857	0.0000	0.2857	0.8571	17.2397	0.4200	0.1095	0.8524	0.2573	0.5998	0.0668	0
BVB	28	2016	0.0027	0.0276	0.0179	3.7204	0.0136	1.9459	0.1429	0.2857	0.0000	0.2857	0.8571	17.3504	0.4434	0.0987	0.7381	0.1884	0.5441	0.0621	0

NAME	BANK	YEAR	ROA	ROE	NIM	Z-score	NPL	Bsize	Bindep	Femdir	Fordir	Execdir	Edu	SIZE	LAR	CAP	LDR	LIQ	CTI	GDP	List
BVB	28	2017	0.0024	0.0336	0.0180	3.4048	0.0276	2.0794	0.1250	0.2500	0.0000	0.1250	0.8750	17.7045	0.4448	0.0716	0.9031	0.1501	0.4761	0.0681	0
SCB	29	2011	0.0028	0.0353	0.0086	4.4612	0.0725	2.1972	0.1111	0.2222	0.1111	0.0000	0.6667	18.7910	0.4562	0.0783	1.1268	0.0662	0.3352	0.0624	0
SCB	29	2012	0.0004	0.0056	0.0214	4.4054	0.0723	2.1972	0.1111	0.2222	0.1111	0.0000	0.6667	18.8208	0.5908	0.0762	1.1132	0.0628	0.7108	0.0525	0
SCB	29	2013	0.0002	0.0032	0.0110	4.3523	0.0163	1.7918	0.1667	0.1667	0.1667	0.0000	0.6667	19.0141	0.4917	0.0724	0.6051	0.0712	0.7073	0.0542	0
SCB	29	2014	0.0004	0.0068	0.0084	4.0702	0.0049	1.6094	0.2000	0.2000	0.0000	0.0000	0.6000	19.3054	0.5532	0.0544	0.6751	0.0733	0.5409	0.0598	0
SCB	29	2015	0.0003	0.0052	0.0145	3.9756	0.0034	1.7918	0.1667	0.1667	0.1667	0.0000	0.5000	19.5570	0.5472	0.0496	0.6659	0.0767	0.5228	0.0668	0
SCB	29	2016	0.0002	0.0051	0.0081	3.8268	0.0068	1.6094	0.2000	0.2000	0.2000	0.0000	0.4000	19.7063	0.6143	0.0427	0.7528	0.0541	0.6038	0.0621	0
SCB	29	2017	0.0003	0.0080	0.0043	3.6290	0.0045	1.9459	0.1429	0.1429	0.1429	0.1429	0.4286	19.9114	0.6002	0.0350	0.7693	0.0811	0.7603	0.0681	0



## PHỤ LỤC 3

### CÁC BẢNG KẾT QUẢ HỒI QUY

#### Phụ lục 3.1. Thống kê mô tả các biến

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
roa	203	.0063127	.0066987	-.0551175	.0253812
roe	203	.0692365	.0847209	-.8200213	.2682345
nim	203	.0256453	.0120429	-.0064	.0742
zscore	203	3.398801	.7711845	-.6895	4.8422
npl	203	.0236443	.0142475	.0034	.088
bsize	203	1.944345	.2473946	1.6094	2.7081
bindep	203	.1439419	.0710691	0	.4
femdir	203	.1794197	.1619186	0	.625
fordir	203	.0930527	.1251388	0	.4286
execdir	203	.1528685	.1271576	0	.4444
edu	203	.5391315	.2559451	0	1
size	203	18.30807	1.09383	16.3976	20.9075
lar	203	.5284182	.1271205	.1473	.7313
cap	203	.0970335	.0419256	.035	.2384
ldr	203	.8391852	.2015873	.3719	1.805
liq	203	.1878217	.0959691	.0452	.611
cti	203	.9880168	6.01922	.2875	86.3019
gdp	203	.0608429	.0054511	.0525	.0681
list	203	.3448276	.4764871	0	1



**Phụ lục 3.3. Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc ROA**

**- Kiểm định việc lựa chọn mô hình thích hợp**

**+ Kiểm định F-test**

F test that all u\_i=0: F(28, 161) = 4.77 Prob > F = 0.0000

**+ Kiểm định Hausman test**

. hausman fel rel

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
	(b) fel	(B) rel		
bsize	.0010053	.0014493	-.000444	.0010878
bindep	-.0058051	-.0039439	-.0018612	.0020087
femdir	.006303	.0027358	.0035673	.002033
fordir	-.0047366	-.0053493	.0006127	.0033089
execdir	-.0043818	-.0058314	.0014496	.0019769
edu	.0030289	.0010659	.001963	.0016263
size	.0020207	.0019126	.0001081	.0008785
lar	-.0025792	-.0012798	-.0012994	.0028341
cap	.0716232	.0711097	.0005135	.0073308
ldr	.0089288	.0084413	.0004875	.0007929
liq	.0163913	.0151942	.0011971	.0026616
cti	-.0007011	-.0006986	-2.47e-06	.000015
gdp	.0360365	.039779	-.0037425	.0218698

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg  
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(13) = (b-B)' [(V\_b-V\_B)^(-1)] (b-B)  
 = 9.26  
 Prob>chi2 = 0.7526

**+ Kiểm định Breusch and Pagan test**

```
. xttest0
```

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

```
roa[bank,t] = Xb + u[bank] + e[bank,t]
```

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
roa	.0000449	.0066987
e	.000011	.003317
u	8.54e-06	.0029219

Test: Var(u) = 0

chibar2(01) = 56.54  
 Prob > chibar2 = 0.0000

### - Kiểm định các vi phạm của mô hình

#### + Kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
size	4.65	0.215260
lar	3.92	0.254908
cap	2.87	0.348102
liq	2.18	0.458022
list	2.05	0.488429
ldr	1.80	0.554418
execdir	1.64	0.609552
bsize	1.62	0.615791
femdir	1.34	0.745720
edu	1.34	0.746216
bindep	1.33	0.749497
forder	1.32	0.754890
gdp	1.26	0.790800
cti	1.08	0.922826
Mean VIF	2.03	

#### + Kiểm định phương sai thay đổi

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity  
in fixed effect regression model

H0:  $\sigma(i)^2 = \sigma^2$  for all  $i$

chi2 (29) = 2038.20  
Prob>chi2 = 0.0000

### + Kiểm định tự tương quan

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first order autocorrelation

F( 1, 28) = 22.603  
Prob > F = 0.0001

### - Mô hình hồi quy với phương pháp GLS

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.4899)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	15	Time periods	=	7
			Wald chi2(14)	=	620.24
			Prob > chi2	=	0.0000

roa	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
bsize	.0010021	.0010993	0.91	0.362	-.0011524 .0031566
bindep	-.0031023	.0032199	-0.96	0.335	-.0094132 .0032087
femdir	.0005294	.0017028	0.31	0.756	-.002808 .0038669
fordir	-.0021744	.0024306	-0.89	0.371	-.0069383 .0025895
execdir	-.0041504	.0020134	-2.06	0.039	-.0080966 -.0002042
edu	.0013597	.001235	1.10	0.271	-.0010608 .0037802
size	.0008282	.0005453	1.52	0.129	-.0002406 .0018971
lar	.0002345	.0034443	0.07	0.946	-.0065161 .0069851
cap	.0609648	.0101013	6.04	0.000	.0411666 .080763
ldr	.0047839	.0013301	3.60	0.000	.002177 .0073909
liq	.012832	.0032553	3.94	0.000	.0064517 .0192122
cti	-.0006768	.0000361	-18.73	0.000	-.0007476 -.000606
list	.002221	.0009778	2.27	0.023	.0003046 .0041374
gdp	.0650654	.0363569	1.79	0.074	-.0061928 .1363236
_cons	-.0268295	.0101483	-2.64	0.008	-.0467198 -.0069391

### Phụ lục 3.4 Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ROE

#### - Kiểm định việc lựa chọn mô hình thích hợp

##### + Kiểm định F-test

F test that all  $u_i=0$ :  $F(28, 161) = 6.48$

Prob > F = 0.0000

##### + Kiểm định Hausman test

. hausman fe2 re2

	Coefficients			
	(b) fe2	(B) re2	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
bsize	.0055548	.0051889	.0003659	.0099239
bindep	-.0892249	-.0821246	-.0071004	.0188037
femdir	.0774874	.0370279	.0404595	.018642
forder	-.0765191	-.06191	-.0146091	.0305372
execdir	-.0468714	-.0604467	.0135753	.018136
edu	.0035231	.0059407	-.0024177	.0149566
size	.0193027	.0220581	-.0027554	.0082406
lar	.0094748	.0136154	-.0041406	.0258747
cap	.1184617	.1416176	-.0231559	.0673067
ldr	.076427	.0757598	.0006672	.007216
liq	.229909	.2115398	.0183692	.0242258
cti	-.0107429	-.0105789	-.000164	.0001418
gdp	.7388804	.6715971	.0672833	.2044261

b = consistent under  $H_0$  and  $H_a$ ; obtained from xtreg

B = inconsistent under  $H_a$ , efficient under  $H_0$ ; obtained from xtreg

Test:  $H_0$ : difference in coefficients not systematic

chi2(13) =  $(b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B)$   
 = 7.64  
 Prob>chi2 = 0.8662

##### + Kiểm định Breusch and Pagan test

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$\text{roe}[\text{bank},t] = Xb + u[\text{bank}] + e[\text{bank},t]$$

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
roe	.0071776	.0847209
e	.0011139	.0333749
u	.0012701	.035638

Test:  $\text{Var}(u) = 0$

chibar2(01) = 93.55

Prob > chibar2 = 0.0000

## - Kiểm định các vi phạm của mô hình

### + Kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
size	4.65	0.215260
lar	3.92	0.254908
cap	2.87	0.348102
liq	2.18	0.458022
list	2.05	0.488429
ldr	1.80	0.554418
execdir	1.64	0.609552
bsize	1.62	0.615791
femdir	1.34	0.745720
edu	1.34	0.746216
bindep	1.33	0.749497
fordir	1.32	0.754890
gdp	1.26	0.790800
cti	1.08	0.922826
Mean VIF	2.03	

### + Kiểm định phương sai thay đổi

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity  
in fixed effect regression model

H0:  $\sigma(i)^2 = \sigma^2$  for all i

chi2 (29) = 624.40

Prob>chi2 = 0.0000

**+ Kiểm định tự tương quan**

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first order autocorrelation

F( 1, 28) = 54.734

Prob &gt; F = 0.0000

**- Mô hình hồi quy với phương pháp GLS**

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.5303)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	15	Time periods	=	7
			Wald chi2(14)	=	1277.38
			Prob > chi2	=	0.0000

roe	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
bsize	.0063331	.0114067	0.56	0.579	-.0160237	.0286899
bindep	-.030286	.0369247	-0.82	0.412	-.1026571	.0420852
femdir	.0093523	.019483	0.48	0.631	-.0288337	.0475383
fordir	-.0191847	.0297477	-0.64	0.519	-.0774891	.0391197
execdir	-.0666947	.0228639	-2.92	0.004	-.1115072	-.0218822
edu	.0090641	.0130403	0.70	0.487	-.0164943	.0346226
size	.0188479	.0060393	3.12	0.002	.0070111	.0306847
lar	.0633435	.035961	1.76	0.078	-.0071387	.1338257
cap	.1984234	.099465	1.99	0.046	.0034756	.3933711
ldr	.0362705	.0145687	2.49	0.013	.0077163	.0648247
liq	.1857462	.0357947	5.19	0.000	.1155899	.2559025
cti	-.0100486	.0003388	-29.66	0.000	-.0107127	-.0093845
list	.0209188	.0119175	1.76	0.079	-.0024391	.0442767
gdp	.8794066	.3936004	2.23	0.025	.1079639	1.650849
_cons	-.446456	.1121548	-3.98	0.000	-.6662753	-.2266367



### Phụ lục 3.5. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc NIM

#### - Kiểm định việc lựa chọn mô hình thích hợp

##### + Kiểm định F-test

F test that all  $u_i=0$ :  $F(28, 161) = 8.23$

Prob > F = 0.0000

##### + Kiểm định Hausman test

. hausman fe3 re3

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
	(b) fe3	(B) re3		
bsize	-.0015457	-.0010313	-.0005145	.0018924
bindep	-.0172121	-.0162574	-.0009546	.0037962
femdir	-.0015178	-.0040476	.0025298	.0035173
fordir	-.0062275	-.0033675	-.0028599	.0057599
execdir	-.0033157	-.0065959	.0032802	.0034876
edu	.0064942	.0048541	.0016402	.0028116
size	-.000892	-.0005201	-.0003719	.0015659
lar	.0346329	.0344439	.000189	.0049811
cap	.0917692	.0971465	-.0053773	.0130815
ldr	.0131029	.0119472	.0011557	.0014526
liq	.0212239	.0199334	.0012905	.0046853
cti	-.0001567	-.0001564	-3.11e-07	.0000303
gdp	-.123827	-.108741	-.015086	.0419066

b = consistent under  $H_0$  and  $H_a$ ; obtained from xtreg

B = inconsistent under  $H_a$ , efficient under  $H_0$ ; obtained from xtreg

Test:  $H_0$ : difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(13) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 2.90 \\ \text{Prob}>\text{chi2} &= 0.9983 \end{aligned}$$

##### + Kiểm định Breusch and Pagan test

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$\text{nim}[\text{bank},t] = Xb + u[\text{bank}] + e[\text{bank},t]$$

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
nim	.000145	.0120429
e	.0000464	.0068128
u	.0000793	.0089048

Test:  $\text{Var}(u) = 0$

chibar2(01) = 138.07  
 Prob > chibar2 = 0.0000

**- Kiểm định các vi phạm của mô hình**

**+ Kiểm định đa cộng tuyến**

Variable	VIF	1/VIF
size	4.65	0.215260
lar	3.92	0.254908
cap	2.87	0.348102
liq	2.18	0.458022
list	2.05	0.488429
ldr	1.80	0.554418
execdir	1.64	0.609552
bsize	1.62	0.615791
femdir	1.34	0.745720
edu	1.34	0.746216
bindep	1.33	0.749497
fordir	1.32	0.754890
gdp	1.26	0.790800
cti	1.08	0.922826
Mean VIF	2.03	

**+ Kiểm định phương sai thay đổi**

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity  
 in fixed effect regression model

H0:  $\sigma(i)^2 = \sigma^2$  for all i

chi2 (29) = 5370.71  
 Prob>chi2 = 0.0000

## + Kiểm định tự tương quan

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first order autocorrelation

F( 1, 28) = 48.211  
 Prob > F = 0.0000

## - Mô hình hồi quy với phương pháp GLS

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.5697)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	15	Time periods	=	7
			Wald chi2(14)	=	188.57
			Prob > chi2	=	0.0000

nim	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
bsize	-.0006957	.002231	-0.31	0.755	-.0050684	.0036769
bindep	-.0147827	.0068923	-2.14	0.032	-.0282913	-.0012741
femdir	-.0056713	.0034172	-1.66	0.097	-.0123688	.0010263
fordir	.0036196	.0051015	0.71	0.478	-.0063791	.0136183
execdir	-.0137837	.0040762	-3.38	0.001	-.0217729	-.0057946
edu	.0054851	.0026258	2.09	0.037	.0003386	.0106316
size	-.0014685	.0009973	-1.47	0.141	-.0034233	.0004862
lar	.0443864	.0067418	6.58	0.000	.0311727	.0576001
cap	.0934114	.0198443	4.71	0.000	.0545173	.1323056
ldr	.0012231	.0027959	0.44	0.662	-.0042568	.006703
liq	.0223637	.0064447	3.47	0.001	.0097323	.034995
cti	-.0000933	.0000718	-1.30	0.194	-.0002341	.0000474
list	.0027329	.0017501	1.56	0.118	-.0006973	.0061631
gdp	-.06788	.0722218	-0.94	0.347	-.2094322	.0736722
_cons	.0207982	.0183489	1.13	0.257	-.015165	.0567613

### Phụ lục 3.6. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc Z-Score

#### - Kiểm định việc lựa chọn mô hình thích hợp

##### + Kiểm định F-test

F test that all  $u_i=0$ :  $F(28, 161) = 470.87$

Prob > F = 0.0000

##### + Kiểm định Hausman test

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
	(b) re4	(B) fe4		
bsize	.0667463	.0704245	-.0036782	.0222296
bindep	.0610671	.1066342	-.0455672	.053561
femdir	-.0019746	-.0364052	.0344306	.0361768
fordir	-.0571049	-.0574515	.0003466	.0538803
execdir	.1096107	.1162831	-.0066724	.0415144
edu	.041062	.0338713	.0071906	.0267197
size	-.107219	-.1258757	.0186567	.0126263
lar	.0122822	.0328662	-.020584	.0620669
cap	7.435469	7.349833	.0856365	.1637677
ldr	.1497054	.1493438	.0003616	.0229143
liq	.0635656	.0642891	-.0007235	.0611513
cti	-.0216521	-.0217283	.0000762	.0005172
gdp	-1.115196	-.6666585	-.4485371	.6417504

b = consistent under  $H_0$  and  $H_a$ ; obtained from xtreg

B = inconsistent under  $H_a$ , efficient under  $H_0$ ; obtained from xtreg

Test:  $H_0$ : difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(13) &= (b-B)' [(V_b-V_B)^{-1}] (b-B) \\ &= 3.95 \\ \text{Prob}>\text{chi2} &= 0.9917 \end{aligned}$$

##### + Kiểm định Breusch and Pagan test

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$zscore[bank,t] = Xb + u[bank] + e[bank,t]$$

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
zscore	.5947255	.7711845
e	.0051985	.0721004
u	.2306078	.4802164

Test:  $\text{Var}(u) = 0$

chibar2(01) = 359.56  
 Prob > chibar2 = 0.0000

## - Kiểm định các vi phạm của mô hình

### + Kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
size	4.65	0.215260
lar	3.92	0.254908
cap	2.87	0.348102
liq	2.18	0.458022
list	2.05	0.488429
ldr	1.80	0.554418
execdir	1.64	0.609552
bsize	1.62	0.615791
femdir	1.34	0.745720
edu	1.34	0.746216
bindep	1.33	0.749497
fordir	1.32	0.754890
gdp	1.26	0.790800
cti	1.08	0.922826
Mean VIF	2.03	

### + Kiểm định phương sai thay đổi

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity  
 in fixed effect regression model

H0:  $\sigma(i)^2 = \sigma^2$  for all  $i$

chi2 (29) = 769.90  
 Prob>chi2 = 0.0000

**+ Kiểm định tự tương quan**

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first order autocorrelation

F( 1, 28) = 37.413

Prob > F = 0.0000

**- Mô hình hồi quy với phương pháp SGMM – 2 bước**

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

```

Group variable: bank                Number of obs    =    174
Time variable : year                Number of groups  =     29
Number of instruments = 29          Obs per group: min =     6
Wald chi2(15) = 53063.58           avg =            6.00
Prob > chi2 = 0.000                max =            6
    
```

zscore	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
zscore						
L1.	.8924991	.0386954	23.06	0.000	.8166575	.9683406
bsize	-.0613037	.0548555	-1.12	0.264	-.1688185	.046211
bindep	-.4723557	.2245765	-2.10	0.035	-.9125176	-.0321939
femdir	.3121926	.0809194	3.86	0.000	.1535936	.4707917
fordir	.2316383	.0952144	2.43	0.015	.0450214	.4182551
execdir	-.2592143	.1200677	-2.16	0.031	-.4945426	-.023886
edu	.0275914	.0852036	0.32	0.746	-.1394045	.1945874
size	.1313023	.0199092	6.60	0.000	.0922811	.1703235
lar	.3475448	.1640465	2.12	0.034	.0260195	.66907
cap	5.978859	.670611	8.92	0.000	4.664485	7.293232
ldr	-.3608982	.1030692	-3.50	0.000	-.5629101	-.1588862
liq	.0982407	.2012488	0.49	0.625	-.2961996	.4926811
cti	-.0144635	.0797844	-0.18	0.856	-.170838	.141911
list	.0334987	.0304388	1.10	0.271	-.0261602	.0931575
gdp	6.239975	1.91133	3.26	0.001	2.493838	9.986113
_cons	-2.807008	.3808884	-7.37	0.000	-3.553536	-2.060481

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(bsize bindep femdir fordir execdir edu size lar cap ldr liq cti list  
gdp)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L(1/2).L.zscore

Instruments for levels equation

Standard

bsize bindep femdir fordir execdir edu size lar cap ldr liq cti list gdp  
\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.zscore

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.96 Pr > z = 0.050  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.44 Pr > z = 0.661

Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 53.70 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(13) = 16.91 Prob > chi2 = 0.203  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(8) = 12.45 Prob > chi2 = 0.132

Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 4.46 Prob > chi2 = 0.486

**Phụ lục 3.7. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc NPL**

**- Kiểm định việc lựa chọn mô hình thích hợp**

**+ Kiểm định F-test**

F test that all u<sub>i</sub>=0: F(28, 161) = 1.73 Prob > F = 0.0186

**+ Kiểm định Hausman test**

. hausman fe5 re5

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V <sub>b</sub> -V <sub>B</sub> )) S.E.
	(b) fe5	(B) re5		
bsize	.0100491	.0022567	.0077924	.0053736
bindep	-.0217362	-.0094694	-.0122668	.0096106
femdir	.0092909	-.0014862	.0107771	.0096902
fordir	.0106935	-.0023461	.0130396	.0154275
execdir	-.0163563	-.0035991	-.0127572	.0097059
edu	.0068046	.0041711	.0026335	.007629
size	-.0023388	-.002923	.0005842	.0038652
lar	.0004355	-.0165094	.0169449	.0140971
cap	.0737133	.0492344	.0244789	.0370053
ldr	-.0010551	.0022079	-.003263	.0042059
liq	-.0142659	-.0273535	.0130876	.0135688
cti	.0000216	-.0001368	.0001584	.0000715
gdp	-.8256869	-.8613536	.0356667	.1042537

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg  
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(13) = (b-B)'[(V<sub>b</sub>-V<sub>B</sub>)<sup>(-1)</sup>](b-B)  
 = 12.37  
 Prob>chi2 = 0.4979  
 (V<sub>b</sub>-V<sub>B</sub> is not positive definite)

**+ Kiểm định Breusch and Pagan test**



Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$\text{npl}[\text{bank}, t] = Xb + u[\text{bank}] + e[\text{bank}, t]$$

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
npl	.000203	.0142475
e	.0001488	.0121972
u	.0000183	.0042755

Test:  $\text{Var}(u) = 0$

chibar2(01) = 1.31  
 Prob > chibar2 = 0.1265

## - Kiểm định các vi phạm của mô hình

### + Kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
size	4.65	0.215260
lar	3.92	0.254908
cap	2.87	0.348102
liq	2.18	0.458022
list	2.05	0.488429
ldr	1.80	0.554418
execdir	1.64	0.609552
bsize	1.62	0.615791
femdir	1.34	0.745720
edu	1.34	0.746216
bindep	1.33	0.749497
fordir	1.32	0.754890
gdp	1.26	0.790800
cti	1.08	0.922826
Mean VIF	2.03	

### + Kiểm định phương sai thay đổi

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity  
 in fixed effect regression model

H0:  $\sigma(i)^2 = \sigma^2$  for all  $i$

chi2 (29) = 9216.83  
 Prob>chi2 = 0.0000

**+ Kiểm định tự tương quan**

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first order autocorrelation

F( 1, 28) = 14.081

Prob > F = 0.0008

**- Mô hình hồi quy với phương pháp SGMM – 2 bước**

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

```

Group variable: bank                Number of obs   =    174
Time variable : year                Number of groups =     29
Number of instruments = 29          Obs per group: min =     6
Wald chi2(15) =   5869.18           avg =           6.00
Prob > chi2   =     0.000           max =           6
    
```

npl	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
npl						
L1.	.3082924	.0306302	10.06	0.000	.2482582	.3683266
bsize	-.0014172	.0027083	-0.52	0.601	-.0067253	.0038909
bindep	-.0197505	.0139756	-1.41	0.158	-.0471421	.0076412
femdir	-.0043901	.0019961	-2.20	0.028	-.0083024	-.0004778
fordir	.0002796	.0048667	0.06	0.954	-.0092591	.0098182
execdir	-.0017263	.003761	-0.46	0.646	-.0090978	.0056452
edu	-.0018536	.0017958	-1.03	0.302	-.0053732	.001666
size	-.0004721	.0011962	-0.39	0.693	-.0028166	.0018724
lar	-.0080726	.0088151	-0.92	0.360	-.0253498	.0092047
cap	.0764434	.0285277	2.68	0.007	.0205302	.1323566
ldr	.0066355	.0045138	1.47	0.142	-.0022114	.0154825
liq	-.0145099	.00898	-1.62	0.106	-.0321104	.0030906
cti	.0102264	.0044346	2.31	0.021	.0015347	.0189181
list	.0034041	.0013411	2.54	0.011	.0007756	.0060326
gdp	-.5134125	.0613727	-8.37	0.000	-.6337008	-.3931241
_cons	.0501783	.0262883	1.91	0.056	-.0013458	.1017023

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(bsize bindep femdir fordir execdir edu size lar cap ldr liq cti list gdp)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L(1/2).L.npl

Instruments for levels equation

Standard

bsize bindep femdir fordir execdir edu size lar cap ldr liq cti list gdp \_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.npl

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.98 Pr > z = 0.003  
 Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.22 Pr > z = 0.223

Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 44.58 Prob > chi2 = 0.000  
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(13) = 16.08 Prob > chi2 = 0.245  
 (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(8) = 13.58 Prob > chi2 = 0.093

Difference (null H = exogenous): chi2(5) = 2.50 Prob > chi2 = 0.776

**Phụ lục 3.8. Tổng hợp kết quả nghiên cứu tác động của QTCT đến rủi ro của các NHTM ở Việt Nam**

Biến	Z-Score				NPL			
	Pooled (p-value)	FEM (p-value)	REM (p-value)	GMM (p-value)	Pooled (p-value)	FEM (p-value)	REM (p-value)	GMM (p-value)
Z-Score <sub>t-1</sub>				0,8924*** (0,000)				
NPL <sub>t-1</sub>								0,3082*** (0,000)
Bsize	-0,2322 (0,286)	0,0704 (0,109)	0,0667 (0,174)	-0,0613 (0,264)	0,0005 (0,909)	0,0100 (0,176)	0,0022 (0,657)	-0,0014 (0,601)
Bindep	-2,3512*** (0,001)	0,1066 (0,310)	0,0610 (0,604)	-0,4723** (0,035)	-0,0077 (0,597)	-0,0217 (0,222)	-0,0094 (0,525)	-0,0197 (0,158)
Femdir	1,9246*** (0,000)	-0,0364 (0,613)	-0,0019 (0,980)	0,3121*** (0,000)	-0,0053 (0,408)	0,0092 (0,446)	-0,0014 (0,839)	-0,0043** (0,028)
Fordir	-0,7815* (0,045)	-0,0574 (0,596)	-0,0571 (0,637)	0,2316** (0,015)	-0,0040 (0,626)	0,0106 (0,560)	-0,0023 (0,812)	0,0002 (0,954)

<b>Biến</b>	<b>Z-Score</b>				<b>NPL</b>			
	<b>Pooled</b> (p-value)	<b>FEM</b> (p-value)	<b>REM</b> (p-value)	<b>GMM</b> (p-value)	<b>Pooled</b> (p-value)	<b>FEM</b> (p-value)	<b>REM</b> (p-value)	<b>GMM</b> (p-value)
Execdir	0,3880 (0,362)	0,1162 (0,157)	0,1096 (0,232)	-0,2592** (0,031)	0,0009 (0,917)	-0,0163 (0,238)	-0,0035 (0,715)	-0,0017 (0,646)
Edu	0,4484** (0,020)	0,0338 (0,527)	0,0410 (0,492)	0,0275 (0,746)	0,0034 (0,395)	0,0068 (0,453)	0,0041 (0,391)	-0,0018 (0,302)
SIZE	0,3059*** (0,000)	- 0,1258*** (0,000)	- 0,1072*** (0,000)	0,1313*** (0,000)	-0,0027 (0,117)	-0,0023 (0,596)	-0,0029 (0,165)	-0,0004 (0,693)
LAR	0,1244 (0,850)	0,0328 (0,787)	0,0122 (0,928)	0,3475** (0,034)	-0,0196 (0,164)	0,0004 (0,983)	-0,0165 (0,271)	-0,0080 (0,360)
CAP	6,4150*** (0,000)	7,3498*** (0,000)	7,4354*** (0,000)	5,9788 *** (0,000)	0,0374 (0,304)	0,0737 (0,178)	0,0492 (0,217)	0,0764*** (0,007)
LDR	0,0336 (0,905)	0,1493*** (0,001)	0,1497*** (0,003)	-0,3608** (0,000)	0,0021 (0,722)	-0,0010 (0,889)	0,0022 (0,723)	0,0066 (0,142)

Biến	Z-Score				NPL			
	Pooled (p-value)	FEM (p-value)	REM (p-value)	GMM (p-value)	Pooled (p-value)	FEM (p-value)	REM (p-value)	GMM (p-value)
LIQ	0,7108** (0,275)	0,0642 (0,592)	0,0635 (0,636)	0,0982 (0,625)	-0,0278** (0,046)	-0,0142 (0,482)	-0,0273* (0,068)	-0,0145 (0,106)
CTI	-0,0407*** (0,000)	- 0,0217*** (0,000)	- 0,0216*** (0,000)	-0,0144 (0,856)	-0,0001 (0,205)	0,00002 (0,899)	-0,0001 (0,374)	0,0102** (0,021)
List	-0,2854 (0,025)	-	0,3753** (0,080)	0,0334 (0,271)	0,0044 (0,105)	-	0,0045 (0,183)	0,0034** (0,011)
GDP	-18,3053 (0,037)	-0,6666 (0,594)	-1,1151 (0,427)	6,2399*** (0,001)	- 0,8832*** (0,000)	- 0,8256*** (0,000)	- 0,8613*** (0,000)	- 0,5134*** (0,000)
Hàng số	-1,4660 (0,375)	4,7209 (0,000)	4,2842 (0,000)	-2,8070 (0,000)	0,1366 (0,000)	0,0926 (0,230)	0,1311 (0,001)	0,0501 (0,056)
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	0,3958	0,0037	0,0020		0,1945	0,0153	0,1824	
F-statistic/Wald.Chi2	10,45	225,83	2299,12	53063,58	4,48	4,88	63,57	5869,18

Biến	Z-Score				NPL			
	Pooled (p-value)	FEM (p-value)	REM (p-value)	GMM (p-value)	Pooled (p-value)	FEM (p-value)	REM (p-value)	GMM (p-value)
Prob(F-statistic)/Prob.Chi2	0,0000	0,0000	0,0000	0,000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
<b>F-test</b>	F test that all $u_i=0$ F(28, 161) = 470,87 Prob > F = 0,0000				F test that all $u_i=0$ F(28, 161) = 1,73 Prob > F = 0,0186			
<b>Hausman test</b>		chi2(13) = 3,95 Prob>chi2 = 0,9917				chi2(13) = 12,37 Prob>chi2 = 0,4979		
<b>Breusch-Pagan test</b>	Test: Var(u) = 0 chibar2(01) = 359,56 Prob > chibar2 = 0,0000				Test: Var(u) = 0 chibar2(01) = 1,31 Prob > chibar2 = 0,1265			
AR(1)				0,050				0,003
AR(2)				0,661				0,223
Hansen test				0,203				0,245

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của các NHTM*

*Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%*

### Phụ lục 3.9. Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả tài chính của các NHTM ở Việt Nam

#### 3.9.1. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ROA (ROA – Z-Score)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.5130)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	598.90
			Prob > chi2	=	0.0000

roa	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
zscore	-.0018448	.000502	-3.68	0.000	-.0028287 - .000861
bsize	.0003729	.0010414	0.36	0.720	-.0016681 .002414
bindep	-.0055948	.0031853	-1.76	0.079	-.0118379 .0006484
femdir	.0019028	.0016597	1.15	0.252	-.0013503 .0051558
fordir	-.0020585	.0024008	-0.86	0.391	-.0067639 .0026469
execdir	-.0030811	.0020192	-1.53	0.127	-.0070386 .0008763
edu	.0020014	.0012113	1.65	0.098	-.0003728 .0043755
size	.0012565	.0005573	2.25	0.024	.0001643 .0023487
lar	-.0005895	.0033299	-0.18	0.859	-.0071161 .0059371
cap	.0734714	.0105546	6.96	0.000	.0527848 .094158
ldr	.0050553	.0012774	3.96	0.000	.0025516 .0075589
liq	.0121849	.0031424	3.88	0.000	.0060259 .0183439
cti	-.0007372	.0000408	-18.05	0.000	-.0008173 -.0006572
list	.0020461	.0009542	2.14	0.032	.0001758 .0039163
gdp	.0574448	.035173	1.63	0.102	-.0114929 .1263826
_cons	-.0278193	.0100262	-2.77	0.006	-.0474704 -.0081683



### 3.9.2. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ROA (ROA – NPL)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.4845)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	691.83
			Prob > chi2	=	0.0000

roa	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
npl	-.0713838	.0168691	-4.23	0.000	-.1044466	-.038321
bsize	.0014064	.0010345	1.36	0.174	-.0006212	.003434
bindep	-.00346	.0030571	-1.13	0.258	-.0094517	.0025317
femdir	.000438	.0016367	0.27	0.789	-.0027699	.0036458
fordir	-.0024634	.0023057	-1.07	0.285	-.0069825	.0020556
execdir	-.0045812	.0019046	-2.41	0.016	-.0083141	-.0008482
edu	.0015996	.0011841	1.35	0.177	-.0007211	.0039204
size	.0006737	.0005103	1.32	0.187	-.0003265	.0016738
lar	-.0006718	.0033466	-0.20	0.841	-.007231	.0058874
cap	.0652181	.0098002	6.65	0.000	.0460101	.0844261
ldr	.0049514	.0013136	3.77	0.000	.0023767	.007526
liq	.0119357	.0030893	3.86	0.000	.0058807	.0179907
cti	-.0006889	.000035	-19.70	0.000	-.0007574	-.0006204
list	.0024119	.0009209	2.62	0.009	.000607	.0042168
gdp	.0214008	.0362495	0.59	0.555	-.0496469	.0924485
_cons	-.0204507	.0097074	-2.11	0.035	-.0394768	-.0014247

### 3.9.3. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ROE (ROE – Z-Score)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.4868)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	1879.18
			Prob > chi2	=	0.0000

roe	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
zscore	-.0214064	.0049981	-4.28	0.000	-.0312025	-.0116102
bsize	.0020788	.0107711	0.19	0.847	-.0190321	.0231898
bindep	-.0610514	.0371386	-1.64	0.100	-.1338417	.011739
femdir	.0232779	.0186555	1.25	0.212	-.0132861	.0598419
fordir	-.0387331	.0281736	-1.37	0.169	-.0939523	.0164861
execdir	-.0596158	.0226879	-2.63	0.009	-.1040834	-.0151483
edu	.0190418	.0124148	1.53	0.125	-.0052908	.0433744
size	.0249716	.0060204	4.15	0.000	.0131718	.0367714
lar	.0542273	.0349046	1.55	0.120	-.0141846	.1226391
cap	.3447886	.1005074	3.43	0.001	.1477977	.5417794
ldr	.047524	.0145703	3.26	0.001	.0189668	.0760812
liq	.1810286	.0345728	5.24	0.000	.1132672	.24879
cti	-.0107073	.0003278	-32.66	0.000	-.0113498	-.0100647
list	.0218447	.0112365	1.94	0.052	-.0001785	.0438679
gdp	.6299851	.3873681	1.63	0.104	-.1292423	1.389213
_cons	-.4826627	.1070143	-4.51	0.000	-.6924069	-.2729186

### 3.9.4. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ROE (ROE – NPL)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.5365)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	1401.06
			Prob > chi2	=	0.0000

roe	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
npl	-.5966439	.1870095	-3.19	0.001	-.9631757 -.2301121
bsize	.00671	.0109488	0.61	0.540	-.0147492 .0281692
bindep	-.0391891	.0357753	-1.10	0.273	-.1093073 .0309292
femdir	.0085091	.0189613	0.45	0.654	-.0286544 .0456726
fordir	-.0151987	.0290842	-0.52	0.601	-.0722027 .0418053
execdir	-.0740301	.0220189	-3.36	0.001	-.1171864 -.0308738
edu	.0108868	.0126805	0.86	0.391	-.0139665 .0357402
size	.0182225	.0059103	3.08	0.002	.0066385 .0298065
lar	.0592967	.034959	1.70	0.090	-.0092216 .127815
cap	.2475544	.0970237	2.55	0.011	.0573913 .4377174
ldr	.0351472	.0143419	2.45	0.014	.0070377 .0632567
liq	.1776976	.0345933	5.14	0.000	.1098959 .2454993
cti	-.0101315	.0003269	-31.00	0.000	-.0107721 -.0094909
list	.0225425	.0118426	1.90	0.057	-.0006687 .0457537
gdp	.5540023	.3962366	1.40	0.162	-.2226071 1.330612
_cons	-.4015357	.1111562	-3.61	0.000	-.6193979 -.1836735

### 3.9.5. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc NIM (NIM – Z-Score)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.6062)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	178.92
			Prob > chi2	=	0.0000

nim	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
zscore	-.0012389	.0011573	-1.07	0.284	-.0035072	.0010293
bsize	-.0014081	.0021496	-0.66	0.512	-.0056212	.0028051
bindep	-.0170606	.0069519	-2.45	0.014	-.030686	-.0034352
femdir	-.0041542	.0035542	-1.17	0.242	-.0111202	.0028118
fordir	.0030877	.0052438	0.59	0.556	-.00719	.0133654
execdir	-.0125388	.0040204	-3.12	0.002	-.0204187	-.0046589
edu	.0058939	.0026742	2.20	0.028	.0006525	.0111353
size	-.0011372	.0010444	-1.09	0.276	-.0031841	.0009097
lar	.0433327	.006752	6.42	0.000	.030099	.0565663
cap	.1041994	.0215624	4.83	0.000	.0619379	.1464609
ldr	.0015821	.0027428	0.58	0.564	-.0037938	.006958
liq	.0221201	.0064671	3.42	0.001	.0094448	.0347954
cti	-.0001256	.0000844	-1.49	0.137	-.0002909	.0000398
list	.0024076	.0018124	1.33	0.184	-.0011445	.0059598
gdp	-.0734081	.0707782	-1.04	0.300	-.2121308	.0653145
_cons	.019875	.0184183	1.08	0.281	-.0162242	.0559742

### 3.9.6. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc NIM (NIM – NPL)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.5724)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	212.72
			Prob > chi2	=	0.0000

nim	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
npl	-.0983976	.0319192	-3.08	0.002	-.1609581	-.0358371
bsize	-.0004271	.0021781	-0.20	0.845	-.0046961	.003842
bindep	-.0168247	.0068015	-2.47	0.013	-.0301555	-.0034939
femdir	-.0057744	.0033008	-1.75	0.080	-.0122439	.0006951
fordir	.003898	.004947	0.79	0.431	-.0057979	.013594
execdir	-.0151652	.0039749	-3.82	0.000	-.0229559	-.0073745
edu	.0054466	.0025658	2.12	0.034	.0004178	.0104755
size	-.0016541	.0009647	-1.71	0.086	-.0035448	.0002366
lar	.044307	.0065835	6.73	0.000	.0314037	.0572104
cap	.0992573	.0195241	5.08	0.000	.0609907	.1375239
ldr	.0004803	.0027862	0.17	0.863	-.0049805	.0059411
liq	.0219831	.0062923	3.49	0.000	.0096504	.0343158
cti	-.0001087	.0000728	-1.49	0.136	-.0002514	.0000341
list	.0028961	.001666	1.74	0.082	-.0003691	.0061613
gdp	-.1488542	.0737397	-2.02	0.044	-.2933814	-.0043269
_cons	.0316782	.0180645	1.75	0.079	-.0037276	.0670839

### 3.9.7. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc Z-Score (Z-Score – ROA)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.5130)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	598.90
			Prob > chi2	=	0.0000

roa	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
zscore	-.0018448	.000502	-3.68	0.000	-.0028287	-.000861
bsize	.0003729	.0010414	0.36	0.720	-.0016681	.002414
bindep	-.0055948	.0031853	-1.76	0.079	-.0118379	.0006484
femdir	.0019028	.0016597	1.15	0.252	-.0013503	.0051558
fordir	-.0020585	.0024008	-0.86	0.391	-.0067639	.0026469
execdir	-.0030811	.0020192	-1.53	0.127	-.0070386	.0008763
edu	.0020014	.0012113	1.65	0.098	-.0003728	.0043755
size	.0012565	.0005573	2.25	0.024	.0001643	.0023487
lar	-.0005895	.0033299	-0.18	0.859	-.0071161	.0059371
cap	.0734714	.0105546	6.96	0.000	.0527848	.094158
ldr	.0050553	.0012774	3.96	0.000	.0025516	.0075589
liq	.0121849	.0031424	3.88	0.000	.0060259	.0183439
cti	-.0007372	.0000408	-18.05	0.000	-.0008173	-.0006572
list	.0020461	.0009542	2.14	0.032	.0001758	.0039163
gdp	.0574448	.035173	1.63	0.102	-.0114929	.1263826
_cons	-.0278193	.0100262	-2.77	0.006	-.0474704	-.0081683

### 3.9.8. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc Z-Score (Z-Score – ROE)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.6468)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	250.93
			Prob > chi2	=	0.0000

zscore	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
roe	-1.109273	.455003	-2.44	0.015	-2.001062	-.2174831
bsize	-.074846	.0996336	-0.75	0.453	-.2701242	.1204323
bindep	-.6498681	.2644017	-2.46	0.014	-1.168086	-.1316504
femdir	.7273117	.154215	4.72	0.000	.4250559	1.029568
fordir	.3517088	.2641802	1.33	0.183	-.1660749	.8694925
execdir	.0931884	.1807357	0.52	0.606	-.2610471	.4474239
edu	.4802929	.0994433	4.83	0.000	.2853877	.6751982
size	.1844855	.0522367	3.53	0.000	.0821035	.2868675
lar	-.6321882	.2650061	-2.39	0.017	-1.151591	-.1127858
cap	7.381791	.752316	9.81	0.000	5.907279	8.856304
ldr	.1666209	.1076711	1.55	0.122	-.0444105	.3776524
liq	.1309884	.2841894	0.46	0.645	-.4260126	.6879895
cti	-.0421717	.0103825	-4.06	0.000	-.0625209	-.0218224
list	-.0550163	.0954264	-0.58	0.564	-.2420485	.132016
gdp	-2.869241	3.121169	-0.92	0.358	-8.98662	3.248137
_cons	-.4253483	.9798762	-0.43	0.664	-2.34587	1.495174

### 3.9.9. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc Z-Score (Z-Score – NIM)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.7091)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	290.06
			Prob > chi2	=	0.0000

zscore	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
nim	-2.189005	2.008083	-1.09	0.276	-6.124776	1.746765
bsize	-.0759912	.0920125	-0.83	0.409	-.2563323	.10435
bindep	-.486007	.2429986	-2.00	0.045	-.9622756	-.0097384
femdir	.5470428	.1435114	3.81	0.000	.2657656	.82832
fordir	.3670303	.2527271	1.45	0.146	-.1283056	.8623663
execdir	.1354854	.1606371	0.84	0.399	-.1793577	.4503284
edu	.4760683	.0963277	4.94	0.000	.2872696	.664867
size	.131832	.0510915	2.58	0.010	.0316945	.2319696
lar	-.581835	.2529892	-2.30	0.021	-1.077685	-.0859852
cap	7.543686	.7212909	10.46	0.000	6.129982	8.95739
ldr	.1122645	.0946554	1.19	0.236	-.0732567	.2977857
liq	-.0798325	.2416672	-0.33	0.741	-.5534915	.3938266
cti	-.0294067	.0082778	-3.55	0.000	-.0456309	-.0131824
list	-.0524849	.0983216	-0.53	0.593	-.2451917	.1402219
gdp	-2.490262	2.770766	-0.90	0.369	-7.920864	2.94034
_cons	.5184095	.9319232	0.56	0.578	-1.308126	2.344945



### 3.9.10. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc NPL (NPL – ROA)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.3484)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	106.37
			Prob > chi2	=	0.0000

npl	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
roa	-.5519815	.1706039	-3.24	0.001	-.886359	-.2176041
bsize	-.0010479	.0026761	-0.39	0.695	-.0062929	.0041972
bindep	-.0089171	.0079903	-1.12	0.264	-.0245778	.0067437
femdir	-.0052225	.0045639	-1.14	0.252	-.0141676	.0037226
fordir	-.0010106	.0058124	-0.17	0.862	-.0124027	.0103815
execdir	-.0021576	.0057931	-0.37	0.710	-.0135118	.0091967
edu	.0029882	.0031287	0.96	0.340	-.0031439	.0091204
size	.0000833	.0014842	0.06	0.955	-.0028256	.0029923
lar	-.0059347	.0100251	-0.59	0.554	-.0255836	.0137143
cap	.1047207	.0306107	3.42	0.001	.0447249	.1647165
ldr	.0053134	.0041926	1.27	0.205	-.002904	.0135307
liq	.0043606	.0094303	0.46	0.644	-.0141224	.0228437
cti	-.0005368	.0001426	-3.76	0.000	-.0008163	-.0002572
list	.0012831	.0022859	0.56	0.575	-.0031971	.0057633
gdp	-.5142289	.0981612	-5.24	0.000	-.7066214	-.3218364
_cons	.046329	.0267634	1.73	0.083	-.0061263	.0987843

### 3.9.11. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc NPL (NPL – ROE)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.3410)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	110.88
			Prob > chi2	=	0.0000

npl	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
roe	-.0513013	.0145046	-3.54	0.000	-.0797298 -.0228729
bsize	-.0014303	.0026701	-0.54	0.592	-.0066636 .003803
bindep	-.0112638	.0079893	-1.41	0.159	-.0269226 .0043949
femdir	-.0063526	.0045698	-1.39	0.164	-.0153094 .0026041
forder	-.0016651	.0057201	-0.29	0.771	-.0128762 .0095461
execdir	-.0024403	.0058107	-0.42	0.675	-.0138292 .0089485
edu	.0032596	.003113	1.05	0.295	-.0028419 .0093611
size	.0004002	.0014914	0.27	0.788	-.0025229 .0033234
lar	-.0055543	.0098782	-0.56	0.574	-.0249153 .0138066
cap	.0664013	.0271944	2.44	0.015	.0131014 .1197013
ldr	.0047621	.0040905	1.16	0.244	-.0032551 .0127793
liq	.0046911	.0093496	0.50	0.616	-.0136338 .023016
cti	-.0006941	.0001716	-4.05	0.000	-.0010304 -.0003578
list	.001495	.0022504	0.66	0.506	-.0029157 .0059056
gdp	-.5031613	.0989811	-5.08	0.000	-.6971608 -.3091618
_cons	.0452151	.0265779	1.70	0.089	-.0068766 .0973069

### 3.9.12. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc NPL (NPL – NIM)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.3466)

Estimated covariances	=	29	Number of obs	=	203
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	29
Estimated coefficients	=	16	Time periods	=	7
			Wald chi2(15)	=	88.72
			Prob > chi2	=	0.0000

npl	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
nim	-.1159202	.0741922	-1.56	0.118	-.2613343 .0294939
bsize	-.0019582	.0028187	-0.69	0.487	-.0074827 .0035664
bindep	-.0097324	.0083709	-1.16	0.245	-.0261391 .0066743
femdir	-.0050973	.0048209	-1.06	0.290	-.0145462 .0043515
forder	.0047729	.0057121	0.84	0.403	-.0064228 .0159685
execdir	-.0015513	.0060915	-0.25	0.799	-.0134904 .0103878
edu	.003506	.0031946	1.10	0.272	-.0027553 .0097672
size	-.0010919	.0013995	-0.78	0.435	-.003835 .0016512
lar	-.0017371	.0101669	-0.17	0.864	-.0216639 .0181897
cap	.0704601	.0295424	2.39	0.017	.012558 .1283621
ldr	.0021081	.0040845	0.52	0.606	-.0058973 .0101135
liq	-.0021107	.009731	-0.22	0.828	-.0211831 .0169617
cti	-.0001911	.0000959	-1.99	0.046	-.0003792 -3.09e-06
list	.0013427	.0022769	0.59	0.555	-.0031199 .0058053
gdp	-.5416097	.1003861	-5.40	0.000	-.7383627 -.3448566
_cons	.0745714	.0256812	2.90	0.004	.0242372 .1249057

## PHỤ LỤC 4

## TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ TÁC ĐỘNG CỦA QTCT ĐẾN HQTC NGÂN HÀNG

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
De Andres và Vallelado (2008)	Canada, US, UK, Spain, France, and Italy	69 NHTM	1995-2005	Lý thuyết đại diện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tobin's Q</li> <li>- ROA</li> <li>- SMR (lợi tức thị trường hàng tháng của cổ đông trong năm)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô HĐQT</li> <li>- Tỷ lệ thành viên HĐQT không tham gia điều hành của HĐQT</li> <li>- Số cuộc họp của HĐQT</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô ngân hàng (SIZE)</li> <li>- Quy mô cho vay (LAR)</li> <li>- <i>Mức độ tập trung ngân hàng</i></li> <li>- <i>Tiền gửi/GDP</i></li> </ul>	OLS GMM	Mối quan hệ hình chữ U ngược giữa quy mô HĐQT và HQHĐ, và tỷ lệ thành viên HĐQT không tham gia điều hành có tương quan dương với HQHĐ.

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Belkhir (2009)	US	174 NHTM và công ty tiết kiệm và cho vay	1995-2002	Lý thuyết đại diện	- Tobin's Q - ROA	- Quy mô HDQT - Thành viên HDQT độc lập - Nhiệm kỳ CEO - Quyền kiêm nhiệm - Sở hữu của CEO - Sở hữu nội bộ	- Tổng tài sản (SIZE) - Tỷ lệ đòn bẩy (CAP) - Biến động giá cổ phiếu	FEM	Kết quả nghiên cứu cho thấy, số lượng thành viên HDQT của ngân hàng tăng không làm giảm hiệu quả. Quy mô HDQT có tác động dương lên cả Tobin's Q và ROA.

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Rowe và ctg (2011)	China	41 NHTM (150 quan sát)	1998-2007	Lý thuyết đại diện	- ROA - ROE	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô HDQT</li> <li>- Thành viên HDQT tham gia điều hành</li> <li>- Thành viên HDQT độc lập</li> <li>- Sở hữu của HDQT</li> <li>- Sở hữu nhà nước (%)</li> <li>- Sở hữu nước ngoài (%)</li> <li>- Cổ đông lớn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô VCSH (CAP)</li> <li>- Quy mô cho vay (LAR)</li> <li>- Quy mô tiền gửi</li> <li>- Tỷ lệ nợ xấu (NPL)</li> <li>- Thu nhập lãi cận biên (NIM)</li> <li>- Hiệu quả quản lý (CTI)</li> <li>- Thanh khoản (LIQ)</li> </ul>	OLS	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, tỷ lệ sở hữu của HDQT lớn, tỷ lệ giám đốc điều hành trong HDQT thấp và sở hữu của cổ đông lớn thấp làm cho hiệu quả ngân hàng tốt hơn.

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Tanna và ctg (2011)	UK	17 NHTM	2001-2006	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý thuyết đại diện</li> <li>- Lý thuyết quản lý</li> <li>- Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực</li> </ul>	Hiệu quả kỹ thuật (TE, SE, AE, CE)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô HDQT</li> <li>- Thành viên HDQT độc lập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SIZE</li> <li>- CAP</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- DEA <math>\Rightarrow</math> đo lường hiệu quả kỹ thuật</li> <li>- OLS</li> </ul>	Quy mô HDQT và hiệu quả có mối tương quan dương với nhau, nhưng không tác động mạnh đến các biến đo lường hiệu quả. Ngược lại, thành phần HDQT có mối tương quan dương và tác động mạnh đến tất cả các biến đo lường hiệu quả.

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Lê Vĩnh Triển và Nguyễn Đức Thịnh (2012)	VN	60 TCTC	2009-2011		- ROA - ROE - DPR	VCGI	- SIZE - Tốc độ tăng trưởng TTS (GROW) - Đòn bẩy tài chính (LEVR) - Rủi ro kinh doanh (RISK) - Tỷ lệ TTS/Doanh thu thuần (CAIR) - Công ty niêm yết (STAT)	OLS	Kết quả cho thấy các TCTC có điểm quản trị càng cao thì hiệu quả hoạt động càng cao và có xu hướng chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông cao hơn các TCTC có điểm quản trị thấp.



Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Dao Thi Thanh Binh và Huynh Thi Huong Giang (2012)	VN	11 NHTM	2008-2010	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý thuyết đại diện</li> <li>- Lý thuyết các bên liên quan</li> <li>- Lý thuyết quản lý</li> </ul>	ROE	Quy mô HDQT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- CAR</li> <li>- FOWN</li> </ul>	OLS	Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng số lượng thành viên HĐQT và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu có tác động đến hiệu quả hoạt động ngân hàng.
Adams và Mehran (2012)	US	35 BHCs	1965-1999		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tobin's Q</li> <li>- ROA</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô HDQT</li> <li>- Tỷ lệ TVHĐQT độc lập</li> <li>- Số cuộc họp HĐQT</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SIZE</li> <li>- CAP</li> </ul>	FEM	Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, HĐQT độc lập không có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, quy mô HĐQT có mối tương quan dương với hiệu quả hoạt động

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Liang và ctg (2013)	China	52 NHTM	2003-2010		- ROA - ROE	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô HDQT</li> <li>- Số cuộc họp HDQT</li> <li>- Quyền kiêm nhiệm</li> <li>- Tỷ lệ TVHDQT độc lập</li> <li>- Tỷ lệ TVHDQT là chính khách</li> <li>- Tỷ lệ TVHDQT là người nước ngoài</li> <li>- Tỷ lệ TVHDQT là nữ</li> <li>- Tỷ lệ TVHDQT lớn tuổi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SIZE</li> <li>- LAR</li> <li>- CAP</li> <li>- List</li> <li>- Sở hữu nhà nước</li> <li>- Sở hữu nước ngoài</li> <li>- Sở hữu tư nhân</li> <li>- GDP</li> </ul>	GMM 2 bước	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng số lượng cuộc họp HDQT và tỷ trọng của HDQT độc lập có tác động dương lên cả hiệu quả hoạt động và chất lượng tài sản, trong khi đó quy mô HDQT có tác động âm đến hiệu quả hoạt động.

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Pathan và Faff (2013)	US	212 BHCs	1997-2011		- Tobin's Q - ROA - ROE - POI	- Quy mô HDQT - Tỷ lệ TVHDQT độc lập - Tỷ lệ TVHDQT là nữ	- SIZE - CAP - RISK - MERGER - YEAR	GMM 2 bước	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, cả quy mô HDQT và thành viên HDQT độc lập làm giảm hiệu quả ngân hàng. Ngoài ra, đa dạng hoá về giới có cải thiện hiệu quả ngân hàng trong giai đoạn trước khi ban hành Luật Sarbanes-Oxley (SOX) (1997–2002)

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Tu và ctg (2014)	VN	39 NHTM	2010-2012		- ROE - ROA	CGI	- Tổng tài sản - CAP	OLS	Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy mối tương quan dương giữa việc công bố thông tin, vai trò của HĐQT, cổ đông và các cuộc họp cổ đông với hiệu quả hoạt động ngân hàng ở Việt Nam. Đồng thời, không tìm thấy mối quan hệ giữa Ban kiểm soát và hiệu quả hoạt động.
Stančić và ctg (2014)	Bosnia and Herzegovi	74 NHTM	2005-2010	Lý thuyết đại diện	- ROA - ROEs	- Quy mô HĐQT - Tỷ lệ	- Mức độ tập trung sở hữu - Sở hữu nước	OLS	Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô HĐQT, tỷ lệ

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
	na, Croatia, Macedonia and Serbia					TVHĐQT độc lập	ngoài - Sở hữu nhà nước - Sở hữu tư nhân - LAR - CAR - SIZE - BC5 - GDP		sở hữu có tương quan âm với lợi nhuận ngân hàng. Ngân hàng tư nhân hoạt động tốt hơn ngân hàng nhà nước và ngân hàng nước ngoài. Ngoài ra, các yếu tố như quy mô ngân hàng, vốn hoá ngân hàng cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
García-Meca và ctg (2015)	Canada, Pháp, Đức, Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Anh, và Mỹ	159 NHTM	2004-2010		- Tobin's Q - ROA	- Tỷ lệ TVHĐQT là nữ - Tỷ lệ TVHĐQT là người nước ngoài - Quy mô HĐQT - Tỷ lệ TVHĐQT độc lập - Quyền kiểm nhiệm - Số cuộc họp HĐQT - Số uỷ ban trong HĐQT	- Quy mô ngân hàng - LAR	GMM	Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa dạng hoá về giới tính làm tăng hiệu quả hoạt động của ngân hàng nhưng đa dạng hoá về quốc tịch lại làm giảm hiệu quả hoạt động. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng trong bối cảnh môi trường pháp lý và bảo vệ nhà đầu tư thấp thì việc đa dạng hoá trong HĐQT có ít ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Mamatzakis và Bermpei (2015)	US	23 NH đầu tư niêm yết	2000-2012	- Lý thuyết đại diện - Lý thuyết quản lý	- ROAA - ROAE - POI - Hiệu quả kỹ thuật	- Quy mô HĐQT - Tỷ lệ TVHĐQT độc lập - Tỷ lệ TVHĐQT là nữ - Quyền kiêm nhiệm - Nhiệm kỳ CEO - Tuổi của CEO - Sở hữu của HĐQT	- CAP - Z-core - VIX - FEES - Thu nhập khác - Crisis	- SFA hoặc DEA đo lường hiệu quả kỹ thuật - GMM 2 bước	Kết quả cho thấy rằng, quy mô HĐQT, quyền lực của CEO ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả ngân hàng. Ngoài ra, việc gia tăng tỷ lệ sở hữu của HĐQT trong ngân hàng có tác động tiêu cực đến hiệu quả ngân hàng

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Dong và ctg (2017)	China	105 NHTM	2003-2011	Lý thuyết đại diện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu quả kỹ thuật</li> <li>- Hiệu quả chi phí</li> <li>- NPL</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô HĐQT</li> <li>- Thành viên HĐQT là nữ</li> <li>- Thành viên HĐQT là người nước ngoài</li> <li>- Thành viên HĐQT tham gia điều hành</li> <li>- Thành viên HĐQT độc lập</li> <li>- Quyền kiêm nhiệm</li> <li>- Số cuộc họp HĐQT</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở hữu của cổ đông lớn nhất</li> <li>- Thương hiệu quả CEO</li> <li>- Mức độ tập trung ngân hàng</li> <li>- Sở hữu nhà nước</li> <li>- NH niêm yết</li> <li>- SIZE</li> <li>- LAR</li> <li>- CAP</li> <li>- LIQ</li> <li>- LDR</li> <li>- GDP</li> <li>- Crisis</li> </ul>	GMM bước 2	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tỷ lệ nữ trong HĐQT không chỉ làm cho hiệu quả ngân hàng cao mà còn làm giảm rủi ro truyền thống của ngân hàng. Tương tự như vậy, thành viên HĐQT độc lập có tác động dương đến hiệu quả ngân hàng, trong khi đó quyền kiêm nhiệm có tác động âm đến hiệu quả ngân hàng. Trong số các biến kiểm soát, nghiên cứu tìm thấy thanh khoản có ảnh



Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
									hường tiêu cực đến hiệu quả ngân hàng, đồng thời ảnh hưởng tích cực đến rủi ro.
Mollah và ctg (2017)	14 quốc gia Hồi giáo	52 NH Hồi giáo và 104 NHTM	2005-2013	- Lý thuyết đại diện - Lý thuyết quản lý	- ROA - Z-score	- Chỉ số QTCT (CGI)	- Quy mô ngân hàng (SIZE) - Quy mô VCSH (CAP) - STDROA - Tiền gửi/VCSH (LEV) - Quy mô cho vay (LAR) - Mức độ tập trung ngân hàng (HHI) - Hệ thống pháp lý (Legal) - NH Hồi giáo	- OLS - FEM - REM - GLS - GMM 2 bước	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, cơ cấu quản trị trong các ngân hàng Hồi giáo đóng một vai trò quan trọng trong việc chấp nhận rủi ro cũng như hiệu quả tài chính khác so với các ngân hàng thông thường. Đặc biệt, nghiên cứu cũng kết luận rằng cơ cấu quản trị trong các ngân hàng Hồi giáo cho phép họ

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
							(Islamic) - Tăng trưởng kinh tế (GDP) - Dân số hồi giáo (Muslim_ population) - Chỉ số hồi giáo (Islamicity index) - Bảo hiểm tiền gửi (Dinsur) - Tỷ lệ lạm phát (INFL)		có rủi ro cao hơn và đạt được hiệu quả cao hơn do sản phẩm phức tạp và cơ chế giao dịch đặc biệt. Tuy nhiên, các ngân hàng hồi giáo vẫn duy trì mức vốn hoá cao hơn các ngân hàng thông thường.
Setiyono và Tarazi (2018)	Indonesia	38 NHTM	2001-2011	- Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực - Lý	- ROA - ROE - NIM - OEOI	- Thành viên HĐQT là nữ - Đa dạng hoá sắc tộc - Đa dạng hoá	- Quy mô ngân hàng (SIZE) - Quy mô VCSH (CAP)	2SLS (IV)	Sự đa dạng hoá tổng quát có tác động tích cực đến hiệu quả ngân hàng, ngoại trừ đa

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
				thuyết đại diện - Lý thuyết dự báo	- SDROA - SDROE - Z-score	kinh nghiệm - Đa dạng hoá trình độ học vấn	- Quy mô cho vay (LAR) - NH nước ngoài (Foreign bank) - NH niêm yết (Listed) - Business group - Crisis		dạng hoá về sắc tộc không những làm cho hiệu quả giảm mà còn làm tăng rủi ro. Sự đa dạng hoá về nữ giới và kinh nghiệm làm cho rủi ro giảm, nhưng đa dạng hoá về quốc tịch và dân tộc làm cho rủi ro tăng. Sự đa dạng hoá về trình độ làm cho biến động thu nhập và rủi ro tăng.
Andrieş, và	17 quốc	139	2005-	- Lý	- Hiệu quả	- Chỉ số	- Quy mô	- OLS	Kết quả nghiên

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
ctg (2018)	gia CEE	NHTM	2012	thuyết đại diện	kỹ thuật - Hiệu quả chi phí - ROA - ROE	QTCT (CGI) - Chỉ số QTRR (RMI) - Chỉ số giám sát HĐQT (SBI)	ngân hàng (SIZE) - Quy mô VCSH (CAP) - LDR - NPL - Hạn chế hoạt động ngân hàng - Mức độ cạnh tranh (Lerner index) - Mức độ tập trung ngân hàng (HHI) - NH nước ngoài (Foreign bank) - Crisis	- FEM - System GMM - 2SLS (IV)	cứu cho thấy rằng, việc thực hiện các cấu trúc quản trị công ty khắc khe làm cho hiệu quả chi phí của ngân hàng cao hơn và hiệu quả kỹ thuật thấp hơn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy việc quản lý rủi ro thận trọng làm cho hiệu quả chi phí và hiệu quả kỹ thuật của những ngân hàng có vốn hoá lớn cao hơn.

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Kusi và ctg (2018)	African	267 NHTM	2006-2011	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý thuyết cổ đông</li> <li>- Lý thuyết các bên liên quan</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- ROE</li> <li>- ROA</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyền kiêm nhiệm</li> <li>- Quy mô HĐQT</li> <li>- Thành viên HĐQT độc lập</li> <li>- Thành viên HĐQT là nữ</li> <li>- UB kiểm toán độc lập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô VCSH (CAP)</li> <li>- Quy mô ngân hàng (SIZE)</li> <li>- Hiệu quả quản lý (CTI)</li> <li>- Rủi ro tín dụng (CR)</li> <li>- Thu nhập ngoài lãi (NNI)</li> <li>- Kết cấu tài sản (TANG)</li> <li>- Tỷ lệ lạm phát (INFL)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- OLS</li> <li>- REM</li> <li>- Prais-Winsten</li> <li>- GLS</li> </ul>	Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc QTCT như quyền kiêm nhiệm, thành viên HĐQT độc lập và quy mô HĐQT cực lớn làm giảm tối đa hoá giá trị của cả cổ đông và các bên liên quan. Tuy nhiên, UBKT độc lập và quy mô HĐQT cũng thúc đẩy tối đa hoá giá trị cổ đông và các bên liên quan.

## PHỤ LỤC 5

## TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ TÁC ĐỘNG CỦA QTCT ĐẾN RỦI RO NGÂN HÀNG

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Pathan (2009)	US	212 NHTM	1997-2004		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Z-Score</li> <li>- Rủi ro tổng thể</li> <li>- Rủi ro hệ thống</li> <li>- Rủi ro riêng biệt</li> <li>- Rủi ro tài sản (ARR)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô HĐQT</li> <li>- Thành viên HĐQT độc lập</li> <li>- Quyền lực CEO</li> <li>- Sở hữu của CEO</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SIZE</li> <li>- CAP</li> <li>- Giá trị V&amp;L</li> <li>- Tần suất giao dịch</li> <li>- Trước M&amp;A</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GLS</li> <li>- GMM</li> </ul>	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, HĐQT có quy mô nhỏ ảnh hưởng tích cực đến rủi ro ngân hàng. Ngược lại, quyền lực của CEO (khả năng điều hành HĐQT của CEO) có ảnh hưởng tiêu cực đến rủi ro ngân hàng.
Anginer và ctg (2014)	22 quốc gia		2004-2008		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Z-score</li> <li>- Rủi ro</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- CGI</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SIZE</li> <li>- TTS/GDP</li> </ul>	2SLS (IV)	Các ngân hàng đặc biệt quan tâm đến việc QTCT tốt làm

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
					mặc định		<ul style="list-style-type: none"> <li>- INFL</li> <li>- GDP</li> <li>- Cân bằng ngân sách</li> <li>- Đa dạng hoá</li> <li>- Tự do hoá tài chính</li> </ul>		tăng rủi ro phá sản ngân hàng tương đối nhiều hơn đối với các ngân hàng lớn và nằm ở các quốc gia có chất lượng tài chính công tốt, do các ngân hàng được hưởng lợi từ mạng lưới an toàn tài chính.
Dong và ctg (2014)	China	108 NHTM	2003-2011		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Z-score</li> <li>- NPL</li> <li>- CAR</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên HĐQT là nữ</li> <li>- Giám đốc quản lý rủi ro (CRO)</li> <li>- Ủy ban kiểm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SIZE</li> <li>- CTI</li> <li>- LDR</li> <li>- LIST</li> <li>- Đa dạng hoá tài sản</li> </ul>	GMM	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các ngân hàng do Chính phủ kiểm soát có xu hướng chịu nhiều rủi ro hơn so với các ngân hàng do doanh nghiệp nhà nước sở

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
						toán độc lập - Sở hữu nhà nước - Sở hữu tư nhân - Sở hữu nước ngoài	- HHI - GDP - Crisis		hữu hoặc nhà đầu tư nhân sở hữu. Ngoài ra, việc khuyến khích vào các hoạt động cho vay thận trọng và tuân thủ các mục tiêu thương mại là yếu đối với các ngân hàng do chính phủ kiểm soát.
Berger và ctg (2014)	German	826 ngân hàng	1994-2010		Rủi ro danh mục (Tài sản theo mức độ rủi ro/TTS (NPL); Mức độ tập	- Quy mô HĐQT - Thành viên HĐQT là nữ - Trình độ học vấn của HĐQT	- SIZE - ROE - Giá trị VĐL - CAR - GDP - NH tư nhân - NH nhà	- DID - DDM	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, thành viên HĐQT có độ tuổi trẻ và tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT lớn làm cho rủi ro của ngân hàng tăng lên. Ngược lại, khi tỷ lệ thành viên HĐQT có



Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
					trung cho vay)	- Tuổi của thành viên HĐQT - Nhiệm kỳ của HĐQT	nước - NH hợp tác - M&A		trình độ tiến sỹ tăng sẽ làm cho rủi ro giảm.
Iqbal và ctg (2015)	US	71 TCTC	2005-2010		- Rủi ro hệ thống - MES	- CGQ Board Quotient	- SIZE - CAP - ROE - LAR - Tăng trưởng tín dụng - Quy mô tiền gửi - NII	FEM	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, quản trị công ty tốt làm hạn chế rủi ro trong ngành tài chính

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Chan và ctg (2016)	China	16 NHTM niêm yết	2003-2011		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Z-Score</li> <li>- Rủi ro tổng thể</li> <li>- Rủi ro hệ thống</li> <li>- Rủi ro riêng biệt</li> <li>- Rủi ro lãi suất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô HDQT</li> <li>- Thành viên HDQT độc lập</li> <li>- Thành viên HDQT là nữ</li> <li>- Thành viên HDQT có trình độ về kinh tế và tài chính</li> <li>- Thành viên HDQT thuộc nhà nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SIZE</li> <li>- CAP</li> <li>- Tần suất giao dịch (FREQ)</li> </ul>	GMM	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, quy mô HDQT nhỏ và tỷ lệ thành viên HDQT độc lập cao làm cho rủi ro ngân hàng giảm. Ngoài ra, các ngân hàng tốt hơn với HDQT có sự đa dạng về giới, sở hữu nhà nước và độ tuổi trung bình cao hơn sẽ giúp tăng cường giải quyết các vấn đề và hiểu biết thị trường nhằm tuân thủ các chính sách quản trị hoặc chính sách pháp luật và giúp giảm rủi ro của ngân hàng.

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Berger và ctg (2016)	US	341 NHTM	2007-2010		- NPL - Z-score - CAR - ROA - NII	- Quy mô HĐQT - Thành viên HĐQT độc lập - Quyền kiểm nhiệm - Sở hữu của HĐQT	- SIZE - CAP - LAR - Tiền gửi/TTS - INFL - GDP - TARP - List	Logit	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, phá sản bị ảnh hưởng bởi cấu trúc sở hữu: quản lý cấp thấp nắm giữ cổ phần cao và quản lý cấp cao không phải là giám đốc điều hành (CEO) làm tăng nguy cơ phá sản ngân hàng. Ngược lại, việc nắm giữ cổ phần của các CEO không tác động trực tiếp đến phá sản ngân hàng.
Calomiris và Carlson	US	206 NHTM	1863-1914	Lý thuyết đại diện	- NPL - Tiền	- CGI - Sở hữu quản	- Tuổi ngân hàng - Dự trữ của thành phố	- OLS - 2SLS	Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, hình thức QTCT và tỷ lệ sở hữu

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
(2016)					mặt/TTS	lý	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dân số của thành phố</li> <li>- Khoảng cách đến NY</li> <li>- Bang cũ</li> <li>- Thu nhập trung bình của bang</li> <li>- Thu nhập từ nông nghiệp</li> </ul>	(IV)	của người quản lý cao có mối tương quan âm với nhau. Khi tỷ lệ sở hữu của người quản lý cao thì họ quyết định mức lương và quyết định hạn mức cho vay cao hơn. Ngoài ra, các ngân hàng có quyền sở hữu quản lý cao có rủi ro phá sản thấp hơn.
Dong và ctg (2017)	China	105 NHTM	2003-2011	Lý thuyết đại diện	- NPL	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô HĐQT</li> <li>- Thành viên HĐQT là nữ</li> <li>- Thành viên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở hữu của cổ đông lớn nhất</li> <li>- Thương hiệu quả CEO</li> </ul>	GMM 2 bước	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tỷ lệ nữ trong HĐQT làm giảm rủi ro truyền thống của ngân hàng. Trong số các biến

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
						<p>HDQT là người nước ngoài</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên HDQT tham gia điều hành</li> <li>- Thành viên HDQT độc lập</li> <li>- Quyền kiểm nhiệm</li> <li>- Số cuộc họp HDQT</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ tập trung ngân hàng</li> <li>- Sở hữu nhà nước</li> <li>- NH niêm yết</li> <li>- SIZE</li> <li>- LAR</li> <li>- CAP</li> <li>- LIQ</li> <li>- LDR</li> <li>- GDP</li> <li>- Crisis</li> </ul>		kiểm soát, nghiên cứu tìm thấy thanh khoản có ảnh hưởng tích cực đến rủi ro.
Mollah và ctg (2017)	14 quốc gia hồi	52 NH hồi giáo	2005-2013	- Lý thuyết đại	- Z-score	- Chỉ số QTCT (CGI)	- Quy mô ngân hàng	- OLS - FEM	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, cơ cấu

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
	giáo	và 104 NHTM		diện - Lý thuyết quản lý			(SIZE) - Quy mô VCSH (CAP) - STDROA - Tiền gửi/VCSH (LEV) - Quy mô cho vay (LAR) - - Mức độ tập trung ngân hàng (HHI) - Hệ thống pháp lý (Legal) - NH hồi giáo (Islamic)	- REM - GLS - GMM 2 bước	quản trị trong các ngân hàng hồi giáo đóng một vai trò quan trọng trong việc chấp nhận rủi ro cũng như hiệu quả tài chính khác so với các ngân hàng thông thường. Đặc biệt, nghiên cứu cũng kết luận rằng cơ cấu quản trị trong các ngân hàng hồi giáo cho phép họ có rủi ro cao hơn và đạt được hiệu quả cao hơn do sản phẩm phức tạp và cơ chế giao dịch đặc

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng trưởng kinh tế (GDP)</li> <li>- Dân số hồi giáo (Muslim_population)</li> <li>- Chỉ số hồi giáo (Islamicity index)</li> <li>- Bảo hiểm tiền gửi (Dinsur)</li> <li>- Tỷ lệ lạm phát (INFL)</li> </ul>		biệt. Tuy nhiên, các ngân hàng hồi giáo vẫn duy trì mức vốn hoá cao hơn các ngân hàng thông thường.
Ben Zeineb và Mensi	GCC	56 NHTM	2004-2013		- Z-score	- Quy mô HDQT	- Quy mô ngân hàng	- DEA và SFA để đo	Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, việc

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
(2018)						<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyền kiêm nhiệm</li> <li>- Cấu trúc sở hữu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(SIZE)</li> <li>- LDR</li> <li>- Tổng nợ/TTS</li> <li>- Tăng trưởng tín dụng</li> <li>- GDP</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>lượng hiệu quả</li> <li>- SUR (hay FGLS)</li> </ul>	<p>thực hiện quản trị công ty một cách nghiêm ngặt sẽ tạo ra hiệu quả cao hơn. Đặc biệt, kết quả cũng cho thấy cấu trúc quản trị của các ngân hàng hội giáo cho phép các ngân hàng chấp nhận rủi ro cao để đạt được mức hiệu quả cao. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hiệu quả và rủi ro ngân hàng có liên quan tích cực với nhau.</p>



Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Felício và ctg (2018)	EU	97 NHTM niêm yết	2006-2010	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý thuyết đại diện</li> <li>- Lý thuyết quản lý</li> <li>- Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rủi ro tổng thể</li> <li>- Rủi ro hệ thống</li> <li>- Rủi ro riêng biệt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô HĐQT</li> <li>- Quyền kiêm nhiệm</li> <li>- Đại diện nội bộ</li> <li>- Bồi thường hỗn hợp</li> <li>- Ủy ban trực thuộc HĐQT</li> <li>- GĐĐH bận rộn</li> <li>- Tuổi của GĐĐH</li> <li>- Số cuộc họp HĐQT</li> <li>- Anti-takeover</li> <li>- Cổ đông lớn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SIZE</li> <li>- Nợ</li> <li>- Eurozone</li> <li>- GDP</li> </ul>	FEM	<p>Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các cơ chế QTCT ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng. Ngoài ra, quy mô ngân hàng và GDP bình quân đầu người cũng ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng.</p>

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Skala và Weill (2018)	Polish	365 NHHT	2008-2012		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Z-score</li> <li>- NPL</li> <li>- LLP</li> <li>- CAR</li> <li>- CAP</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- CEO là nữ</li> <li>- Tuổi của CEO</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô ngân hàng</li> <li>- Thu nhập ngoài lãi</li> <li>- Tỷ lệ thất nghiệp</li> </ul>	REM	<p>Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các ngân hàng do các CEO là nữ lãnh đạo ít rủi ro hơn: tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ vốn trên tổng tài sản cao hơn. Rủi ro tín dụng ở các ngân hàng do nữ giới lãnh đạo không có sự khác biệt với ngân hàng do nam giới lãnh đạo. Nghiên cứu này cung cấp một bằng chứng rằng đa dạng hoá về giới trong HĐQT góp phần làm giảm hành vi chấp nhận rủi ro của ngân hàng.</p>

Tác giả	Quốc gia	Mẫu nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
Setiyono và Tarazi (2018)	Indonesia	38 NHTM	2001-2011	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực</li> <li>- Lý thuyết đại diện</li> <li>- Lý thuyết dự báo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SDROA</li> <li>- SDROE</li> <li>- Z-score</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên HĐQT là nữ</li> <li>- Đa dạng hoá sắc tộc</li> <li>- Đa dạng hoá kinh nghiệm</li> <li>- Đa dạng hoá trình độ học vấn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô ngân hàng (SIZE)</li> <li>- Quy mô VCSH (CAP)</li> <li>- Quy mô cho vay (LAR)</li> <li>- NH nước ngoài (Foreign bank)</li> <li>- NH niêm yết (Listed)</li> <li>- Business group</li> <li>- Crisis</li> </ul>	2SLS (IV)	<p>Sự đa dạng hoá tổng quát có tác động tích cực đến hiệu quả ngân hàng, ngoại trừ đa dạng hoá về sắc tộc không những làm cho hiệu quả giảm mà còn làm tăng rủi ro. Sự đa dạng hoá về nữ giới và kinh nghiệm làm cho rủi ro giảm, nhưng đa dạng hoá về quốc tịch và dân tộc làm cho rủi ro tăng. Sự đa dạng hoá về trình độ làm cho biến động thu nhập và rủi ro tăng.</p>

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

- Pham Hoang An, 2019, Corporate Governance and Financial Performance of Banks: Evidence from Vietnam, *The 2<sup>nd</sup> International Conference on Contemporary Issues in Economics, Management and Business (2<sup>nd</sup> CIEMB 2019)*, NEU Publishing House, 296-312
- Phạm Hoàng Ân, 2019, Tác động của quản trị công ty đến rủi ro của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, *Tạp chí Công Thương*, số 6 (tháng 4-2019), 274-279.
- An H. Pham**, Cuong K. Q. Tran, & Loan K. T. Vo, 2019, Determinants of Net Interest Margins in Vietnam Banking Industry, *Beyond Traditional Probabilistic Methods in Economics. ECONVN 2019. Studies in Computational Intelligence*, vol 809. Springer, 417-426 (Scopus).
- An H. Pham**, Loan K. T. Vo & Cuong K. Q. Tran, 2018, The Impact of Ownership on Net Interest Margin of Commercial Bank in Vietnam, *Econometrics for Financial Applications. ECONVN 2018. Studies in Computational Intelligence*, vol 760. Springer, Cham, 744-751, (Scopus).
- Phạm Hoàng Ân, 2018, Tác động của tự do hoá lãi suất đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 3 (679), tr.3-6